

TRANG ANH
GIÁO VIÊN CHUYÊN LUYỆN THI THPT QUỐC GIA
-----*****-----

30 CHỦ ĐỀ TỪ VỰNG TIẾNG ANH
LUYỆN THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA
MỤC TIÊU 9+
Tập 1

Bám sát chương trình sách giáo khoa 10, 11 và 12
Hệ thống từ vựng theo chủ đề và bài tập áp dụng
Đáp án và giải thích chi tiết đáp án

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ
HÀ NỘI, NĂM 2018

Lời nói đầu

Ngữ pháp và từ vựng là hai mảng không thể thiếu trong quá trình học ngoại ngữ nói chung và học Tiếng Anh nói riêng. Hai phạm trù này sẽ góp phần giúp chúng ta đạt được sự thành thạo về ngôn ngữ. Nếu như ngữ pháp có các quy tắc, có cấu trúc để tuân theo thì từ vựng lại không có bất cứ quy tắc nào. Do đó, đa số các bạn đều thấy rất khó để học và nhớ được từ vựng. Đó là còn chưa kể tới, có rất nhiều từ có nghĩa giống nhau nhưng lại được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau và một từ thì lại có rất nhiều nghĩa.

Với mong muốn giúp các bạn học sinh THPT có phương pháp học từ vựng hiệu quả, cô đã biên soạn cuốn **30 CHỦ ĐỀ TỪ VỰNG LUYỆN THI THPTQG MỤC TIÊU 9+**. Bộ sách gồm 2 tập, mỗi tập gồm 15 bài tương ứng với 15 chủ đề từ vựng bám sát các chủ đề trong sách giáo khoa 10,11,12 thuộc cả 2 chương trình sách cũ và mới. Mỗi bài lại được chia thành 3 bài nhỏ theo mức độ khó tăng dần, mỗi bài nhỏ bao gồm những phần sau: hệ thống từ vựng- bài tập áp dụng- đáp án chi tiết.

Với phương pháp học từ vựng theo chủ điểm, lí thuyết áp dụng vào bài tập thực hành kèm phần giải thích đáp án chi tiết, đơn giản và dễ hiểu. Hơn thế nữa, với khoảng hơn 3000 từ vựng và trên 2000 câu trắc nghiệm, chắc chắn cuốn sách sẽ là công cụ tự học hữu hiệu cho các bạn học sinh lớp 10,11,12 để củng cố các bài học trên lớp, luyện phát âm, rèn kĩ năng dịch thuật, cũng như chuẩn bị tốt cho kì thi THPTQG. Ngoài ra, cuốn sách có thể được dùng làm tư liệu tham khảo cho các anh chị, bạn bè đồng môn. Tuy nhiên, trong quá trình biên soạn sẽ không thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ các độc giả.

Trân trọng

Trang Anh

Mục Lục

Unit 1: Home Life

Lesson 1.....	5
Lesson 2.....	10

Unit 2: The Generation Gap

Lesson 1.....	14
Lesson 2.....	19

Unit 3: Cultural Diversity

Lesson 1.....	24
Lesson 2.....	29
Lesson 3.....	34

Unit 4: Ways of Socializing

Lesson 1.....	38
Lesson 2.....	43
Lesson 3.....	48

Unit 5: Education

Lesson 1.....	53
Lesson 2.....	58
Lesson 3.....	64

Unit 6: Future Jobs

Lesson 1.....	69
Lesson 2.....	74

Unit 7: Life in The Future

Lesson 1:	78
Lesson 2:.....	83
Lesson 3:.....	98

Unit 8: Endangered Species

Lesson 1:.....	93
Lesson 2:.....	98
Lesson 3:.....	103

Unit 9: Nature in Danger

Lesson 1:.....	108
Lesson 2:.....	113
Lesson 3:.....	117

Unit 10: Conservation

Lesson 1:.....	123
Lesson 2:.....	127
Lesson 3:.....	132

Unit 11: Books

Lesson 1:.....	137
Lesson 2:.....	142

Unit 12: Sports

Lesson 1:.....	147
Lesson 2:.....	153
Lesson 3:.....	159
Lesson 4:.....	165
Lesson 5:.....	170

Unit 13: Artificial Intelligence

Lesson 1:.....	176
Lesson 2:.....	182

Unit 14: Inventions

Lesson 1:.....	189
Lesson 2:.....	194

Unit 1: HOME LIFE

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	responsible responsibility responsibly irresponsible	/rɪ'spɒnsəbl/ /rɪ'spɒnsə'bɪləti/ /rɪ'spɒnsəbli/ /ɪrɪ'spɒnsəbl/	(a) (n) (adv) (a)	có trách nhiệm trách nhiệm một cách có trách nhiệm vô trách nhiệm
2	solve solvable solution solvability	/sɒlv/ /'sɒlvəbl/ /sə'lu:ʃn/ /sɒlvə'bɪləti/	(v) (a) (n) (n)	giải quyết có thể giải quyết giải pháp tính có thể giải quyết được
3	executive	/ɪg'zekjətɪv/	(a)	quản trị, hành pháp
4	attempt	/ə'tempt/	(n/v)	nỗ lực
5	pressure	/'preʃə(r)/	(n)	áp lực
6	manner style pattern	/'mænə(r)/ /stɑɪl/ /'pætn/	(n) (n) (n)	kiểu cách phong cách mẫu vật
7	comprise	/kəm'praɪz/	(v)	bao gồm
8	childless childhood childlike childish	/'tʃaɪldləs/ /'tʃaɪldhʊd/ /'tʃaɪldlaɪk/ /'tʃaɪldɪʃ/	(a) (n) (a) (a)	vô sinh thời thơ ấu, tuổi thơ như trẻ con ngây ngô, trẻ con
9	child-rearing child-bearing childcare healthcare	/'tʃaɪldrɪərɪŋ/ /'tʃaɪldbeərɪŋ/ /'tʃaɪldkeə(r)/ /'helθ keə(r)/	(n) (n) (n) (n)	sự nuôi dưỡng con cái sự sinh con sự chăm sóc con cái sự chăm sóc sức khỏe
10	privacy private	/'prɪvəsi/ /'praɪvət/	(n) (a)	sự riêng tư riêng tư
11	financial finance	/faɪ'nænʃl/ /'fænæns/	(a) (n)	(thuộc) tài chính tài chính
12	emotional emotion	/ɪ'məʊʃənl/ /ɪ'məʊʃn/	(a) (n)	(thuộc) tình cảm tình cảm
13	personal personalize personality	/'pɜːsənl/ /'pɜːsənəlaɪz/ /ˌpɜːsə'næləti/	(a) (v) (n)	cá nhân nhân cách hóa tính cách
14	security secure	/sɪ'kjʊərəti/ /sɪ'kjʊə(r)/	(n) (a)	an ninh an toàn
15	commit commitments committed	/kə'mɪt/ /kə'mɪtmənt/ /kə'mɪtɪd/	(v) (n) (a)	phạm tội, ủy thác sự tống giam, sự tận tâm tận tâm

II. Practice Exercise

Question 1: You are old enough to take _____ for what you have done.

- A. responsible B. responsibility C. responsibly D. irresponsible

Question 2: These quick and easy _____ can be effective in the short term, but they have a cost.

- A. solve B. solvable C. solutions D. solvability

Question 3: According to the boss, John is the most _____ for the position of executive secretary.

- A. supportive B. caring C. suitable D. comfortable

Question 4: She got up late and ru~~s~~hed to the bus stop.

- A. came into B. went leisurely C. went quickly D. dropped by

Question 5: Billy, come and give me a hand with cooking.

- A. help B. prepared C. be busy D. attempt

Question 6: Whenever problems come up, we discuss them frankly and find solutions quickly.

- A. happen B. encounter C. arrive D. clean

Question 7: Peter tried his best and passed the driving test at the first _____.

- A. try B. attempt C. doing D. aim

Question 8: With greatly increased workloads, everyone is _____ pressure now.

- A. under B. above C. upon D. out of

Question 9: John _____ a respectful and obedient student.

- A. said to be B. is said C. is said being D. is said to be

Question 10: Although my parents are busy at work, they try to spend time for their children.

- A. My parents are so busy at work that they cannot spend time for their children.
B. Busy at work as my parents are, they try to spend time for their children.
C. My parents are too busy at work to spend time for their children.
D. My friends rarely have time for their children because they are busy at work.

Question 11: His eel soup is better than any other soups I have ever eaten.

- A. Of all the soups I have ever eaten, his eel soup is the best.
B. I have ever eaten many soups that are better than his eel soup.
C. His eel soup is the worst of all soups I have eaten.
D. His eel soup is good but I have ever eaten many others better.

Question 12: She gets up early to prepare breakfast so that her children can come to school on time.

- A. Despite her getting up early to prepare breakfast, her children cannot come to school on time.
B. Because she wanted her children to come to school on time, she gets up early to prepare breakfast.
C. If she does not get up early to prepare breakfast, her children will not come to school on time.
D. Unless she gets up early to prepare breakfast, her children will not come to school on.

Question 13: Belonging to a family is one bond almost everyone in the world shares, but family _____ vary from country to country.

A. manners B. styles C. patterns D. ways

Question 14: While most American families are traditional, comprising a father, mother and one or more children, 22.5 percent of all American families in 1983 were _____ by one parent, usually a woman.

A. leaded B. headed C. supported D. raised

Question 15: In a few families in the United States, there are no children. These childless couples may believe that they would not make good parents; they may want freedom from the responsibilities of _____; or, perhaps they are not physically able to have children.

A. child-rearing B. child-bearing C. childcare D. healthcare

Question 16: A stepmother or stepfather is a person who _____ a family by marrying a father or mother.

A. takes B. comes into C. joins D. has

Question 17: In the United States, people have the right to _____ and Americans do not believe in telling other Americans what type of family group they must belong to.

A. privacy B. private C. secret D. secretly

Question 18: The most important job for a family is to give _____ support and security.

A. finance B. emotional C. personal D. individual

Question 19: A family can be two or more people who share goals and values, have long-term _____ to one another, and usually live in the same house.

A. commit B. commitments C. committed D. commutative

Question 20: In addition, a happy family must have a/an _____ communication between each individual.

A. open B. close C. close-knit D. sincere

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	Cấu trúc: take responsibility for st/doing st: chịu trách nhiệm với cái gì/làm gì Dịch nghĩa: Bạn đã đủ lớn để chịu trách nhiệm về những gì mình đã làm.
2	C	Sau tính từ quick và easy (nhanh chóng và dễ dàng) ta dùng 1 danh từ. Danh từ solvability (tính có thể giải quyết được) không phù hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Những giải pháp nhanh chóng và dễ dàng này có thể có hiệu quả trong thời gian ngắn, nhưng nó khá tốn kém.
3	C	A. ủng hộ B. chu đáo C. phù hợp D. thoải mái Dịch nghĩa: Theo ông chủ, John là người phù hợp nhất cho vị trí thư kí quản trị.
4	C	Từ đồng nghĩa: rush = go quickly: vội vã Dịch nghĩa: Cô ấy dậy muộn và vội vã đến trạm xe buýt.
5	A	Từ đồng nghĩa: give me a hand = help: giúp đỡ Dịch nghĩa: Billy, đến giúp tôi nấu ăn nào.
6	A	Từ đồng nghĩa: come up = happen: xảy ra A. xảy ra B. chạm trán, sự gặp phải

		C. đến D. lau Dịch nghĩa: Khi rắc rối xảy ra, chúng tôi thảo luận một cách thẳng thắn và tìm ra cách giải quyết một cách nhanh chóng.
7	B	A. cố gắng B. nỗ lực C. làm D. mục đích Dịch nghĩa: Peter cố gắng hết sức và vượt qua bài thi lái xe ngay lần cố gắng đầu tiên.
8	A	Cụm từ: under pressure: chịu áp lực Dịch nghĩa: Với khối lượng công việc tăng lên nhanh chóng, mọi người đều bị áp lực.
9	D	Cấu trúc câu tường thuật ở bị động: S + be + Vpp + to V_inf/have + Vpp... Dịch nghĩa: John được cho là học sinh lễ phép và vâng lời nhất.
10	B	Dịch nghĩa: Mặc dù bố mẹ tôi bận rộn công việc nhưng họ vẫn cố gắng dành thời gian cho con cái. A. Bố mẹ tôi bận rộn công việc đến nỗi không có thời gian dành cho con cái. B. Mặc dù bố mẹ tôi bận rộn công việc nhưng họ vẫn cố gắng dành thời gian cho con cái. C. Bố mẹ tôi quá bận rộn công việc để dành thời gian cho con cái. D. Bố mẹ tôi ít có thời gian dành cho con cái vì họ quá bận công việc. (Cấu trúc: Adj/adv + as/though + S + V = Although + S + V)
11	A	Dịch nghĩa: Món súp lơ của ông ấy ngon hơn bất kì món súp nào tôi từng ăn. A. Trong các món súp tôi từng ăn, món súp lơ của ông ấy là ngon nhất. B. Tôi đã từng ăn nhiều món súp ngon hơn món súp lơ của ông ấy. C. Món súp lơ của ông ấy là món dở nhất trong tất cả món súp tôi từng ăn. D. Món súp lơ của ông ấy ngon, nhưng tôi từng ăn nhiều món súp ngon hơn.
12	B	Dịch nghĩa: Cô ấy dậy sớm chuẩn bị bữa sáng để những đứa con của cô ấy có thể đến trường đúng giờ. A. Mặc dù cô ấy thức dậy sớm chuẩn bị bữa sáng, các con của cô ấy vẫn không thể đến trường đúng giờ. B. Bởi vì cô ấy muốn con mình đến trường đúng giờ nên cô ấy dậy sớm chuẩn bị bữa sáng. C. Nếu cô ấy không dậy sớm chuẩn bị bữa sáng, thì các con của cô ấy sẽ không đến trường đúng giờ. D. Nếu cô ấy không dậy sớm chuẩn bị bữa sáng, thì các con của cô ấy sẽ không đến trường đúng giờ.
13	C	A. kiểu cách B. phong cách C. kiểu mẫu D. cách Dịch nghĩa: Quan hệ gia đình là một mối quan hệ mà hầu hết mọi người trên thế giới này đều giống nhau, nhưng kiểu gia đình thì thay đổi từ nước này đến

		nước khác.
14	B	A. lãnh đạo B. chỉ huy, đứng đầu C. ủng hộ D. nuôi dưỡng Dịch nghĩa: Trong khi hầu hết các gia đình Mỹ là theo kiểu truyền thống bao gồm một cha, một mẹ và một hay nhiều con, thì 22.5% gia đình Mỹ năm 1983 chỉ có một người trụ cột, thường là phụ nữ.
15	A	A. sự nuôi dưỡng con cái B. sự sinh con C. sự chăm sóc con cái D. sự chăm sóc sức khỏe Dịch nghĩa: Trong một vài gia đình ở Mỹ không có con cái. Những cặp đôi không con này có lẽ tin rằng họ sẽ không thể làm bố mẹ tốt; họ muốn thoát khỏi trách nhiệm nuôi dưỡng con cái hay có thể họ không thể có con về mặt sinh lý.
16	C	A. lấy B. bước vào C. tham gia D. có Dịch nghĩa: Một người mẹ kế hay bố dượng là người gia nhập gia đình bằng cách cưới người bố hoặc mẹ.
17	A	A. sự riêng tư B. riêng tư C. bí mật D. 1 cách bí mật Cấu trúc: Have the right to do st/st: có quyền làm gì ⇒ Sau "the right to" ta cần một danh từ. Đáp án C không hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Ở Hoa Kỳ, mọi người có quyền riêng tư và người Mỹ không tin tưởng vào việc bảo những người Mỹ khác rằng gia đình họ phải theo kiểu gia đình nào.
18	B	A. tài chính B. tình cảm C. cá nhân D. riêng lẻ Dịch nghĩa: Công việc quan trọng nhất trong gia đình là tạo ra sự ủng hộ tình cảm và sự an toàn.
19	B	Sau tính từ long-term (dài hạn) ta cần một danh từ. Dịch nghĩa: Một gia đình có thể có một hay hai người cùng chung mục tiêu và nguyên tắc sống, có sự tận tâm lâu dài với một người khác và thường sống trong cùng một nhà.
20	A	A. cởi mở B. gần gũi C. khăng khít D. chân thành Dịch nghĩa: Thêm vào đó, một gia đình hạnh phúc phải có sự giao tiếp cởi mở giữa các cá nhân.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	nuclear family	/ˌnjuːkliə 'fæməli/	(np)	gia đình hạt nhân
2	extended family	/ɪk'stendɪd 'fæməli/	np)	gia đình đông con
3	gender	/'dʒendə(r)/	(n)	giống, giới
4	adopt	/ə'dɒpt/	(v)	nhận nuôi
	adoption	/ə'dɒpʃn/	(n)	sự nhận nuôi
5	residence	/'rezɪdəns/	(n)	sự cư trú, nơi cư trú
	resident	/'rezɪdənt/	(n)	người dân
6	insist	/ɪn'sɪst/	(v)	nài nỉ
	contain	/kən'teɪn/	(v)	chứa đựng
	comprise	/kəm'praɪz/	(v)	gồm có
	include	/ɪn'kluːd/	(v)	bao gồm
7	night shift	/naɪt ʃɪft /	(np)	ca đêm
8	caring	/'keərɪŋ/	(a)	chu đáo
	careless	/'keələs/	(a)	bất cẩn
	careful	/'keəfl/	(a)	cẩn thận
	care	/keə(r)/	(n/v)	sự chăm sóc/chăm sóc
9	solve	/sɒlv/	(v)	giải quyết
	solution	/sə'luːʃn/	(n)	giải pháp
	solved	/sɒlvd/	(a)	giải quyết
10	confide	/kən'faɪd/	(v)	chia sẻ
	confidence	/'kɒnfɪdəns/	(n)	sự tự tin
	confident	/'kɒnfɪdənt/	(a)	tự tin
	confiding	/kən'faɪdɪŋ/	(a)	nhẹ dạ, dễ tin
	confidential	/,kɒnfi'denʃl/	(a)	bảo mật, bí mật
11	obey	/ə'beɪ/	(v)	vâng lời
	obedience	/ə'biːdiəns/	(n)	sự vâng lời
	obedient	/ə'biːdiənt/	(a)	biết vâng lời
12	mischievous	/'mɪstʃɪvəs/	(a)	nghịch ngợm
	mischief	/'mɪstʃɪf/	(n)	trò tinh nghịch
13	willing	/'wɪlɪŋ/	(a)	sẵn lòng
	willingness	/'wɪlɪŋnəs/	(n)	sự sẵn lòng
14	base	/beɪs/	(n)	đáy, căn cứ
	basement	/'beɪsmənt/	(n)	nền tầng
	basic	/'beɪsɪk/	(a)	cơ bản

II. Practice Exercise

Question 1: The traditional definition of a nuclear family is a family unit that _____ two married parents of opposite genders and their biological or adopted children living in the same residence.

- A. insists B. contains C. comprise D. includes

Question 2: My mother works _____ a nurse in a big hospital. She examines the patients.

- A. for B. as C. in D. at

Question 3: She had to work on a _____ last night, so she is very tired this morning.

- A. the roof B. the table C. the bed D. night shift

Question 4: My father is very busy with his work at the office. He usually goes home very _____ at night.

- A. late B. early C. on time D. past

Question 5: My mother _____ very early in the morning to prepare our breakfast.

- A. cries B. sleeps C. gets up D. stays up

Question 6: My mother is a _____ woman. She does all the household chores to make us more comfortable.

- A. caring B. careless C. careful D. boring

Question 7: In my free-time, I often help mom _____ the house.

- A. to clean B. cleaned C. cleaning D. cleans

Question 8: I take responsibility to _____ my little brothers because they are sometimes very naughty.

- A. look after B. get up C. sit down D. shut up

Question 9: My responsibility is to wash dishes and _____ the garbage.

- A. take off B. take out C. take care of D. take over

Question 10: My brothers love joining my dad in _____ things around the house at weekends.

- A. mend B. mended C. to mend D. mending

Question 11: Whenever problems come up, we discuss frankly and find _____ quickly.

- A. solve B. solution C. solved D. to solve

Question 12: Mai is my closest friend. We are always willing to _____ feelings to each other.

- A. tear B. cut C. share D. shake

Question 13: My family is the base from which we can go into the world with _____.

- A. confide B. confidence C. confident D. confiding

Question 14: My father is a _____. He often does researches with animals and plants.

- A. botanist B. biologist
C. chemist D. mathematician

Question 15: In my family, both my parents _____ to give us a nice house and a happy home.

- A. join hands B. get out C. shake hands D. clutch hands

Question 16: My brothers are often very _____ to what I say. They are really lovable.

- A. obey B. obedience C. obedient D. mischievous

Question 17: Although my brother is sometimes _____, he is well-behaved on the whole.

- A. mischievous B. mischief C. obedient D. obedience

Question 18: In Vietnam, there are two or even three _____ living under one roof.

- A. generators B. generations C. generate D. generative

Question 19: Although my father is very busy, he tries _____ much time taking care of his children.

- A. to spend B. spending C. to get up D. getting up

Question 20: My father is very helpful. He is always _____ give a hand with cleaning the house.

- A. will to B. will C. willing D. willing to

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	A. nài nỉ B. chứa đựng C. gồm có D. bao gồm Dịch nghĩa: Định nghĩa truyền thống của một gia đình hạt nhân là một đơn vị gia đình gồm bố mẹ đã kết hôn với 2 giới đối lập nhau và những đứa con để hay con nuôi sống cùng một nơi.
2	B	Cụm từ: work as + nghề: làm nghề gì Dịch nghĩa: Mẹ tôi làm y tá ở 1 bệnh viện lớn. Bà ấy khám bệnh cho bệnh nhân.
3	D	A. mái nhà B. cái bàn C. cái giường D. ca đêm Dịch nghĩa: Cô ấy phải trực đêm qua, vì vậy cô ấy rất mệt vào sáng nay.
4	A	A. muộn B. sớm C. đúng giờ D. qua Dịch nghĩa: Bố tôi rất bận rộn công việc ở văn phòng. Ông ấy luôn về nhà rất muộn buổi tối.
5	C	A. khóc B. ngủ C. thức dậy D. thức khuya Dịch nghĩa: Mẹ tôi thức dậy rất sớm vào buổi sáng để chuẩn bị bữa sáng cho chúng tôi.
6	A	A. chu đáo B. bất cần C. cẩn thận D. nhàm chán Dịch nghĩa: Mẹ tôi là 1 người phụ nữ chu đáo. Mẹ luôn làm tất cả việc nhà để giúp chúng tôi thấy thoải mái.
7	A	Cấu trúc: + help sb do/to do st: giúp ai đó làm gì Dịch nghĩa: Trong thời gian rảnh, tôi giúp mẹ tôi lau nhà.
8	A	A. chăm sóc B. thức dậy C. ngồi xuống D. khóa chặt Dịch nghĩa: Tôi nhận trách nhiệm chăm sóc những cậu em trai vì chúng thi thoảng rất nghịch ngợm.
9	B	A. cời B. đổ C. chăm sóc D. đảm nhiệm Dịch nghĩa: Nhiệm vụ của tôi là rửa bát và đi đổ rác.
10	D	Sau giới từ "in" ta cần 1 động từ thêm ing.

		Dịch nghĩa: Các em tôi thích tham gia cùng bố tôi trong việc sửa chữa các đồ dùng quanh nhà vào cuối tuần.
11	B	Sau động từ find (tìm kiếm) ta cần 1 tân ngữ (danh từ) để bổ nghĩa cho động từ. Dịch nghĩa: Bất kì khi nào rắc rối xảy ra, chúng tôi đều thảo luận một cách thẳng thắn và tìm ra hướng giải quyết một cách nhanh chóng.
12	C	A. xé, làm rách B. cắt C. chia sẻ D. bắt, rung Dịch nghĩa: Mai là bạn thân nhất của tôi. Chúng tôi luôn sẵn lòng chia sẻ cảm xúc với nhau.
13	B	Sau giới từ "with" ta cần 1 danh từ. Dịch nghĩa: Gia đình tôi là nền tảng để từ đó chúng tôi bước vào đời với sự tự tin.
14	B	A. nhà thực vật học B. nhà sinh vật học C. nhà hóa học D. nhà toán học Dịch nghĩa: Bố tôi là một nhà sinh vật học. Ông ấy thường nghiên cứu các loài động vật và thực vật.
15	A	A. chung tay B. đi ra C. bắt tay D. giữ chặt tay Dịch nghĩa: Trong gia đình tôi, cả bố mẹ tôi đều chung tay cho chúng tôi 1 ngôi nhà đẹp và 1 mái ấm hạnh phúc.
16	C	Sau động từ to be ta cần 1 tính từ. Dịch nghĩa: Các em trai tôi thường rất vâng lời tôi. Chúng thật sự rất đáng yêu.
17	A	A. nghịch ngợm B. trò nghịch ngợm C. vâng lời D. sự vâng lời Sau động từ to be ta cần 1 tính từ. Tính từ ở đáp án C không hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Mặc dù em trai tôi thỉnh thoảng hơi nghịch ngợm, nhưng nhìn chung em ấy vẫn ngoan.
18	B	Sau "two and three" ta cần 1 danh từ đếm được số nhiều. Danh từ ở đáp án A generators (máy phát điện) không hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Ở Việt Nam có hai hoặc ba thế hệ sống trong cùng một mái nhà.
19	A	Cụm từ: try + to V_inf: cố gắng làm gì try + V_ing: thử làm gì Dịch nghĩa: Mặc dù bố tôi rất bận nhưng bố tôi vẫn cố gắng dành thời gian chăm sóc con cái.
20	D	Cụm từ: be willing to do sth: sẵn lòng làm gì give (sb) a hand with st/doing st: giúp(ai) việc gì/làm gì Dịch nghĩa: Bố tôi luôn giúp đỡ. Ông ấy luôn sẵn lòng giúp lau nhà.

Unit 2

THE GENERATION GAP

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	contact	/ˈkɒntækt/	(n/v)	sự giao tiếp, liên lạc, danh bạ
	communication	/kəˌmjuːnɪˈkeɪʃn/	(n)	sự giao tiếp
	emotion	/ɪˈməʊʃn/	(n)	tình cảm
	exposure	/ɪkˈspəʊʒə(r)/	(n)	sự phơi bày, sự tiếp xúc
2	perspective	/pəˈspektɪv/	(n)	ý kiến, quan điểm
3	impose	/ɪmˈpəʊz/	(v)	áp đặt
4	perception	/pəˈsepʃn/	(n)	sự nhận thức
5	instead	/ɪnˈsted/	(adv)	thay vì
	furthermore	/ˌfɜːðəˈmɔː(r)/	(adv)	hơn thế nữa
6	taste	/teɪst/	(n/v)	vị, nếm
	fashion	/ˈfæʃn/	(n)	thời trang
7	violence	/ˈvaɪələns/	(n)	sự bạo lực
	violation	/ˌvaɪəˈleɪʃn/	(n)	sự vi phạm, sự phá rối
	struggle	/ˈstrʌɡl/	(n/v)	đấu tranh
	rebellion	/rɪˈbeljən/	(n)	cuộc nổi loạn
8	disrespectful	/ˌdɪsrɪˈspektfəl/	(a)	không vâng lời, bất kính
9	behavior	/bɪˈheɪvjə(r)/	(n)	hành vi ứng xử
	behave	/bɪˈheɪv/	(v)	cư xử
10	unacceptable	/ˌʌnəkˈseptəbl/	(a)	không thể chấp nhận được
11	custom	/ˈkʌstəm/	(n)	phong tục, thói quen
	value	/ˈvæljuː/	(n)	giá trị
	spirit	/ˈspɪrɪt/	(n)	tinh thần
	standard	/ˈstændəd/	(n)	tiêu chuẩn
12	dominant	/ˈdɒmɪnənt/	(a)	nổi trội, chi phối
	dominance	/ˈdɒmɪnəns/	(n)	sự nổi trội
13	crises	/ˈkraɪsɪs/	(n)	sự khủng hoảng
14	reveal	/rɪˈviːl/	(v)	bộc lộ, phát hiện, để lộ
15	seek	/siːk/	(v)	tìm kiếm
	pursue	/pəˈsjuː/	(v)	theo đuổi
16	shrink	/frɪŋk/	(n)	co lại, lùi bước
17	bridge	/brɪdʒ/	(n/v)	cây cầu, vượt qua, thu hẹp
	fridge	/frɪdʒ/	(n)	tủ lạnh
	ridge	/rɪdʒ/	(n)	chóp, đỉnh
	abridge	/əˈbrɪdʒ/	(v)	rút ngắn lại, hạn chế

18	discipline	/ˈdɪsəplɪn/	(n)	kỷ luật
19	prominent	/ˈprɒmɪnənt/	(a)	dễ thấy, nổi bật, lỗi lạc
20	youngster	/ˈjʌŋstə(r)/	(n)	người thanh niên, đứa bé con
	youth	/juːθ/	(n)	tuổi trẻ
	youthful	/ˈjuːθfl/	(a)	trẻ trung
	young	/jʌŋ/	(a)	trẻ

II. Practice Exercise

Question 1: The _____ gap refers to the difference in attitudes or behavior between a younger generation and the older one.

- A. generator B. generation C. generate D. generous

Question 2: In my opinion, different attitudes towards life, different views about certain problems, and a lack of _____ can cause a generation gap in most societies.

- A. contact B. communication C. motion D. exposure

Question 3: The first factor of the generation gap is that parents and children generally see things from different _____.

- A. fields B. aspects C. situations D. perspectives

Question 4: Many parents try to _____ certain careers they favor on their children, based on their own perceptions.

- A. impose B. pressure C. force D. threaten

Question 5: Young people don't always understand their parents' points of views. _____ they prefer to be free to make their own decisions on their future career.

- A. However B. Instead C. Furthermore D. Yet

Question 6: Another factor lies in differences in musical tastes, fashion, and political views between young people and their parents.

- A. ideas B. tastes C. opinions D. visions

Question 7: Having a pierced nose might be viewed as fashionable by some teens, but for many parents, it is considered to be an act of _____ against social norms.

- A. violence B. violation C. struggle D. rebellion

Question 8: Some parents may also find their children's behavior unacceptable and disrespectful to traditional _____.

- A. customs B. values C. spirits D. standard

Question 9: The major factor _____ the generation gap is lack of communication between parents and their children.

- A. causing B. resulting C. leading D. making

Question 10: Parents tend to be _____ and not to trust their children to deal with crises.

- A. dependent B. reliable C. dominant D. independent

Question 11: Also, they keep talking too much about certain problems. That is the reason why young people seldom reveal their feelings to their parents.

- A. let in B. let on C. let off D. let up

Question 12: When facing problems, young people prefer to _____ help from their classmates or friends.

- A. find B. search C. seek D. pursue

Question 13: In order to _____ the gap between the old generation and the younger one, mutual understanding is the vital key.

- A. bridge B. fridge C. ridge D. abridge

Question 14: The wisest solution would be for parents and their children to _____ each other as friends.

- A. cure B. treat C. show D. behave

Question 15: Despite complaints about the _____ generation gap in modern society, the generation gap is shrinking or disappearing thanks to changes in parents' attitudes and behavior.

- A. widening B. broadening C. narrowing D. shortening

Question 16: A lot of parents have changed their _____ to discipline to bridge the gap.

- A. attitude B. approach C. ideas D. opinion

Question 17: Instead of _____ their children to do things in a very controlling way, parents try to reason with their children and explain what they expect them to do and why.

- A. allowing B. permitting C. encouraging D. forcing

Question 18: Topics such as sex and drugs, which used to be avoided in family conversation, are now more _____.

- A. common B. popular C. prominent D. dominant

Question 19: In addition, parents nowadays are more _____ in appearance and attitudes.

- A. youngster B. youth C. youthful D. young

Question 20: Some people worry that when the generation gap is _____, children may have less respect for their parents and the older generations.

- A. changing B. disappearing C. damaging D. varying

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. người khởi xướng/máy phát điện B. thế hệ C. sản sinh, phát ra D. rộng lượng Cụm từ: generation gap (khoảng cách thế hệ) Dịch nghĩa: Khoảng cách thế hệ ám chỉ sự khác nhau về thái độ và hành vi ứng xử giữa thế hệ trẻ và thế hệ già hơn.
2	B	A. liên lạc B. giao tiếp C. chuyển động D. sự tiếp xúc Dịch nghĩa: Theo ý kiến của tôi, thái độ về cuộc sống khác nhau, quan điểm về các vấn đề cơ bản khác nhau và sự thiếu giao tiếp có thể tạo ra khoảng cách thế hệ trong hầu hết xã hội.
3	D	A. lĩnh vực B. khía cạnh C. tình huống D. quan điểm Dịch nghĩa: Yếu tố đầu tiên của khoảng cách thế hệ là bố mẹ và con cái thường nhìn mọi thứ từ quan điểm khác nhau.

4	A	A. áp đặt B. áp lực C. bắt D. đe dọa Cấu trúc: impose st on sb: áp đặt cái gì lên ai Dịch nghĩa: Nhiều cha mẹ cố gắng áp đặt một số nghề nghiệp mà họ thích cho con cái, dựa vào nhận thức riêng của họ.
5	B	A. tuy nhiên B. thay vào đó C. hơn nữa D. ấy vậy mà Dịch nghĩa: Người trẻ thường không hiểu quan điểm của bố mẹ. Thay vào đó, họ thích tự do đưa ra quyết định về nghề nghiệp tương lai của mình.
6	C	Từ đồng nghĩa: view = opinion: quan điểm A. ý kiến B. vị, sở thích C. quan điểm D. tầm nhìn Dịch nghĩa: Một nguyên nhân khác nằm ở trong sự khác nhau về sở thích âm nhạc, thời trang và quan điểm chính trị giữa người trẻ và bố mẹ họ.
7	D	A. bạo lực B. sự phá rối C. cuộc đấu tranh D. cuộc nổi loạn Dịch nghĩa: Có một cái khuyến mãi có thể được coi là thời trang với một số thanh thiếu niên, nhưng với bố mẹ chúng, đó được coi là một sự nổi loạn chống lại các quy tắc xã hội.
8	B	A. phong tục B. giá trị C. tinh thần D. tiêu chuẩn Dịch nghĩa: Một vài cha mẹ cũng có thể cảm thấy hành vi của con họ là không thể chấp nhận được và thiếu tôn trọng với các giá trị truyền thống.
9	A	A. gây ra B. kết quả là C. dẫn tới D. tạo ra Dịch nghĩa: Nguyên nhân chủ yếu gây ra khoảng cách thế hệ là thiếu sự giao tiếp giữa cha mẹ và con cái.
10	C	A. phụ thuộc B. đáng tin cậy C. có ưu thế, áp đặt D. độc lập Dịch nghĩa: Cha mẹ có khuynh hướng áp đặt và không tin tưởng con cái họ trong việc xử lý khủng hoảng.
11	B	Từ đồng nghĩa: reveal = let on: để lộ, phát hiện, bộc lộ A. let in: cho vào, lừa B. let on: để lộ C. let off: tha thứ D. let up: ngớt, dịu đi Dịch nghĩa: Hơn nữa, họ thường nói quá nhiều về những vấn đề nào đó. Đó là lý do tại sao bọn trẻ ít bộc lộ cảm xúc với bố mẹ họ.
12	C	Cụm từ: seek help from sb: tìm sự giúp đỡ của ai đó Dịch nghĩa: Khi đối mặt với khó khăn, người trẻ thường thích tìm kiếm sự giúp đỡ từ bạn cùng lớp hay bạn bè.

13	A	A. thu hẹp B. tủ lạnh C. chớp D. hạn chế Dịch nghĩa: Để thu hẹp khoảng cách giữa thế hệ người già và người trẻ, sự hiểu biết lẫn nhau là chìa khóa quan trọng.
14	B	A. chữa trị B. đối xử C. chỉ ra D. cư xử Dịch nghĩa: Giải pháp khôn ngoan nhất cho cha mẹ và con cái là đối xử với nhau như những người bạn.
15	A	A. mở rộng B. nâng cao C. thu hẹp D. rút ngắn Dịch nghĩa: Mặc dù có những lời than phiền về sự nới rộng của khoảng cách thế hệ trong xã hội hiện đại, nhưng khoảng cách thế hệ đang thu hẹp lại hoặc biến mất nhờ vào sự thay đổi về thái độ và hành vi của cha mẹ.
16	B	A. thái độ B. cách tiếp cận C. ý kiến D. quan điểm Dịch nghĩa: Nhiều bố mẹ đã thay đổi phương pháp kỷ luật để vượt qua khoảng cách.
17	D	A. cho phép B. cho phép C. khuyến khích D. ép buộc Dịch nghĩa: Thay vì ép buộc con cái làm những thứ theo cách giám sát, cha mẹ cố gắng thuyết phục con cái họ và giải thích những gì cha mẹ mong đợi họ làm và lý do.
18	A	A. phổ biến B. nổi tiếng C. nổi bật D. ưu thế Dịch nghĩa: Những chủ đề như giới tính và ma túy, những cái thường tránh nói đến trong cuộc hội thoại gia đình, bây giờ đã trở nên phổ biến hơn.
19	C	A. thanh niên B. tuổi trẻ C. trẻ trung D. trẻ Dịch nghĩa: Thêm vào đó, cha mẹ ngày nay cũng có ngoại hình và thái độ trẻ trung hơn.
20	B	A. thay đổi B. biến mất C. thiệt hại D. thay đổi Dịch nghĩa: Vài người lo lắng rằng khi khoảng cách thế hệ biến mất, con cái có thể ít kính trọng bố mẹ và thế hệ người lớn tuổi hơn.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	accommodation	/ə,kɒmə'deɪʃn/	(n)	chỗ ở
2	frustrate frustration	/frʌ'streɪt/ /frʌ'streɪʃn/	(v) (n)	làm thất bại, làm hỏng, làm thất vọng sự làm thất bại, sự làm thất vọng
3	private privacy	/'praɪvət/ /'prɪvəsi/	(a) (n)	cá nhân, riêng tư sự riêng tư
4	argument debate conflict quarrel	/'ɑ:gjumənt/ /dɪ'beɪt/ /'kɒnflikt/ /'kwɒrəl/	(n/v) (n/v) (n) (n/v)	tranh cãi tranh luận mẫu thuẫn cãi nhau
5	meddle	/'medl/	(v)	can thiệp vào
6	phenomenon phenomena	/fə'nɒmɪnən/ /fə'nɒmɪnə/	(n) (n.pl)	hiện tượng hiện tượng
7	perspective perceptive	/pə'spektɪv/ /pə'septɪv/	(n) (a)	quan điểm nhận thức
8	attitudinal	/æ'tɪ'tju:dɪnəl/	(a)	thái độ
9	scenario	/sə'nɑ:riəʊ/	(n)	kịch bản, viễn cảnh
10	crevasse	/krə'væs/	(n)	kẽ nứt
11	customary conventional fateful	/'kʌstəməri/ /kən'venʃənəl/ /'feɪtfl/	(a) (a) (a)	theo phong tục thông thường thông thường, truyền thống do số mệnh, hiểm nghèo
12	push pool pull	/pʊʃ/ /pu:l/ /pʊl/	(v) (n/v) (v)	đẩy hồ bơi, chia phần kéo
13	equalize level balance acquaint	/'i:kwəlaɪz/ /'levl/ /'bæləns/ /ə'kweɪnt/	(v) (n) (n/v) (v)	bình đẳng cấp độ cân bằng làm quen
14	regardless	/rɪ'gɑ:dləs/	(a)	không chú ý tới
15	distract	/dɪ'strækt/	(v)	xao nhãng

II. Practice Exercise

Question 1: Over the past few years, in both the USA and the UK, the number of multi-generational households with three or four _____ living under the same roof has increased.

- A. generations B. generators C. generates D. generation

Question 2: High _____ rates, part-time work and low-paid jobs have forced young adults to move back with their parents.

- A. employment B. unemployment C. unemployable D. unemployed

Question 3: In addition, families now face higher costs of _____ and heavier pressures of both childcare and elderly care.

- A. house B. housing C. household D. accommodation

Question 4: Living under the same roof with three or four generations can be frustrating because of the lack of space, independence and privacy, and the daily _____ brought about by differences in values and attitudes.

- A. arguments B. debates C. conflicts D. quarrel

Question 5: When living with members of their _____ family, young children can develop relationships with adults.

- A. nuclear B. single C. extended D. big

Question 6: _____ history, there have always been conflicts between parents and their teenage children.

- A. During B. Through C. Throughout D. In

Question 7: No matter how old their _____ children are, most parents still treat them like small kids.

- A. teen B. teenage C. youthful D. teeny

Question 8: As children grow up, they want to be more _____, create their own opinions, and make their own decisions.

- A. dependant B. dependable C. independent D. undependable

Question 9: Parents may think that these clothes _____ rules and norms of society, or distract them from schoolwork.

- A. take B. break C. disobey D. follow

Question 10: Parents may think that their children should spend their time in a more useful way rather than playing computer games or _____ online.

- A. talking B. speaking C. chatting D. saying

Question 11: Conflicts also _____ from different interests between parents and their children.

- A. rise B. arise C. raise D. increase

Question 12: Some parents may try to impose their choices of university or career on their children regardless of their children's _____.

- A. hobbies B. interests C. preferences D. ambitions

Question 13: _____ communication can really help to create mutual trust and understanding between parents and their teenage children.

- A. Friendly B. Close C. Closing D. Personal

Question 14: Generation gaps play big roles in businesses because companies must find ways to _____ the needs and views of individuals from differing age groups.

- A. equalize B. level C. balance D. acquaint

Question 15: Generation gap is simply a natural _____ and it is better to leave it at that rather than trying to meddle with it and regretting.

- A. phenomenon B. phenomena C. situation D. case

Question 16: The best way of narrowing the gap is to _____ the young and the old into a team with an understanding that each of them would respect their experiences independently for the benefit of the team with no questions asked.

- A. push B. pool C. pull D. put

Question 17: Every generation has a different _____ and different way of looking at situations.

- A. attitude B. aspect C. perspective D. perceptive

Question 18: More and more parents and their offspring agree that they just can't understand _____.

- A. one another B. together C. each other D. themselves

Question 19: Communication plays an important role in bridging gaps not only _____ parents and children but also every relationship that we can think of.

- A. within B. among C. between D. both

Question 20: The many differences between us and our parents and grandparents which not only includes the physical barriers but also attitudinal, perceptive, **conventional** life styled scenarios has divided the world again into its crevasses.

- A. customarily B. traditional C. fateful D. old-fashioned

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	A	A. thế hệ B. máy phát điện C. sản sinh D. thế hệ (số ít) Trong câu có three or four nên dùng với danh từ số nhiều. Dịch nghĩa: Trong những năm qua, ở cả Hoa Kỳ và Vương Quốc Anh, số lượng gia đình với ba hay bốn thế hệ sống trong cùng một mái nhà đã tăng lên.
2	B	A. việc làm B. sự thất nghiệp C. không thể dùng được D. thất nghiệp Dịch nghĩa: Tỷ lệ thất nghiệp cao, công việc ngoài giờ và nghề nghiệp lương thấp đã đẩy những người mới trưởng thành quay trở về với bố mẹ họ.
3	B	A. nhà B. nơi ăn chốn ở C. việc nhà D. chỗ ở Dịch nghĩa: Thêm vào đó, các gia đình bây giờ phải đối mặt với phí thuê nhà cao và áp lực cho việc chăm sóc cả con cái và người già cũng nặng nề hơn.
4	C	A. tranh cãi B. bàn luận C. mâu thuẫn D. cãi nhau Dịch nghĩa: Sống cùng dưới một mái nhà với 3 hoặc 4 thế hệ có thể thất vọng bởi vì thiếu không gian, sự độc lập và riêng tư và các mâu thuẫn hàng ngày xảy ra do sự khác biệt về nguyên tắc sống và thái độ.

5	C	A. hạt nhân B. đơn C. đồng con D. to lớn Cụm từ: + Nuclear family: gia đình hạt nhân(gồm có hai thế hệ sống chung dưới một mái nhà) + Extended family: gia đình gồm hai, ba hoặc nhiều thế hệ sống chung dưới một mái nhà. Dịch nghĩa: Khi sống cùng các thành viên trong gia đình đồng con, trẻ em có thể phát triển mối quan hệ với các thành viên trưởng thành.
6	C	A. trong lúc B. thông qua C. trong suốt D. trong Dịch nghĩa: Trong suốt lịch sử, vẫn luôn có những mâu thuẫn giữa bố mẹ và con cái vị thành niên của họ.
7	B	Cụm từ: teenage children: những đứa trẻ vị thành niên Dịch nghĩa: Cho dù những đứa trẻ vị thành niên bao nhiêu tuổi đi nữa thì hầu hết bố mẹ chúng vẫn đối xử với chúng như những đứa trẻ nhỏ.
8	C	A. phụ thuộc B. có thể dựa vào C. độc lập D. không thể dựa vào Dịch nghĩa: Khi đứa trẻ lớn lên, chúng muốn được độc lập hơn, tự đưa ra ý kiến và tự quyết định.
9	B	Cụm từ: break the rules: phá vỡ quy tắc, phá luật Dịch nghĩa: Cha mẹ có thể nghĩ rằng những quần áo này phá vỡ quy tắc và tiêu chuẩn trong xã hội hay làm xao nhãng việc học của chúng.
10	C	Cụm từ: chat online: trò chuyện, tán gẫu trên mạng Dịch nghĩa: Cha mẹ có thể nghĩ rằng con họ nên sử dụng thời gian rảnh theo 1 cách có lợi hơn là chơi trò chơi trên máy tính hay tán gẫu trên mạng.
11	B	A. tăng B. xuất hiện C. nuôi D. tăng lên Dịch nghĩa: Mâu thuẫn cũng xuất hiện từ những sở thích khác nhau giữa bố mẹ và con cái.
12	C	A. sở thích B. sự thích thú C. sự ưu tiên D. tham vọng Dịch nghĩa: Một vài bố mẹ có thể cố gắng áp đặt lựa chọn trường đại học hay nghề nghiệp lên con họ mà không quan tâm đến sự ưu tiên của chúng.
13	B	A. thân thiện B. gần gũi C. đóng D. cá nhân Dịch nghĩa: Sự giao tiếp thân mật có thể thật sự giúp tạo ra sự tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau giữa cha mẹ và con cái.
14	C	A. bình đẳng B. cấp độ C. cân bằng D. làm quen Dịch nghĩa: Khoảng cách thế hệ đóng một vai trò lớn trong kinh doanh bởi vì các công ty phải tìm cách cân bằng nhu cầu và quan điểm cá nhân của các nhóm tuổi khác nhau.
15	A	Sau "a" ta cần 1 danh từ số ít.

		A. hiện tượng C. tình huống B. những hiện tượng D. trường hợp Dịch nghĩa: Khoảng cách thế hệ đơn giản chỉ là một hiện tượng tự nhiên và tốt hơn là nên để mặc nó hơn là cố gắng can thiệp vào nó rồi hối tiếc.
16	B	A. đẩy B. phân chia C. kéo D. đặt Dịch nghĩa: Cách tốt nhất để thu hẹp khoảng cách là phân chia người già và trẻ vào từng nhóm với việc hiểu rằng mỗi người phải tự tôn trọng kinh nghiệm vì lợi ích của nhóm mà không được đặt câu hỏi.
17	C	A. thái độ B. lĩnh vực C. quan điểm D. nhận thức Dịch nghĩa: Mỗi thế hệ có một quan điểm khác nhau và một cách nhìn khác nhau trong mỗi tình huống.
18	C	one another và each other đều có nghĩa là lẫn nhau. Nhưng: + one another: giữa nhiều người Eg: We are a close-knit family and we always support <i>one another</i>. + each other: giữa hai người Eg: Romeo and Juliet loved <i>each other</i>. Dịch nghĩa: Ngày càng nhiều bố mẹ và con cái đồng ý là họ không thể hiểu nhau.
19	C	Cụm liên từ: betweenand: giữa...và.... Dịch nghĩa: Giao tiếp đóng một vai trò quan trọng trong việc vượt qua khoảng cách không chỉ giữa bố mẹ và con cái mà còn mọi mối quan hệ mà chúng ta có thể nghĩ tới.
20	B	Từ đồng nghĩa: conventional = traditional: truyền thống, thông thường Dịch nghĩa: Nhiều sự khác biệt giữa chúng ta và bố mẹ, ông bà chúng ta không chỉ bao gồm rào cản ngoại hình mà còn cả thái độ, nhận thức, truyền thống và phong cách sống đã chia thế giới thành nhiều rạn nứt.

Unit 3
CULTURAL DIVERSITY
LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	revolution	/revə'lu:ʃn/	(n)	cuộc cách mạng
	revolutionary	/,revə'lu:ʃənəri/	(a)	cách mạng
	revolutionize	/revə'lu:ʃnaiz/	(v)	cách mạng hóa
2	sacrifice	/'sækrifais/	(v)	hi sinh
	sacrifice	/'sækrifais/	(n)	vật hi sinh, sự hi sinh
	sacrificial	/,sækri'fiʃəli/	(a)	hi sinh
	sacrificially	/,sækri'fiʃəli/	(adv)	một cách hi sinh
3	maintain	/mein'tein/	(v)	duy trì, giữ gìn
	maintenance	/'meintənəns/	(n)	sự duy trì
4	romance	/rəu'mæns/	(n)	sự lãng mạn
	romantic	/rəu'mæntik/	(a)	thơ mộng, lãng mạn
	romantically	/rəu'mæntikli/	(adv)	một cách lãng mạn
	romanticize	/rə'mæntisaiz/	(v)	tiểu thuyết hóa
	romanticism	/rəu'mæntisizəm/	(n)	khuyh hướng lãng mạn
5	marry	/'mæri/	(v)	kết hôn
	marriage	/'mæridʒ/	(n)	hôn nhân
	married	/'mærid/	(a)	đã kết hôn
	marriageable	/'mæridʒəbl/	(a)	đến tuổi kết hôn
	marital	/'mæritl/	(a)	thuộc hôn nhân
6	measure	/'meʒə[r]/	(v)	cân nhắc
	measurement	/'mæʒəmənt/	(n)	sự đo lường
7	respond	/ri'spɒnd/	(v)	trả lời, phản hồi
	response	/ri'spɒnd/	(n)	sự đáp lại
	responsive	/ri'spɒnsiv/	(a)	đáp lại
8	agree	/ə'gri:/	(v)	đồng ý
	agreement	/ə'gri:mənt/	(n)	sự đồng tình
	agreeable	/ə'gri:əbl/	(a)	dễ chịu, dễ thương, sẵn sàng
9	partner	/'pɑ:t nə[r]/	(n)	vợ chồng, đối tác
	partnership	/'pɑ:t nə[r]ʃip/	(n)	sự cộng tác
10	equal	/'i:kwəl/	(a)	bình đẳng
	equalize	/'i:kwəlaiz/	(v)	làm cho ngang bằng
	equality	/'i:kwələti/	(n)	sự bình đẳng
11	oblige	/ə'blaidʒ/	(v)	bắt buộc
	obligation	/'ɒbli'geiʃn/	(n)	sự bắt buộc
	obligatory	/ə'bligətəri/	(a)	bắt buộc

12	major	/'meɪdʒə[r]/	(a)	chủ yếu
	majority	/mə'dʒɔrəti/	(n)	đa số
13	wise	/waɪz/	(a)	khôn ngoan
	wisdom	/'wɪzdəm/	(n)	sự sáng suốt, trí khôn
	wisely	/'waɪzli/	(adv)	một cách sáng suốt
14	affect	/ə'fekt/	(v)	ảnh hưởng, tác động lên
	affection	/ə'fekʃn/	(n)	sự yêu mến
15	diverse	/daɪ'vɜ:s/	(a)	đa dạng
	diversity	/daɪ'vɜ:səti/	(n)	sự đa dạng
	diversify	/daɪ'vɜ:sɪfaɪ/	(v)	đa dạng hóa
	diversification	/daɪ,vɜ:sɪfɪ'keɪʃn/	(n)	sự đa dạng hóa
16	race	/reis/	(n)	chủng tộc, dòng giống
	racial	/'reɪʃl/	(n)	chủng tộc
17	decide	/dɪ'saɪd/	(v)	quyết định
	decision	/dɪ'sɪʒən/	(n)	sự quyết định
	decisive	/dɪ'saɪsɪv/	(a)	quyết đoán
	indecisive	/,ɪndɪ'saɪsɪv/	(a)	không dứt khoát
18	contract	/'kɒntrækt/	(n)	hợp đồng
	contractual	/kən'træktʃuəl/	(a)	theo hợp đồng
19	culture	/'kʌltʃə[r]/	(n)	văn hóa
	cultural	/'kʌltʃərəl/	(a)	thuộc văn hóa
20	antagonism	/æn'tæɡənɪzəm/	(n)	sự đối kháng

II. Practice Exercise

Question 1: Many Vietnamese people ____ their lives for the revolutionary cause of the nation.

- A. sacrifice B. sacrificed C. sacrificial D. sacrificially

Question 2: Most of us would maintain that physical ____ does not play a major part in how we react to the people we meet.

- A. attract B. attractive C. attractiveness D. attractively

Question 3: They had a ____ candlelit dinner last night and she accepted his proposal of marriage.

- A. romance B. romantic C. romantically D. romanticize

Question 4: Reading the story of the ____ having her dress torn off in the lift reminded me of my friend's wedding.

- A. groom B. bride C. celibate D. groomsman

Question 5: I do not think there is a real ____ between men and women at home as well as in society.

- A. attitude B. value C. measurement D. equality

Question 6: The ____ to success is to be ready from the start.

- A. key B. response C. agreement D. demand

Question 7: A recent survey has shown that supporters of equal partnership in marriage are still in the ____.

A. crowd B. particular C. majority D. obligation

Question 8: She accepted that she had acted _____ and mistakenly, which broke up her marriage.

A. romantically B. unwisely C. wisely D. attractively

Question 9: They decided to divorce and Mary is _____ to get the right to raise the child.

A. equal B. determined C. obliged D. active

Question 10: _____ love is _____ very strong feeling of affection towards someone who you are romantically or sexually attracted to.

A. The / the B. The / Ø C. A / the D. Ø / a

Question 11: I fell in _____ love with him because of his kind nature.

A. a B. an C. the D. Ø

Question 12: His ideas about marriage are quite different _____ mine.

A. with B. from C. for D. on

Question 13: London is home to people of many _____ cultures.

A. diverse B. diversity C. diversify D. diversification

Question 14: John cannot make a _____ to get married to Mary or stay single until he can afford a house and a car.

A. decide B. decision C. decisive D. decisively

Question 15: My mother used to be a woman of great _____, but now she gets old and looks pale.

A. beauty B. beautiful C. beautifully D. beautify

Question 16: A curriculum that ignores ethnic tensions, racial antagonisms, cultural _____ and religious differences is not relevant.

A. diversity B. contacts C. barriers D. levels

Question 17: Some researchers have just _____ a survey of young people's points of view on contractual marriage.

A. sent B. directed C. managed D. conducted

Question 18: It is not easy to _____ our beauty when we get older and older.

A. develop B. maintain C. gain D. collect

Question 19: Many young people have been objected to _____ marriage, which is decided by the parents of the bride and groom.

A. agreed B. shared C. contractual D. sacrificed

Question 20: All parents are _____ to at least try to behave in ways that will give their own children an important protection

A. decided B. supposed C. followed D. rejected

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
1	B	A. vật hi sinh B. hi sinh C. (thuộc) hi sinh D. một cách hi sinh Vị trí trống thiếu động từ được chia ở thì quá khứ. Do đó, đáp án là B. Dịch nghĩa: Nhiều người Việt Nam đã hi sinh cuộc đời mình vì sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

2	C	Quy tắc: Sau tính từ (physical) là danh từ. Cụm từ: physical attractiveness: sự hấp dẫn về ngoại hình Cấu trúc: play a major part = play an important role: giữ vai trò quan trọng Dịch nghĩa: Hầu hết chúng ta đều giữ ý kiến cho rằng sự hấp dẫn về ngoại hình không giữ vai trò chính trong cách chúng ta cư xử với những người chúng ta gặp.
3	B	Cấu trúc cụm danh từ: Mạo từ/ tính từ sở hữu + (adj)+ danh từ. Do đó, vị trí trống thiếu một tính từ. ⇒ đáp án là B Dịch nghĩa: Đêm qua họ đã có một bữa tối lãng mạn ngập tràn ánh nến và cô ấy đã nhận lời cầu hôn của anh ấy.
4	B	A. chú rể B. cô dâu C. người sống độc thân D. phù rể Cấu trúc: remind sb of sb/sth - gợi ai nhớ tới ai/điều gì tear off: nhổ, giật mạnh, giật phăng ra have st done: có cái gì được làm Dịch nghĩa: Đọc câu chuyện về cô dâu bị xé rách váy ở trong thang máy gợi cho tôi nhớ về đám cưới của bạn tôi.
5	D	A. thái độ B. giá trị C. biện pháp, sự đo lường D. sự bình đẳng Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ rằng có sự bình đẳng thực sự giữa nam giới và nữ giới trong gia đình cũng như ngoài xã hội.
6	A	A. chìa khóa B. sự phản hồi C. sự tán thành D. yêu cầu Dịch nghĩa: Chìa khóa của thành công là nên sẵn sàng ngay từ lúc khởi đầu.
7	C	A. đám đông B. đặc biệt, đặc thù C. đa số D. nghĩa vụ, bổn phận Dịch nghĩa: Một cuộc khảo sát gần đây đã chỉ ra rằng những người ủng hộ cho sự bình quyền trong hôn nhân vẫn chiếm đa số.
8	B	A. một cách lãng mạn B. một cách không khôn ngoan C. một cách khôn ngoan D. một cách thu hút - break up (vp): phá vỡ, chia tay, tan vỡ Dịch nghĩa: Cô ấy thừa nhận rằng cô ấy đã hành động một cách thiếu khôn ngoan và sai lầm, điều này đã làm cho cuộc hôn nhân của cô ấy tan vỡ.
9	B	A. bình đẳng B. trao quyền, quyết định C. bắt buộc D. tích cực Cấu trúc: - decide to V-inf: quyết định làm gì - be obligated to V-inf: bị ép buộc làm gì - be determined to V-inf: được trao quyền làm gì Dịch nghĩa: Họ đã quyết định li hôn và Mary được trao quyền nuôi con.
10	D	- Không sử dụng mạo từ trước các danh từ chung, trong trường hợp này "love" là danh từ chung. "a" được sử dụng trước danh từ số ít không xác định. Dịch nghĩa: Tình yêu là một cảm xúc rất mãnh liệt dành cho người nào đó mà bạn bị thu hút về giới tính hoặc về tình cảm lãng mạn.

11	D	- fall in love with sb – yêu ai Dịch nghĩa: Tôi yêu anh ấy vì bản chất lương thiện của anh.
12	B	- be different from - khác nhau với ... >< be the same as – giống nhau. Dịch nghĩa: Quan điểm về hôn nhân của anh ấy khá là khác với tôi.
13	A	Trước danh từ (cultures) cần tính từ nên đáp án là A. Dịch nghĩa: London là ngôi nhà của những người từ nhiều nền văn hóa khác nhau.
14	B	- make a decision = make one's mind – đưa ra quyết định Dịch nghĩa: John không thể đưa ra quyết định sẽ cưới Mary hay là sống độc thân cho đến khi anh ấy có thể có đủ tiền để mua một ngôi nhà và một chiếc xe hơi.
15	A	- used to + V-inf: diễn tả một thói quen hoặc một trạng thái trong quá khứ mà hiện tại không còn nữa. - chỗ trống cần một danh từ để tạo thành một cụm danh từ. Các đáp án còn lại lần lượt là a/adv/v. Dịch nghĩa: Mẹ của tôi đã từng là một phụ nữ xinh đẹp tuyệt vời, nhưng bây giờ bà đã già và trông xanh xao.
16	A	A. sự đa dạng B. sự tiếp xúc C. rào chắn D. mức độ - ignore(v): làm ngơ, bỏ qua, lờ đi Dịch nghĩa: Một chương trình mà bỏ qua nhưng căng thẳng dân tộc, sự phân biệt chủng tộc, sự đa dạng văn hóa và sự khác biệt về tôn giáo thì vô nghĩa, không thích hợp.
17	D	A. gửi B. hướng dẫn C. quản lý D. tiến hành, thực hiện - research (v) -> researcher (n) nhà nghiên cứu - contractual marriage (np) hôn nhân thỏa thuận/ép buộc - conduct a survey - tiến hành một cuộc khảo sát. Dịch nghĩa: Một số nhà nghiên cứu vừa mới tiến hành một cuộc khảo sát về quan điểm của giới trẻ về hôn nhân thỏa thuận/ép buộc.
18	B	A. phát triển B. duy trì, giữ gìn C. thu được D. thu thập maintain one's beauty: giữ nhan sắc Dịch nghĩa: Thật không dễ dàng để giữ được nhan sắc khi mà chúng ta càng ngày càng già đi.
19	C	A. đồng ý B. chia sẻ C. thỏa thuận D. hi sinh Contractual marriage >< romantic marriage hôn nhân ép buộc hôn nhân tự nguyện Dịch nghĩa: Nhiều người trẻ tuổi bị ép buộc theo các cuộc hôn nhân thỏa thuận, cái mà được quyết định bởi bố mẹ cô dâu, chú rể.
20	B	A. quyết định B. nhiệm vụ, bổn phận C. theo sau D. loại ra, bác bỏ at least – ít nhất, tối thiểu to be supposed to do sth - có nhiệm vụ/bổn phận phải làm gì Dịch nghĩa: Tất cả cha mẹ có bổn phận tối thiểu là phải cố gắng cư xử theo những cách mà sẽ đem lại cho con cái của chính họ sự bảo vệ cần thiết.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	think	/ˈθɪŋk/	(v)	suy nghĩ
	thought	/θɔ:t/	(n)	sự suy nghĩ
	thoughtful	/θɔ:t/	(a)	chín chắn, ân cần, trầm tư
	thoughtless	/ˈθɔ:tɪs/	(a)	vô tư
	thinker	/ˈθɪŋkə[r]/	(n)	nhà tư tưởng
2	base	/beɪs/	(n)	cơ sở, nền, căn cứ
	basic	/ˈbeɪsɪk/	(a)	cơ bản
	basis	/ˈbeɪsɪs/	(n)	nền tảng
3	drama	/ˈdrɑ:mə/	(n)	kịch, sự việc kịch tính
	dramatic	/drəˈmætɪk/	(a)	gây xúc động, ấn tượng mạnh
	dramatically	/drəˈmætɪkli/	(adv)	đột ngột, đáng kể
4	solve	/ˈsɒlv/	(v)	tìm hướng giải quyết
	solution	/səˈlu:ʃn/	(n)	giải pháp
5	precede	/priːˈsi:d/	(v)	đi trước
6	reject	/riˈdʒekt/	(v)	loại ra
	rejection	/riˈdʒekʃn/	(n)	sự bác bỏ
7	argue	/ˈɑ:ɡju:/	(v)	tranh cãi, bàn luận
	argument	/ˈɑ:ɡjʊmənt/	(n)	cuộc tranh cãi, bàn luận
8	approximately	/əˈprɒksɪmətli/	(adv)	xấp xỉ, khoảng chừng
9	counterpart	/ˈkaʊntəpɑ:t/	(n)	bên tương ứng
10	record	/ˈrekɔ:d/	(n)	bản ghi âm, kỷ lục
11	attitude	/ˈætɪtju:d/	(n)	thái độ, quan điểm
12	obsess	/əbˈses/	(n)	ám ảnh
13	obtain	/əbˈteɪn/	(v)	giành được, thu được
14	observe	/əbˈzɜ:v/	(v)	quan sát, theo dõi
15	occur = happen	/əˈkɜ:[r]/	(v)	xảy ra, diễn ra
	take place	/ˈhæpən/	(vp)	
16	willing	/ˈwɪlɪŋ/	(a)	sẵn sàng giúp đỡ
	willingness	/ˈwɪlɪŋnɪs/	(n)	sự sẵn lòng, sự tự nguyện
17	arrange	/əˈreɪndʒ/	(v)	sắp xếp, sắp đặt
	arrangement	/əˈreɪndʒmənt/	(n)	Sự sắp đặt

II. Practice Exercise

Question 1: It is thought that traditional marriage _____ are important basis of limiting divorce rates.

A. appearances

B. records

C. responses

D. values

- Question 2:** Affected by the Western cultures, Vietnamese young people's attitudes _____ love and marriage have dramatically changed.
- A. for B. with C. through D. towards
- Question 3:** Sometimes she does not agree _____ her husband about child rearing but they soon find the solutions.
- A. for B. on C. with D. of
- Question 4:** The young are _____ more concerned with physical attractiveness than elderly people.
- A. much B. as C. many D. as much as
- Question 5:** It will take more or less a month to prepare for the wedding.
- A. approximately B. generally C. frankly D. simply
- Question 6:** _____, women are responsible for the chores in the house and taking care of the children.
- A. With tradition B. On tradition C. Traditional D. Traditionally
- Question 7:** All of the students are _____ to pass the entrance examination in order to attend the university.
- A. obsessed B. obliged C. obtained D. observed
- Question 8:** Most adjectives can be used to _____ a noun.
- A. precede B. advance C. occur D. stand
- Question 9:** Professor Berg was very interested in the diversity of cultures all over the world.
- A. variety B. changes C. conversation D. number
- Question 10:** You are not _____ to say anything unless you wish to do so.
- A. obliged B. willing C. equal D. attracted
- Question 11:** A woman can never have a happy married life without _____ her husband.
- A. demanding B. agreeing C. trusting D. determining
- Question 12:** Thanks to his parents' _____, he tried his best to win a place at a university.
- A. approve B. approval C. disagreement D. rejection
- Question 13:** People from different cultures have _____ ideas about love and marriage.
- A. different B. the same C. unique D. solid
- Question 14:** Americans believe in _____ marriage whereas the Asians have to suffer _____ one.
- A. the Chinese / Italian B. Roman / the Great Wall
C. romantic / contractual D. contractual / romantic
- Question 15:** By nature, boys and girls _____ to each other.
- A. have attracted B. attracted C. attract D. are attracted
- Question 16:** Once an Asian couple's marriage _____ by the parents of the bride and the groom.
- A. was arranged B. is arranged C. appeared D. were appeared
- Question 17:** People from different cultures have different _____ of love and _____.
- A. ideas / marry B. thoughts / marriage C. speech / divorce D. story / wedding
- Question 18:** Few Asians agree that wives and husbands should share all _____.
- A. quarrels B. thought C. thoughts D. arguments
- Question 19:** A survey was conducted to determine students' _____ toward their purposes of studying.

A. counterparts

B. appearances

C. marriages

D. attitudes

Question 20: A large amount of Indian men agree that it's unwise _____ in their wives.

A. to confide

B. to interest

C. confiding

D. interesting

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	A. sự xuất hiện, vẻ bề ngoài B. kỷ lục C. sự phản hồi D. giá trị Dịch nghĩa: Người ta nghĩ rằng giá trị của hôn nhân truyền thống là nền tảng quan trọng hạn chế tỉ lệ li hôn.
2	D	Cấu trúc: Attitude to/towards: có thái độ đối với Dịch nghĩa: Bị ảnh hưởng bởi văn hóa phương Tây, quan điểm của giới trẻ Việt Nam về tình yêu và hôn nhân đã thay đổi đáng kể.
3	C	- child rearing (n) chăm sóc con cái - agree with sb – đồng ý với ai Dịch nghĩa: Đôi khi cô ấy không đồng tình với chồng mình về việc chăm sóc con cái nhưng họ vẫn sớm tìm được giải pháp.
4	A	- concerned with physical attractiveness – quan tâm đến sự hấp dẫn về ngoại hình Trong so sánh hơn người ta dùng much/far + so sánh hơn để nhấn mạnh Dịch nghĩa: Những người trẻ tuổi quan tâm đến sự hấp dẫn ngoại hình nhiều hơn nhiều những người có tuổi.
5	A	A. xấp xỉ B. nói chung, đại thể C. một cách thẳng thắn D. một cách đơn giản more or less = approximately: xấp xỉ, khoảng - prepare for sth – chuẩn bị cho cái gì Dịch nghĩa: Mất tầm khoảng một tháng để chuẩn bị cho đám cưới.
6	D	Cấu trúc: - be responsible for sth – chịu trách nhiệm cho cái gì - take care of = look after (vp): chăm sóc - chỗ trống cần một phó từ. Dịch nghĩa: Theo một cách truyền thống, phụ nữ chịu trách nhiệm những việc vặt trong nhà và chăm sóc con cái.
7	B	A. ám ảnh B. bắt buộc C. đạt được, giành được D. quan sát, theo dõi - entrance examination(np): kì thi đại học

		- in order to = so as to = to + V-inf: để - in order that = so that + a clause : để Dịch nghĩa: Tất cả học sinh bắt buộc phải vượt qua kì thi đại học để được đi học đại học.
8	A	A. đi trước B. tiến tới C. xảy ra D. đứng Dịch nghĩa: Hầu hết các tính từ có thể được sử dụng đi trước danh từ.
9	A	A. sự đa dạng B. sự thay đổi C. cuộc hội thoại D. con số diversity = variety (n): sự đa dạng Dịch nghĩa: Giáo sư Berg rất quan tâm đến sự đa dạng văn hóa trên khắp thế giới.
10	A	A. bị bắt buộc B. sẵn lòng C. bình đẳng D. thu hút Cấu trúc: A. to be obliged to do st: bị ép buộc làm gì B. to be willing to do st: sẵn lòng làm gì C. to be equal to: bình đẳng, ngang bằng D. to be attracted to sb/st: bị cuốn hút ai/cái gì Dịch nghĩa: Bạn không bắt buộc phải nói bất cứ điều gì trừ khi bạn muốn như vậy.
11	C	A. đòi hỏi B. tán thành C. tin tưởng D. quyết định Dịch nghĩa: Một người phụ nữ có thể không bao giờ có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc nếu không tin tưởng chồng mình.
12	B	A. tán thành B. sự tán thành C. sự không đồng ý D. sự loại ra Dịch nghĩa: Nhờ có sự đồng ý của bố mẹ, cậu ấy đã cố gắng hết sức để đỗ đại học.
13	A	A. khác nhau B. giống nhau C. độc nhất D. đồng nhất Dịch nghĩa: Mọi người đến từ những nền văn hóa khác nhau có quan điểm khác nhau về tình yêu và hôn nhân.

14	C	A. người Trung Quốc/ người Ý B. người La mã/ Vạn Lý Trường Thành C. lãng mạn/ thỏa thuận D. thỏa thuận/ lãng mạn Romantic marriage: hôn nhân tự nguyện Contractual marriage: hôn nhân ép buộc Dịch nghĩa: Người Mỹ tin vào hôn nhân có tình yêu trái lại người Châu Á lại phải gánh chịu hôn nhân ép buộc.
15	D	- bị động của thì hiện tại đơn Dịch nghĩa: Bản chất tự nhiên, con trai và con gái bị cuốn hút lẫn nhau.
16	A	- có từ "once – trước kia" phó từ đứng ở đầu câu thì câu đó ở thì quá khứ. - có "by" thì câu này ở dạng bị động => đáp án A (không chọn D vì "appear" là nội động từ) Dịch nghĩa: Trước kia, hôn nhân của một cặp đôi người Châu Á được sắp xếp bởi cha mẹ của cô dâu, chú rể.
17	B	A. quan điểm/kết hôn B. ý nghĩ/ hôn nhân C. lời nói/ li hôn D. câu truyện/ lễ cưới Dịch nghĩa: Con người đến từ các nền văn hóa khác nhau có những quan điểm khác nhau về tình yêu và hôn nhân.
18	C	A. cãi vã B. suy nghĩ C. những suy nghĩ D. sự tranh luận => loại đáp án B vì ở đây cần một danh từ số nhiều. Dịch nghĩa: Một vài người Châu Á đồng ý rằng vợ chồng nên chia sẻ tất cả suy nghĩ, quan điểm của mình.
19	D	A. đối tác B. vẻ bề ngoài C. hôn nhân D. thái độ Dịch nghĩa: Một cuộc khảo sát đã được tiến hành để xác định thái độ của học sinh về mục đích học tập của họ.
20	A	Cấu trúc: - confide in sb: giải bày tâm sự - be interested in sb/st: quan tâm đến ai/cái gì - It's + adj + to + V-inf Ex: It's great to take up a hobby. Dịch nghĩa: Rất nhiều đàn ông Ấn Độ cho rằng việc tâm sự với vợ là thiếu khôn ngoan.

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	nghĩa
1	suicide	/ˈsuːsaɪd/	(v)	tự sát
2	detest	/dɪˈtest/	(v)	ghét
3	spirit	/ˈspɪrɪt/	(n)	tinh thần
4	attraction	/əˈtrækʃn/	(n)	sự chú ý, lôi cuốn
	attractiveness	/əˈtræktɪvnɪs/	(n)	sự thu hút
5	enthusiastic	/ɪn,θjuːzɪˈæstɪk/	(n)	đầy nhiệt tình
6	income	/ˈɪŋkəm	(n)	thu nhập
7	generate	/ˈdʒenəreɪt/	(v)	tạo ra, phát ra
	generation	/dʒenəˈreɪʃn/	(v)	sự tạo ra, thế hệ
	generator	/ˈdʒenəreɪtə[r]/	(n)	người tạo ra, máy phát điện
	generous	/ˈdʒenərəs/	(a)	rộng rãi, hào phóng
8	costume	/ˈkɒstjuːm/	(n)	quần áo, trang phục
9	rat	/ræt/	(n)	con chuột, kẻ đáng khinh
10	fake	/feɪk/	(a)	giả
11	contribution	/ˌkɒntriˈbjʊːʃn/	(n)	sự đóng góp
	contribute	/kənˈtribjuːt/	(v)	đóng góp
12	shameless	/ˈʃeɪmlɪs/	(a)	không biết xấu hổ, trơ trẽn
13	shame	/ʃeɪm/	(n)	sự thẹn thùng, xấu hổ
	ashamed	/əˈʃeɪmd/	(a)	xấu hổ, thẹn thùng
	shameful	/ˈʃeɪmfl/	(a)	đáng xấu hổ
14	fate	/feɪt/	(n)	định mệnh, số phận
	fateful	/ˈfeɪtfl/	(a)	quan trọng, có tính chất quyết định
15	transaction	/trænˈzækʃn/	(n)	sự giao dịch
	transact	/trænˈzækt/	(v)	giao dịch kinh doanh
16	consume	/kənˈsjʊːm/	(v)	tiêu dùng
	consumption	/kənˈsʌmpʃn/	(n)	sự tiêu dùng, tiêu thụ

II. Practice Exercise

Question 1: Many Indian students agree that a woman has to _____ more in a marriage than a man.

- A. suicide B. sacrifice C. die D. be dead

Question 2: The American wife trusts her husband to do the right things because he _____ her.

- A. dislikes B. detests C. loves D. hates

Question 3: Many Americans pay much attention to physical _____ when choosing a wife or a husband.

- A. attraction B. spirits C. interests D. attractiveness

- Question 4:** Romeo and Juliet decided to _____ although their parents had hated each other.
 A. fall into the river B. fall in love
 C. climbed up the tree D. take a bath
- Question 5:** _____, a husband should share certain thoughts to his wife only.
 A. In my opinion B. To all people C. My hobbies D. Agreement
- Question 6:** In America, it is _____ to ask questions about age, marriage and income.
 A. polite B. impolite C. enthusiastic D. excited
- Question 7:** In Vietnam, _____ that all old-aged parents live in nursing home.
 A. it's true B. it's untrue C. that's right D. it's quite exactly
- Question 8:** Christmas and New Year holidays are the _____ occasions to most Americans.
 A. sadder B. unhappy C. more importance D. most important
- Question 9:** In Vietnam, two or more _____ may live in a home.
 A. generations B. generous C. generation D. generators
- Question 10:** In _____, a man and a woman may hold hands and kiss each other in the public.
 A. Vietnam B. Cambodia C. China D. America
- Question 11:** In Vietnam, the bride and the groom often wear _____ costumes on their wedding day.
 A. traditional B. plastic C. paper- D. leaf-
- Question 12:** In a contractual marriage, love is supposed to _____ marriage.
 A. precede B. hate C. follow D. fore-see
- Question 13:** Someone says that a happy _____ should be based on love.
 A. marriage B. merry C. marry D. marital
- Question 14:** I haven't seen such a _____ scene on any other films at all. I like it very much.
 A. imitate B. rat C. fake D. romantic
- Question 15:** That actress is really _____. Everybody likes all films with her acting contributions.
 A. bad B. ugly C. shameless D. attractive
- Question 16:** That couple decided _____ after their three-year living in a happy marriage. Everything ended.
 A. to get married B. going out together
 C. to divorce D. having a child
- Question 17:** Someone believes that happiness is based on _____, love, good health and people's approvals.
 A. money B. sadness C. sorrow D. death
- Question 18:** Loving his country, he was willing to _____ his blood and fate. Fortunately, he is still alive.
 A. live B. hide C. sacrifice D. die
- Question 19:** That child is too rude. His _____ is very bad when talking to his parents and teachers.
 A. request B. obedience C. good temper D. attitude
- Question 20:** Marriage nowadays is a choice people make on their own, but this has not always been the case in society. Marriage was not so much a romantic love story but a business _____, or deal.

A. consumption B. transaction C. contract D. agreement

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. tự sát B. hi sinh C/D. chết Dịch nghĩa: Nhiều sinh viên Ấn Độ cho rằng trong hôn nhân người phụ nữ phải hi sinh nhiều hơn nam giới.
2	C	A. Dislike = B. detest = D. hate(v): ghét C. yêu Dịch nghĩa: Cô vợ người Mỹ tin tưởng chồng cô ấy làm những điều đúng đắn bởi vì anh ta yêu cô ấy.
3	D	Cấu trúc: - pay much attention – chú ý Physical attractiveness: ngoại hình hấp dẫn A. sức hút B. tinh thần C. sự thích thú D. sự hấp dẫn Dịch nghĩa: Nhiều người Mỹ chú ý nhiều đến sự thu hút về ngoại hình khi chọn vợ hoặc chồng.
4	B	Cấu trúc: Fall in love = be in love = love: yêu A. ngã xuống sông C. leo lên cây D. tắm Dịch nghĩa: Romeo và Juliet vẫn quyết yêu nhau mặc dù cha mẹ của họ căm ghét nhau.
5	A	- in my opinions: theo quan điểm của tôi (được sử dụng để đưa ra ý kiến, quan điểm, cách nhìn nhận cá nhân; thường đứng đầu câu) Dịch nghĩa: Theo ý kiến của tôi thì người chồng chỉ nên chia sẻ một số quan điểm với vợ của mình.
6	B	A. lịch sự B. bất lịch sự C. nhiệt tình D. hào hứng Dịch nghĩa: Ở Mỹ, việc hỏi những câu hỏi về tuổi tác, hôn nhân và thu nhập cá nhân được xem là bất lịch sự.
7	B	Dịch nghĩa: Ở Việt Nam, thật không đúng khi để cha mẹ già sống ở viện dưỡng lão.
8	D	- trong câu phải dùng dạng so sánh hơn nhất với tính từ dài Be + the most/least + adj (n). ⇒ đáp án A, C là so sánh hơn; đáp án B là tính từ không chia dạng so sánh nên không chọn đáp án B Dịch nghĩa: Lễ Giáng sinh và Năm mới là những dịp lễ quan trọng nhất đối với hầu hết người Mỹ.
9	A	A. các thế hệ B. hào phóng C. thể hệ D. máy phát điện Dịch nghĩa: Ở Việt Nam, hai hoặc hơn hai thế hệ có thể sống trong cùng gia đình.
10	D	Dịch nghĩa: Ở Mỹ, phụ nữ và đàn ông có thể nắm tay và hôn nhau ở nơi công cộng.

11	A	A. traditional costumes : trang phục truyền thống B. plastic costumes: trang phục bằng nhựa C. paper- costumes: trang phục bằng giấy D. leaf- costumes: trang phục bằng lá cây Dịch nghĩa: Ở Việt Nam, cô dâu và chú rể thường mặc trang phục truyền thống trong lễ cưới.
12	C	A. đến trước B. ghét C. đến sau D. biết trước Dịch nghĩa: Trong hôn nhân thỏa thuận, tình yêu được cho là sẽ đến sau hôn nhân.
13	A	Quy tắc: Sau tính từ là danh từ. => loại B, D; C vì lần lượt là tính từ và động từ Dịch nghĩa: Người ta nói rằng một cuộc hôn nhân hạnh phúc nên được dựa trên cơ sở tình yêu.
14	D	A. imitate /'imiteit/ (v) bắt chước B. đáng nghi ngờ C. giả D. lãng mạn Dịch nghĩa: Tôi chưa bao giờ xem một cảnh lãng mạn như vậy trong bất kỳ bộ phim nào. Tôi rất thích nó.
15	D	A. tệ B. xấu xí C. trơ trẽn D. hấp dẫn, cuốn hút Dịch nghĩa: Nữ diễn viên đó thực sự rất cuốn hút. Mọi người thích tất cả các bộ phim có diễn xuất của cô ấy.
16	C	A. kết hôn B. đi chơi cùng nhau C. li hôn D. sinh con Dịch nghĩa: Cặp đôi đó đã quyết định li hôn sau 3 năm chung sống hạnh phúc. Mọi thứ đã kết thúc.
17	A	A. tiền bạc B/C. nỗi buồn D. cái chết Dịch nghĩa: Người ta tin rằng hạnh phúc được dựa trên tiền bạc, tình yêu, sức khỏe tốt và sự chấp thuận của mọi người.
18	C	- be willing to V-inf : sẵn sàng làm gì A. sống B. ẩn náu, trốn C. hi sinh D. chết Dịch nghĩa: Yêu nước, ông ấy sẵn sàng hi sinh xương máu và tính mạng. Thật may mắn, ông ấy vẫn sống sót.
19	D	A. sự yêu cầu B. sự nghe lời C. sự thuần tính D. thái độ Dịch nghĩa: Đứa bé đó quá vô lễ. Thái độ của nó rất tệ khi nói chuyện với bố mẹ và thầy giáo.
20	B	A. sự tiêu thụ B. sự giao dịch C. bán hợp đồng D. sự đồng ý Dịch nghĩa: Ngày nay hôn nhân là sự lựa chọn của mỗi người, nhưng điều này không phải lúc nào cũng đúng trong xã hội. Hôn nhân đã không phải là câu chuyện tình yêu lãng mạn mà là một giao dịch làm ăn hoặc là một thỏa thuận kinh doanh.

Unit 4
WAYS OF SOCIALISING
LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	suppose	/sə'pəuz/	(n)	nghĩ rằng, cho là
2	socialize	/'səʊʃəlaiz/	(v)	hòa nhập, xã hội hóa
	socialization	/,səʊʃəlai'zeɪʃn/	(n)	sự xã hội hóa
	socialism	/'səʊʃəlɪzəm/	(n)	xã hội chủ nghĩa
	society	/sə'saɪəti/	(n)	xã hội
	social	/'səʊʃl/	(a)	thuộc xã hội
	sociable	/'səʊʃəbl/	(v)	hòa đồng, dễ gần, thích giao tiếp
3	attention	/ə'tenʃn/	(n)	sự chú ý
	attentive	/ə'tentɪv/	(a)	thu hút, chú ý
	attentiveness	/ə'tentɪvnɪs/	(n)	sự chăm chú, ân cần
4	appropriate	/ə'prəʊpɪət/	(a)	thích hợp
	appropriation	/əprəʊpɪ'eɪʃn/	(n)	sự chiếm hữu, chiếm đoạt
5	verbal	/v'ɜ:bl/	(a)	bằng lời nói, ngôn ngữ
	non-verbal	/,nɒn'vɜ:bəl/	(a)	không bằng lời nói, phi ngôn ngữ
6	sign	/sain/	(n)	biển hiệu, ký hiệu
	signal	/'sɪgnəl/	(n)	dấu hiệu
7	situation	/,sɪtʃu'eɪʃn/	(n)	tình thế, tình huống
8	instance	/'ɪnstəns/	(n)	trường hợp cá biệt, thí dụ
9	gathering	/'gæðərɪŋ/	(n)	sự tụ tập, cuộc họp mặt
	gather	/'gæðə/	(v)	tụ họp, tập hợp
10	formal	/'fɔ:ml/	(a)	theo nghi thức, hình thức
	formality	/fɔ:'mæləti/	(n)	sự đúng quy cách, sự trang trọng, nghi thức
	informal	/ɪn'fɔ:ml/	(a)	không chính thức, thân mật
	formalize	/'fɔ:məlaɪz/	(v)	nghi thức hóa, chính thức hóa
	informality	/,ɪnfɔ:'mæləti/	(n)	sự không chính thức
11	communicate	/kə'mju:nikeɪt/	(v)	giao tiếp
	communication	/kə,mju:ni'keɪʃn/	(n)	sự giao tiếp
	communicative	/kə'mju:nɪkətɪv/	(a)	dễ truyền đi, hay lan truyền, cởi mở
12	tempt	/tempt/	(v)	cảm dỗ, nhử, xúi giục
13	assistance	/ə'sɪstəns/	(n)	sự giúp đỡ, hỗ trợ
	assist	/ə'sɪst/	(v)	giúp đỡ
14	signify	/'sɪgnɪfaɪ/	(v)	có nghĩa là, cho biết, biểu hiện, báo hiệu
15	tremble	/trembl/	(v)	run, rung, run sợ

16	well-qualified	/wel - kwɒlɪfaɪd/	(a)	đủ khả năng, điều kiện, tư cách
17	rude	/ru:d/	(a)	khiếm nhã, vô lễ, bất lịch sự
	rudeness	/'ru:dnəs/	(n)	sự khiếm nhã
18	gesture	/'dʒestʃə[r]/	(n)	cử chỉ
19	employee	/im'plɔɪ'i:/	(n)	người làm công
	employer	/im'plɔɪə[r]/	(n)	ông chủ
20	slight	/slait/	(a)	nhẹ nhàng, yếu ớt
	slightness	/'slaitnəs/	(n)	sự nhẹ nhàng yếu ớt

II. Practice Exercise

Question 1: She is a kind of woman who does not care much of work but generally _____ only with colleagues for meals, movies or late nights at a club.

- A. supposes B. socializes C. attention D. discussed

Question 2: I didn't think his comments were very **appropriate** at the time.

- A. correct B. right C. exact D. suitable

Question 3: You should _____ more attention to what your teacher explains.

- A. make B. get C. set D. pay

Question 4: Body language is a potent form of _____ communication.

- A. verbal B. non-verbal C. tongue D. oral

Question 5: Our teacher often said, "Who knows the answer? _____ your hand."

- A. Rise B. Lift C. Raise D. Heighten

Question 6: This is the **instance** where big, obvious non-verbal signals are appropriate.

- A. situation B. attention C. place D. matter

Question 7: They started, as _____ gatherings but they have become increasingly formalized in the last few years.

- A. informal B. informally C. informalize D. informality

Question 8: Children who are isolated and lonely seem to have poor language and _____.

- A. communicate B. communication C. communicative D. communicator

Question 9: The lecturer explained the problem very clearly and is always _____ in response to questions.

- A. attention B. attentive C. attentively D. attentiveness

Question 10: Pay more attention _____ picture and you can find out who is the robber.

- A. to B. for C. at D. on

Question 11: In _____ most social situations, _____ informality is appreciated.

- A. Ø/Ø B. the/an C. a/the D. the/a

Question 12: The boy waved his hands to his mother, who was standing at the school gate, to _____ her attention.

- A. attract B. pull C. follow D. tempt

Question 13: If something _____ your attention or your eye, you notice it or become interested in it.

- A. pays B. allow C. catches D. wave

Question 14: When you are in a restaurant, you can raise your hand slightly to show that you need **assistance**.

- A. bill B. menu C. help D. food

Question 15: After a _____ hesitation, she began to speak with such a convincing voice.

- A. rude B. slight C. small D. impolite

Question 16: He is one of the most _____ bosses I have ever worked with. He behaves rudely to not only me but also others in the staff.

- A. thoughtful B. impolite C. attentive D. communicative

Question 17: In many cultures, people signify their agreement by _____ their head.

- A. turning B. raising C. pointing D. nodding

Question 18: There was a _____ tremble in her voice, which showed that she was very nervous at that time.

- A. slight B. slighted C. slightly D. slighness

Question 19: If a boss wants to have a well-qualified staff, he should have to pay his employees _____.

- A. appropriate B. appropriately C. appropriation D. appropriating

Question 20: Mrs. Pike was so angry that she made a _____ gesture at the driver.

- A. rude B. rudeness C. rudely D. rudest

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. cho rằng B. hòa nhập C. chú ý D. thảo luận Cấu trúc: socialize with sb: hòa mình với ai Dịch nghĩa: Cô ấy là kiểu phụ nữ không quan tâm nhiều đến công việc, mà chỉ hòa mình với đồng nghiệp để ăn uống, xem phim hay đi câu lạc bộ đêm.
2	D	A. đúng B. phải C. chính xác D. thích hợp Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ bình luận của anh ta thích hợp tại thời điểm đó. ⇒ appropriate = suitable
3	D	- pay attention to sth - chú ý đến cái gì Dịch nghĩa: Bạn nên chú ý nhiều hơn đến những gì giáo viên giải thích.
4	B	A. bằng ngôn ngữ B. phi ngôn ngữ C. lưỡi D. nói miệng Dịch nghĩa: Ngôn ngữ hình thể là một dạng tiềm năng của giao tiếp phi ngôn ngữ.
5	C	A. mọc lên B. nâng lên C. giơ lên D. cao lên, tăng thêm Dịch nghĩa: Giáo viên của chúng tôi thường hỏi " Ai biết câu trả lời? Hãy giơ tay lên."
6	A	A. situation /,sitʃu'eɪʃn/ (n) tình huống B. attention /ə'tenʃn/ (n) sự chú ý, quan tâm C. place /pleɪs/ (n) chỗ ngồi, vị trí D. matter /'mætə[r]/ (n) vấn đề, sự việc Dịch nghĩa: Đây là tình huống mà các dấu hiệu lớn rõ ràng thì phù hợp.
7	A	- Chỗ trống cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ "gatherings" để tạo thành một cụm danh từ.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	aspect	/ˈæspekt/	(n)	lĩnh vực
2	interpersonal	/ˌɪntəˈpɜːsənl/	(a)	giữa cá nhân với nhau
3	linguist	/ˈlɪŋgwɪst/	(n)	nhà ngôn ngữ học
	language	/ˈlæŋɡwɪdʒ/	(n)	ngôn ngữ
	linguistic	/lɪŋˈɡwɪstɪk/	(a)	(thuộc) ngôn ngữ
4	approach	/əˈprəʊtʃ/	(n/v)	sự đến gần, tiếp cận
5	clap	/klæp/	(n/v)	vỗ tay
	shake	/ʃeɪk/	(v)	lắc, rung, bắt (tay)
	raise	/reɪz/	(v)	giơ lên
	hold	/həʊld/	(v)	giữ
	wave	/weɪv/	(v/n)	vẫy
	wink	/wɪŋk/	(v)	nháy mắt
	nod	/nɒd/	(n/v)	gật đầu
	whistle	/ˈwɪsl/	(n/v)	huýt sáo
	whisper	/ˈwɪspə(r)/	(v)	thì thầm
6	polite	/pəˈlaɪt/	(a)	lịch sự
	politeness	/pəˈlaɪtnəs/	(n)	sự lịch sự
7	accept	/əkˈsept/	(v)	chấp nhận
	acceptable	/əkˈseptəbl/	(a)	có thể chấp nhận được
	acceptance	/əkˈseptəns/	(n)	sự chấp nhận
8	pervasive	/pəˈveɪsɪv/	(a)	tỏa khắp, phổ biến
	positive	/ˈpɒzətɪv/	(a)	tích cực
	evasive	/ɪˈveɪsɪv/	(a)	lảng tránh
	massive	/ˈmæsɪv/	(a)	to lớn
9	attitude	/ˈætɪtjuːd/	(n)	thái độ
10	mask	/mɑːsk/	(n/v)	mặt nạ, che dấu
11	hide	/haɪd/	(v)	trốn
12	reveal	/rɪˈviːl/	(n)	biểu lộ, phát hiện
13	avenue	/ˈævənjuː/	(n)	đại lộ
14	present	/ˈpreznt/	(n/a/v)	hiện tại, trình bày
	presence	/ˈpreznz/	(n)	sự hiện diện, có mặt
15	interrupt	/ˌɪntəˈrapt/	(v)	ngắt lời, làm gián đoạn
	interruption	/ˌɪntəˈrʌpʃn/	(n)	sự ngắt lời
16	cancel	/ˈkænsəl/	(v)	hủy
	cancelation	/ˌkænsəˈleɪʃn/	(n)	sự hủy
17	disturb	/dɪˈstɜːb/	(v)	làm phiền
	disturbance	/dɪˈstɜːbəns/	(n)	sự làm phiền
18	recognize	/ˈrekəɡnaɪz/	(v)	công nhận, nhận ra

	recognition	/ˌrekəɡ'nɪʃn/	(n)	sự công nhận
	recognizable	/'rekəɡnaɪzəbl/	(a)	có thể nhận ra
19	realize	/'ri:əlaɪz/	(a)	nhận ra
	realization	/'ri:əlaɪ'zeɪʃn/	(n)	sự thực hiện, sự thấy rõ
	realizable	/'ri:əlaɪzəbl/	(a)	có thể thực hiện được
20	move	/mu:v/	(v)	chuyển động
	movement	/'mu:vmənt/	(n)	sự chuyển động
	moving	/'mu:vɪŋ/	(a)	cảm động
	moved	/mu:vd/	(a)	chuyển động
	movable	/'mu:vəbl/	(a)	có thể di chuyển

II. Practice Exercise

Question 1: _____ nonverbal language is _____ important aspect of interpersonal communication.

- A. The/Ø B. A/the C. The/a D. Ø/an

Question 2: Balzer, _____ linguistic researcher, reported that approximately 75% of classroom management behavior was non-verbal.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 3: Small children are often told that it is rude to point _____ other people.

- A. on B. to C. at D. for

Question 4: When you see your teacher **approaching** you, a slight wave to attract his attention is appropriate.

- A. coming nearer to B. catching sight of C. pointing at D. looking up to

Question 5: When you catch someone's _____ you do something to attract his attention so that you can talk to him.

- A. head B. hand C. eye D. ear

Question 6: When the play finished the audience stood up and _____ their hands loudly.

- A. clapped B. nodded C. shook D. hold

Question 7: It is _____ not to say "Thank you" when you are given something.

- A. small B. rude C. slight D. formal

Question 8: A whistle is the _____ for the football players to begin the match.

- A. communication B. instance C. attention D. signal

Question 9: He is not really friendly and makes no attempt to be _____.

- A. society B. social C. socialize D. sociable

Question 10: She sent me a _____ letter thanking me for my invitation.

- A. polite B. politely C. politeness D. impoliteness

Question 11: Mr. Timpson's behavior and comments on occasions were inappropriate and fell below the _____ standards.

- A. accept B. acceptable C. acceptance D. accepting

Question 12: In general, the meaning of _____ touching depends of the situation, culture, sex and age.

- A. a B. am C. the D. Ø

Question 13: _____ same words or phrases can have many _____ different meanings, depending on how they are said.

A. Ø/Ø B. A/the C. Ø/the D. the/a

Question 14: I waved _____ him from the window but he didn't see me.

A. through B. for C. up D. to

Question 15: She raised her hand high so that she could attract her teacher's attention.

- A. Because her teacher attracted her, she raised her hand high.
 B. To attract her teacher's attention, she raised her hand high.
 C. Though she raised her hand high, she could not attract her teacher's attention.
 D. She had such a high raising of hand that she failed to attract her teacher's attention.

Question 16: Movements and gestures by the hands, arms, legs, and other parts of the body and face are the most _____ types of non-verbal messages and the most difficult to control.

A. pervasive B. positive C. evasive D. massive

Question 17: It is estimated that there are over 200.000 _____ signs capable of stimulating meaning in another person.

A. body B. non-verbal C. physical D. metal

Question 18: Humans express _____ toward themselves and vividly through body movements and postures.

A. opinions B. concepts C. aims D. attitudes

Question 19: Body movements express true messages about feelings that cannot be _____.

A. masked B. hidden C. shown off D. revealed

Question 20: Because such avenues of communication are visual, they travel much farther than spoken words and are _____ by the presence of noise that interrupt or cancels out speech.

A. undisturbed B. unrecognized C. unaffected D. unrealized

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	Nonverbal language (phi ngôn ngữ) là 1 danh từ chung nên không dùng mạo từ. Important aspect (lĩnh vực quan trọng) là 1 danh từ số ít bắt đầu bằng nguyên âm nên dùng an. Dịch nghĩa: Ngôn ngữ không bằng lời nói là 1 lĩnh vực quan trọng của sự giao tiếp giữa các cá nhân.
2	A	Danh từ linguistic researcher (nhà nghiên cứu ngôn ngữ) là 1 danh từ không xác định số ít nên dùng mạo từ a. Dịch nghĩa: Balzer, một nhà nghiên cứu ngôn ngữ, báo cáo rằng khoảng 75% hoạt động quản lý lớp học là phi ngôn ngữ.
3	C	Cụm từ: point at sb: chỉ vào ai đó Dịch nghĩa: Trẻ nhỏ thường được dạy rằng chỉ tay vào người khác là thô lỗ.
4	A	Từ đồng nghĩa: approach = come nearer to: đến gần B. catch sight of: bắt gặp C. point at: chỉ vào D. look up to: kính trọng Dịch nghĩa: Khi bạn thấy giáo viên của bạn đang đến gần bạn, một cái vẫy tay nhẹ để thu hút sự chú ý của thầy ấy là hợp lý.

5	C	Cụm từ: catch someone's eye: bắt được ánh mắt của ai. Dịch nghĩa: Khi bạn bắt được ánh mắt của ai đó, là bạn làm một điều gì đó để thu hút sự chú ý của anh ta để mà bạn có thể nói chuyện với anh ta.
6	A	A. vỗ tay B. gật đầu C. lắc D. giữ Dịch nghĩa: Khi vỗ kịch kết thúc, khán giả đứng dậy và vỗ tay rất to.
7	B	A. nhỏ B. thô lỗ C. nhẹ D. trang trọng Dịch nghĩa: Thật là thô lỗ nếu không nói cảm ơn khi bạn được tặng một thứ gì đó.
8	D	A. giao tiếp B. ví dụ, trường hợp C. sự chú ý D. tín hiệu Dịch nghĩa: Tiếng còi là tín hiệu cho các cầu thủ bắt đầu trận đấu.
9	D	A. xã hội B. có tính chất xã hội C. xã hội hóa D. hòa đồng, năng động Dịch nghĩa: Cậu ta thật sự không thân thiện và không hề nỗ lực để trở nên hòa đồng.
10	A	Trước danh từ letter (lá thư) ta cần 1 tính từ. Dịch nghĩa: Cô ấy gửi cho tôi 1 lá thư lịch sự cảm ơn tôi về lời mời.
11	B	Trước danh từ standards (tiêu chuẩn) ta cần 1 tính từ. Dịch nghĩa: Hành vi và lời nhận xét của ông Timpson trong các tình huống là không hợp lý và vượt ra ngoài tiêu chuẩn có thể chấp nhận được.
12	D	Danh từ touching (chạm vào) chỉ chung chung nên không dùng mạo từ. Dịch nghĩa: Nói chung, ý nghĩa của hành động chạm vào dựa vào tình huống, văn hóa, giới tính và tuổi tác.
13	A	Trước danh từ số nhiều không dùng mạo từ. Dịch nghĩa: Những từ hoặc cụm từ giống nhau có thể có nhiều nghĩa khác nhau, phụ thuộc vào cách chúng được nói như thế nào.
14	D	Cụm từ: wave to sb: vẫy ai Dịch nghĩa: Tôi vẫy anh ta từ cửa sổ nhưng anh ta không thấy tôi.
15	B	Dịch nghĩa: Cô ấy giơ tay thật cao để thu hút sự chú ý của giáo viên. Đáp án: Để thu hút sự chú ý của giáo viên, cô ấy giơ tay thật cao. Các đáp án còn lại không hợp nghĩa: A. Bởi vì giáo viên thu hút cô ấy nên cô ấy giơ tay thật cao.

		C. Mặc dù cô ấy giơ tay rất cao nhưng cô ấy vẫn không thể thu hút sự chú ý của giáo viên. D. Cô ấy giơ tay cao đến nỗi không thu hút được sự chú ý của giáo viên.
16	A	A. phổ biến B. tích cực C. lảng tránh D. to lớn Dịch nghĩa: Sự di chuyển và tư thế của bàn tay, cánh tay, chân và những bộ phận khác của cơ thể và gương mặt là những loại tín hiệu phi ngôn ngữ phổ biến nhất và khó kiểm soát nhất.
17	C	A. cơ thể B. phi ngôn ngữ C. hình thể D. kim loại Dịch nghĩa: Người ta ước tính rằng có trên 200,000 tín hiệu hình thể có thể truyền tải ý nghĩa với người khác.
18	D	A. ý kiến B. khái niệm C. mục đích D. thái độ Dịch nghĩa: Con người thể hiện thái độ từ chính bản thân họ và thông qua các chuyển động và tư thế cơ thể sinh động.
19	A	A. che dấu B. trốn C. khoe khoang D. biểu lộ Dịch nghĩa: Chuyển động cơ thể thể hiện chính xác về cảm xúc mà không thể che dấu.
20	C	A. không làm phiền B. không nhận ra được C. không bị ảnh hưởng D. không nhận ra Dịch nghĩa: Bởi vì con đường của giao tiếp là có thể nhìn thấy, nên chúng di chuyển xa hơn lời nói và không bị ảnh hưởng bởi sự có mặt của tiếng ồn làm gián đoạn hay cắt ngang lời nói.

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	tend tendency	/tend/ /'tendənsi/	(v) (n)	có khuynh hướng khuynh hướng
2	orientation orient orientate oriented	/,ɔ:riən'teɪʃn/ /'ɔ:rient/ /'ɔ:riənteɪt/ /'ɔ:rientɪd/	(n) (v) (v) (a)	sự định hướng định hướng định hướng được định hướng, phương đông
3	dichotomize	/dɪ'kɒtəmaɪz/	(v)	phân đôi, chia đôi
4	contradict	/,kɒntre'dɪkt/	(v)	từ chối, phủ định
5	dominate	/'dɒmɪneɪt/	(v)	chi phối, thống trị
6	sufficient	/sə'fɪʃnt/	(a)	đủ
7	grasp	/grɑ:sp/	(n/v)	túm chặt, ôm chặt
8	hug	/hʌg/	(n/v)	cái ôm, ôm
9	transfer	/træns'fɜ:(r)/	(n/v)	chuyển, dời
10	convert	/kən'vɜ:t/	(v)	biến đổi
11	applauder	/ə'plɔ:də(r)/	(n)	người vỗ tay
12	eagerness eager	/'i:gənəs/ /'i:gə(r)/	(n) (a)	sự háo hức háo hức
13	curiosity curious	/,kjʊəri'nsəti/ /'kjʊəriəs/	(n) (a)	tính tò mò tò mò
14	rumor	/'ru:mə(r)/	(n)	lời đồn
15	gossip	/'gɒsɪp/	(n)	tin đồn nhảm, chuyện tầm phào
16	transmission transmit	/træns'mɪʃn/ /træns'mɪt/	(n) (v)	sự truyền, phát truyền, phát
17	telecommunication	/,telɪkə,mju:nɪ'keɪʃn/	(n)	viễn thông
18	dimension	/daɪ'menʃn/	(n)	kích thước, chiều
19	spatial	/'speɪʃl/	(a)	không gian
20	posture	/'pɒstʃə(r)/	(n)	tư thế, dáng điệu
21	complexity complex complexion	/kəm'pleksəti/ /'kɒmpleks/ /kəm'plekʃn/	(n) (a) (n)	sự phức tạp phức tạp nước da
22	signature sign	/'sɪgnətʃə(r)/ /saɪn/	(n) (n/v)	chữ ký ký, tín hiệu

II. Practice Exercise

Question 1: People communicate by the way they walk, stand and sit. We tend to be more relaxed with friends or when addressing those of lower _____.

- A. status B. position C. situation D. instance

Question 2: Body orientation also indicates status or liking of the other individual. More direct orientation is related to a more _____ attitude.

- A. negative B. positive C. neutral D. suspicious

Question 3: Body movements and postures alone have no exact meaning, but they can greatly support or reject the _____ word.

- A. speaking B. spoken C. written D. writing

Question 4: If these two _____ of communication are dichotomized and contradict each other, some result will be a disordered image and most often the nonverbal will dominate.

- A. measures B. methods C. steps D. means

Question 5: In the western customs _____ hands is the customary form of greeting, but in China a nod of the head or light bow is sufficient.

- A. taking B. shaking C. grasping D. hugging

Question 6: In China, hugging and kissing when greeting are uncommon. Business cards are often _____ and yours should be printed in your own language and in Chinese.

- A. exchanged B. changed C. transferred D. converted

Question 7: It is more respectful to present your card or a gift or -any other article using _____ hands.

- A. pair B. couple C. double D. both

Question 8: The Chinese are _____ applauders. You may be greeted with group clapping, even by small children.

- A. enthusiast B. enthusiastic C. enthusiasm D. enthusiastically

Question 9: When walking in public places, direct eye _____ and staring is uncommon in the larger cities, especially in those areas accustomed to foreign visitors.

- A. contact B. look C. stare D. watch

Question 10: However, in smaller communities, visitors may be the subject of much _____ and therefore you may notice some stares.

- A. eagerness B. curiosity C. rumors D. gossips

Question 11: _____ speaking, the Chinese are not a touch-oriented society, especially true for visitors.

- A. Generally B. Successfully C. Fortunately D. Expectedly

Question 12: _____ in general is process of sending and receiving messages that enables humans to share knowledge, attitudes, and skills.

- A. Transmission B. Communication C. Gestures D. Telecommunication

Question 13: Although we usually identify communication with speech, communication is composed of two dimensions - verbal and _____.

- A. non-verbal B. body language C. gesture D. signal

Question 14: Nonverbal communication includes apparent behaviors such as facial expressions, eyes, touching, tone of voice, as well as less _____ messages such as dress, posture and spatial distance between two or more people.

- A. permanent B. compulsory C. obvious D. effective

Question 15: Activity or inactivity, words or silence all have message _____ : they influence others and these others, in turn, respond to these communications and thus they are communicating.

- A. means B. value C. transmission D. opinion

Question 16: Researchers in communication show that more feelings and intentions are _____ and received nonverbally than verbally.

- A. sent B. posted C. mailed D. thrown

Question 17: Mehrabian and Wiener following have stated that only 7% of message is sent through words, with remaining 93% sent nonverbal _____.

- A. thought B. expressions C. gestures D. postures

Question 18: There are _____ areas where nonverbal communication is more effective than verbal, especially when we explain the shape, directions, personalities which are expressed nonverbally.

- A. sum B. great deal C. amount D. numerous

Question 19: Nonverbal signal are powerful: Nonverbal cues primarily express inner _____ while verbal messages deal basically with outside world.

- A. feelings B. words C. shows D. sorrows

Question 20: A speaker can add enormously to the complexity of the verbal message through simple nonverbal _____.

- A. signs B. signals C. sight D. signatures

III. KEYS

ĐÁP ÁN

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
1	A	A. địa vị B. vị trí C. tình huống D. ví dụ Dịch nghĩa: Mọi người giao tiếp qua cách họ đi, đứng và ngồi. Chúng ta thường có xu hướng thoải mái hơn với bạn bè hay khi đối diện với người có địa vị thấp hơn.
2	B	A. tiêu cực B. tích cực C. trung tính D. nghi ngờ Dịch nghĩa: Định hướng cơ thể thường chỉ ra địa vị hay sở thích của những người khác. Định hướng trực tiếp hơn có liên quan tới 1 thái độ tích cực hơn.
3	B	Trước danh từ word (từ) ta dùng 1 tính từ. Ta có spoken word: lời nói, written word: văn viết. Dịch nghĩa: Chuyển động của cơ thể và điệu bộ không có nghĩa chính xác, nhưng nó có thể hỗ trợ hay chống lại lời nói.
4	D	A. biện pháp B. phương pháp C. bước D. phương tiện Dịch nghĩa: Nếu 2 phương tiện giao tiếp chia đôi và phủ định lẫn nhau, kết quả

Unit 5: EDUCATION

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	nghĩa
1	compulsory	/kəm'pʌlsəri/	(a)	bắt buộc
	compel	/kəm'pel/	(v)	buộc, ép
2	option	/'ɒpʃn/	(n)	sự lựa chọn
	optional	/'ɒpʃənl/	(a)	tùy ý, không bắt buộc
3	legal	/'li:gl/	(a)	hợp pháp, theo luật pháp
	illegal	/'i:li:gl/	(a)	bất hợp pháp, trái luật
4	military	/'mɪlətri/	(n)	quân đội, nghĩa vụ quân sự
5	entrance	/'entrəns/	(n)	sự gia nhập, quyền được vào
	enter	/'entə[r]/	(v)	vào, gia nhập
6	requirement	/ri'kwaɪəmənt/	(n)	sự yêu cầu, đòi hỏi
	require	/ri'kwaɪə[r]/	(v)	yêu cầu, đòi hỏi
	requisite	/'rekwɪzɪt/	(a/n)	điều kiện cần thiết/ vật cần thiết
7	certificate	/sə'tɪfɪkət/	(n)	văn bằng, chứng chỉ
8	mandatory	/'mændətəri/	(a)	bắt buộc
9	thoroughly	/'θʌrəli/	(adv)	hoàn toàn, hết sức
10	scarcely	/'skeəslɪ/	(adv)	vừa mới, chắc chắn là không
11	academic	/,ækə'demɪk/	(a)	có tính chất học thuật
12	variety	/və'raɪəti/	(n)	sự khác nhau, sự đa dạng
	vary	/'veəri/	(v)	thay đổi, khác với
	various	/'veəriəs/	(a)	nhiều thứ khác nhau
	varied	/'veərɪd/	(a)	khác nhau, lăm vè, phong phú
	variable	/'veəriəbl/	(a)	hay thay đổi, có thể thay đổi
13	juvenile	/'dʒu:vənɪl/	(n/a)	thanh thiếu niên/thuộc thanh thiếu niên, vị thành niên
14	delinquency	/di'liŋkwənsɪ/	(n)	sự phạm pháp
15	educate	/'edʒukeɪt/	(v)	giáo dục, dạy dỗ
	educator	/'edʒukeɪtə[r]/	(n)	nhà sư phạm
	education	/,edʒu'keɪʃn/	(n)	sự giáo dục, ngành giáo dục
	educated	/'edʒukeɪtɪd/	(a)	có giáo dục, có học
	educative	/'edʒu:kətɪv/	(a)	có tác dụng giáo dục
	educational	/,edʒu'keɪʃənl/	(a)	thuộc giáo dục
16	state	/steɪt/	(n)	quốc gia, bang, chính phủ
17	fee-paying	/fi: peɪɪŋ/	(a)	phải trả học phí
18	independence	/,ɪndɪ'pendəns/	(n)	nền độc lập
	independent	/,ɪndɪ'pendənt/	(a)	độc lập, tự chủ
19	depend	/di'pend/	(v)	phụ thuộc, tùy thuộc

	dependence	/di'pendəns/	(n)	sự tin cậy, sự phụ thuộc
	dependent	/di'pendənt/	(a)	dựa vào, ý vào
	dependable	/di'pendəbl/	(a)	có thể tin cậy
20	individual	/,indi'vidʒuəl/	(a)	cá nhân
	individualize	/indi'vidʒuəlaiz/	(v)	cá tính hóa, chỉ rõ, định rõ
	individuality	/,indivɪdʒu'æləti/	(n)	cá tính
21	free	/fri:/	(a/v)	tự do, miễn phí/ trả tự do, giải phóng
	freedom	/'fri:dəm/	(n)	sự tự do
22	official	/ə'fiʃl/	(a)	chính thức
	officer	/'ɒfɪsə[r]/	(n)	nhân viên, viên chức, sĩ quan
	office	/'ɒfɪs/	(n)	văn phòng, cơ quan, sở
23	fame	/feɪm/	(n)	danh tiếng, tiếng tăm
	famous	/'feɪməs/	(a)	nổi tiếng, nổi danh
	infamous	/'ɪnfəməs/	(a)	khét tiếng, bỉ ổi
24	schedule	/'ʃedʒu:l/	(n)	chương trình, thời gian biểu
25	privilege	/'prɪvəlɪdʒ/	(n)	đặc quyền
26	region	/'ri:dʒən/	(n)	vùng, miền
	regional	/'ri:dʒənl/	(a)	thuộc vùng, miền, địa phương
27	pharmacist	/'fɑ:məsɪst/	(n)	dược sĩ
	pharmacy	/'fɑ:məsi/	(n)	dược khoa

II. Practice Exercise

Question 1: Military is _____ in this country. Every man who reaches the age of 18 has to serve in the army for two years.

- A. compulsory B. optional C. illegal D. unnecessary

Question 2: The questions on the test were too long and difficult. I found it _____ to finish them on time.

- A. possible B. impossible C. possibility D. possibly

Question 3: What is minimum entrance _____ for this course?

- A. condition B. requirement C. certificate D. ability

Question 4: Is English a compulsory subject or a(n) _____ one at high school here?

- A. obligatory B. mandatory C. obliging D. optional

Question 5: If you understand a matter thoroughly, that means you understand it _____.

- A. hardly B. hard C. completely D. scarcely

Question 6: Tommy left high school _____ the age _____ seventeen.

- A. at / of B. in / for C. on / with D. of / in

Question 7: The academic year in Vietnam is over at the end of May.

- A. school year B. final year C. first year D. last year

Question 8: In _____ most countries, it is compulsory for children to receive _____ education.

- A. immediate B. secondary C. advanced D. primary

Question 9: Over _____ past few decades, _____ schools in the USA have been testing various arrangements.

- A. the / Ø B. Ø / Ø C. a / the D. Ø / the

Question 10: As an _____, Mr. Pike is very worried about the increasing of juvenile delinquency.

- A. educate B. education C. educator D. educative

Question 11: In England, primary education is provided by state schools run by the government and by _____ fee-paying schools.

- A. independent B. independently C. depended D. independence

Question 12: The United Nations Secretary-General has often spoken of the need for individual _____ and human rights in his speeches.

- A. free B. freedom C. freely D. freeing

Question 13: A/an _____ is an official document stating that you have passed an examination, completed a course, or achieved some necessary qualifications.

- A. certificate B. requirement C. education D. test

Question 14: Peter is trying his best to study in hope that he will _____ fame and fortune in the near future.

- A. lose B. run C. move D. achieve

Question 15: She was the first in her family to enjoy the privilege of a university _____.

- A. schedule B. education C. science D. technology

Question 16: English is an important _____ that is required in several national examinations:

- A. language B. test C. evaluation D. subject

Question 17: _____ is the study of the Earth's physical features and the people, plants, and animals that live in different regions of the world.

- A. Science B. Geography C. History D. Technology

Question 18: The old woman spent her _____ life living with her only daughter.

- A. entire B. total C. complete D. quite

Question 19: We will be sitting for our _____ examination in the last week of June.

- A. final B. entrance C. mock D. national

Question 20: These are requirements _____ those who want to become a pharmacist.

- A. of B. in C. about D. for

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	A	A. bắt buộc B. không bắt buộc C. trái luật D. không cần thiết Dịch nghĩa: Nghĩa vụ quân sự là bắt buộc ở quốc gia này. Mọi nam giới đến độ tuổi 18 đều phải phục vụ trong quân đội 2 năm.
2	B	A. có khả năng B. không có khả năng C. khả năng D. có thể, có lẽ - find sth adj to do - nhận thấy cái gì đó làm sao Dịch nghĩa: Những câu hỏi trong bài thi quá dài và khó. Tôi thấy không thể hoàn thành kịp giờ.
3	B	A. điều kiện B. yêu cầu C. văn bằng D. khả năng

		Dịch nghĩa: Yêu cầu tối thiểu để được tham gia khóa học này là gì?
4	D	A. bắt buộc B. bắt buộc C. bắt buộc D. không bắt buộc Dịch nghĩa: Tiếng Anh là môn học bắt buộc hay là tự chọn trong trường phổ thông trung học?
5	C	A. hầu như không B. khó khăn, hết sức cố gắng C. đầy đủ, trọn vẹn D. chắc chắn là không Dịch nghĩa: Nếu bạn hoàn toàn hiểu vấn đề thì điều đó có nghĩa là bạn hiểu nó một cách trọn vẹn.
6	A	- cụm từ "at the age of ..." - ở tuổi ... Dịch nghĩa: Tommy rời trường trung học phổ thông ở tuổi 18.
7	A	A. năm học B. năm cuối C. năm đầu D. năm cuối cùng - be over - kết thúc Dịch nghĩa: Năm học ở Việt Nam kết thúc vào tháng 5.
8	D	A. ngay lập tức B. trung học C. cấp cao D. tiểu học Dịch nghĩa: Ở hầu hết các nước, trẻ em bắt buộc phải đi học tiểu học.
9	A	Quy tắc: Không dùng mạo từ trước danh từ số nhiều nếu danh từ đó không xác định Over the past few decades: Hơn vài thập kỉ qua Dịch nghĩa: Vài thập kỷ vừa qua, các trường học ở Mỹ đã thử rất nhiều cách cải tiến khác nhau.
10	C	A. giáo dục B. sự giáo dục C. nhà sư phạm D. có tác dụng giáo dục Dịch nghĩa: Là một nhà sư phạm, ông Pike rất lo lắng về sự gia tăng tỉ lệ phạm pháp tuổi vị thành niên
11	A	A. tự thực B. một cách độc lập C. phụ thuộc D. sự độc lập independent/public/private school: trường dân lập state school: trường công lập Dịch nghĩa: Ở nước Anh, giáo dục tiểu học được cung cấp bởi các trường công lập được vận hành bởi chính phủ và các trường dân lập phải đóng học phí.
12	B	A. tự do B. sự tự do C. một cách tự do D. sự giải phóng => Cần một danh từ cho chỗ trống => loại A, C vì lần lượt là adj và adv => loại

		đáp án D vì không hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Tổng thư ký Liên Hợp Quốc thường nói về nhu cầu tự do cá nhân và quyền con người trong những bài phát biểu của ông.
13	A	A. văn bằng B. sự yêu cầu C. sự giáo dục D. bài thi Dịch nghĩa: Văn bằng là một tài liệu chính thức tuyên bố rằng bạn đã vượt qua một kỳ thi, hoàn thành một khóa học hay đã đạt được một vài tiêu chuẩn nào đó.
14	D	A. đánh mất B. chạy, vận hành C. di chuyển D. giành được Dịch nghĩa: Peter đang cố gắng hết sức để học tập với hi vọng đạt được danh tiếng và tiền tài trong tương lai.
15	B	A. thời gian biểu B. giáo dục C. khoa học D. công nghệ Dịch nghĩa: Cô ấy là người đầu tiên trong gia đình có được đặc quyền được nhận giáo dục đại học.
16	D	A. ngôn ngữ B. bài thi C. sự đánh giá D. môn học Dịch nghĩa: Tiếng Anh là môn học quan trọng được yêu cầu trong một vài kỳ thi quốc gia.
17	B	A. môn khoa học B. môn địa lý C. môn lịch sử D. môn khoa học công nghệ Dịch nghĩa: Địa lý là môn học nghiên cứu các đặc điểm vật chất của trái đất và con người, động thực vật sinh sống ở các khu vực khác nhau trên thế giới.
18	A	A. toàn bộ B. tổng C. hoàn toàn D. hoàn toàn - spend time/money doing sth: sử dụng tiền/thời gian làm gì. Dịch nghĩa: Bà lão đã dành cả cuộc đời sống với người con gái duy nhất của mình.
19	B	A. cuối cùng B. sự gia nhập C. giả D. quốc gia Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học vào tuần cuối cùng của tháng 6.
20	D	- require to do - yêu cầu làm gì - requirement for sb/sth: yêu cầu dành cho ai/cái gì Dịch nghĩa: Những yêu cầu này dành cho những người muốn trở thành được sĩ.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	indicate	/ˈɪndɪkeɪt/	(v)	chỉ, cho biết
	indication	/ˌɪndɪˈkeɪʃn/	(n)	sự ngụ ý, dấu hiệu
	indicative	/ɪnˈdɪkətɪv/	(a)	tỏ ra, ngụ ý
2	applicant	/ˈæplɪkənt/	(n)	người xin việc, thí sinh thi đại học
	application	/ˌæplɪˈkeɪʃn/	(n)	đơn xin việc, sự ứng dụng
	apply	/əˈplaɪ/	(v)	xin, thỉnh cầu, áp dụng
	applicable	/ˈæplɪkəˈbl/	(a)	có thể ứng dụng được, thích hợp
3	institution	/ˌɪnstɪˈtjuːʃn/	(n)	sự thành lập, cơ quan, thể chế
	institute	/ˈɪnstɪtjuːt/	(n/v)	học viện/thành lập
4	graduate	/ˈɡrædʒuət/	(v)	tốt nghiệp đại học
	undergraduate	/ˌʌndəˈɡrædʒuət/	(n)	sinh viên chưa tốt nghiệp
	postgraduate	/pəʊstˈɡrædʒuət/	(n/a)	nguyên cứu sinh/ sau khi tốt nghiệp
	graduation	/ɡrædʒuˈeɪʃn/	(n)	sự tốt nghiệp đại học
5	entry	/ˈentri/	(n)	quyền được vào, người đăng ký
6	professor	/prəˈfesə[r]/	(n)	giáo sư
	profession	/prəˈfeʃn/	(n)	ngành nghiệp
	professional	/prəˈfeʃənl/	(a)	chuyên nghiệp, thuộc nghề nghiệp
7	opportunity	/ˌɒpəˈtjuːnəti/	(n)	cơ hội, thời cơ
8	inform	/ɪnˈfɔːm/	(v)	thông báo, cho biết
	informative	/ɪnˈfɔːmətɪv/	(a)	cung cấp nhiều thông tin
	information	/ˌɪnfəˈmeɪʃn/	(n)	thông tin
9	limiting	/ˈlɪmɪtɪŋ/	(a)	định giới hạn, hạn chế
	limitation	/lɪmɪˈteɪʃn/	(n)	sự hạn chế, mặt yếu
	delimitation	/dɪˌlɪmɪˈteɪʃn/	(n)	sự giới hạn, quy định phạm vi
	limited	/ˈlɪmɪtɪd/	(a)	hạn chế, có hạn
	unlimited	/ˌʌnˈlɪmɪtɪd/	(a)	vô hạn
	limit	/ˈlɪmɪt/	(n)	giới hạn
10	vocation	/vəʊˈkeɪʃn/	(n)	thiên hướng, năng khiếu, nghề nghiệp
	vocational	/vəʊˈkeɪʃnl/	(a)	thuộc nghề nghiệp
11	position	/pəˈzɪʃn/	(n)	vị thế, cương vị
12	mean	/miːn/	(v)	có nghĩa, muốn nói
	meaning	/ˈmiːnɪŋ/	(n)	nghĩa, ý nghĩa
	meaningful	/ˈmiːnɪŋfl/	(a)	đầy ý nghĩa
	meaningless	/ˈmiːnɪŋləs/	(a)	vô nghĩa
13	reward	/rɪˈwɔːd/	(n)	phần thưởng

	rewarding	/ri'wɔ:diŋ/	(a)	đáng đọc, đáng làm
14	oversea	/,əʊvə'si:z/	(a)	nước ngoài
15	integrate	/'intigreit/	(v)	hợp nhất, hội nhập
	integration	/,inti'greiʃn/	(n)	sự hội nhập
16	encounter	/in'kaʊntə[r]/	(v)	gặp, đụng độ, tình cờ gặp
17	fluent	/'flu:ənt/	(a)	lưu loát, trôi chảy
	fluency	/'flu:ənsi/	(n)	sự lưu loát
18	understand	/,ʌndə'stænd/	(v)	hiểu
	understanding	/,ʌndə'stændiŋ/	(n)	sự hiểu biết
	misunderstanding	/,misʌndə'stændiŋ/	(n)	sự hiểu lầm
19	distract	/di'strækt/	(v)	làm xao nhãng
	distraction	/di'strækʃn/	(n)	sự xao nhãng
20	agent	/'eidʒənt/	(n)	đại lý, tác nhân
	agency	/'eidʒənsi/	(n)	hãng, đại lý, cơ quan, sở

II. Practice Exercise

Question 1: The A-level (short for Advanced Level) is a General Certificate of Education set of exams _____ in the U.K.

- A. taken B. spent C. met D. indicated

Question 2: In all cases, applicants must meet the course requirements _____ by the admitting institution.

- A. written B. listed C. typed D. valued

Question 3: Most universities _____ students who want to attend the university to pass three A-Levels.

- A. receive B. tell C. require D. ask

Question 4: An _____ is a student at a university or college who is studying for his or her first degree.

- A. undergraduate B. application C. insurance D. exam

Question 5: Entry to university is competitive so some _____ with the minimum entrance qualifications will find themselves without a place.

- A. tutors B. professors C. teachers D. applicants

Question 6: Students also have the opportunity to choose from a wide range of _____ courses in the university.

- A. compulsory B. optional C. required D. limited

Question 7: Mr. Pike provided us with an _____ guide to the full-time and part-time programs on offer to a range of candidates drawn from schools and colleges.

- A. inform B. informative C. informed D. information

Question 8: Not many places at the universities are left, so choice is on a severe _____.

- A. limiting B. limitation C. delimitation D. limited

Question 9: Higher education _____ have risen this year for the first time in more than a decade.

- A. applies B. applications C. applicable D. applicants

Question 10: If you get _____ A as a mark for a piece of work or in _____ exam, your work is extremely good.

- A. an / an B. the / Ø C. a / an D. Ø / a

Question 11: It is _____ education that can make life of people in developing countries less miserable.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 12: After leaving high school, a student can apply for a position either university _____ a vocational college.

- A. with B. and C. nor D. or

Question 13: English or French, you can choose _____.

- A. not B. either C. both D. so

Question 14: Studying abroad can be a meaningful and rewarding experience. It gives students the chance to live overseas, integrate themselves into a totally foreign culture, _____.

- A. meet other students, and travel
B. they meet other students, and to travel
C. so that they can meet other students, and travel
D. meet other students, but to travel

Question 15: _____ that most students studying abroad have to encounter.

- A. Suppose, with several certain difficulties
B. But, several certain difficulties
C. However, there are several certain difficulties
D. Moreover, there are several certain difficulties for them

Question 16: Not being completely fluent in the language _____.

- A. to make daily chores such as shopping and eating out pretty uncomfortable
B. makes daily chores to go shopping and eat out pretty uncomfortable
C. making daily chores like shopping and eating out pretty uncomfortable
D. makes daily chores like shopping and eating out pretty uncomfortable

Question 17: Cross-cultural misunderstandings with classmates, professors and others _____.

- A. are unavoidable for most students studying abroad
B. are easy for most students studying abroad not to avoid
C. are too unavoidable for most students to study abroad
D. are unavoidable enough for most students to study abroad

Question 18: Moreover, they may be distracted from their studies _____.

- A. in spite of feeling homesick and missing their relatives and friends
B. by feeling homesick and missing their relatives and friends
C. with the feeling of homesick and missing their relatives and friends
D. and they feel homesick and miss their relatives and friends

Question 19: It is a course _____ two years for those who want to work as a marketing agent.

- A. of B. in C. for D. with

Question 20: You can meet Mr. Pike, who is _____ behalf _____ the university to solve the problems of foreign students.

- A. on / of B. in / for C. with / at D. for / at

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	A	A. được thực hiện B. được dùng C. được gặp D. được chỉ Dịch nghĩa: Bằng A (viết tắt cho chứng chỉ cao nhất trong hệ thống giáo dục phổ thông tại Anh phải có để vào đại học) là một chứng chỉ giáo dục chung của một loạt các bài thi được thực hiện tại Vương quốc Anh.
2	B	A. được viết B. được liệt kê C. được đánh máy D. được định giá - Meet the requirement - đáp ứng yêu cầu - Lược giản mệnh đề quan hệ bằng quá khứ phân từ khi MĐQH mang nghĩa bị động Dịch nghĩa: Trong mọi trường hợp tất cả những người nộp đơn xin việc phải đáp ứng được các yêu cầu của khóa học được đưa ra bởi cơ quan tiếp nhận.
3	C	A. tiếp nhận B. kế C. yêu cầu D. đòi hỏi Dịch nghĩa: Hầu hết các trường đại học yêu cầu sinh viên người mà muốn học đại học phải vượt qua ba bằng A.
4	A	A. sinh viên chưa tốt nghiệp B. đơn xin việc C. bảo hiểm D. kì thi - degree (n) trình độ, bằng cấp Dịch nghĩa: Một sinh viên chưa tốt nghiệp là một sinh viên đại học hoặc cao đẳng đang học để lấy bằng cấp đầu tiên của cô ấy hoặc cậu ấy.
5	D	A. trợ giảng, gia sư B. giáo sư C. giáo viên D. người xin, thí sinh Dịch nghĩa: Thi vào đại học mang tính cạnh tranh vì vậy một số thí sinh có điểm đầu vào tối thiểu sẽ không đỗ.
6	B	A. bắt buộc B. tùy chọn C. đòi hỏi D. hạn chế

		Dịch nghĩa: Sinh viên có cơ hội lựa chọn từ một phạm vi rộng các khóa học tự chọn trong trường đại học.
7	B	A. thông báo C. được thông báo - provide sb with sth - cung cấp cho ai cái gì - on offer - bán giảm giá - Chỗ trống cần một tính từ để bổ sung nghĩa cho danh từ "guide". Dịch nghĩa: Ông Pike cung cấp cho chúng tôi một bản hướng dẫn đầy đủ thông tin về chương trình toàn thời gian và bán thời gian để bán giảm giá cho một loạt các ứng viên được rút thăm từ các trường phổ thông và đại học. B. nhiều thông tin D. thông tin
8	B	A. có hạn B. sự hạn chế C. sự giới hạn phạm vi D. hạn chế -serve (a) dữ dội, khắc nghiệt, gay go Dịch nghĩa: Các trường đại học không còn nhiều chỉ tiêu, vì vậy sự tuyển chọn là rất hạn chế.
9	D	A. áp dụng B. sự ứng dụng C. có thể ứng dụng D. thí sinh thi đại học - Chỗ trống cần một danh từ => loại A, C vì lần lượt là v và adj; đáp án B là danh từ nhưng không hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Thí sinh thi đại học năm nay đã lần đầu tiên tăng lên trong hơn một thập kỷ.
10	A	- piece of work - người hoặc vật giỏi, xuất sắc (có thể dùng theo ý mỉa mai hoặc khen thực sự.) - Quy tắc: Người ta sử dụng mạo từ a/an trước những danh từ khi nó mang ý nghĩa là "một" Dịch nghĩa: Nếu bạn đạt điểm A như là một sự đánh dấu cho một công việc tốt hoặc trong kì thi, thì công việc của bạn thực sự cực kỳ tốt.
11	D	- Không sử dụng mạo từ trước các danh từ chung. - miserable (a) nghèo nàn, khổ Dịch nghĩa: Chính giáo dục đã làm cho cuộc sống cho mọi người ở các quốc gia đang phát triển đỡ nghèo nàn hơn.
12	D	- either + n + or + n : (hoặc) ... hoặc (dùng để khẳng định khả năng có thể xảy ra đối với một trong số hai đối tượng được nói tới) Dịch nghĩa: Sau khi rời trường trung học, học sinh có thể nộp đơn xin thi vào đại học hoặc trường nghề.
13	B	- Chọn "either" vì cả hai tiếng chọn tiếng nào cũng được Dịch nghĩa: Tiếng Anh hoặc tiếng Pháp, bạn muốn chọn cái nào cũng được.
14	A	A. gặp gỡ các sinh viên khác và đi du lịch B. họ gặp gỡ các sinh viên khác và đi du lịch

		C. để họ có thể gặp gỡ các sinh viên khác và đi du lịch D. gặp gỡ các sinh viên khác, chứ không phải đi du lịch - Chỗ trống cần động từ nguyên mẫu để cân bằng về ngữ pháp so với các thành phần đi trước đều theo "chance to" Dịch nghĩa: Du học nước ngoài có thể là một trải nghiệm có ý nghĩa và đáng làm. Nó đem lại cho sinh viên cơ hội được sống ở nước ngoài, hội nhập vào nền văn hóa hoàn toàn xa lạ, gặp gỡ các sinh viên khác và đi du lịch.
15	C	A. Giả sử, với một vài khó khăn nhất định B. Thế nhưng, một vài khó khăn nhất định D. Hơn nữa, có một vài khó khăn nhất định với họ Dịch nghĩa: Tuy nhiên, có một vài khó khăn nhất định mà hầu hết các du học sinh phải đương đầu.
16	D	- Loại đáp án A, C vì không có sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ; loại đáp án B vì không hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Không sử dụng ngôn ngữ hoàn toàn trôi chảy sẽ làm cho các công việc hàng ngày như đi chợ và đi ăn bên ngoài trở nên khá bất tiện.
17	A	A. không thể tránh khỏi với hầu hết các du học sinh B. dễ dàng cho hầu hết các du học sinh không tránh khỏi C. quá không thể tránh khỏi với các du học sinh D. đủ có thể tránh khỏi với hầu hết các du học sinh Dịch nghĩa: Việc hiểu lầm giữa các nền văn hóa với bạn cùng lớp, giáo sư và những người khác là không thể tránh khỏi với hầu hết các du học sinh.
18	B	A. mặc dù cảm giác nhớ nhà và nhớ họ hàng và bạn bè. C. với cảm giác nhớ nhà và nhớ họ hàng và bạn bè. D. và họ cảm thấy nhớ nhà và nhớ họ hàng và bạn bè. Dịch nghĩa: Hơn nữa, họ có thể bị xao nhãng học hành bởi cảm giác nhớ nhà và nhớ họ hàng và bạn bè.
19	A	Dịch nghĩa: Đó là một khóa học 2 năm dành cho những người muốn làm đại lý cung cấp dịch vụ tiếp thị.
20	A	- on behalf of sb/sth - thay mặt cho ai/cái gì. Dịch nghĩa: Bạn có thể gặp ngài Pike, là người thay mặt cho trường đại học giải quyết các vấn đề của sinh viên nước ngoài.

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	tertiary	/ˈtɜːʃəri/	(a)	thứ ba, đại học
2	doctorate	/ˈdɒktərət/	(n)	tiến sĩ
	doctor	/ˈdɒktə[r]/	(n)	bác sĩ
3	surgery	/ˈsɜːdʒəri/	(n)	phẫu thuật
	surgeon	/ˈsɜːdʒən/	(n)	bác sĩ phẫu thuật
	medicine	/ˈmedsn/	(n)	y học, y khoa, thuốc
4	medical	/ˈmedɪkl/	(a)	thuộc y khoa
	medicate	/ˈmedikeɪt/	(v)	bốc thuốc
	medication	/ˌmediˈkeɪʃn/	(n)	sự bốc thuốc
	determine	/dɪˈtɜːmɪn/	(v)	xác định
5	determination	/dɪˈtɜːmɪˈneɪʃn/	(n)	sự xác định, định rõ, sự quyết tâm
	determined	/dɪˈtɜːmɪnd/	(a)	kiên quyết
6	veterinary	/ˈvetərɪnəri/	(n)	thú y
	veteran	/ˈvetərən/	(n)	người kỳ cựu, cựu chiến binh
7	vacancy	/ˈveɪkənsi/	(n)	chỗ trống, chỗ khuyết
	vacant	/ˈveɪkənt/	(a)	trống, bỏ không
8	prestigious	/preˈstiːʒəs/	(a)	có uy tín, uy thế
	demonstrate	/ˈdemənstreɪt/	(v)	chứng minh, trình bày, giải thích bằng hành động
9	demonstration	/ˌdemənsˈtreɪʃn/	(n)	sự chứng minh, biểu hiện
	demonstrative	/dɪˈmɒnstrətɪv/	(a)	hay biểu lộ cảm xúc, chỉ định
10	complete	/kəmˈpliːt/	(a)	đầy đủ, trọn vẹn, hoàn toàn
	completion	/kəmˈpliːʃn/	(n)	sự hoàn thành, sự làm xong
	prospection	/prəˈspekʃn/	(n)	sự khảo sát, sự thăm dò
11	prospective	/ˈprɒspektɪv/	(a)	có khả năng, có triển vọng
	prospect	/ˈprɒspekt/	(n/v)	toàn cảnh, viễn cảnh/dò tìm
12	admission	/ədˈmɪʃn/	(n)	sự thu nhận, sự thú nhận, phí vào cửa
	admit	/ədˈmɪt/	(v)	thu nhận, thú nhận
	prefer	/prɪˈfəː[r]/	(a)	thích hơn
13	preference	/ˈprefrəns/	(n)	sự ưa thích hơn, sự ưu tiên
	preferential	/ˌprefəˈrenʃl/	(a)	ưu đãi
	preferable	/ˈprefrəbl/	(a)	đáng thích hơn, đáng ưa hơn

II. Practice Exercise

Question 1: In most _____ developed countries, up to 50% of _____ population enters higher education at some time in their lives.

A. Ø / the

B. the / a

C. Ø / Ø

D. the / Ø

Question 2: _____ colleges and _____ universities are the main institutions that provide tertiary education.

- A. The / Ø B. Ø / the C. The / the D. Ø / Ø

Question 3: He graduated with doctorates of _____ and surgery from Florence, gaining the highest honors that year.

- A. medicine B. medical C. medicate D. medication

Question 4: The making of good habits _____ a determination to keep on training your child.

- A. require B. requires C. requirement D. required

Question 5: A university is an institution of higher education and research, which grants _____ degrees at all levels in a variety of subjects.

- A. secondary B. optional C. academic D. vocational

Question 6: _____ is used to describe the work of a person whose job is to treat sick or injured animals, or to describe the medical treatment of animals.

- A. Chemistry B. Pharmacy C. Medicine D. Veterinary

Question 7: A _____ is an area of knowledge or study, especially one that you study at school, college, or university.

- A. degree B. subject C. level D. vacancy

Question 8: Most _____ are at senior level, requiring appropriate qualifications.

- A. degrees B. grades C. colleges D. vacancies

Question 9: She reads newspapers every day to look for the vacant _____ for which she can apply.

- A. institutions B. indications C. positions D. locations

Question 10: He had been expected to cope well with examinations and _____ good results.

- A. achieve B. consider C. last D. object

Question 11: Many parents do not let their children make a decision _____ their future career.

- A. in B. about C. on D. out

Question 12: He has not been offered the job because he cannot meet the _____ of the company.

- A. requirements B. applicants C. information D. education

Question 13: _____ education is normally taken to include undergraduate and postgraduate education, as well as vocational education and training.

- A. Primary B. Tertiary C. Secondary D. Intermediate

Question 14: The University of Cambridge is a prestigious _____ of higher learning in the UK.

- A. tower B. hall C. house D. institute

Question 15: Which subject do you _____ at university? - I major in Math.

- A. do B. make C. practice D. demonstrate

Question 16: A _____ is an official document that you receive when you have completed a course of study or training.

- A. vocation B. subject C. certificate D. grade

Question 17: In many countries, prospective university students apply for _____ during their last year of high school.

- A. achievement B. information C. course D. admission

Question 18: Parents can express a _____ for the school their child attends.

A. prefer B. preference C. preferential D. preferable

Question 19: Many people have objected to the use of animals in ____ experiments.

A. science B. scientist C. scientific D. scientifically

Question 20: I would like to invite you to participate in the _____ ceremony.

A. graduate B. graduated C. graduation D. graduating

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	A	- "developed countries" là danh từ chung => không dùng mạo từ - "population" là danh từ xác định vì "population of developed countries" => sử dụng mạo từ "the". Dịch nghĩa: Ở hầu hết các quốc gia phát triển, có đến 50% dân số vào đại học ở thời điểm nào đó trong cuộc đời của họ.
2	D	- "colleges " và "universities" là danh từ chung => không dùng mạo từ Dịch nghĩa: Các trường đại học và cao đẳng là các cơ quan chính cung cấp nền giáo dục đại học.
3	A	A. y khoa B. thuộc về y khoa C. bốc thuốc D. sự bốc thuốc - Chỗ trống cần một danh từ=> loại B,C vì lần lượt là adj và v => loại D vì là danh từ nhưng không hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Cậu ta hoàn thành chương trình tiến sĩ y khoa và phẫu thuật, đạt được danh dự cao nhất năm đó.
4	B	A. yêu cầu B. yêu cầu C. sự yêu cầu D. đòi hỏi - Đáp án B đảm bảo sự đồng nhất về thì giữa chủ ngữ và động từ chính Dịch nghĩa: Việc hình thành những thói quen tốt yêu cầu sự quyết tâm tiếp tục rèn luyện con cái của bạn.
5	C	A. trung học B. tùy chọn C. thuộc về học thuật D. nghề nghiệp Cụm từ: academic degree: chứng chỉ, bằng cấp Dịch nghĩa: Một trường đại học là một cơ quan giáo dục đại học và nghiên cứu, cái mà cấp chứng chỉ mọi cấp độ các môn học khác nhau.
6	D	A. Môn hóa học B. Dược học C. Y khoa

		D. Thú y Dịch nghĩa: Thú y thường được miêu tả là công việc của một người, công việc của người đó là chữa trị cho động vật bị ốm hoặc bị thương, hoặc để miêu tả sự điều trị y khoa cho động vật.
7	B	A. bằng cấp B. môn học C. cấp độ D. chỗ trống Dịch nghĩa: Môn học là một lĩnh vực kiến thức hoặc nghiên cứu, đặc biệt đó là cái mà bạn học ở trường trung học, trường cao đẳng hoặc đại học.
8	D	A. bằng cấp B. lớp C. cao đẳng D. chỗ trống Dịch nghĩa: Hầu hết chỗ trống ở các cấp cao hơn, yêu cầu bằng cấp thích hợp.
9	C	A. cơ quan B. sự biểu thị C. vị thế trong công việc D. vị trí địa lý Dịch nghĩa: Cô ấy đọc báo mỗi ngày để tìm những vị trí công việc còn trống mà cô ấy có thể nộp đơn xin.
10	A	A. đạt được B. xem xét C. kéo dài D. phản đối - cope with - đương đầu với Dịch nghĩa: Anh ấy được kì vọng sẽ đối phó tốt kì thi và đạt được kết quả tốt.
11	C	- let sb do sth = allow sb to do sth - cho phép ai làm gì - make decision on sth - đưa ra quyết định về cái gì Dịch nghĩa: Nhiều phụ huynh không cho phép con cái họ đưa ra quyết định về nghề nghiệp tương lai của chúng.
12	A	A. yêu cầu B. người xin việc C. thông tin D. giáo dục - meet requirement - đáp ứng yêu cầu Dịch nghĩa: Anh ấy không được đề nghị công việc vì không đáp ứng được yêu cầu của công ty.
13	B	A. tiểu học B. đại học C. trung học D. trung cấp Dịch nghĩa: Giáo dục đại học thường được thực hiện bao gồm giáo dục đại học và sau đại học cũng như là giáo dục và đào tạo nghề.
14	D	A. tòa tháp B. tòa nhà lớn C. ngôi nhà D. học viện

		Dịch nghĩa: Trường Đại học Cambridge là một trường đại học danh giá ở Anh quốc.
15	A	A. làm, theo học C. thực hành - major in (vp) chuyên về (môn học ở trường đại học) Dịch nghĩa: Bạn học chuyên ngành nào ở trường đại học? - Tôi chuyên về môn toán. B. tạo ra D. giải thích
16	C	A. thiên hướng, nghề nghiệp B. chuyên ngành, môn học C. bằng cấp D. lớp, mức, hạng Dịch nghĩa: Bằng cấp là một tài liệu chính thức cái mà bạn nhận được khi hoàn thành một khóa học hoặc là một chương trình đào tạo.
17	D	A. thành tựu B. thông tin C. khóa học D. sự nhận vào Dịch nghĩa: Ở nhiều quốc gia, sinh viên các trường đại học danh tiếng nộp đơn xin nhập học trong suốt năm học cuối cùng của họ ở trường trung học.
18	B	A. thích hơn B. sự ưa thích C. ưu đãi D. đáng thích hơn Dịch nghĩa: Cha mẹ có thể thể hiện sự ưa thích hơn dành cho ngôi trường mà con họ theo học.
19	C	A. khoa học B. nhà khoa học C. thuộc về khoa học D. một cách khoa học, về mặt khoa học - A + N => Np. Chỗ trống cần một tính từ bổ sung ý nghĩa cho danh từ "experiment". - object to do sth - phản đối làm gì Dịch nghĩa: Nhiều người phản đối việc dùng động vật trong các thí nghiệm khoa học.
20	C	- participate in = take part in = involve in = join - tham gia - invite sb to do sth - mời ai làm gì - N + N => Np Dịch nghĩa: Tôi muốn mời bạn tham gia lễ tốt nghiệp.

Unit 6: FUTURE JOBS

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	nerve	/nɜ:v/	(n)	trạng thái dễ bị kích động
	nervous	/'nɜ:vəs/	(a)	căng thẳng, lo sợ
	nervousness	/'nɜ:vəsnɪs/	(n)	sự bồn chồn, trạng thái bối rối
2	honest	/'ɒnɪst/	(a)	trung thực, chân thật
	honesty	/'ɒnɪstɪ/	(n)	sự trung thực
	dishonest	/dɪs'ɒnɪstɪ/	(a)	bất chính, không trung thực
3	recommend	/rekə'mend/	(v)	gợi thiệu
	recommendation	/rekəmen'deɪʃn/	(n)	sự giới thiệu, thư giới thiệu xin việc làm
4	satisfy	/'sætɪsfaɪ/	(v)	vừa ý, thỏa mãn, hài lòng
	satisfactory	/,sætɪs'fæktəri/	(a)	vừa ý, thỏa đáng
	satisfaction	/sætɪs'fækʃn/	(n)	sự vừa ý, thỏa mãn
	satisfied	/'sætɪsfaɪd/	(a)	hài lòng
5	reduce	/rɪ'dju:s/	(v)	giảm, hạ xuống
	reduction	/rɪ'dʌkʃn/	(n)	sự giảm bớt, hạ bớt
6	indicate	/'ɪndɪkeɪt/	(v)	chỉ, ra hiệu
	indication	/,ɪndɪ'keɪʃn/	(n)	sự biểu thị, dấu hiệu
	indicative	/ɪn'dɪkətɪv/	(a)	tỏ ra, biểu thị
7	prepare	/prɪ'peə[r]/	(v)	chuẩn bị, sửa soạn
	preparation	/prepə'reɪʃn/	(n)	sự chuẩn bị, sửa soạn
	preparatory	/prɪ'pærətɪ/	(a)	sửa soạn cho cái gì
8	résumé	/'rezju:meɪ/	(n)	lý lịch
9	curriculum vitae	/kə,rɪkjʊləm'vi:tai/	(n)	bản lý lịch
10	reference	/'refərəns/	(n)	sự tham khảo, sự giới thiệu, sự chứng nhận
11	strong	/strɒŋ/	(a)	mạnh mẽ, vững chắc
	strength	/streŋθ/	(n)	sức mạnh
	strengthen	/'streŋθn/	(v)	làm cho mạnh mẽ, củng cố
12	desire	/dɪ'zaɪə[r]/	(n)	sự khao khát, hoài bão
	desirable	/dɪ'zaɪərəbl/	(a)	đáng thêm muốn, khao khát
13	aptitude	/'æptɪtju:d/	(n)	năng khiếu, khả năng
14	impress	/ɪm'pres/	(v)	gây ấn tượng
	impression	/ɪm'preʃn/	(n)	ấn tượng, cảm xúc mạnh mẽ
	impressive	/ɪm'presɪv/	(a)	gây ấn tượng mạnh mẽ
15	occupation	/'ɒkjʊ'peɪʃn/	(n)	nghề nghiệp, công việc làm

II. Practice Exercise

Question 1: I am so _____ that I cannot say anything, but keep silent.

- A. nerve B. nervous C. nervously D. nervousness

Question 2: _____ speaking, I do not really like my present job.

- A. Honest B. Honesty C. Honestly D. Dishonest

Question 3: A letter of _____ is sometimes really necessary for you in a job interview.

- A. recommend B. recommended C. recommender D. recommendation

Question 4: Her job was so _____ that she decided to quit it.

- A. interesting B. satisfactory C. stressful D. wonderful

Question 5: Some days of rest may help to _____ the pressure of work.

- A. reduce B. lower C. chop D. crease

Question 6: Can you please tell me some information that _____ to the job?

- A. indicates B. expresses C. interests D. relates

Question 7: Not all teenagers are well _____ for their future job when they are at high school.

- A. interested B. satisfied C. concerned D. prepared

Question 8: Qualifications and _____ are two most important factors that help you get a good job.

- A. politeness B. experience C. attention D. impression

Question 9: Before the interview, you have to send a letter of application and your résumé to the company.

- A. recommendation B. reference C. curriculum vitae D. photograph

Question 10: I have just been called _____ a job interview. I am so nervous.

- A. for B. in C. over D. with

Question 11: What do I have to bring _____ me to the interview.

- A. with B. upon C. in D. along

Question 12: Knowing your skills and strengths is _____ important part of the job search process.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 13: What do you do well? What do you enjoy doing? Your answers to these two questions will help you identify your _____.

- A. strong B. strength C. strengthen D. strengthened

Question 14: An employer will consider you seriously for a _____ when you can show them that you know who you are, what you can offer and which you have studied.

- A. position B. location C. spot D. room

Question 15: Sometimes it is difficult to know what your weaknesses are. Clearly not everyone is equally good _____ everything.

- A. upon B. in C. at D. for

Question 16: You may need to improve yourself and so _____ courses in that field could turn a weakness into strength.

- A. meeting B. taking C. choosing D. interviewing

Question 17: Your honesty and the desire for self-improvement will lead to _____ in getting the right job.

- A. success B. successful C. successfully D. succeed

Question 18: Be as honest and realistic as you can, and ask for other people's ____ if necessary.

- A. interests B. fields C. opinions D. attendances

Question 19: If you are considering a career that ____ a special talent, such as art, acrobatics, mathematics or music, discuss your aptitudes with an expert in that area and discover how they fit the needs of the occupation.

- A. requires B. asks C. tells D. urges

Question 20: It is of great importance to create a good impression _____ your interviewer.

- A. on B. about C. for D. at

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. trạng thái dễ bị kích động B. lo lắng, bối rối C. một cách bối rối D. trạng thái bối rối Quy tắc: sau tobe + adj Dịch nghĩa: Tôi bối rối đến nỗi mà tôi không thể nói bất kỳ điều gì, chỉ giữ im lặng.
2	C	A. trung thực B. sự trung thực C. một cách trung thực D. không trung thực Cụm từ: Honestly speaking (Thực lòng mà nói) Dịch nghĩa: Thực lòng mà nói, tôi không thực sự thích công việc hiện tại của mình.
3	D	A. giới thiệu B. được giới thiệu C. người giới thiệu D. sự giới thiệu - Chỗ trống cần một danh từ, do vậy loại đáp án A,B ; loại đáp án C vì là danh từ nhưng không hợp nghĩa với câu. Dịch nghĩa: Một bức thư giới thiệu đôi khi thực sự cần thiết cho bạn trong một cuộc phỏng vấn xin việc.
4	C	A. thú vị B. thỏa đáng C. áp lực D. tuyệt vời Dịch nghĩa: Công việc của cô ấy áp lực đến nỗi cô ấy quyết định từ bỏ nó.
5	A	A. giảm, hạ B. hạ thấp C. giảm rất nhiều D. gấp nếp - pressure /'preʃə[r]/ (n) áp lực, sức ép Dịch nghĩa: Một vài ngày nghỉ có thể giúp bạn giảm sức ép công việc.
6	D	A. chỉ, ra dấu B. biểu lộ C. quan tâm D. liên quan - relate to sth - liên quan đến cái gì Dịch nghĩa: Anh có thể nói cho tôi một vài thông tin có liên quan đến công việc được không?
7	D	A. quan tâm B. vừa ý C. liên quan D. chuẩn bị Dịch nghĩa: Không phải tất cả thanh thiếu niên đều được chuẩn bị tốt cho công việc trong tương lai khi họ còn học ở trung học.
8	B	A. politeness /pə'laɪtnɪs/ (n) sự lịch sự B. experience /ɪk'spiəriəns/ (n) kinh nghiệm

		C. attention /ə'tenʃn/ (n) sự chú ý, quan tâm D.impression /im'preʃn/ (n) ấn tượng - factor /'fæktə[r]/ (n) yếu tố Dịch nghĩa: Bằng cấp và kinh nghiệm là hai yếu tố quan trọng nhất giúp bạn nhận được công việc tốt.
9	C	A. sự giới thiệu B. bản lý lịch Dịch nghĩa: Trước buổi phỏng vấn, bạn phải gửi một bức thư xin việc và bản lý lịch của bạn tới công ty.
10	A	- Call for: gọi đi, triệu tập Dịch nghĩa: Tôi vừa được gọi đến cho cuộc phỏng vấn. Tôi rất lo lắng.
11	A	- bring st with sb(vp) mang theo cái gì bên mình - bring in (vp) đưa ra, phục vụ - bring up (vp) nuôi nấng - bring st along (vp) mang theo Dịch nghĩa: Tôi phải mang những gì cùng với tôi đến buổi phỏng vấn?
12	B	- Mạo từ "an" được sử dụng đứng trước danh từ số ít không xác định bắt đầu bởi nguyên âm. Dịch nghĩa: Biết rõ kỹ năng và thế mạnh của mình là một phần quan trọng của quá trình tìm kiếm việc làm.
13	B	- identify/ai'dentifai/(n): nhận ra - Chỗ trống cần một danh từ. vì vậy loại các đáp án A, C, D vì lần lượt là tính từ và động từ. Dịch nghĩa: Bạn làm cái gì tốt? Bạn thích làm những gì? Câu trả lời của bạn cho hai câu hỏi trên sẽ giúp bạn nhận ra được thế mạnh của mình.
14	A	A. vị trí B. nơi chốn C. điểm D. không gian Dịch nghĩa: Một nhà tuyển dụng sẽ cân nhắc một cách nghiêm túc một vị trí cho bạn khi bạn thể hiện được cho họ biết rằng bạn biết bạn là ai, bạn có thể cống hiến những gì và bạn đã nghiên cứu những gì.
15	C	- good at sth/doing st - giỏi cái gì/làm gì - weakness /'wi:knəs/ (n): yếu điểm Dịch nghĩa: Đôi khi rất khó để nhận ra yếu điểm của bạn là gì. Rõ ràng là không phải ai cũng giỏi mọi thứ như nhau.
16	B	A. gặp gỡ B. tham gia C. lựa chọn D. phỏng vấn - turn sb/sth into sb/sth - biến ai/cái gì trở thành ai/cái gì Dịch nghĩa: Bạn có thể cần hoàn thiện chính bản thân mình, vì vậy việc tham gia các khóa học có thể biến những điểm yếu của bạn trở thành điểm mạnh.
17	A	- self-improvement (n): sự tự hoàn thiện mình - Chỗ trống cần một danh từ. Vì vậy, loại các đáp án B, C, D vì lần lượt là tính từ, trạng từ và động từ. Dịch nghĩa: Tính trung thực và khao khát tự hoàn thiện mình sẽ dẫn đến thành công trong việc tìm được đúng công việc.
18	C	A. interest /'intrəst/ (n) sự quan tâm, thích thú B. field /fi:ld/ (n) lĩnh vực

		C. opinion /ə'piɪən/ (n) ý kiến, quan điểm D. attendance /ə'tendəns/ (n) sự tham dự, có mặt - realistic /riə'lɪstɪk/ (a) thực tế Dịch nghĩa: Hãy trung thực và thực tế như bạn có thể, và hỏi ý kiến của mọi người nếu cần thiết.
19	A	A. yêu cầu B. hỏi C. bảo D. thúc giục - talent /'tælənt/ (n) tài năng - acrobatics /,ækroʊ'bætɪks/ (n) biểu diễn các động tác nhào lộn Dịch nghĩa: Nếu bạn đang cân nhắc một nghề mà yêu cầu tài năng đặc biệt như là nghệ thuật, biểu diễn nhào lộn, toán học hay âm nhạc, hãy thảo luận về năng khiếu của bạn với một chuyên gia ở lĩnh vực đó và tìm ra xem chúng đáp ứng được các yêu cầu của nghề nghiệp như thế nào.
20	A	- make/ create an impression on sb - gây ấn tượng cho ai Dịch nghĩa: Việc tạo được một ấn tượng tốt với người phỏng vấn của bạn là một điều vô cùng quan trọng.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	concentration	/ˌkɒnsn'treɪʃn/	(n)	sự tập trung
	concentrate	/'kɒnsntreit/	(v)	tập trung
2	receptionist	/rɪ'sepʃənɪst/	(n)	tiếp tân
	reception	/rɪ'sepʃn/	(n)	sự tiếp nhận, tiếp tân
3	vacant	/'veɪkənt/	(a)	trống, bỏ không
	vacancy	/'veɪkənsɪ/	(n)	chỗ trống, vị trí còn khuyết
4	profession	/prə'feʃn/	(n)	ngành nghiệp
	profess	/prə'fes/	(v)	làm nghề, tự xưng là
	professional	/prə'feʃənl/	(a)	chuyên nghiệp, nhà nghề
	professor	/prə'fesə[r]/	(n)	giáo sư
5	crisis	/'kraɪsɪs/	(n)	sự khủng hoảng
6	process	/'prəʊses/	(n)	quá trình, tiến trình
7	jot	/dʒɒt/	(v)	ghi nhanh
8	demanding	/dɪ'ma:ndɪŋ/	(a)	đòi hỏi cao
9	requirement	/rɪ'kwaɪəmənt/	(n)	yêu cầu, đòi hỏi
10	interview	/'ɪntəvjʊ:/	(n)	cuộc phỏng vấn
	interviewer	/'ɪntəvjʊ:ə/	(n)	người phỏng vấn
	interviewee	/,ɪntəvjʊ:'i:/	(n)	người được phỏng vấn
11	amazement	/ə'meɪzmənt	(n)	sự kinh ngạc, sự sửng sốt
	amaze	/ə'meɪz/	(v)	làm kinh ngạc
	amazing	/ə'meɪzɪŋ/	(a)	hết sức kinh ngạc
	amazed	/ə'meɪzd/	(a)	hết sức ngạc nhiên
12	keenness	/'ki:nəs/	(n)	sự nhiệt tình, sự say mê
	keen	/ki:n/	(a)	mãnh liệt, ham mê
13	persistent	/pə'sɪstənt/	(a)	kiên trì, bền bỉ
	persistence	/pə'sɪstəns/	(n)	sự kiên trì, bền bỉ
14	punctual	/'pʌŋktʃʊəl/	(a)	đúng giờ
	punctuality	/,pʌŋktʃʊ'æləti/	(n)	sự đúng giờ
15	shortcoming	/'ʃɔ:tkʌmɪŋ/	(n)	thiếu sót, nhược điểm

II. Practice Exercise

Question 1: Many children are under such a high _____ of learning that they do not feel happy at school.

- A. recommendation B. interview C. pressure D. concentration

Question 2: She likes meeting people and travelling so she wants to apply for a _____ of a receptionist or tourist guide.

- A. location B. position C. site D. word

Question 3: To my _____, I was not offered the job.

- A. happiness B. dream C. joy D. disappointment

Question 4: She often reads newspapers and look through the Situations _____ columns every day, but up to now she has not found any job yet.

- A. Article B. Space C. Vacant D. Spot

Question 5: Many people will be out of _____ if the factory is closed.

- A. work B. career C. profession D. job

Question 6: His dream of becoming _____ doctor became true after seven years of learning hard.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 7: _____ is increasing, which results from economic crisis.

- A. Employment B. Unemployment C. Profession D. Job

Question 8: He was offered the job thanks to his _____ performance during his job interview.

- A. impress B. impression C. impressive D. impressively

Question 9: The interview is one of the most important _____ in the job search process.

- A. parts B. roles C. fields D. facts

Question 10: His work involves helping students to find temporary _____ during their summer vacation.

- A. decision B. employment C. choice D. selection

Question 11: To prepare for your job interview, you should jot down your qualifications and experience as well as some important information about yourself.

- A. draw B. place C. put D. write

Question 12: When being interviewed, you should concentrate on what the interviewer is saying or asking you.

- A. be related to B. be interested in
C. pay all attention to D. express interest to

Question 13: Before _____ for a position, check whether you can fulfill all the requirements from the employer.

- A. deciding B. applying C. requiring D. demanding

Question 14: If you are _____ for a particular job, someone asks you questions about yourself to find out if you suitable for it.

- A. paid B. chosen C. interviewed D. recommended

Question 15: You should ask the interviewer some questions about the job to show your _____ and keenness.

- A. anger B. thrill C. amazement D. interest

Question 16: You should show the interviewer that you are really keen _____ the job you have applied.

- A. in B. for C. on D. over

Question 17: He was refused because he had no _____ experience related to _____ job he applied.

- A. a / the B. an / Ø C. the / a D. Ø / the

Question 18: Show your interviewer your sense of responsibility for _____ work.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 19: The interviewer gave his consent to John's _____ for work and promised to give him a job.

- A. keen B. keenly C. keener D. keenness

Question 20: My _____ include working well with a variety of personalities and being very persistent and punctual.

- A. shortcomings B. strengths C. abilities D. attitudes

II. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	A. sự giới thiệu B. cuộc phỏng vấn C. áp lực D. sự tập trung - under pressure - bị áp lực, căng thẳng Dịch nghĩa: Nhiều đứa trẻ bị áp lực học tập nặng nề và chúng không cảm thấy vui vẻ ở trường.
2	B	A. địa điểm B. vị trí C. khu vực D. từ Sự khác nhau giữa "location" và "position" + location: vị trí địa lí + position: vị trí công việc Dịch nghĩa: Cô ấy thích gặp gỡ mọi người và đi du lịch vì vậy cô ấy nộp đơn xin việc cho vị trí tiếp tân hoặc là hướng dẫn viên du lịch.
3	D	A. niềm hạnh phúc B. ước mơ C. niềm vui D. sự thất vọng Dịch nghĩa: Thật là thất vọng, tôi không nhận được công việc.
4	C	A. bài báo B. không gian C. chỗ trống D. điểm Dịch nghĩa: Cô ấy thường đọc báo và xem qua mục tìm việc mỗi ngày nhưng đến giờ cô ấy vẫn chưa tìm được bất kỳ công việc nào.
5	A	- out of work - thất nghiệp Dịch nghĩa: Nhiều người sẽ bị thất nghiệp nếu nhà máy bị đóng cửa.
6	A	- Mạo từ "a/an" được sử dụng trước danh từ nghề nghiệp. Dịch nghĩa: Mơ ước trở thành bác sĩ của anh ấy đã trở thành hiện thực sau 7 năm học hành vất vả.
7	B	A. Employment /im'plɔimənt/ (n) việc làm B. Unemployment /,ʌnim'plɔimənt/ (n) nạn thất nghiệp C. Profession /prə'feʃn/ (n) nghề nghiệp D. Job /dʒɒb/ (n) công việc Dịch nghĩa: Nạn thất nghiệp đang gia tăng, đó là hậu quả từ cuộc khủng hoảng kinh tế
8	C	A. gây ấn tượng (v) B. ấn tượng (n) C. ấn tượng (a) D. một cách ấn tượng (adv) - Chỗ trống cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ "performance". Dịch nghĩa: Cậu ấy được nhận công việc nhờ vào sự thể hiện ấn tượng trong suốt cuộc phỏng vấn.
9	A	A. phần B. vai trò C. lĩnh vực D. thực tế Dịch nghĩa: Cuộc phỏng vấn là một trong những phần quan trọng nhất trong quá trình tìm việc.

10	B	A. decision /dɪ'sɪʒən/ (n) quyết định B. employment /ɪm'plɔɪmənt/ (n) việc làm C. choice /tʃɔɪs/ (n) sự lựa chọn D. selection /sɪ'lekʃn/ (n) sự lựa chọn, tuyển chọn - temporary /'tempərəri/ (a) tạm thời Dịch nghĩa: Công việc của anh ấy bao gồm việc giúp sinh viên tìm công việc tạm thời trong suốt kỳ nghỉ hè.
11	D	A. vẽ B. đặt, để C. đặt D. viết Jot down = write down: ghi tóm tắt Dịch nghĩa: Để chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn xin việc, bạn nên viết ra những bằng cấp và kinh nghiệm cũng như một số thông tin quan trọng về bản thân.
12	C	A. liên quan tới B. thích C. chú ý D. thể hiện sự quan tâm tới Dịch nghĩa: Khi đang được phỏng vấn, bạn nên tập trung chú ý vào những gì người phỏng vấn đang nói hoặc đang hỏi bạn. ⇒ concentrate on = pay attention to: chú ý, tập trung
13	B	A. quyết định B. nộp đơn C. yêu cầu D. đòi hỏi - apply for (vp) : nộp đơn (cho một vị trí việc làm) Dịch nghĩa: Trước khi nộp đơn xin việc, hãy kiểm tra xem bạn có thể đáp ứng đầy đủ tất cả các yêu cầu từ nhà tuyển dụng cần hay không.
14	C	A. chi trả B. lựa chọn C. phỏng vấn D. giới thiệu Dịch nghĩa: Nếu bạn được phỏng vấn cho một công việc nào đó, người ta sẽ hỏi bạn những câu hỏi về bản thân bạn để tìm xem bạn có thích hợp cho công việc hay không.
15	D	A. sự giận dữ B. sự hồi hộp C. sự kinh ngạc D. sự quan tâm Dịch nghĩa: Bạn nên hỏi người phỏng vấn một vài câu hỏi về công việc để thể hiện sự quan tâm và yêu thích của bạn.
16	C	- keen on sth - đam mê, yêu thích cái gì Dịch nghĩa: Bạn nên thể hiện cho người phỏng vấn thấy rằng bạn thực sự yêu thích công việc bạn đã nộp đơn xin.
17	D	Dịch nghĩa: Anh ấy bị từ chối vì anh ấy không có kinh nghiệm liên quan tới công việc mà anh ấy nộp đơn xin.
18	D	- responsibility /rɪˌspɒnsə'bɪləti/(n): trách nhiệm - responsibility for sth - trách nhiệm với cái gì Dịch nghĩa: Hãy thể hiện cho người phỏng vấn thấy tinh thần trách nhiệm của bạn đối với công việc.
19	D	- Chỗ trống cần một danh từ. Do đó, các đáp án còn lại bị loại vì lần lượt là tính từ, trạng từ và tính từ so sánh hơn. - consent /kən'sent/(n) : sự đồng ý, ưng thuận Dịch nghĩa: Người phỏng vấn thể hiện sự ưng thuận của ông ấy với sự đam mê của John đối với công việc và hứa sẽ dành công việc cho anh ấy.
20	B	A. nhược điểm B. thế mạnh C. khả năng D. thái độ Dịch nghĩa: Thế mạnh của tôi bao gồm khả năng làm việc hiệu quả với rất nhiều người khác nhau, luôn kiên trì và đúng giờ.

Unit 7
LIFE IN THE FUTURE
LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	terrorist	/ˈterərɪst/	(n)	quân khủng bố
	terrorism	/ˈterərɪzəm/	(n)	chủ nghĩa khủng bố
	terrorize	/ˈterəraɪz/	(v)	khủng bố
	terror	/ˈterə(r)/	(n)	sự khiếp sợ, sự kinh hoàng
2	resident	/ˈrezɪdənt/	(a/n)	cư trú, người dân
	residence	/ˈrezɪdəns/	(n)	sự cư trú
	residential	/ˌreziˈdenʃl/	(a)	dân cư
3	biotechnology	/ˌbaɪəutekˈnɒlədʒi/	(n)	công nghệ sinh học
4	telecommunication	/ˌtelɪkəˌmjuːnɪˈkeɪʃn/	(n)	viễn thông
5	technique	/tekˈniːk/	(n)	kỹ thuật
	technician	/tekˈnɪʃn/	(n)	nhà kĩ thuật
	technical	/ˈteknɪkl/	(v)	(thuộc) kĩ thuật
6	breath	/breθ/	(n)	hơi thở, thở
	breathe	/briːð/	(v)	thở
7	corporation	/ˌkɔːpəˈreɪʃn/	(n)	tập đoàn
	corporate	/ˈkɔːpərət/	(a)	tập đoàn, đoàn thể
	corporative	/ˈkɔːpəreɪtɪv/	(a)	(thuộc) đoàn thể
8	ambition	/æmˈbɪʃn/	(n)	tham vọng
	ambitious	/æmˈbɪʃəs/	(a)	có nhiều tham vọng
9	convention	/kənˈvenʃn/	(n)	hội nghị, thông thường
	conventional	/kənˈvenʃənəl/	(a)	quy ước, thường
	unconventional	/ˌʌnkənˈvenʃənəl/	(a)	không theo quy ước, trái với thói thường
10	labor-saving	/ˈleɪbə seɪvɪŋ/	(a)	tiết kiệm sức lao động
11	improve	/ɪmˈpruːv/	(v)	cải thiện, tiến bộ
	improvement	/ɪmˈpruːvmənt/	(n)	sự tiến bộ
12	finance	/ˈfaiməns/	(n/v)	tài chính, tài trợ
	financial	/faɪˈnænʃl/	(a)	(thuộc) tài chính
13	seriousness	/ˈsɪəriəsnes/	(n)	sự nghiêm trọng
	serious	/ˈsɪəriəs/	(a)	nghiêm trọng, nguy hiểm
14	efficiency	/ɪˈfɪjnsi/	(n)	hiệu lực, hiệu quả
	efficient	/ɪˈfɪjnt/	(a)	có hiệu quả
	efficiently	/ɪˈfɪjntli/	(adv)	một cách có hiệu quả
15	inflation	/ɪnˈfleɪʃn/	(n)	sự lạm phát
	deflation	/ˌdiːˈfleɪʃn/	(n)	sự giảm phát

16	solution solve	/sə'lu:ʃn/ /sɒlv/	(n) (v)	giải pháp giải quyết, xử lý
17	predict prediction	/prɪ'dɪkt/ /prɪ'dɪkʃn/	(v) (n)	dự đoán sự dự đoán
18	affordable afford	/ə'fɔ:dəbl/ /ə'fɔ:d/	(n) (v)	phải chăng, vừa phải có thể chi trả được
19	treat untreatable treatment treatable	/tri:t/ /ʌn'tri:təbl/ /'tri:tmənt /'tri:təbl/	(v) (a) (n) (a)	điều trị, chữa không thể chữa được sự chữa bệnh, điều trị có thể chữa được
20	equip equipment	/i'kwɪp/ /i'kwɪpmənt/	(v) (n)	trang bị sự trang bị
21	commodity	/kə'mɒdəti/	(n)	hàng hóa, mặt hàng
22	accommodation accommodate	/ə,kəmə'deɪʃn/ /ə'kɒmədeɪt/	(n) (v)	nơi ở cung cấp chỗ ở cho ai
23	shelter	/'feltə(r)/	(n/v)	sự ẩn náu, che
24	slum	/slʌm/	(n/v)	nhà ổ chuột, sống trong khu nhà ổ chuột
25	replace replacement	/rɪ'pleɪs/ /rɪ'pleɪsmənt/	(v) (n)	thay thế sự thay thế
26	real realize realization reality	/riəl/ /'ri:əlaɪz/ /,ri:əlaɪ'zeɪʃn/ /ri'æləti/	(a) (v) (n) (n)	thực tế, có thực nhận ra sự thực hiện thực tế, thực tại
27	photovoltaic	/.fəʊtəʊvɔl'tenɪk/	(a)	thuộc quang điện có lớp chặn
28	fantasy fantastic	/'fæntəsi/ /fæn'tæstɪk/	(n) (a)	hình ảnh tưởng tượng, sự quái dị quái dị, to lớn, tuyệt vời

II. Practice Exercise

Question 1: There is a wide _____ of computers in that shop for you to choose.

- A. vary B. various C. variety D. variously

Question 2: There are several places where residents face the threat of _____ every day.

- A. terrorist B. terrorism C. terrorize D. terror

Question 3: Many people think that in some more years we will see the complete _____ of newspapers and magazines due to the internet.

- A. disappear B. disappearance C. appear D. appearing

Question 4: A specific area of biotechnology that shows great promise for treatment and cure of life- _____ diseases.

- A. developing B. threatening C. hoping D. fitting

Question 5: Telecommunication is bound to have a huge **influence** on various aspects of our lives.

- A. depression B. technique C. expect D. impact

Question 6: We sometimes go away from the city to the countryside for a ____ of fresh air.

- A. feeling B. sip C. swallow D. breath

Question 7: The idea of building a ____ with human intelligence is not only ambitious but also highly unconventional.

- A. robot B. corporation C. line D. road

Question 8: Washing machines, vacuum cleaners, and dish washers are labor ____ devices which help us do housework easily and quickly.

- A. improving B. making C. saving D. employing

Question 9: Those companies were closed due to some seriously financial problems.

- A. taken off B. put away C. wiped out D. gone over

Question 10: The computer allows us to work fast and ____.

- A. efficiently B. differently C. variously D. freshly

Question 11: Those workers are in difficulty because wage increases cannot keep up ____ inflation.

- A. with B. for C. over D. on

Question 12: They argued ____ us ____ the problem last night, but we could not find ____ the solution.

- A. with/ about/ out B. on/ for/ off C. upon/ with/ in D. to/ on/ up

Question 13: It is predicted that ____ computing technology will increase in value at ____ same time it will decrease in cost.

- A. Ø/ the B. a/ the C. the/ a D. a/ Ø

Question 14: ____ computers will continue to get smaller, faster and more affordable.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 15: Many people believe that ____ human beings will never used up all ____ natural resources on earth.

- A. Ø/ the B. the/ a C. the/ Ø D. a/ the

Question 16: Cancers and AIDS, which are _____ now, will be cured successfully.

- A. treat B. untreatable C. treatment D. treatable

Question 17: All schools on earth will be _____ with computers and the internet.

- A. equipped B. crowded C. satisfied D. caught up

Question 18: There will be no places where people have to suffer the lack of food and _____.

- A. commodity B. accommodation C. shelters D. slums

Question 19: In the future, maybe all cars that run ____ petrol will be replaced by solar cars.

- A. on B. at C. out D. into

Question 20: With recent developments in solar car design and the measurement of photovoltaic cells becoming smaller, the dream of a truly efficient solar car is more _____ than fantasy.

- A. real B. realize C. realization D. reality

81

		Dịch nghĩa: Máy tính cho phép chúng ta làm việc nhanh chóng và hiệu quả.
11	A	Cụm từ: keep up with: bắt kịp, theo kịp Dịch nghĩa: Những công nhân đó đang gặp khó khăn vì sự tăng lương không theo kịp lạm phát.
12	A	Cụm từ: argue with sb about sth: tranh cãi với ai về cái gì, find out: tìm ra Dịch nghĩa: Họ tranh cãi với chúng tôi về vấn đề tối qua, nhưng chúng tôi không thể tìm ra giải pháp.
13	A	Computing technology: công nghệ máy tính là 1 danh từ chung nên ta không dùng mạo từ. At the same time: cùng lúc Dịch nghĩa: Người ta dự đoán rằng công nghệ máy tính sẽ nâng cao giá trị cùng lúc với giảm giá thành.
14	D	Danh từ số nhiều computers (máy tính) chỉ các máy tính chung chung nên không dùng mạo từ. Dịch nghĩa: Máy tính sẽ tiếp tục trở nên nhỏ hơn, nhanh hơn và giá cả phải chăng hơn.
15	A	Human beings chỉ nhân loại nói chung nên không dùng mạo từ. Natural resources được xác định là tài nguyên thiên nhiên trên Trái Đất nên dùng mạo từ "the". Dịch nghĩa: Nhiều người tin rằng con người sẽ không bao giờ dùng hết các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên Trái Đất.
16	B	A. chữa C. sự chữa trị B. không thể chữa được D. có thể chữa được Dịch nghĩa: Ung thư và AIDS là những bệnh không thể chữa được ở hiện tại sẽ được chữa khỏi hoàn toàn trong tương lai.
17	A	A. trang bị B. đồng đúc C. hài lòng D. bắt kịp Dịch nghĩa: Tất cả trường học trên thế giới sẽ được trang bị máy tính và internet.
18	B	A. mặt hàng B. nơi ở C. nơi trú D. khu ổ chuột Dịch nghĩa: Sẽ không còn nơi nào người dân phải đối mặt với nạn thiếu lương thực và chỗ ở.
19	A	Cụm động từ: A. run on: chạy bằng C. run out: cạn kiệt D. run into = come across: tình cờ gặp Dịch nghĩa: Trong tương lai, có thể tất cả xe hơi chạy bằng xăng dầu sẽ được thay thế bằng xe chạy bằng năng lượng mặt trời.
20	D	A. thực tế (a) B. nhận ra (v) C. sự thực hiện (n) D. thực tế (n) Dịch nghĩa: Với sự phát triển gần đây của thiết kế xe chạy bằng năng lượng mặt trời và kích thước nhỏ gọn hơn của pin quang điện, mơ ước về một chiếc xe chạy bằng năng lượng mặt trời thật sự hiệu quả là thực tế chứ không là viễn vông nữa.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	teenager	/ˈtiːneɪdʒə(r)/	(n)	thanh, thiếu niên
	teenage	/ˈtiːneɪdʒ/	(a)	ở tuổi thanh, thiếu niên
2	anxiety	/æŋˈzaɪəti/	(n)	sự lo lắng
	anxious	/æŋkʃəs/	(a)	lo lắng
3	depress	/dɪˈpres/	(v)	chán nản, trì trệ
	depression	/dɪˈpreʃn/	(n)	sự chán nản, sự trì trệ
	depressive	/dɪˈpresɪv/	(a)	có chiều hướng suy giảm
4	attack	/əˈtæk/	(n/v)	tấn công
	attract	/əˈtrækt/	(v)	thu hút
	attach	/əˈtætʃ/	(n)	gắn, tham gia
5	threat	/θret/	(n)	sự đe dọa
	threaten	/ˈθretn/	(v)	đe dọa
	threatening	/ˈθretnɪŋ/	(a)	đe dọa, hăm dọa
6	predict	/prɪˈdɪkt/	(v)	dự đoán
	prediction	/prɪˈdɪkʃn/	(n)	sự dự đoán
	predictable	/prɪˈdɪktəbl/	(a)	có thể dự đoán được
7	stagnant	/ˈstægnənt/	(a)	trì trệ, ứ đọng
	stagnancy	/ˈstægnənsi/	(n)	sự trì trệ, ứ đọng
8	pessimistic	/ˌpesɪˈmɪstɪk/	(a)	bi quan
	Pessimist	/ˈpesɪmɪst/	(n)	người bi quan
	pessimism	/ˌpesɪmɪzəm/	(n)	chủ nghĩa bi quan, tính bi quan
9	optimistic	/ˌɒptɪˈmɪstɪk/	(a)	lạc quan
	optimist	/ˌɒptɪmɪst/	(n)	người lạc quan
	optimism	/ˌɒptɪmɪzəm/	(n)	chủ nghĩa lạc quan, tính lạc quan
10	machinery	/məˈʃɪːnəri/	(n)	máy móc, cấu tạo, công cụ
	machine	/məˈʃɪːn/	(n)	máy móc
	mechanism	/ˈmekənɪzəm/	(n)	kỹ thuật, kĩ xảo
11	mission	/ˈmɪʃn/	(n)	sứ mệnh
	missionary	/ˈmɪʃənri/	(a)	có tính chất truyền giáo
12	nuclear	/ˈnjuːkliə(r)/	(n)	hạt nhân
13	incident	/ˈɪnsɪdənt/	(a/n)	vấn có, việc bất ngờ xảy ra
14	demolish	/dɪˈmɒlɪʃ/	(v)	phá hủy
15	explode	/ɪkˈspləʊd/	(v)	nổ, đập tan
	explosion	/ɪkˈspləʊʒn/	(n)	sự nổ
	explosive	/ɪkˈspləʊsɪv/	(a)	nổ, gây nổ
16	endeavor	/ɪnˈdevə(r)/	(n/v)	sự cố gắng, cố gắng

17	concept	/'konsept/	(n)	khái niệm
18	technology	/tek'nɒlədʒi/	(n)	công nghệ
	technological	/,tek'nɒlədʒɪkl/	(a)	(thuộc) kỹ thuật, công nghệ
	technologist	/tek'nɒlədʒɪst/	(n)	kỹ sư công nghệ
19	domestic	/də'mestɪk/	(a)	nội trợ, nội địa
20	multifunction	/,mʌlti'fʌŋkʃn/	(n)	sự đa chức năng
21	electric	/ɪ'lektrɪk/	(a)	(thuộc) điện, có điện
	electrical	/ɪ'lektrɪkl/	(a)	(thuộc) điện
	electricity	/ɪ,lek'trɪsəti/	(n)	điện
	electronic	/ɪ,lek'trɒnɪk/	(a)	(thuộc) điện tử
22	telegraph	/'telɪgrɑ:f/	(n)	bức điện

II. Practice Exercise

Question 1: Many teenagers show signs of anxiety and _____ when being asked about their future.

- A. depress B. depression C. depressing D. depressed

Question 2: Constant _____ of attack makes everyday life dangerous here.

- A. threat B. threaten C. threatening D. threateningly

Question 3: No one can predict the future exactly. Things may happen _____.

- A. expected B. unexpected C. expectedly D. unexpectedly

Question 4: Someone who is _____ is hopeful about the future or the success of something in particular.

- A. powerful B. optimistic C. stagnant D. pessimistic

Question 5: There will be powerful network of computers which may come from a single computing _____ that is worn on or in the body.

- A. device B. machinery C. equipment D. vehicle

Question 6: A _____ is a spacecraft that is designed to travel into space and back to earth several times.

- A. plane B. corporation
C. telecommunication D. shuttle

Question 7: An economic _____ is a time when there is very little economic activity, which causes a lot of unemployment and poverty.

- A. improvement B. depression C. development D. mission

Question 8: In the future many large corporations will be wiped out and millions of jobs will be lost.

- A. companies B. services C. supermarkets D. farms

Question 9: The more powerful weapons are, the more terrible the _____ is.

- A. creativity B. history C. terrorism D. technology

Question 10: The medical community continues to make progress in the fight against cancer.

- A. speed B. expectation C. improvement D. treatment

Question 11: A nuclear station may take risk going off due to unexpected incidents.

- A. demolishing B. exploding C. developing D. running

Question 12: Instead _____ petrol, cars will only run _____ solar energy and electricity.

- A. of / on B. for / by C. in / over D. from / upon

Question 13: She has a promising future ahead _____ her.

- A. for B. from C. on D. of

Question 14: Up to now, _____ space exploring still remains _____ very risky, complex, and expensive endeavor.

- A. the / the B. a / the C. a / Ø D. Ø / a

Question 15: Within _____ few years, _____ private space travel has gone from concept to reality.

- A. Ø / an B. the / the C. the / a D. a / Ø

Question 16: In the future, the number of tiny but _____ computers you encounter every day will number in the thousands, perhaps millions.

- A. power B. powerful C. powerfully D. powered

Question 17: Advances in computing _____, from processing speed to network capacity and the internet, have revolutionized the way scientists work.

- A. technology B. technological C. technologically D. technologist

Question 18: Someone who is _____ thinks that bad things are going to happen.

- A. optimistic B. pessimistic C. threatened D. hopeful

Question 19: Domestic chores will no longer be a burden thanks to the inventions of laborsaving devices.

- A. Official B. Household C. Schooling D. Foreign

Question 20: _____ is the technology of sending signals and messages over long distances using electronic equipment, for example by radio and telephone.

- A. Telecommunication B. Telegraph
C. Multifunction D. Information technology

III. KEYS

	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	Khi nối với liên từ "and" thì loại từ hai bên phải tương đương nhau. Anxiety (sự lo lắng) là danh từ nên ta cần một danh từ. A. depress (v): chán nản B. depression (n): sự chán nản C. depressed (a): chán nản D. depressing (a): chán nản. Dịch nghĩa: Nhiều thanh thiếu niên thể hiện sự lo lắng và chán nản khi được hỏi về tương lai của họ.
2	A	Constant (kiên định, liên miên) là tính từ nên ta cần một danh từ theo sau. Dịch nghĩa: Sự đe dọa liên tiếp về cuộc tấn công làm cho cuộc sống hằng ngày ở đây rất nguy hiểm.
3	D	Về cấu trúc câu, vị trí còn thiếu là một trạng từ bổ nghĩa cho động từ. Có hai trạng từ, expectedly (mong đợi), unexpectedly (không mong đợi), vì tương lai là không thể dự đoán nên dùng unexpectedly. Dịch nghĩa: Không ai có thể dự đoán chính xác về tương lai. Mọi chuyện có thể xảy ra không như mong đợi.
4	B	A. sức mạnh

		Dịch nghĩa: Đến bây giờ, việc khám phá không gian vẫn còn là 1 sự nỗ lực đầy thử thách, rủi ro và phức tạp.
15	D	Ta có a few + danh từ số nhiều (một vài), private space travel (di chuyển, du lịch không gian riêng) là danh từ chung không dùng mạo từ. Dịch nghĩa: Trong 1 vài năm tới, du lịch không gian riêng sẽ đi từ lý thuyết đến thực tiễn.
16	B	Computers là danh từ nên ta cần 1 tính từ phía trước. Dịch nghĩa: Trong tương lai, số lượng các máy tính nhỏ nhưng mạnh mà bạn sử dụng hằng ngày sẽ tăng lên tới hàng ngàn, có thể hàng triệu cái.
17	A	Sau tính từ computing ta cần 1 danh từ. Technologist chỉ nhà kĩ sư công nghệ nên không phù hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Sự tiến bộ trong công nghệ máy tính, từ tốc độ xử lý đến năng suất mạng lưới và internet, đã cách mạng hóa cách thức các nhà khoa học làm việc.
18	B	A. lạc quan B. bi quan C. đe dọa D. hi vọng Dịch nghĩa: Người bi quan thường cho rằng chuyện xấu sắp xảy ra.
19	B	Từ đồng nghĩa : domestic = household (việc nhà) Dịch nghĩa: Việc nhà sẽ không còn là gánh nặng nhờ vào sự phát minh của các thiết bị tiết kiệm sức lao động.
20	A	A. Viễn thông B. Bức điện C. Sự đa dạng chức năng D. Công nghệ thông tin Dịch nghĩa: Viễn thông là công nghệ gửi tín hiệu và tin nhắn qua khoảng cách xa nhờ sử dụng các dụng cụ điện tử như là radio và điện thoại.

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	engineering engineer	/,endʒɪ'niərɪŋ/ /,endʒɪ'niə(r)/	(n) (n)	ngành kĩ sư, ngành kĩ sư, kĩ thuật kỹ sư
2	genetic gene	/dʒə'netɪk/ /dʒi:n/	(a) (n)	(thuộc) căn nguyên, di truyền học gen
3	energy energetic	/'enədʒi/ /,enə'dʒetɪk/	(n) (a)	năng lượng giàu năng lượng
4	genus	/'dʒɪ:nəs/	(n)	giống, loại
5	idiot	/'ɪdiət/	(n)	thằng ngốc
6	clear clarity clarify clarification	/kliə(r)/ /'klærəti/ /'klærəfaɪ/ /,klærəfi'keɪʃn/	(v/a) (n) (v) (n)	làm sạch, sạch sự rõ ràng, sự sáng sủa làm sáng tỏ sự lọc, sự làm cho dễ hiểu
7	calculate calculation	/'kælkjuleɪt/ /,kælkju'leɪʃn/	(v) (n)	tính toán phép tính, sự tính toán
8	pattern	/'pætn/	(n)	kiểu, mẫu
9	innovate innovation innovative innovator	/'ɪnəveɪt/ /,ɪnə'veɪʃn/ /'ɪnəveɪtɪv/ /'ɪnəveɪtə(r)/	(v) (n) (a) (n)	cách tân, đổi mới sự đổi mới có tính chất đổi mới người tiến hành đổi mới
10	exposure expose	/ɪk'spəʊʒə(r)/ /ɪk'spəʊz/	(n) (v)	sự bóc trần, hướng, sự tiếp xúc phơi ra, bày ra, bộc lộ
11	found foundation	/faʊnd/ /faʊn'deɪʃn/	(v) (n)	thành lập sự thành lập
12	decent decency	/'di:snt/ /'di:snsi/	(a) (n)	lịch sự, tươm tất sự lịch sự, sự đoan trang
13	stable stability	/'steɪbl/ /stə'bɪləti/	(a) (n)	vững vàng, kiên định, bền sự bền vững
14	produce producer product productive production productivity	/prə'dju:s/ /prə'dju:sə(r)/ /'prɒdʌkt/ /prə'dʌktɪv/ /prə'dʌkʃn/ /,prɒdʌk'tɪvəti/	(v) (n) (n) (a) (n) (n)	sản xuất người sản xuất sản phẩm có năng suất sự sản xuất sức sản xuất, năng suất
15	swallow chew vomit	/'swɒləʊ/ /tʃu:/ /'vɒmɪt/	(v) (v) (v)	nuốt chửng nhai nôn mửa
16	transportation	/,træns'pɔ:t'eɪʃn/	(n)	sự chuyên chở

	transport	/ˈtrænsˌpɔ:t/	(n)	phương tiện đi lại
17	security	/sɪˈkjʊərəti/	(n)	sự an ninh, sự an toàn
	secure	/sɪˈkjʊə(r)/	(a)	đảm bảo, chắc chắn
18	crash	/kræʃ/	(n/v)	sự rơi, sự đâm sầm vào, rơi, va
19	elevator	/ˈelɪvətə(r)/	(n)	thang máy
	elevate	/ˈelɪveɪt/	(v)	nâng lên
	elevation	/ˌelɪˈveɪʃn/	(n)	sự nâng lên
20	access	/ˈækses/	(n/v)	lối vào, đường vào, tiếp cận
	accessible	/əkˈsesəbl/	(a)	có thể tới được, sử dụng được
	accessibility	/əkˌsesəˈbɪləti/	(n)	tính có thể tới được

II. Practice Exercise

Question 1: In the future, _____ engineering will allow us to create the perfect human.

- A. genetic B. gene C. energetic D. genus

Question 2: Parents will order a baby who will grow up to become his new job because he is not quite prepared a _____ or to have *a Miss World appearance*.

- A. idiot B. genius C. genus D. gene

Question 3: As computers have advanced, they have helped us remember, calculate, organize, and _____.

- A. clear B. clarity C. clarify D. clarification

Question 4: At a point in a future time, some may ____ that computers become about as smart as Newton or Einstein.

- A. announce B. declare C. say D. claim

Question 5: More advanced computers will be able to be creative, respond to feelings in a feeling way, develop intuition, recognize patterns, and suggest _____ alternatives.

- A. innovate B. innovation C. innovative D. innovator

Question 6: We can select Internet information wisely, choose healthy computer games, limit our _____ to television commercials, and select television programs carefully.

- A. limitation B. terrorism C. variety D. exposure

Question 7: Most people will be aware that a happy, loving family is a joy to be part of, and that it is a necessary _____ for building a strong society.

- A. find B. foundation C. founded D. finding

Question 8: We need to ____ and appreciate the importance of what can be achieved by loving and committed parents.

- A. valuable B. value C. invaluable D. valued

Question 9: People need a strong foundation, so it is vital for our society that we encourage parents to work at creating love, joy, and happiness for their children in a decent, stable, and _____ atmosphere.

- A. product B. productive C. production D. productivity

Question 10: When you have an upset stomach, you will ____ a very small cherry tasting robot which will travel through your stomach taking video of the mess.

- A. swallow B. chew C. vomit D. drink

Question 11: Peter was asked to _____ to a newspaper article making predictions for technological progress in 10 years.

A. expect B. invest C. develop D. contribute

Question 12: Strict ___ measures are in force in the capital to protect it from terrorism.

A. scientific B. normal C. transportation D. security

Question 13: The ___ of the future will no longer be remedial. It will be preventive.

A. communication B. education C. medicine D. technology

Question 14: Doctors and pharmacists have to assume ___ for human life.

A. responsibility B. achievement C. optimism D. aspect

Question 15: The space shuttle crashed and went ___ in flames.

A. of B. for C. over D. off

Question 16: Elevators in tall building make the top floors accessible ___ everybody.

A. to B. with C. about D. at

Question 17: Those spacecraft are used ___ taking photographs ___ space.

A. about / through B. for / in C. of / at D. in / off

Question 18: By 2025, it will be widely accepted that schools and pre-schools have ___ extremely important role to play in ___ future of our world.

A. an / a B. an / the C. the / the D. Ø / Ø

Question 19: On ___ internet and with cable television we can select information from ___ wide variety of sources.

A. the / a B. an / the C. the / Ø D. Ø / the

Question 20: There is one ___ thing we can be sure: ___ energy will be more challenging and more important in the future.

A. the / Ø B. the / an C. a / the D. Ø / Ø

III. KEYS

	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	A	A. di truyền học B. gen C. giàu năng lượng D. giống Engineering là danh từ nên cần có một tính từ đi trước. Có hai tính từ nhưng energetic không phù hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Trong tương lai, kĩ thuật di truyền học sẽ cho phép chúng ta tạo ra 1 con người hoàn hảo.
2	B	A. thẳng góc B. thiên tài C. loại D. gen Dịch nghĩa: Bố mẹ sẽ đặt hàng trước 1 đứa trẻ lớn lên để làm công việc của cậu ấy bởi vì cậu ấy không được trang bị tốt để trở thành 1 thiên tài hay có ngoại hình của hoa hậu thế giới.
3	C	Khi liệt kê, các từ phải tương ứng với nhau về loại từ, hình thức. Tất cả các từ được liệt kê đều là động từ nguyên thể nên ta cần 1 động từ nguyên thể để điền vào. A. trong, sạch B. sự rõ ràng

		Dịch nghĩa: Peter được đề nghị đóng góp vào việc dự đoán sản xuất các bài báo cho sự tiến bộ công nghệ trong 10 năm.
12	D	A. thuộc khoa học B. thông thường C. vận chuyển D. an ninh Dịch nghĩa: Các biện pháp an ninh nghiêm ngặt đang được áp đặt ở thủ đô để bảo vệ nơi này khỏi chủ nghĩa khủng bố.
13	C	A. sự giao tiếp B. giáo dục C. y học D. công nghệ Dịch nghĩa: Y học của tương lai không còn là để chữa bệnh. Nó sẽ dùng để phòng bệnh.
14	A	A. trách nhiệm + for B. sự thành công C. chủ nghĩa lạc quan D. lĩnh vực Dịch nghĩa: Bác sĩ và dược sĩ phải chịu trách nhiệm cho mạng sống con người.
15	D	Cụm từ: go off: nổ tung Dịch nghĩa: Chiếc tàu vũ trụ đã rơi và nổ tung trong lửa.
16	A	Cụm từ: accessible to: có thể vào được Dịch nghĩa: Các thang máy ở tòa nhà cao tầng làm cho các tầng trên cao trở nên có thể tới được với mọi người.
17	B	Cụm từ: use for + V_ing: dùng làm gì, in space: trong không gian Dịch nghĩa: Những con tàu vũ trụ kia được sử dụng để chụp hình trong không gian.
18	B	Role là danh từ số ít, có trạng từ extremely bắt đầu bằng nguyên âm nên dùng an. In the future: trong tương lai, cụm từ này luôn có the. Dịch nghĩa: Đến năm 2025, người ta sẽ công nhận rằng giai đoạn trước và trong độ tuổi đến trường có một vai trò cực kì quan trọng trong tương lai của chúng ta.
19	A	Chúng ta thường dùng: On the internet: trên mạng. Variety là danh từ số ít nên dùng với a. Dịch nghĩa: Trên mạng internet và với truyền hình cáp, chúng ta có thể lựa chọn thông tin từ đa dạng các nguồn.
20	D	Chúng ta không dùng mạo từ sau số đếm và danh từ chung như năng lượng (energy). Dịch nghĩa: Có 1 điều chúng ta có thể chắc chắn, năng lượng sẽ thách thức hơn và quan trọng hơn trong tương lai.

Unit 8

ENDANGERED SPECIES

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	danger	/ˈdeɪndʒə[r]/	(n)	sự nguy hiểm
	endanger	/ɪnˈdeɪndʒə[r]/	(v)	gây nguy hiểm
	endangered	/ɪnˈdeɪndʒərd/	(a)	bị đe dọa
	dangerous	/ˈdeɪndʒərəs/	(a)	nguy hiểm
2	expulsion	/ɪksˈpʌlʃn/	(n)	sự đuổi, sự tống ra, sự trục xuất
3	extension	/ɪkˈstenʃn/	(n)	sự kéo dài, sự mở rộng
4	extinction	/ɪksˈtɪŋkʃn/	(n)	sự tuyệt chủng
	extinct	/ɪkˈstɪŋkt/	(v)	tuyệt chủng
5	afforestation	/əˌfɒrɪsˈteɪʃn/	(n)	sự trồng rừng
	deforestation	/diːfɒrɪˈsteɪʃn/	(n)	sự phá rừng
	reforestation	/riːfɒrɪˈsteɪʃn/	(n)	sự trồng cây gây rừng
	forestry	/ˈfɒrɪstri/	(n)	lâm nghiệp
	forester	/ˈfɒrɪstə[r]/	(n)	nhân viên lâm nghiệp, kiểm lâm
	forest	/ˈfɒrɪst/	(n)	rừng
6	chemical	/ˈkemɪkl/	(n/a)	hóa chất, thuộc về hóa học
	chemist	/ˈkemɪst/	(n)	nhà hóa học
	chemistry	/ˈkemɪstri/	(n)	hóa học
7	sewage	/ˈsuːɪdʒ/	(n)	chất thải
8	raw	/rɔː/	(a)	thô, sống (chưa chế biến)
9	treat	/tri:t/	(v)	đối xử, chữa trị, xử lý
	treatment	/ˈtriːtmənt/	(n)	cách đối xử, sự chữa trị
10	research	/riˈsɜːtʃ/	(n/a)	sự nghiên cứu/ nghiên cứu
	researcher	/riˈsɜːtʃə[r]/	(n)	nhà nghiên cứu
11	poison	/ˈpɔɪzn/	(n)	thuốc độc
	poisonous	/ˈpɔɪzənəs/	(a)	độc hại, có chất độc
12	resource	/riˈsɔːs/	(n)	tài nguyên
	source	/sɔːs/	(n)	nguồn, nguồn gốc,
13	nature	/ˈneɪtʃə[r]/	(n)	tự nhiên, tạo hóa
	natural	/ˈnætʃrəl/	(a)	thuộc tự nhiên, bẩm sinh
	naturalize	/ˈnætʃrəlaɪz/	(v)	tự nhiên hóa
14	adapt	/əˈdæpt/	(v)	làm cho hợp với, thích nghi
	adaption	/ˌædæpˈteɪʃn/	(n)	sự thích nghi
15	evolve	/iˈvɒlv/	(v)	tiến hóa
	evolution	/ˌiːvəˈluːʃn/	(n)	sự tiến hóa

16	resolve	/ri'zɒlv/	(v)	quyết định, giải quyết, kiên quyết
	resolution	/,rezə'lu:ʃn/	(n)	sự kiên quyết, sự giải quyết
	revolutionary	/,revə'lu:ʃənəri/	(a)	cách mạng
17	poacher	/'pəʊtʃə/	(n)	người săn trộm
18	predator	/'predətə[r]/	(n)	thú săn mồi sống
19	enemy	/'enəmi/	(n)	kẻ thù

II. Practice Exercise

Question 1: Many plants and endangered species are now endangering of ____.

- A. expression B. expulsion C. extinction D. extension

Question 2: ____ is destroying larger areas of tropical rain forests.

- A. Afforestation B. Deforestation C. Reforestation D. Forestry

Question 3: A lot of different conservation efforts have been made to ____ endangered species.

- A. save B. kill C. make D. do

Question 4: The raw sewage needs to be ____ treated.

- A. chemically B. chemical C. chemist D. chemistry

Question 5: There are more than 20 ____ working on the water treatment project.

- A. researches B. researcher C. researchers D. research

Question 6: More and more people ____ of food poisoning nowadays.

- A. exit B. survive C. die D. starve

Question 7: The government ____ the flood victims with food, clothes and money.

- A. gave B. provided C. offered D. presented

Question 8: Many people ____ that natural resources will never be used up.

- A. view B. consider C. believe D. regard

Question 9: Conservation is the protection of the ____ environment.

- A. nature B. natural C. naturally D. naturalize

Question 10: There are many ____ of pollution in our modern world

- A. resources B. sources C. foundations D. bases

Question 11: World Wildlife Fund (WWF) safeguards hundreds of species around the world, but we focus species attention on our ____ species.

- A. flagship B. rare C. dangerous D. undersea

Question 12: Endangered species not only need species measures but also extra protection in order to ____.

- A. survival B. survive C. surviving D. survived

Question 13: Different kinds of animals have appeared and disappeared ____ Earth's history.

- A. during B. throughout C. within D. through

Question 14: Some animals go ____ because the climate where they live changes.

- A. extinct B. extinction C. extinctive D. dead

Question 15: The climate may become wetter or drier. It may become warmer or cooler. If the animals cannot change or ____ to the new climate, they will die.

- A. adapt B. adopt C. evolve D. resolve

Question 16: Some animals go extinct because they cannot _____ with other animals for food.

- A. complete B. find C. compete D. exist

Question 17: Some animals go extinct because they are killed by _____.

- A. poachers B. predators C. enemies D. all are correct

Question 18: New kinds of animals are always evolving. Evolving means that the animals are changing _____ from generation to generation.

- A. accidentally B. suddenly C. quickly D. slowly

Question 19: Small differences between parents, children, and grandchildren slowly add up over many _____.

- A. generator B. generations C. generators D. generation

Question 20: Sometimes many of the animals on Earth go extinct at the same time. Scientists call this a _____ extinction.

- A. huge B. great C. mass D. giant

III. KEYS

ĐÁP ÁN

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
1	C	A. expression /ik'spreʃn/ (n): sự biểu lộ B. sự đuổi ra C. sự tuyệt chủng D. sự mở rộng - species /'spi:ʃi:z/(n): loài Dịch nghĩa: Nhiều loài thực vật và các loài bị đe dọa đang có nguy cơ tuyệt chủng
2	B	A. Sự trồng rừng B. Sự phá rừng C. Sự trồng cây gây rừng D. Lâm nghiệp - destroy /di'strɔɪ/ (v): phá hủy, tàn phá Dịch nghĩa: Sự phá rừng là sự tàn phá những diện tích rộng lớn rừng nhiệt đới.
3	A	A. cứu B. giết hại C. thực hiện D. làm - conservation /,kɒnsə'veɪʃn/ (n) sự bảo tồn - effort /'efət/ (n) sự cố gắng, nỗ lực Cấu trúc: make effort to do st = try to do st: cố gắng, nỗ lực làm gì Dịch nghĩa: Rất nhiều những nỗ lực bảo tồn khác nhau đã được thực hiện để cứu những loài đang bị đe dọa.
4	A	A. về mặt hóa học B. (thuộc) hóa học C. nhà hóa học D. môn hóa - need to be done = need doing : cần được làm gì (bị động) Quy tắc: Sau to be + adv + Vp2 Dịch nghĩa: Các chất thải thô cần được xử lý bằng hóa học.
5	C	A. cuộc nghiên cứu B. nhà nghiên cứu C. những nhà nghiên cứu

		D. nghiên cứu - Chỗ trống cần một danh từ chỉ người ở dạng số nhiều. Dịch nghĩa: Có hơn 20 nhà nghiên cứu làm việc về dự án xử lý nước sạch.
6	C	A. thoát ra B. sống sót C. chết D. chết đói Cấu trúc: die of: chết vì cái gì Dịch nghĩa: Ngày càng có nhiều người chết vì ngộ độc thức ăn ngày nay.
7	B	A. cho, tặng B. cung cấp C. đề nghị D. tặng, giới thiệu - government /'gʌvənmənt/ (n): chính phủ - victim (n): nạn nhân Dịch nghĩa: Chính phủ cung cấp thức ăn, quần áo và tiền cho các nạn nhân bị lũ lụt.
8	C	A. xem xét B. cân nhắc C. tin tưởng D. coi như - use up (vp): sử dụng hết, cạn kiệt Dịch nghĩa: Nhiều người tin tưởng rằng nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ không bao giờ bị cạn kiệt.
9	B	A. tự nhiên (n) B. tự nhiên (a) C. một cách tự nhiên (adv) D. tự nhiên hóa (v) - protection (n): sự bảo vệ - Chỗ trống cần một tính từ đứng trước danh từ để tạo thành một cụm danh từ. Dịch nghĩa: Sự bảo tồn là sự bảo vệ môi trường tự nhiên.
10	B	A. tài nguyên B. nguồn C. quỹ tài trợ D. nền tảng - pollution/pə'lu:ʃn/(n): sự ô nhiễm, chất gây ô nhiễm Dịch nghĩa: Có rất nhiều nguồn gây ô nhiễm trong thế giới hiện đại của chúng ta.
11	A	A. flagship /'flæɡʃɪp/(n): vật quan trọng nhất B. rare /reə[r]/(a): hiếm có C. dangerous (a): nguy hiểm D. undersea /'ʌndəsi:/(a): dưới biển - safeguard /'seɪfɡɑ:d/(v): bảo vệ an toàn cho - focus on sth - tập trung vào cái gì Dịch nghĩa: Quỹ Động vật hoang dã thế giới bảo vệ an toàn cho hàng trăm loài trên khắp thế giới, nhưng chúng tôi tập trung sự quan tâm đặc biệt vào những loài quan trọng nhất.
12	B	A. sự sống sót B/C/D. sống sót - Sau "to" cần một động từ nguyên mẫu Dịch nghĩa: Các loài đang bị đe dọa không những cần các biện pháp xử lý cho từng loài mà còn cần thêm sự bảo vệ để có thể sống sót.
13	B	A. trong suốt B. xuyên suốt C. trong D. thông qua - appear /ə'piə[r]/(v): xuất hiện - disappear /,disə'piə[r]/(v): biến mất, mất đi Dịch nghĩa: Các loài động vật khác nhau đã xuất hiện và biến mất xuyên suốt

		lịch sử hình thành Trái Đất.
14	A	A. tuyệt chủng B. sự tuyệt chủng C. tuyệt chủng D. chết Cụm từ: go/become extinct: bị tuyệt chủng Dịch nghĩa: Nhiều loài động vật tuyệt chủng vì khí hậu nơi chúng sinh sống thay đổi.
15	A	A. thích nghi B. chấp nhận C. tiến hóa D. giải quyết Dịch nghĩa: Khí hậu có thể trở nên ẩm ướt hơn hoặc khô hơn. Nó có thể trở nên ẩm hơn hoặc mát mẻ hơn. Nếu động vật không thể thay đổi hoặc là thích nghi với điều kiện thời tiết mới thì chúng sẽ chết.
16	C	A. hoàn thành B. tìm thấy C. cạnh tranh D. tồn tại Dịch nghĩa: Một số loài động vật sẽ tuyệt chủng bởi vì chúng không thể cạnh tranh thức ăn được với các loài động vật khác.
17	D	A. người săn trộm B. thú săn mồi C. kẻ thù Dịch nghĩa: Một số loài động vật sẽ tuyệt chủng vì chúng bị giết hại bởi người săn trộm / thú săn mồi/ kẻ thù.
18	D	A. một cách tình cờ B. một cách bất ngờ C. một cách nhanh chóng D. một cách chậm chậm, từ từ - generation /dʒenə'reiʃn/(n): thế hệ, đời Dịch nghĩa: Những loài động vật mới đang luôn luôn tiến hóa. Tiến hóa nghĩa là nhưng loài động vật đang thay đổi một cách từ từ từ đời này sang đời khác.
19	B	A/C generator /'dʒenəreɪtə[r]/ (n) người/ những người sinh ra B/D. thế hệ/ những thế hệ Dịch nghĩa: Những sự khác nhau nhỏ nhỏ giữa cha mẹ, con cái và cháu chắt từ từ thêm vào qua nhiều thế hệ.
20	C	A. to lớn B. vĩ đại C. đại D. khổng lồ Dịch nghĩa: Đôi khi nhiều loài động vật trên trái đất cùng tuyệt chủng một lúc. Các nhà khoa học gọi đây là một cuộc đại tuyệt chủng.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	encourage	/in'kʌrɪdʒ/	(v)	khuyến khích, khích lệ
	discouraged	/dɪ'skʌrɪdʒd/	(a)	nản lòng, mất hết can đảm
	encouraged	/in'kʌrɪdʒ/	(a)	can đảm, mạnh dạn
	encouragement	/in'kʌrɪdʒmənt/	(n)	sự khích lệ, động viên
	courage	/'kʌrɪdʒ/	(n)	sự can đảm, dũng cảm
2	threat	/θret/	(n)	mối đe dọa, nguy cơ
	threaten	/'θretn/	(v)	đe dọa
3	habitat	/'hæbitæt/	(n)	môi trường sống, chỗ ở
4	degradation	/,degrə'deɪʃn/	(n)	sự mất phẩm giá, sự giảm sút, sự thoái hóa
5	destroy	/di'strɔɪ/	(v)	phá hủy, tàn phá
	destruction	/dis'trʌkʃn/	(n)	sự phá hủy, tàn phá
	destructive	/di'strʌktɪv/	(a)	phá phách, hủy diệt
6	damage	/'dæmɪdʒ/	(n)	sự thiệt hại
7	overexploitation	/'əʊvəreksplɔɪ'teɪʃn/	(n)	sự khai thác quá mức
	exploitation	/,eksplɔɪ'teɪʃn/	(n)	sự khai thác
	exploit	/'eksplɔɪt/	(v)	khai thác, bóc lột
8	fertile	/'fɜːtaɪl/	(a)	màu mỡ, phì nhiêu
	fertilizer	/'fɜːtəlaɪzə[r]/	(n)	phân bón
9	vulnerable	/'vʌlnərəbl/	(a)	dễ bị tổn thương
10	biodiversity	/,baɪəʊdaɪ'vɜːsɪti/	(n)	sự đa dạng sinh học
11	vanish	/'vænɪʃ/	(v)	biến mất, tiêu tan
12	commerce	/'kɒmɜːs/	(n)	thương mại, buôn bán
	commercial	/kə'mɜːʃl/	(a)	mang tính thương mại, có hiệu quả
13	contamination	/kən,tæmɪ'neɪʃn/	(n)	sự ô nhiễm
	contaminated	/kən'tæmɪneɪtɪd/	(a)	ô nhiễm
	contaminate	/kən'tæmɪneɪt/	(v)	gây ô nhiễm
14	toxic	/'tɒksɪk/	(a)	độc
15	abundant	/ə'bʌndənt/	(a)	nhiều, phong phú thừa thãi
	abundance	/ə'bʌndəns/	(n)	sự phong phú, thừa thãi

II. Practice Exercise

Question 1: The last mass extinction happened about 65 million years ago. This mass extinction killed _____ the dinosaurs.

- A. in B. out C. off D. up

Question 2: Development of the area would _____ wildlife.

- A. danger B. dangerous C. endanger D. dangerously

Question 3: The sea turtle is among the ____ species; it is in danger of extinction.

- A. common B. normal C. abundant D. rare

Question 4: An ____ species is a species which has been categorized as very likely to become extinct.

- A. endangered B. endanger C. dangerous D. danger

Question 5: In 1782, the bald eagle was chosen as the national bird of the United States because it is a bird of strength and ____ and was found all over North America and only in North America.

- A. discouraged B. encouraged C. encouragement D. courage

Question 6: We should do something to protect animals which are ____ of extinction

- A. on the edge B. on the verge C. on the border D. a and b are correct

Question 7: Almost half of turtles and tortoises are known to be threatened with ____.

- A. extinct B. extinction C. extinctive D. extinctly

Question 8: Current extinction rates are at least 100 to 1,000 times higher than ____ rates found in the fossil record.

- A. nature B. natural C. naturally D. naturalness

Question 9: It is reported that humans are the main reason for most species' declines and habitat ____ and degradation are the leading threats.

- A. destroy B. destructive C. destructor D. destruction

Question 10: We have to apply effective measures to save many plant and animal species ____ extinction.

- A. from B. in C. for D. on

Question 11: Overexploitation for food, pets, and medicine, pollution, and disease are recognized ____ a serious threat ____ extinction.

- A. as/ of B. to/ for C. over/ with D. upon/ at

Question 12: Clearing forests for timber has resulted ____ the loss of biodiversity.

- A. with B. at C. in D. for

Question 13: Humans depend on species diversity to provide food, clean air and water, and fertile soil for agriculture.

- A. destruction B. contamination C. fertilizer D. variety

Question 14: The world's biodiversity is declining at an unprecedented rate, which makes wildlife ____.

- A. prosperous B. prefect C. vulnerable D. remained

Question 15: Life on Earth is disappearing fast and will continue to do so unless urgent action is taken.

- A. vanishing B. damaging C. polluting D. destroying

Question 16: ____ is the protection of environment and natural resources.

- A. Survival B. Commerce C. Conservation D. Extinction

Question 17: Hunting for meat and burning forests for soil cause destruction to wildlife.

- A. organization B. contamination C. protection D. damage

Question 18: Toxic chemicals from factories are one of the serious factors that leads wildlife to the ____ of extinction.

- A. wall B. fence C. verge D. bridge

Question 19: Species become extinct or endangered for _____ number of reasons, but _____ primary cause is the destruction of habitat by human activities.

- A. Ø/ a B. a/ the C. the/ a D. Ø/ Ø

Question 20: Since _____ 1600s, worldwide overexploitation of animals for _____ food and other products has caused numerous species to become extinct or endangered.

- A. the/ a B. the/ Ø C. Ø/ the D. the/ the

III. KEYS

ĐÁP ÁN

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
1	C	- mass extinction(np): cuộc đại tuyệt chủng Cấu trúc: kill off: xóa sổ, tiêu diệt Dịch nghĩa: Cuộc đại tuyệt chủng cuối cùng xảy ra khoảng 65 triệu năm trước. Cuộc đại tuyệt chủng này đã xóa sổ loài khủng long.
2	C	A.mỗi nguy hiểm B. nguy hiểm C. gây nguy hiểm D. một cách nguy hiểm Dịch nghĩa: Sự phát triển của khu vực sẽ gây nguy hại cho cuộc sống hoang dã.
3	D	A. chung B. thông thường C. nhiều D. hiếm - turtle /'tʃ:tl/(n): rùa - be in endanger of extinction : có nguy cơ tuyệt chủng Dịch nghĩa: Rùa biển là một trong những loài hiếm; nó đang có nguy cơ tuyệt chủng.
4	A	A. bị đe dọa B. gây nguy hiểm C. nguy hiểm D.mỗi nguy hiểm - categorize /'kætɪgəraɪz/(v) : chia loại, phân loại - likely to V-inf - có khả năng làm sao Dịch nghĩa: Một loài đang bị đe dọa là một loài được phân loại là có khả năng bị tuyệt chủng.
5	D	A. mất can đảm B. can đảm C. sự khuyến khích D. lòng can đảm - bald eagle /'bɔ:ld i:gl/(np): đại bàng đầu trắng (biểu tượng của nước Mỹ) - Chỗ trống cần một danh từ để đảm bảo sự cân bằng về từ loại với danh từ "strength" khi được kết nối bằng liên từ "and". Dịch nghĩa: Vào năm 1782, đại bàng đầu trắng được chọn làm loài chim tượng trưng cho Hoa Kỳ bởi vì đó là một loài chim biểu tượng cho sức mạnh và sự can đảm và được tìm thấy trên khắp và chỉ ở vùng Bắc Mỹ.
6	B	- on the verge of extinction - đang trên bờ vực của sự tuyệt chủng Dịch nghĩa: Chúng ta nên làm gì đó để bảo vệ các loài động vật đang trên bờ vực của sự tuyệt chủng.
7	B	A. tuyệt chủng B. sự tuyệt chủng C. làm tuyệt giống - Chỗ trống cần một danh từ đứng sau "with". Dịch nghĩa: Gần một nửa loài rùa và rùa biển được biết đến là đang bị đe dọa tuyệt chủng.

17	D	A. tổ chức B. sự ô nhiễm C. sự bảo vệ D. sự tàn phá Dịch nghĩa: Săn bắn để lấy thịt và việc đốt rừng lấy đất đai gây ra sự tàn phá cho cuộc sống hoang dã.
18	C	A. bức tường B. hàng rào C. bờ vực D. cây cầu Dịch nghĩa: Chất độc hóa học từ các nhà máy là một trong những yếu tố nghiêm trọng dẫn cuộc sống hoang dã đến bờ vực của sự tuyệt chủng.
19	B	- a number + n (số nhiều)+ v (số nhiều) - the number + n (số nhiều)+ v (số ít) - primary /'praɪməri/(a): đầu tiên Dịch nghĩa: Các loài trở nên tuyệt chủng và bị đe dọa vì nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân đầu tiên là sự tàn phá môi trường sống bởi các hoạt động của con người.
20	B	- Quy tắc: In the + year(s): trong những năm. Eg: in the 1980s (trong những năm 1980) - Không sử dụng mạo từ trước danh từ chung "food". Dịch nghĩa: Từ những năm 1600, sự khai thác quá mức các loài động vật rộng khắp trên thế giới để lấy thức ăn và các sản phẩm khác đã làm cho rất nhiều loài trở nên tuyệt chủng và bị đe dọa.

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	Pacific Ocean	/pə'sifik 'əʊʃn/	(np)	Thái Bình Dương
2	Atlantic Ocean	/ət'læntik 'əʊʃn/	(np)	Đại Tây Dương
3	Indian Ocean	/'indian 'əʊʃn/	(np)	Ấn Độ Dương
4	Antarctic Ocean	/æn'tɑ:ktik 'əʊʃn/	(np)	Nam Băng Dương
5	Arctic Ocean	/'ɑ:ktik/	(np)	Bắc Băng Dương
6	investigate	/in'vestigeit/	(v)	điều tra, khảo sát
	investigation	/in,vesti'geiʃn/	(n)	cuộc điều tra, khảo sát
7	challenge	/'tʃælindʒ/	(n)	sự thử thách, thách thức
8	balance	/,bæləns/	(n)	sự cân bằng
9	sample	/'sɑ:mpl/	(n)	mẫu vật
10	marine	/mə'ri:n/	(a)	(thuộc) biển
11	submarine	/,sʌbmə'ri:n/	(n)	tàu ngầm
12	tiny	/taini/	(a)	bé tí, tí hon
13	life span	/laif spæn/	(np)	tuổi thọ
14	calf	/kɑ:f/	(n)	cá voi con, bê con
15	botany	/'bɒtəni/	(n)	thực vật học
	botanic	/bə'tænik/	(a)	(thuộc) thực vật
16	pesticide	/'pestisaɪd/	(n)	thuốc trừ sâu
17	herbicide	/'hɜ:bisaɪd/	(n)	thuốc diệt cỏ
18	fertilizer	/'fɜ:təlaɪzə[r]/	(n)	phân bón
19	antibiotic	/,æntibaɪ'ɒtɪk/	(n)	thuốc kháng sinh
20	herbivore	/'hɜ:brvɔ:r/	(n)	động vật ăn cỏ
21	carnivore	/'kɑ:nɪvɔ[r]/	(n)	động vật ăn thịt
22	omnivore	/'ɒmnɪvɔ:/	(n)	động vật ăn tạp
23	mammal	/'mæml/	(n)	động vật có vú
24	migrate	/maɪ'greɪt/	(v)	di trú
	migration	/maɪ'greɪʃn/	(n)	sự di trú
	emigrate	/'emigreɪt/	(v)	di cư
	emigration	/,emi'greɪʃn/	(n)	sự di cư
25	immigrate	/'ɪmigreɪt/	(v)	nhập cư
	immigration	/ɪmɪ'greɪʃn/	(n)	sự nhập cư
26	precious	/preʃəs/	(a)	quý giá, quý báu
27	beneath	/bi'ni:θ/	(adv)	ở dưới
28	gestation	/dʒes'teɪʃn/	(n)	thời kỳ thai nghén
29	offspring	/'ɒfsprɪŋ/	(n)	con, con cái, con cháu
30	surface	/'sɜ:fls/	(n)	bề mặt, mặt ngoài

II. Practice Exercise

Question 1: One ocean is divided _____ five different parts: the Pacific, Atlantic, Indian, Antarctic and Arctic Oceans.

- A. with B. into C. by D. about

Question 2: Thanks to modern technology, scientists have been able to _____ the life of plants and animals that live under the sea.

- A. provide B. divide C. investigate D. overcome

Question 3: A _____ is a large area of sea that is partly surrounded by land.

- A. gulf B. lake C. river D. cave

Question 4: _____ is the term that refers to the existence of different kinds of animals and plants which make a balance environment.

- A. Challenge B. Sample C. Biodiversity D. Technology

Question 5: Some plants and animals are referred to as _____ organisms because they are extremely small.

- A. big B. huge C. tiny D. large

Question 6: The scientists have collected different _____ to analyze for their experiment.

- A. plants B. animals C. submarines D. samples

Question 7: The life _____ of sperm whale can be up to seventy years.

- A. period B. length C. distance D. span

Question 8: Sperm whale population is at risk due to hunting.

- A. in extinction B. in danger C. on the decrease D. in fewness

Question 9: Some whales migrate into warm waters to bear their _____.

- A. young B. diets C. calves D. babies

Question 10: He is a _____ biologist. He spends all his life studying sea plants and animals.

- A. ocean B. marine C. botany D. sea

Question 11: _____ is a chemical used for killing- weeds.

- A. Pesticide B. Herbicide C. Fertilizer D. Antibiotic

Question 12: We all enjoyed the waters of Timor Sea and the coral reefs that lie _____.

- A. under B. behind C. beneath D. beside

Question 13: Sperm whales are _____, which means they eat meat.

- A. herbivores B. carnivores C. omnivores D. mammals

Question 14: These birds _____ to North Africa in winter.

- A. settle B. go C. relocate D. migrate

Question 15: If modern technology did not exist, we would never have such precious information.

- A. valuable B. precise C. confidential D. detailed

Question 16: Human infants have a gestation period of nine months.

- A. the time during which a human baby develops inside its mother
B. the time when a stomach digests food
C. the time of eating food
D. the time of growing up

Question 17: We had an accidental meeting with an old friend at the party last night.

- A. unpleasant B. unexpected C. unlucky D. unacceptable

Question 18: How many **offspring** does a sperm whale usually have?

- A. eggs B. mammals C. babies D. diets

Question 19: Oil spills are a great _____ to the undersea world.

- A. threat B. threaten C. threatened D. threateningly

Question 20: Tropical rain forests used to cover 10% of the earth _____.

- A. surface B. seabed C. undersea D. floor

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	- to be divided into (vp): được phân chia thành Dịch nghĩa: Một đại dương được phân chia thành 5 phần khác nhau: Đại Tây Dương, Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Nam Băng Dương và Bắc Băng Dương.
2	C	A. cung cấp B. chia ra C. khảo sát D. vượt qua - technology /tek'nɒlədʒi/(n): công nghệ Dịch nghĩa: Nhờ vào công nghệ hiện đại, các nhà khoa học đã có thể khảo sát cuộc sống động thực vật dưới biển.
3	A	A. vịnh B. hồ C. sông D. hang động - surround /sə'raʊnd/(v): bao quanh Dịch nghĩa: Một cái vịnh là một khu vực biển rộng lớn được bao quanh một phần bởi đất liền
4	C	A. Thử thách B. Mẫu vật C. Sự đa dạng sinh học D. Công nghệ Dịch nghĩa: Sự đa dạng sinh học là một thuật ngữ đề cập đến sự tồn tại của các loài động thực vật khác nhau tạo nên sự cân bằng môi trường.
5	C	A. to lớn B. khổng lồ C. tí hon D. rộng - refer /ri'fɜː[r]/(v): nói đến - organism /'ɔːɡənizəm/(n): sinh vật - extremely /ik'striːmli/(adv): cực kỳ, vô cùng Dịch nghĩa: Một số loài động thực vật được nhắc đến như là những loài sinh vật tí hon vì chúng cực kỳ nhỏ bé.
6	D	A. thực vật B. động vật C. tàu ngầm D. mẫu vật - analyze /'ænləiz/(v): phân tích - experiment /ik'sperimənt/(n): cuộc thí nghiệm Dịch nghĩa: Các nhà khoa học đã thu thập các mẫu vật khác nhau để phân tích cho thí nghiệm của họ.
7	D	A. giai đoạn B. độ dài C. khoảng cách D. tuổi thọ Dịch nghĩa: Tuổi thọ của loài cá nhà táng có thể lên tới 70 năm.
8	B	A. tuyệt chủng B. đe dọa C. sụt giảm D. số ít Cấu trúc: at risk = in danger: đe dọa

		Dịch nghĩa: Số lượng loài cá nhà táng đang bị đe dọa vì nạn săn bắt.
9	C	A. trẻ B. chế độ ăn uống C. con cá con D. em bé - bear/beə[r]/(v): sinh con Dịch nghĩa: Một vài con cá nhà táng di trú đến vùng nước ấm để sinh con.
10	B	A. đại dương B. hải dương C. thực vật học D. biển Dịch nghĩa: Ông ấy là một nhà sinh học nghiên cứu về hải dương. Ông dành cả cuộc đời để nghiên cứu về động thực vật biển.
11	B	A. Thuốc trừ sâu B. Thuốc diệt cỏ C. Phân bón D. Thuốc kháng sinh - weed /wi:d/ (n): cỏ dại Dịch nghĩa: Thuốc diệt cỏ là thuốc hóa học được dùng để diệt cỏ.
12	C	A. dưới B. đằng sau C. ở dưới D. bên cạnh - coral reef /,kɒrəl'ri:f/(np): đá ngầm san hô Dịch nghĩa: Tất cả chúng tôi đều thích vùng nước ở biển Timo và dải đá ngầm san hô ở bên dưới.
13	B	A. loài ăn cỏ B. loài ăn thịt C. loài ăn tạp D. động vật có vú Dịch nghĩa: Cá nhà táng là động vật ăn thịt, điều đó có nghĩa là chúng ăn thịt.
14	D	A. định cư B. đi C. dời, di chuyển D. di trú Dịch nghĩa: Những con chim này di trú đến vùng Bắc Phi vào mùa đông.
15	A	A. có giá trị B. chính xác C. bí mật D. chi tiết Dịch nghĩa: Nếu công nghệ hiện đại không tồn tại, chúng ta sẽ không bao giờ có được những thông tin quý giá như vậy.
16	A	A. trong suốt khoảng thời gian một thai nhi phát triển trong bụng mẹ B. thời gian khi mà dạ dày tiêu hóa thức ăn C. thời gian ăn uống D. thời gian lớn lên - infant /'ɪnfənt/(n): đứa trẻ Dịch nghĩa: Thai nhi có một khoảng thời gian thai nghén chín tháng.
17	B	A. unpleasant /ʌn'pleznt/ (a) khó chịu, khó ưa B. unexpected /,ʌnɪks'pektɪd/ (a) bất ngờ C. unlucky /ʌn'lʌki/ (a) không may D. unacceptable /,ʌnək'septəbl/ (a) không thể chấp nhận Dịch nghĩa: Chúng tôi có một cuộc gặp mặt bất ngờ với một người bạn cũ ở bữa tiệc tối qua. ⇒ Accidental = unexpected: bất ngờ, tình cờ
18	C	A. trứng B. động vật có vú C. con vật con D. chế độ ăn uống Dịch nghĩa: Một con cá nhà táng thường sinh bao nhiêu con?

19	A	- spill (n): vụ tràn, sự tràn ra Quy tắc: Sau tính từ “ great” cần một danh từ vì vậy loại các đáp án B, C, D vì lần lượt là động từ và trạng từ. Dịch nghĩa: Những vụ tràn dầu là mối đe dọa rất lớn đối với thế giới đại dương.
20	A	A. bề mặt B. đáy biển C. dưới biển D. sàn - used to V-inf - cái gì đó đã từng xảy ra trong quá khứ nhưng hiện tại thì không Dịch nghĩa: Rừng mưa nhiệt đới đã từng bao phủ 10% bề mặt Trái Đất.

Unit 9
NATURE IN DANGER
LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	collapse	/kə'ləps/	(v)	sụp đổ
2	provision	/prə'viʒn/	(n)	sự cung cấp, chu cấp
3	interference	/,intə'fiərəns/	(n)	sự can thiệp, cản trở
	interfere	/,intə'fiə[r]/	(v)	can thiệp vào, gây cản trở
4	suggest	/sə'dʒest/	(v)	gợi ý, đề nghị
	suggestion	/sə'dʒestʃən/	(n)	sự gợi ý, sự gợi lên
	suggestive	/sə'dʒestiv/	(a)	gợi lên, làm liên tưởng
	suggestible	/sə'dʒestəbl/	(a)	dễ bị ảnh hưởng
5	serious	/'siəriəs/	(a)	hệ trọng, trầm trọng
	seriously	/'siəriəsli/	(adv)	một cách nghiêm trọng, trầm trọng
	seriousness	/'siəriəsnis/	(n)	sự hệ trọng, nghiêm trọng
6	industry	/in'dastri/	(n)	công nghiệp
	industrial	/in'dastriəl/	(a)	thuộc công nghiệp
	industrious	/in'dastriəs/	(a)	siêng năng, cần cù
	industrialize	/in'dastriəlaiz/	(v)	công nghiệp hóa
	industrialization	/in,dastriəlaɪ'zeɪʃən/	(n)	sự công nghiệp hóa
7	emission	/i'miʃn/	(n)	sự tỏa ra, phát ra
	emit	/i'mit/	(v)	phát ra, tỏa ra
8	gradation	/grə'deiʃn/	(n)	sự phát triển từng bước, sự thay đổi từ từ, giai đoạn
	degradation	/.degrə'deiʃn/	(n)	sự thoái hóa
	delimitation	/di:limi'teiʃn/	(n)	sự giới hạn, sự định phạm vi
	deforestation	/di:fori'steiʃn/	(n)	sự phá rừng
9	woodland	/'wudlənd/	(n)	vùng rừng
10	depletion	/di'pli:ʃn/	(n)	sự vơi đi, cạn đi, giảm sút
	deplete	/di'pli:t/	(v)	làm vơi đi, cạn đi, giảm sút
	depletive	/di'pli:tiv/	(a)	cạn kiệt
11	transfer	/træn'sfɜ: [r]/	(v)	đời, chuyển, chuyển giao
	transmit	/trænz'mit/	(v)	truyền
	convert	/kən'vɜ:t/	(v)	đổi, chuyển đổi
12	expansion	/ik'spæɪnʃn/	(n)	sự mở rộng, sự bành trướng
13	productivity	/prɒdʌk'tivəti/	(n)	khả năng sản xuất, năng suất
14	consequence	/'kɒnsɪkwəns/	(n)	hậu quả
	consequent	/'kɒnsɪkwənt/	(a)	do ở, bởi ở, là hậu quả của
15	majority	/mə'dʒɔrəti/	(n)	phần đông, đa số

II. Practice Exercise

Question 1: Many organizations have been set up and funds have been raised.

- A. established B. collapsed C. delayed D. decreased

Question 2: A species of animal or plant that is _____ no longer has any living members, either in the world or in a particular place.

- A. extinct B. rare C. survival D. productive

Question 3: Those who concern are very worried about the _____ of many species.

- A. disappearance B. establishment C. supply D. provision

Question 4: Because of people's _____ with the environment, many kinds of plants and animals are becoming rare.

- A. supply B. survival C. influence D. interference

Question 5: Tropical forests have supplied us with many sorts of plants for food, medicine, and industry.

- A. affected B. influenced C. changed D. provided

Question 6: Their _____ is rejected due to some problems of pollution.

- A. suggest B. suggestion C. suggestive D. suggestible

Question 7: We all regard pollution as a _____ matter to human beings.

- A. serious B. seriously C. seriousness D. seriousful

Question 8: Human beings are adding more and more pollutants _____ the environment.

- A. from B. for C. on D. to

Question 9: Forest destruction results _____ floods and air pollution.

- A. from B. about C. in D. into

Question 10: It is automobile industry that contributes the most greenhouse gas _____ into the atmosphere.

- A. releasing B. emission C. reduction D. giving off

Question 11: Farmers use more and more powerful chemicals which help them to grow better crops but _____ the environment.

- A. harm B. hurt C. wound D. injury

Question 12: Recent research reveals that the _____ of agricultural soils, forests, woodlands, coastal fisheries and wildlife resources is more and more serious.

- A. gradation B. degradation C. delimitation D. deforestation

Question 13: The majority of the estimated costs of environmental degradation come from forests and natural resources are being _____ at an alarming rate.

- A. depletion B. depleted C. depletive D. deplete

Question 14: More than 50% of the original forest has been _____ to agricultural land by slash - and - burn.

- A. transferred B. transmitted C. translated D. converted

Question 15: Despite land expansion, productivity has declined because of soil _____.

- A. deserts B. erosion C. fertility D. destruction

Question 16: Laws have been introduced to prohibit the killing of endangered animals.

- A. advised B. decreased C. ban D. encouraged

Question 17: Hunting for meat and burning forests for soils _____ wildlife.

- A. protect B. conserve C. destroy D. survive

Question 18: National Parks are established to create the environment for rare animals to survive and _____ offspring.

- A. produce B. supply C. increase D. offer

Question 19: The World Wild Funds is working to protect and save the forests that are in _____

- A. danger B. interest C. encouragement D. consequence

Question 20: Scientists think it unlikely that the species will actually become extinct as a _____ of the oil spill.

- A. respect B. consequence C. protection D. production

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	A	A. establish /i'stæbliʃ/ (v) thành lập B. collapse /kə'læps/ (v) sụp đổ C. delay /di'lei/ (v) trì hoãn D. decrease /'di:kri:s/ (v) giảm sút, giảm đi Dịch nghĩa: Nhiều tổ chức đã được thành lập và nguồn quỹ đã được tăng lên.
2	B	A. extinct /ik'stiŋkt/ (v) tuyệt chủng B. rare /reə[r]/ (a) hiếm có C. survival /sə'vaɪv/ (n) sự sống sót D. productive /prə'daktiv/ (a) có năng suất, màu mỡ Dịch nghĩa: Một loài động thực vật mà hiếm thì nó không còn bất kỳ họ hàng nào còn sống trên thế giới hoặc ở nơi riêng biệt nào
3	A	A. sự biến mất B. sự thành lập C. sự cung cấp D. sự chu cấp Dịch nghĩa: Những người mà có liên quan đang rất lo lắng về sự biến mất của nhiều loài.
4	D	A. sự cung cấp B. sự sống sót C. ảnh hưởng D. sự can thiệp Dịch nghĩa: Bởi vì sự can thiệp của con người vào môi trường, nhiều loài động thực vật đang dần trở nên hiếm.
5	D	A. ảnh hưởng B. ảnh hưởng C. thay đổi D. cung cấp Dịch nghĩa: Rừng cung cấp cho chúng ta nhiều loại cây để lấy thức ăn, thuốc men, và cho công nghiệp.
6	B	A. gợi ý B. sự đề nghị C. gợi lên D. dễ bị ảnh hưởng - Chỗ trống cần một danh từ để làm chủ ngữ trong câu. Các đáp án còn lại bị loại vì lần lượt là động từ và tính từ. Dịch nghĩa: Lời đề nghị của họ bị khước từ vì một số vấn đề ô nhiễm
7	A	A. hệ trọng (a) B. một cách hệ trọng (adv) C. sự nghiêm trọng (n) D. trầm trọng (a) Dịch nghĩa: Tất cả chúng ta đều xem sự ô nhiễm là một vấn đề hệ trọng đối với loài người.

8	D	- pollutant /pə'lu:tənt/ (n): chất gây ô nhiễm Dịch nghĩa: Loài người đang thải càng ngày càng nhiều các chất gây ô nhiễm vào môi trường.
9	C	- result in (vp): dẫn đến kết quả là Dịch nghĩa: Sự tàn phá rừng gây ra hậu quả là lũ lụt và ô nhiễm không khí.
10	B	A. release /rili:s/ (v) thải ra, phóng ra B. emission /i'miʃn/ (n) sự tỏa ra, phát ra C. reduction /ri'dakʃn/ (n) sự giảm bớt D. give off (vp) tỏa ra, phát ra, xông lên - contribute /kən'tribju:t/ (v) góp phần - automobile /'ɔ:təməbi:l/ (n) xe hơi Dịch nghĩa: Chính ngành công nghiệp xe hơi góp phần thải lượng khí nhà kính nhiều nhất vào không khí.
11	A	A. gây hại B. làm đau C. làm bị thương D. sự thương tổn Dịch nghĩa: Nông dân sử dụng ngày càng nhiều các chất hóa học mạnh để giúp họ trồng cấy những vụ mùa bội thu hơn nhưng lại gây hại cho môi trường.
12	B	A. sự thay đổi từ từ B. sự thoái hóa C. sự quy định phạm vi D. sự phá rừng - reveal /ri'vei:l/ (v) : tiết lộ - fishery /'fiʃəri/ (n): ngư nghiệp, nghề đánh cá Dịch nghĩa: Cuộc nghiên cứu gần đây đã tiết lộ rằng sự thoái hóa đất nông nghiệp, rừng, vùng rừng, nghề đánh cá ven bờ và nguồn tài nguyên thế giới hoang dã đang ngày càng nghiêm trọng.
13	B	A. sự cạn dần B. bị cạn dần C. cạn kiệt D. cạn dần - alarming rate(n): mức độ báo động - Chỗ trống cần một P.P vì câu đang ở dạng bị động của thì hiện tại tiếp diễn. Dịch nghĩa: Đa số phí tổn ước tính được của sự thoái hóa môi trường đến từ rừng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị cạn dần ở mức đáng báo động.
14	D	A. chuyển B. truyền C. dịch D. chuyển đổi - slash - and - burn - chặt cây để lấy đất trồng, làm nương rẫy. Dịch nghĩa: Hơn 50% rừng nguyên sinh đã bị chuyển đổi sang đất nông nghiệp bằng cách chặt cây lấy đất trồng.
15	B	A. sa mạc B. sự xói mòn C. sự màu mỡ D. sự tàn phá Dịch nghĩa: Mặc dù có việc mở rộng đất đai nhưng năng suất sụt giảm vì sự xói mòn đất.
16	C	A. khuyến bảo B. giảm xuống C. cấm D. khuyến khích Dịch nghĩa: Luật pháp đã được ban hành để cấm việc giết hại các loài động vật đang bị đe dọa.
17	C	A. bảo vệ B. bảo tồn C. tàn phá D. sống sót Dịch nghĩa: Việc săn động vật lấy thịt và đốt rừng lấy đất đã tàn phá thế giới hoang dã.

18	A	A. sản xuất B. cung cấp C. tăng lên D. đề nghị Dịch nghĩa: Các vườn quốc gia được thành lập để tạo ra môi trường cho các loài động vật quý hiếm sống sót và sinh con đẻ cái.
19	A	A. nguy hiểm B. quan tâm C. sự khích lệ D. hậu quả - be in danger - đang bị đe dọa Dịch nghĩa: Quỹ bảo vệ động vật hoang dã đang làm việc để bảo vệ và cứu rỗi các loài đang bị đe dọa.
20	B	A. tôn trọng B. hậu quả C. sự bảo vệ D. sản xuất - It's unlikely that + mệnh đề (tương lai đơn)- không chắc rằng, dường như không có khả năng Dịch nghĩa: Các nhà khoa học nghĩ rằng dường như không có khả năng các loài thực sự sẽ bị tuyệt chủng vì hậu quả của vụ tràn dầu.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	garbage	/ˈgɑːbɪdʒ/	(n)	rác thải
2	creature	/ˈkriːtʃə[r]/	(n)	sinh vật, động vật
3	recycle	/riːˈsaɪklɪŋ/	(v)	tái chế
4	landfill	/ˈlændfɪlɪŋ/	(v)	chôn lấp
5	composte	/ˈkɒmpəst/	(v)	chế thành phân ủ
6	incinerate	/ɪnˈsɪnəreɪt/	(v)	đốt ra tro, thiêu
	incineration	/ɪnˌsɪnəˈreɪʃn/	(n)	sự đốt ra tro, thiêu
7	define	/dɪˈfaɪn/	(v)	định nghĩa
	definition	/defɪˈnɪʃn/	(n)	sự định nghĩa
8	compound	/ˈkɒmpaʊnd/	(n)	hợp chất
9	directly	/dɪˈrektli/	(adv)	thẳng, một cách trực tiếp
	indirectly	/ɪndɪˈrektli/	(adv)	một cách gián tiếp
10	vegetation	/ˌvedʒɪˈteɪʃn/	(n)	cây cỏ, cây cối, thực vật
	vegetable	/ˈvedʒtəbl/	(n)	rau
11	adversely	/ˈædvɜːsli/	(adv)	một cách đối địch, một cách có hại
12	negatively	/ˈneɡətɪvli/	(adv)	một cách tiêu cực
	admittedly	/ədˈmɪtɪdli/	(adv)	phải thừa nhận rằng
	considerably	/kənˈsɪdərəbli/	(adv)	một cách đáng kể
13	substance	/ˈsʌbstəns/	(n)	vật chất
14	climatology	/ˌklaɪməˈtɒlədʒi/	(n)	khí hậu học
	climate	/ˈklaɪmɪt/	(n)	khí hậu
15	absolutely	/ˈæbsəluːtli/	(adv)	một cách tuyệt đối
	completely	/kəmˈpliːtli/	(adv)	một cách đầy đủ, trọn vẹn
	extremely	/ɪkˈstriːmli/	(adv)	cực kỳ

II. Practice Exercise

Question 1: Garbage is considered to be some kind of _____.

- A. pollute B. pollutants C. pollution D. polluting

Question 2: Human beings are changing the environment _____ all aspects.

- A. at B. for C. in D. upon

Question 3: We should do something immediately to save many kinds of rare animals _____ extinction.

- A. away B. from C. in D. with

Question 4: Certain chemicals have been banned because of their damaging **effect** on the environment.

- A. destruction B. introduction C. influence D. environment

Question 5: During a long drought, farmers had to find ways to _____ their crops.

- A. save B. cook C. raise D. set
- Question 6:** Human beings have _____ great influence on _____ world.
A. the / a B. a / the C. Ø / a D. the / Ø
- Question 7:** We have to suffer a lot of floods due to our serious _____ of forests.
A. destroy B. destructive C. destruction D. destructor
- Question 8:** She is a famous _____. She tries her best to protect rare animals from extinction.
A. environment B. environmental C. environmentalist D. environmentally
- Question 9:** The problems of pollution call for a prompt _____ from the government.
A. act B. action C. acting D. active
- Question 10:** They are asking for public donations to protect some certain wild animals _____ dying out.
A. from B. for C. with D. up
- Question 11:** More and more rare animals are _____ danger of extinction.
A. for B. on C. at D. in
- Question 12:** The panda's _____ habitat is the bamboo forest.
A. nature B. natural C. naturalized D. naturally
- Question 13:** The _____ friendly products are designed not to harm the natural environment.
A. environment B. environmental C. environmentally D. environmentalism
- Question 14:** The waste from the chemical factory is extremely _____.
A. harm B. harmful C. unharmed D. harmless
- Question 15:** You have to be aware of the damage humans are doing to quicken the _____ of wildlife.
A. extinct B. extinctive C. extinctions D. extinction
- Question 16:** The main threat to the _____ of these creatures comes from their loss of habitat.
A. survive B. survivor C. survival D. survivable
- Question 17:** There are four methods to managing waste: recycling, landfilling, composting, and incinerating.
A. burning B. filling C. throwing D. eating
- Question 18:** An air pollutant is defined as a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, vegetation, or materials adversely.
A. negatively B. quickly C. admittedly D. considerably
- Question 19:** When the first air pollution laws were established in England in the fourteenth century, air pollutants were limited to compounds that could be seen or smelled - _____ the extensive list of harmful substances known today.
A. a far cry from B. differently C. Besides D. On the contrary
- Question 20:** Experts in climatology and other scientists are becoming _____ concerned about the changes to our climate which are taking place.
A. absolutely B. completely C. extremely D. admittedly

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. gây ô nhiễm B. chất gây ô nhiễm C. sự ô nhiễm D. gây ô nhiễm Dịch nghĩa: Rác thải được xem là dạng chất gây ô nhiễm.
2	C	Dịch nghĩa: Loài người đang thay đổi môi trường ở mọi khía cạnh.
3	B	- immediately /i'mi:diətli/ (adv): ngay lập tức - save/ protect sth from : cứu cái gì khỏi làm sao Dịch nghĩa: Chúng ta nên làm gì đó ngay lập tức để cứu nhiều loại động vật quý hiếm khỏi bị tuyệt chủng.
4	C	A. sự tàn phá B. sự giới thiệu C. sự ảnh hưởng D. môi trường - ban (v): cấm - effect on sth - ảnh hưởng lên cái gì Dịch nghĩa: Những hóa chất nhất định đã bị cấm vì ảnh hưởng có hại của chúng lên môi trường.
5	A	A. cứu B. nấu ăn C. nâng lên D. bố trí - drought /draut/ (n): hạn hán Dịch nghĩa: Trong suốt đợt hạn hán dài, người nông dân phải tìm cách cứu mùa màng của họ.
6	B	- have a great influence on sth - gây ảnh hưởng lớn lên cái gì Dịch nghĩa: Loài người gây ảnh hưởng lớn lên thế giới.
7	C	A. phá hủy B. hủy diệt C. sự tàn phá D. kẻ phá hoại Dịch nghĩa: Chúng ta phải gánh chịu những trận lũ lụt do sự tàn phá rừng nghiêm trọng của chúng ta.
8	C	A. môi trường B. thuộc về môi trường C. nhà môi trường học D. về mặt môi trường Dịch nghĩa: Cô ấy là một nhà môi trường học nổi tiếng. Cô ấy cố gắng hết sức bảo vệ những loài động vật quý hiếm khỏi bị tuyệt chủng.
9	B	A. hành động (v) B. hành động (n) C. hoạt động D. tích cực - call for (vp): kêu gọi, đòi hỏi - prompt /prompt/ (a): tức thời, mau lẹ Dịch nghĩa: Những vấn đề ô nhiễm môi trường đòi hỏi một hành động mau lẹ từ chính phủ.
10	A	- protect/save sth from sth - bảo vệ cái gì khỏi cái gì - die out (vp): chết hết, mất hẳn đi, tuyệt chủng Dịch nghĩa: Họ đang kêu gọi sự đóng góp của công chúng để bảo vệ một số loài động vật khỏi bị tuyệt chủng.
11	D	- be in the danger of extinction - đang có nguy cơ bị tuyệt chủng Dịch nghĩa: Ngày càng nhiều loài động vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng.
12	B	A. tự nhiên B. thuộc về tự nhiên C. tự nhiên hóa D. một cách tự nhiên - Chỗ trống cần một tính từ để bổ sung ý nghĩa cho danh từ "habitat".

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	drought	/draʊt/	(n)	trận hạn hán
	draught	/dra:ft/	(n)	mẻ lưới, hóp, ngum
2	omit	/ə'mit/	(v)	bỏ đi
	transmit	/trænz'mit/	(v)	truyền
	emit	/i'mit/	(v)	phát ra, bốc ra, tỏa ra
	submit	/səb'mit/	(v)	phục tùng, đệ trình
3	trap	/træp/	(v)	giam, giữ lại, kệt lại
4	conference	/'kɒnfərəns/	(n)	hội nghị, hội thảo
	seminar	/'seminɑ:[r]/	(n)	cuộc thảo luận chuyên đề
	summit	/'sʌmit/	(n)	hội nghị thượng đỉnh
5	target	/'tɑ:ɡɪt/	(n)	mục tiêu
6	industrious	/in'dʌstriəs/	(a)	cần cù, siêng năng
	industrial	/in'dʌstriəl/	(a)	(thuộc) công nghiệp
	industrialize	/in'dʌstriəlaɪz/	(v)	công nghiệp hóa
	industrialization	/ɪn,dʌstriəlaɪ'zeɪʃən/	(n)	sự công nghiệp hóa
7	afforestation	/ə,fɒrɪs'teɪʃn/	(n)	sự trồng rừng
	deforestation	/di:fɒrɪ'steɪʃn/	(n)	sự phá rừng
	reforestation	/ri:fɒrɪ'steɪʃn/	(n)	sự trồng cây gây rừng lại
	forestry	/'fɒrɪstri/	(n)	lâm nghiệp
8	surrounding	/sə'raʊndɪŋ/	(n)	môi trường xung quanh, phụ cận
	neighborhood	/'neɪbəhʊd/	(n)	vùng lân cận
	scenery	/'si:nəri/	(n)	phong cảnh, cảnh vật
	landscape	/'lændskeɪp/	(n)	phong cảnh
9	terrible	/'terəbl/	(a)	khủng khiếp, dở, tệ
	terrific	/tə'rɪfɪk/	(a)	xuất sắc, tuyệt vời
	harsh	/hɑ:ʃ/	(a)	thô ráp, cay nghiệt, khe khát
10	benefit	/'benɪfɪt/	(n)	lợi ích
	profit	/'prɒfɪt/	(n)	lãi, lợi nhuận
	interest	/'ɪntərəst/	(n)	sự quan tâm
	bonus	/'bəʊnəs/	(n)	tiền thưởng, lợi tức chia thêm
11	breath	/breθ/	(n)	hơi thở, sự thở
	breathe	/bri:ð/	(v)	hô hấp, hít thở
	inhale	/ɪn'heɪl/	(v)	hít vào
	exhale	/eks'heɪl/	(v)	thở ra
12	metal	/'metl/	(n)	kim loại
	concrete	/'kɒŋkri:t/	(n)	bê tông

	asphalt	/ˈæsfælt/	(v)	rải nhựa
13	organ	/ˈɔːgən/	(n)	cơ quan
	organic	/ɔːˈgænik/	(a)	hữu cơ
	inorganic	/ˌɪnɔːˈgænik/	(a)	vô cơ
14	mitigate	/ˈmitigeɪt/	(v)	giảm nhẹ, làm dịu bớt
15	urban	/ˈɜːbən/	(a)	thành thị, đô thị
	urbanize	/ˈɜːbənaɪz/	(v)	đô thị hóa
	urbanization	/ˌɜːbənaɪˈzeɪʃn/	(n)	sự đô thị hóa
16	aerial	/ˈeəriəl/	(a)	trên không, (thuộc) không khí
17	basement	/ˈbeɪsmənt/	(n)	tầng hầm
18	comparatively	/kəmˈpærətɪvli/	(adv)	một cách tương đối
	confidently	/ˈkɒnfɪdəntli/	(adv)	một cách tự tin
	significantly	/sigˈnɪfɪkəntli/	(adv)	một cách đầy ý nghĩa, một cách đáng kể
19	radiate	/ˈreɪdiət/	(v)	tỏa ra, phóng ra
	absorb	/əbˈsɔːb/	(v)	hút, hấp thụ
	incinerate	/ɪnˈsɪnəreɪt/	(v)	đốt ra tro, thiêu

II. Practice Exercise

Question 1: Rising global temperatures could give rise to such ecological disasters as extremely high increases in the incidence of flooding and of _____.

- A. draughts B. droughts C. drought D. drying

Question 2: It is thought that this unusual warming of the Earth has been caused by so-called greenhouse gases, such as carbon dioxide, being _____ into the atmosphere by car engines and modern industrial processes.

- A. omitted B. transmitted C. emitted D. submitted

Question 3: Such gases not only add to the pollution of the atmosphere, but also create a greenhouse _____ by which the heat of the sun is trapped. This leads to the warming up of the planet.

- A. impact B. influence C. effect D. consequence

Question 4: Politicians are also concerned about climate change and there are now regular _____ on the subject, attended by representatives from around 180 of the world's industrialized countries.

- A. conferences B. seminars C. meeting D. summits

Question 5: It was agreed that the most _____ countries would try to reduce the volume of greenhouse gas emissions and were given targets for this reduction of emissions.

- A. industrious B. industrial C. industrialized D. industry

Question 6: It was also suggested that more forests should be planted to create so-called sinks to _____ greenhouse gases.

- A. consume B. absorb C. release D. remove

Question 7: At least part of the problem of rapid climate change has been caused by too drastic _____.

- A. afforestation B. deforestation C. reforestation D. forestry

Question 8: For many people who live in cities, parks are an important part of the _____.

- A. surroundings B. neighborhoods C. scenery D. landscape

Question 9: Parks provide a place for people to relax and play sports, as well as a refuge from the often _____ environment of a city.

- A. terrible B. terrific C. harsh D. hot

Question 10: What people often overlook is that parks also provide considerable environmental _____.

- A. benefits B. profits C. interests D. bonus

Question 11: One benefit of parks is that plants absorb carbon dioxide - a key pollutant - and emit oxygen, which humans need to _____.

- A. breath B. breathe C. inhale D. exhale

Question 12: According to one study, an acre of trees can absorb the same amount of carbon dioxide that a typical car emits in 11,000 miles of _____.

- A. drive B. drivers C. driving D. driven

Question 13: Scientists have long noted what is called the Urban Heat Island Effect: building materials such as metal, concrete, and asphalt absorb much more of the sun's heat and release it much more quickly than _____ surfaces like trees and grass.

- A. organ B. organic C. inorganic D. bioorganic

Question 14: Because city landscapes contain so much of these _____ materials, cities are usually warmer than surrounding rural areas.

- A. concrete B. building C. brick D. organic

Question 15: Parks and other green spaces help to _____ the Urban Heat Island Effect.

- A. mitigate B. rise C. fluctuate D. vary

Question 16: Unfortunately, many cities cannot easily create more parks because most land is already being used for buildings, roads, parking lots, and other essential parts of the _____ environment.

- A. urban B. urbanize C. urbanization D. urbanized

Question 17: Rooftop gardens provide many of the same benefits as other urban park and garden spaces, but without _____ the much-needed land.

- A. making up B. accounting for C. taking up D. standing up

Question 18: Like parks, _____ gardens help to replace carbon dioxide in the air with nourishing oxygen.

- A. space B. rooftop C. aerial D. basement

Question 19: In the summer, rooftop gardens prevent buildings from absorbing heat from the sun, which can _____ reduce cooling bills.

- A. comparatively B. confidently C. interestingly D. significantly

Question 20: In the winter, gardens help hold in the heat that materials like brick and concrete _____ so quickly, leading to savings on heating bills.

- A. radiate B. mitigate C. absorb D. incinerate

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. hóp, ngum B. những trận hạn C. trận hạn hán D. khô hạn hán - incidence /'insidəns/(n): mức độ xảy ra Dịch nghĩa: Sự tăng lên của nhiệt độ toàn cầu có thể mang đến sự tăng lên các thảm họa sinh thái như là việc gia tăng cao mức độ xảy ra lũ lụt và các trận hạn hán.
2	C	A. bỏ đi B. truyền đi C. tỏa ra D. hội nghị thượng đỉnh Dịch nghĩa: Người ta nghĩ rằng sự ấm lên bất thường của trái đất bị gây ra bởi cái gọi là các khí nhà kính như là các bon dioxi, bị thải ra không khí bởi động cơ xe ô tô và quá trình công nghiệp hiện đại.
3	C	A. ảnh hưởng B. ảnh hưởng C. hiệu ứng D. hậu quả Dịch nghĩa: Những khí ga như vậy không những thêm sự ô nhiễm vào không khí mà còn tạo nên hiệu ứng nhà kính bởi vì nó mà sức nóng của mặt trời bị giam giữ lại. Điều này dẫn đến sự ấm lên của hành tinh.
4	D	A. hội thảo B. thảo luận chuyên đề C. cuộc họp D. hội nghị thượng đỉnh Dịch nghĩa: Các chính trị gia cũng quan tâm về vấn đề biến đổi khí hậu và hiện tại có những hội nghị thượng đỉnh thường xuyên về chủ đề này, được tham dự bởi các đại diện đến từ khoảng 180 quốc gia công nghiệp hóa của thế giới.
5	C	A. siêng năng B. công nghiệp C. công nghiệp D. công nghiệp hóa Dịch nghĩa: Người ta cho rằng các quốc gia có nền công nghiệp hóa phát triển nhất nên cố gắng cắt giảm lượng khí thải nhà kính và được trao mục tiêu cho sự cắt giảm này.
6	B	A. tiêu thụ B. hấp thụ C. thải ra D. xóa bỏ Dịch nghĩa: Người ta cũng đề nghị rằng nên trồng nhiều rừng hơn để tạo ra cái gọi là sự cắt giảm lượng hấp thụ khí nhà kính.
7	B	A. sự trồng rừng B. sự phá rừng C. sự trồng cây gây rừng lại D. lâm nghiệp Dịch nghĩa: Ít nhất một phần của vấn đề biến đổi khí hậu nhanh chóng bị gây ra bởi nạn phá rừng quá nghiêm trọng.
8	D	A. môi trường xung quanh B. vùng lân cận C. cảnh vật D. phong cảnh Dịch nghĩa: Đối với những người sống ở thành thị, công viên là một phần quan trọng của phong cảnh.
9	C	A. không khí B. xuất sắc C. khắc nghiệt D. nóng bức - refuge /'refju:dʒ/(n): nơi ẩn náu Dịch nghĩa: Công viên cung cấp một nơi cho mọi người thư giãn và chơi thể

		thao, cũng như là một nơi ẩn náu khỏi môi trường khắc nghiệt thường xuyên của thành phố.
10	A	A. lợi ích B. lợi nhuận C. quan tâm D. tiền thưởng - overlook (v): bỏ qua, không nhìn thấy Dịch nghĩa: Những gì con người thường bỏ qua đó là những công viên cũng mang lại những lợi ích đáng kể cho môi trường.
11	B	A. sự thở B. hít thở C. hít vào D. thở ra Dịch nghĩa: Một ích lợi của các công viên đó là cây cối hấp thụ khí CO_2 - một chất gây ô nhiễm chủ yếu - và nhả ra khí oxy, cái mà con người cần để hít thở.
12	C	A. lái xe B. tài xế C. việc lái xe D. lái xe - acre /'eɪkə[r]/(n): mẫu (Anh) Dịch nghĩa: Theo như một nghiên cứu, một mẫu rừng có thể hấp thụ bằng một lượng khí CO_2 mà một chiếc xe hơi điển hình thải ra trong 11,000 dặm lái xe.
13	B	A. cơ quan B. hữu cơ C. vô cơ D. hữu cơ (thực phẩm) Dịch nghĩa: Các nhà khoa học đã ghi nhận cái gọi là Ảnh hưởng đảo nhiệt đô thị: những vật liệu xây dựng như là kim loại, bê tông và nhựa đường hấp thụ nhiều sức nóng của mặt trời hơn và thải nó ra nhanh hơn nhiều so với những bề mặt hữu cơ như là cây cối và cỏ.
14	B	A. bê tông B. tòa nhà C. gạch D. hữu cơ Dịch nghĩa: Bởi vì quang cảnh thành phố bao gồm quá nhiều những vật liệu xây dựng này, nên những thành phố luôn luôn nóng hơn những khu vực ngoại ô xung quanh.
15	A	A. làm dịu bớt B. mọc lên C. dao động D. khác nhau - fluctuate /'flʌktʃueɪt/(v): dao động Dịch nghĩa: Những công viên và những nơi có cây xanh khác giúp làm dịu bớt ảnh hưởng của hiện tượng đảo nhiệt thành phố.
16	A	A. thành thị B. đô thị hóa C. sự đô thị hóa D. được đô thị hóa Dịch nghĩa: Thật không may, nhiều thành phố không thể tạo ra được nhiều công viên hơn bởi vì hầu hết đất đai đã được sử dụng cho các tòa nhà, đường xá, những khu bãi đỗ xe và những phần thiết yếu khác của môi trường đô thị.
17	C	A. tạo nên B. giải thích C. chiếm D. đứng lên - rooftop (n): nóc nhà Dịch nghĩa: Những khu vườn trên nóc nhà cung cấp những lợi ích giống như các công viên đô thị và những không gian vườn cây mà không chiếm nhiều diện tích đất cần thiết.
18	B	A. không gian B. nóc nhà C. trên không D. móng nhà - nourish /'naɪrɪʃ/(v): nuôi dưỡng, ấp ủ Dịch nghĩa: Giống như những công viên, những khu vườn trên nóc nhà giúp việc thay thế khí cacbon dioxi trong không khí cùng với việc nuôi dưỡng khí oxy.

19	D	A. một cách tương đối B. một cách tự tin C. một cách thú vị D. một cách đầy ý nghĩa - prevent sth from doing sth - ngăn cản cái gì khỏi làm sao Dịch nghĩa: Vào mùa hè, những khu vườn trên nóc nhà ngăn các tòa nhà khỏi hấp thụ sức nóng từ mặt trời, điều này có thể làm giảm các hóa đơn tiền điện cho việc làm mát ngôi nhà một cách đáng kể.
20	A	A. tỏa ra B. giảm nhẹ C. hấp thu D. thiêu, đốt Dịch nghĩa: Vào mùa đông, các khu vườn giúp giữ lại nhiệt mà các vật liệu như là gạch và bê tông tỏa ra một cách nhanh chóng, dẫn đến việc tiết kiệm các hóa đơn tiền phí cho việc làm ấm ngôi nhà.

Unit 10: CONSERVATION

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	demolish	/di'mɒlɪʃ/	(v)	phá hủy
2	erase	/ɪ'reɪz/	(v)	xóa, làm sạch
3	particular particularly	/pə'tɪkjələ(r)/ /pə'tɪkjələli/	(a) (adv)	nói riêng, đặc biệt một cách đặc biệt, nói riêng
4	steady	/'stedi/	(a)	bền vững
5	valuable	/'væljuəbl/	(a)	quý giá, giá trị
6	cherish	/'tʃerɪʃ/	(v)	yêu mến, nuôi dưỡng
7	estimable	/'estiməbl/	(a)	đáng kính mến, đáng quý trọng
8	frisk	/frɪsk/	(n/v)	sự nô đùa, nô đùa
9	rifle	/'raɪfl/	(v)	bắn
10	eliminate elimination	/ɪ'lɪmɪneɪt/	(v)	xóa sạch, loại bỏ
		/ɪ,lɪmɪ'neɪʃn/	(n)	sự xóa sạch, sự loại bỏ
11	toss	/tɒs/	(n/v)	quăng lên, tung lên
12	shield shelter	/ʃi:ld/	(n/v)	người che chở, che chở
		/'ʃeltə(r)/	(n/v)	chỗ ẩn nấp, ẩn nấp, che chở
13	pollute pollutant pollution polluted	/pə'lu:t/	(v)	ô nhiễm
		/pə'lu:tənt/	(n)	chất gây ô nhiễm
		/pə'lu:ʃn/	(n)	sự ô nhiễm
		/pə'lu:tɪd/	(a)	ô nhiễm
14	hydroelectric	/,haɪdrəʊ'lektrɪk/	(a)	thủy điện
15	circulation circulate	/,sɜ:kjə'leɪʃn/	(n)	sự tuần hoàn, vòng tuần hoàn
		/'sɜ:kjəleɪt/	(v)	tuần hoàn, lưu hành, lưu thông
16	erode erosion	/ɪ'rəʊd/	(v)	xói mòn
		/'ɪrəʊʒn/	(n)	sự xói mòn
17	short shortage shorten	/ʃɔ:t/	(a)	ngắn
		/'ʃɔ:tɪdʒ/	(n)	sự thiếu thốn
		/'ʃɔ:tn/	(v)	thu ngắn lại, ngắn lại
18	shrub	/ʃrʌb/	(n)	cây bụi
19	preserve preservation preservative	/prɪ'zɜ:v/	(v)	bảo tồn, bảo quản
		/.prezə'veɪʃn/	(n)	sự bảo quản, sự bảo tồn
		/prɪ'zɜ:vətɪv/	(a)	để gìn giữ, để bảo tồn

20	maintenance maintain	/meɪntənəns/ /meɪn'teɪn/	(n) (v)	sự bảo dưỡng, duy trì duy trì
21	retain	/rɪ'teɪn/	(v)	giữ, cầm lại, ghi nhớ
22	scarce scarcity	/skeəs/ /'skeəsəti/	(a) (n)	khan hiếm sự khan hiếm
23	uniform uniformity	 /ju:nɪ'fɔ:m/ /ju:nɪ'fɔ:məti/	(n) (a) (n)	đồng phục đồng đều, không thay đổi tính giống nhau, tính đồng dạng

II. Practice Exercise

Question 1: The loss of much forest is destroying Earth's plant and animal variety.

- A. consuming B. demolishing C. erasing D. removing

Question 2: This is especially worrying when there are about 3,000 plants with values as medicines against cancer, AIDS, heart disease and many other sicknesses.

- A. well B. suddenly C. particularly D. highly

Question 3: Man and most animals need a constant supply of water to live.

- A. uniform B. changeless C. true D. steady

Question 4: Without plants, most water would run off as soon as it falls, taking away valuable soil.

- A. costly B. estimable C. cherished D. admirable

Question 5: We can stop adding the problem while scientists search for answers, and laws are passed in nature's defense.

- A. frisk B. rifle C. track D. examine

Question 6: Each year about fifty hundred species of plants and animals are already being eliminated.

- A. dropped B. removed C. kicked D. tossed

Question 7: They are passing new laws to _____ wildlife in the area.

- A. conserve B. protest C. shield D. shelter

Question 8: These days it is impossible to open a newspaper without reading about the damage we are _____ to the environment.

- A. taking B. doing C. making D. creating

Question 9: We cannot clean up our _____ rivers and seas overnight.

- A. polluted B. polluting C. pollution D. pollutant

Question 10: The loss of forest is destroying the earth's plant and animal _____.

- A. variety B. supply C. medicine D. sickness

Question 11: We may never know the true cost of _____.

- A. destroy B. destruction C. destructive D. destructively

Question 12: Hydroelectric _____ hold back needed water and provide power for homes and industries.

- A. river B. stream C. pool D. dam

Question 13: Trees, _____, and other plant life play an important part in the natural circulation of water.

- A. soil B. grasses C. flowers D. B and C

Question 14: Without plants, most water would run _____ as soon as it falls.

- A. off B. on C. out D. from

Question 15: Campers must use _____ to put out their campfires completely after they leave.

- A. water B. earth C. plant D. trees

Question 16: Half the world's rain forests have already been ____.

- A. endangered B. eroded C. found D. destroyed

Question 17: By cutting down trees we _____ the natural habitat of birds and animals.

- A. damage B. harm C. hurt D. injure

Question 18: Because it had not rained for several months, there was a _____ of water.

- A. shortage B. drop C. scarce D. waste

Question 19: Trees and shrubs _____ an important part in preserving land because their roots bind the soil and retain water.

- A. make B. keep C. have D. play

Question 20: Conservation is the _____ and wise management of the environment.

- A. protection B. prevention C. maintenance D. rebuilding

III. KEYS

ĐÁP ÁN

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
1	B	Từ đồng nghĩa: destroy = demolish: phá hủy A. tiêu thụ B. phá hủy C. xóa D. loại bỏ Dịch nghĩa: Sự biến mất của nhiều rừng đang phá hủy sự đa dạng động vật và thực vật của Trái Đất.
2	C	Từ đồng nghĩa: especially = particularly: cụ thể, đặc biệt Dịch nghĩa: Điều này đặc biệt đáng lo ngại khi có khoảng 3,000 loài thực vật có giá trị làm thuốc chống lại ung thư, AIDS, bệnh tim và nhiều bệnh khác.
3	D	Từ đồng nghĩa: constant = steady: bền vững A. đồng nhất B. không thay đổi C. đúng D. bền vững Dịch nghĩa: Con người và hầu hết động vật cần 1 nguồn cung cấp nước ổn định để sống.
4	A	Từ đồng nghĩa: valuable = costly: quý giá A. quý giá B. đáng kính mến C. yêu mến D. đáng khâm phục Dịch nghĩa: Không có thực vật, hầu hết nước sẽ chảy ngay khi nó vừa rơi xuống mang theo lớp đất màu mỡ quý giá.
5	D	Từ đồng nghĩa: search = examine: nghiên cứu, xem xét, kiểm tìm A. sự nô đùa B. bắn C. truy tìm D. tìm kiếm Dịch nghĩa: Chúng ta có thể chấm dứt việc tăng thêm rắc rối trong khi các nhà khoa học đang tìm giải pháp và luật được ban hành nhằm bảo vệ thiên nhiên.
6	B	Từ đồng nghĩa: eliminate = remove: xóa sạch, loại bỏ Dịch nghĩa: Mỗi năm khoảng 5,000 loài động thực vật đang bị biến mất.

7	A	A. bảo tồn B. bảo vệ C. che chở D. ẩn nấp Dịch nghĩa: Họ đang ban hành luật mới nhằm bảo tồn vùng hoang dã trong khu vực.
8	B	Cụm từ: do damage to the environment: gây hại cho môi trường Dịch nghĩa: Ngày nay không thể mở tờ báo ra mà không đọc được thông tin về những thiệt hại mà chúng ta đang gây ra cho môi trường.
9	A	Cụm từ: polluted rivers and seas: những dòng sông và biển bị ô nhiễm Dịch nghĩa: Chúng ta không thể nào làm sạch những con sông và biển bị ô nhiễm trong một sớm một chiều.
10	A	A. sự đa dạng B. nguồn cung cấp C. thuốc D. sự ốm yếu Dịch nghĩa: Sự biến mất của nhiều rừng đang phá hủy sự đa dạng động vật và thực vật của Trái Đất.
11	B	Sau giới từ of ta cần 1 danh từ. Dịch nghĩa: Chúng ta không bao giờ có thể biết được cái giá thật sự của sự phá hủy.
12	D	Cụm từ: hydroelectric dam: đập thủy điện Dịch nghĩa: Đập thủy điện giữ lại lượng nước cần thiết và cung cấp năng lượng cho các hộ gia đình và công nghiệp.
13	D	Trees (cây cối), grasses (cỏ) và flowers (hoa) đều là các dạng của plant (thực vật). Dịch nghĩa: Cây cối, cỏ, hoa và các loài thực vật khác đóng một vai trò quan trọng trong vòng tuần hoàn tự nhiên của nước.
14	A	Cụm từ: run off: chảy đi Dịch nghĩa: Không có thực vật, hầu hết nước sẽ chảy đi ngay khi nó vừa rơi xuống.
15	B	A. nước B. đất C. thực vật D. cây Dịch nghĩa: Người đi cắm trại phải dùng đất để dập tắt hoàn toàn lửa trại trước khi rời đi.
16	D	A. đang gặp nguy hiểm B. bị xói mòn C. tìm thấy D. bị phá hủy Dịch nghĩa: Một nửa rừng rậm đã bị phá hủy.
17	B	A. gây thiệt hại B. làm hại C. làm đau D. bị thương Dịch nghĩa: Bằng việc chặt cây, chúng ta đã gây hại đến môi trường sống tự nhiên của các loài chim và động vật.
18	A	A. sự thiếu thốn B. rơi C. hiếm D. lãng phí Dịch nghĩa: Bởi vì trời đã không mưa trong nhiều tháng nên đã dẫn tới sự thiếu nước.
19	D	Cụm từ: play an important part: đóng một vai trò quan trọng. Dịch nghĩa: Cây cối và cây bụi đóng một vai trò quan trọng trong bảo quản đất bởi vì rễ của chúng bám vào đất và giữ lại nước.
20	A	A. sự bảo vệ B. sự ngăn cản C. sự duy trì D. sự xây dựng lại Dịch nghĩa: Bảo tồn là sự bảo vệ và quản lý khôn ngoan môi trường.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	collapse	/kə'ləps/	(v)	sụp, đổ
2	delay	/di'lei/	(v)	trì hoãn, hoãn lại
3	fund	/fʌnd/	(n)	quỹ
4	establish	/i'stæblɪʃ/	(v)	thành lập
5	prohibit	/prə'hɪbɪt/	(v)	cấm
	prohibition	/prəʊ'biʃn/	(n)	sự ngăn cấm
6	flood	/flʌd/	(n)	lũ lụt
7	drought	/draʊt/	(n)	hạn hán
8	recreation	/ri:kri'eɪʃn/	(n)	sự giải trí
	recreational	/,rekri'eɪʃnəl/	(a)	(thuộc) giải trí
9	insect	/'ɪnsɛkt/	(n)	côn trùng
10	remarkably	/rɪ'mɑ:kəbli/	(adv)	một cách đáng kể
11	seriously	/'sɪəriəsli/	(adv)	ng nghiêm trọng
12	completely	/kəm'pli:tli/	(adv)	hoàn toàn
13	gradually	/'grædʒuəli/	(adv)	dần dần
14	whopping crane	/'wɒpɪŋ kreɪn /	(np)	con sếu to lớn khác thường
15	alligator	/'ælɪgətə(r)/	(n)	cá sấu Mỹ
16	conservation	/,kɒnsə'veɪʃn/	(n)	sự bảo tồn
	conservationist	/,kɒnsə'veɪʃənɪst/	(n)	nhà bảo tồn học
	conservatory	/kən'sɜ:vətɪri/	(n)	nhà kính trồng cây
	conservatism	/kən'sɜ:vətɪzəm/	(n)	chủ nghĩa bảo thủ
	conserve	/kən'sɜ:v/	(v)	bảo tồn
17	locate	/ləʊ'keɪt/	(v)	nằm ở vị trí
	location	/ləʊ'keɪʃn/	(n)	vị trí
18	lie	/laɪ/	(v)	nằm
19	lay	/leɪ/	(v)	đặt, để
20	settle	/'setl/	(v)	định cư
	settlement	/'setlmənt/	(n)	sự định cư

II. Practice Exercise

Question 1: Many organizations have been **set up** and funds have been raised.

- A. established B. collapsed C. delayed D. decreased

Question 2: Laws have been introduced to **prohibit** the killing of endangered animals.

- A. advised B. decreased C. ban D. encouraged

Question 3: The _____ is the air, water land in or on which people animals and plants live.

- A. consequence B. environment C. planet D. resource

Question 4: Many national parks have been established _____ endangered animals.

- A. to save B. to kill C. to protect D. to ban
- Question 5:** Many rare _____ of animals are in danger of extinction.
A. species B. classes C. being D. pairs
- Question 6:** People are destroying the air by adding _____ to it
A. polluted B. pollutions C. polluters D. pollutants
- Question 7:** The heavy rain has caused _____ in many parts of the country.
A. crops B. floods C. water D. soil
- Question 8:** Wild animals play an important part in the balance of nature, and _____ us with many important products.
A. contribute B. provide C. help D. give
- Question 9:** Birds and other small animals help control _____. Wild animals provide fur, food, and recreation. They even make our surrounding more interesting.
A. insects B. snakes C. butterflies D. worms
- Question 10:** People have also harmed animals by destroying their habitats. Many animals, such as the passenger pigeon, have disappeared _____.
A. remarkably B. seriously C. completely D. gradually
- Question 11:** Others, including the whooping crane, the blue whale, and the American alligator, are in danger of dying _____.
A. away B. off C. down D. out
- Question 12:** _____ is one of the most effective way to protect the environment.
A. Conservation B. Conservationist C. Conservatory D. Conservatism
- Question 13:** What should we do to reduce the level of environmental _____?
A. pollute B. polluting C. pollutes D. pollution
- Question 14:** People in the community actively participated in the _____ of illiteracy.
A. elimination B. eliminated C. eliminating D. eliminates
- Question 15:** National parks help to _____ endangered animals.
A. protective B. protection C. protect D. protectively
- Question 16:** A forest fire _____ valuable wood, wildlife and good soil in Ca Mau some years ago.
A. destroy B. destruction C. destroyed D. destroying
- Question 17:** We are now facing with the problem of _____.
A. forestation B. deforestation C. deforest D. destruction
- Question 18:** A _____ is someone who works to protect the environment from damage.
A. conservation B. conserved C. conservationist D. conserves
- Question 19:** Cuc Phuong National Park is located 160 km South West of Ha Noi.
A. settled B. lain C. laid D. placed
- Question 20:** It is the first of Viet Nam's nine national parks to be established and it contains over 200 square km of rainforest.
A. bears B. includes C. controls D. limits

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	A	Từ đồng nghĩa: set up = establish: thành lập A. thành lập B. sụp đổ C. trì hoãn D. giảm xuống Dịch nghĩa: Nhiều tổ chức đã được thành lập và quỹ đã được gây dựng.
2	C	Từ đồng nghĩa: prohibit = ban: cấm A. khuyên B. giảm xuống C. cấm D. khuyến khích Dịch nghĩa: Luật pháp đã được ban hành để cấm việc giết hại các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.
3	B	A. hậu quả B. môi trường C. hành tinh D. tài nguyên Dịch nghĩa: Môi trường là không khí, nước, đất đai nơi mà con người và động thực vật sinh sống.
4	A	A. cứu, bảo vệ B. giết C. bảo vệ D. cấm Dịch nghĩa: Nhiều vườn quốc gia đã được thành lập để bảo vệ các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.
5	A	A. loài B. tầng lớp C. loại D. cặp Dịch nghĩa: Nhiều loài động vật quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng.
6	D	A. ô nhiễm B. sự ô nhiễm C. người gây ô nhiễm D. chất gây ô nhiễm Dịch nghĩa: Nhiều người đang tàn phá không khí bằng cách thêm vào nó những chất gây ô nhiễm.
7	B	A. vụ mùa B. lũ lụt C. nước D. đất

		Dịch nghĩa: Mưa lớn đã gây ngập lụt trên nhiều vùng đất nước.
8	B	Cụm từ: provide sb with sth: cung cấp cho ai cái gì Dịch nghĩa: Động vật hoang dã đóng 1 vai trò quan trọng trong sự cân bằng của tự nhiên và cung cấp cho chúng ta nhiều sản phẩm quan trọng.
9	A	A. côn trùng B. rắn C. bướm D. giun, sâu Dịch nghĩa: Chim và những loài động vật nhỏ khác giúp kiểm soát côn trùng. Động vật hoang dã cung cấp lông, thực phẩm và giải trí. Chúng cũng làm cho môi trường xung quanh chúng ta sinh động hơn.
10	C	A. đáng kể B. nghiêm trọng C. hoàn toàn D. dần dần Dịch nghĩa: Con người cũng làm hại các loài động vật bằng cách phá hủy môi trường sống của chúng. Nhiều loài động vật như chim bồ câu đưa thư đã tuyệt chủng hoàn toàn.
11	D	Cụm từ: die out: chết sạch Dịch nghĩa: Những loài khác bao gồm sếu khổng lồ, cá voi xanh và cá sấu Mỹ cũng đang có nguy cơ chết sạch.
12	A	A. Sự bảo tồn B. Nhà bảo tồn C. Nhà kính trồng cây D. Chủ nghĩa bảo thủ Dịch nghĩa: Sự bảo tồn là 1 trong những cách hiệu quả nhất để bảo vệ môi trường.
13	D	Sau tính từ environmental (thuộc môi trường) ta cần 1 danh từ. Dịch nghĩa: Chúng ta nên làm gì để làm giảm mức độ ô nhiễm môi trường?
14	A	Sau mạo từ the ta cần 1 danh từ. Dịch nghĩa: Nhiều người trong cộng đồng tham gia tích cực vào việc xóa mù chữ.
15	C	Cấu trúc: help sb (to) do st: giúp ai đó làm gì help to do st: giúp làm gì Dịch nghĩa: Vườn quốc gia giúp bảo vệ các động vật có nguy cơ tuyệt chủng.
16	C	Trạng từ some years ago (vài năm trước) dùng với thì quá khứ đơn. Dịch nghĩa: Một vụ cháy rừng đã tàn phá gỗ quý, vùng hoang dã và đất đai màu mỡ ở Cà Mau vài năm trước.
17	B	Sau giới từ of ta cần 1 danh từ. Các danh từ ở A và D không hợp nghĩa. A. sự trồng cây gây rừng B. sự phá rừng C. phá rừng

		D. sự tàn phá Dịch nghĩa: Chúng ta bây giờ đang đối mặt với nạn phá rừng.
18	C	Sau mạo từ a ta cần 1 danh từ, danh từ ở đáp án A không hợp nghĩa. A. sự bảo tồn B. bảo tồn C. nhà bảo tồn học D. bảo tồn Dịch nghĩa: Một nhà bảo tồn học là một người làm việc để bảo vệ môi trường khỏi sự tàn phá.
19	A	Từ đồng nghĩa: locate = settle: nằm ở vị trí, định cư ở đâu A. nằm ở B. nằm C. đặt D. đặt nơi Dịch nghĩa: Vườn quốc gia Cúc Phương nằm cách Hà Nội 160km về hướng Tây Nam.
20	B	Từ đồng nghĩa: contain = include: bao gồm A. sinh ra B. bao gồm C. kiểm soát D. giới hạn Dịch nghĩa: Đây là vườn quốc gia đầu tiên trong 9 vườn quốc gia được thành lập và nó bao gồm 200km² rừng nhiệt đới.

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	variety vary various varied variable	/və'raɪəti/ /'veəri/ /'veəriəs/ /'veərid/ /'veəriəbl/	(n) (v) (a) (a) (a)	sự đa dạng thay đổi đa dạng gồm nhiều loại khác nhau có thể thay đổi được
2	attack	/ə'tæk/	(n/v)	cuộc tấn công, tấn công
3	encounter	/ɪn'kaʊntə(r)/	(n/v)	cuộc chạm trán, đụng độ
4	astonish astonishment	/ə'stɒnɪʃ/ /ə'stɒnɪʃmənt/	(v) (n)	làm ngạc nhiên sự ngạc nhiên
5	feature	/'fi:tʃə(r)/	(n)	đặc điểm
6	abandon	/ə'bændən/	(v)	bỏ rơi
7	immoral	/ɪ'mɒrəl/	(a)	vô đạo đức
8	wicked	/'wɪkɪd/	(a)	xấu xa, độc ác
9	shameless	/'ʃeɪmləs/	(a)	Không biết hổ thẹn, trơ tráo
10	deserted	/dɪ'zɜ:tɪd/	(a)	hiu quạnh, bị bỏ rơi
11	orphan orphanage orphaned	/'ɔ:fn/ /'ɔ:fənɪdʒ/ /'ɔ:fn/	(n) (n) (a)	trẻ mồ côi trại mồ côi mồ côi
12	tropical sub-tropical	/'trɒpɪkl/ /,sʌb'trɒpɪkl/	(a) (a)	nhiệt đới cận nhiệt đới
13	temperate temperature temper	/'tempərət/ /'temprətʃə(r)/ /'tempə(r)/	(a) (n) (n)	ôn đới nhiệt độ tính tình, tính khí
14	zone	/zəʊn/	(n)	vùng
15	region regional	/'ri:dʒən/ /'ri:dʒənl/	(n) (a)	vùng, khu vực thuộc vùng miền
16	release	/rɪ'li:s/	(v)	thải ra
17	toxic toxication	/'tɒksɪk/ /tɒksɪ'keɪʃn/	(a) (n)	độc sự đầu độc
18	recognize	/'rekəɡnaɪz/	(v)	nhận ra, công nhận
19	threat threaten	/θret/ /'θretn/	(n) (v)	mối đe dọa đe dọa
20	odorless	/'ɒdələs/	(a)	không mùi

II. Practice Exercise

Question 1: Nairobi National Park is Kenya's smallest park, but you may be **surprised** at the large variety of animals that live there.

A. attacked

B. encountered

C. astonished

D. interested

Question 2: An interesting feature of this park is the orphanage where lots of orphaned or abandoned animals are taken care of.

- A. immoral B. wicked C. shameless D. deserted

Question 3: An interesting feature of this park is the orphanage where lots of orphaned or abandoned animals are taken care of.

- A. looked through B. looked down C. looked after D. looked into

Question 4: This national park is special because it has plants and animals from both tropical and temperate zones.

- A. places B. regions C. parks D. classes

Question 5: This contamination has threatened the park and many of the animals in it.

- A. dirt B. dust C. pollution D. ugliness

Question 6: This contamination has threatened the park and many of the animals in it.

- A. killed B. endangered C. kicked D. weakened

Question 7: What do you think will happen to the park if more chemicals are released into the water?

- A. let out B. let by C. let down D. let into

Question 8: Visitors, especially children, can go there to learn how to recognize the _____ species of animals and plants.

- A. different B. same C. alike D. whole

Question 9: An interesting feature of this park is the _____ where lots of orphaned or abandoned animals are taken care of.

- A. orphanage B. orphan C. orphaned D. orphans

Question 10: This national park is special because it has plants and animals from both tropical and _____ zones.

- A. temperature B. temperate C. temper D. temperately

Question 11: Due to an increase in population and the use of nearby land for farming, there are toxic levels of chemicals in the water.

- A. fall B. reduction C. decline D. rise

Question 12: The cattle drank from a river polluted with toxic chemicals.

- A. waste B. colorless C. odorless D. poisonous

Question 13: They were sent to a local _____ right after their parents death.

- A. orphanage B. hospital C. park D. prison

Question 14: Nearly 1,000 of the world's bird species are _____ with extinction.

- A. threatened B. endangered C. protected D. abandoned

Question 15: Many people come to the national parks to see the work being done to protect endangered species.

- A. plants or animals that may be dangerous to people
B. plants or animals that disappeared from the world
C. plants or animals that are about to die
D. plants or animals that may soon become extinct

Question 16: Cuc Phuong National park was _____ opened in 1960.

- A. officially B. completely C. nearly D. usually

Question 17: A group / groups of animals or plants are called _____.

- A. species B. chemicals C. population D. forest

Question 18: _____ is related to an area near a tropical area.

- A. temperate zone B. sub-tropical C. rainforest D. mountain

Question 19: If we continue to _____ the world's resources at this rate, there will soon be none left.

- A. finish B. use up C. throw away D. damage

Question 20: A state of being polluted is _____.

- A. toxic B. population C. survival D. contamination

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	Từ đồng nghĩa: surprised = astonished: ngạc nhiên A. tấn công B. đùng độ C. ngạc nhiên D. thích thú Dịch nghĩa: Vườn quốc gia Nairobi là vườn quốc gia nhỏ nhất Kenya, nhưng bạn có thể sẽ ngạc nhiên về sự đa dạng các loài động vật sống ở đây.
2	D	Từ đồng nghĩa: abandoned = deserted: bị bỏ rơi A. vô đạo đức B. xấu xa C. trơ trẽn D. bị bỏ rơi Dịch nghĩa: Đặc điểm thú vị của vườn quốc gia này là 1 trại mồ côi nơi mà những con vật mồ côi hay bị bỏ rơi được chăm sóc.
3	C	Từ đồng nghĩa: take care of = look after: chăm sóc. Dịch nghĩa: Đặc điểm thú vị của vườn quốc gia này là 1 trại mồ côi nơi mà những con vật mồ côi hay bị bỏ rơi được chăm sóc.
4	B	Từ đồng nghĩa: zone = region: vùng, đới, khu vực A. nơi B. vùng C. công viên D. lớp Dịch nghĩa: Vườn quốc gia này đặc biệt vì nó có các loài động thực vật đến từ cả vùng nhiệt đới và ôn đới.
5	C	Từ đồng nghĩa: contamination = pollution: ô nhiễm A. bắn B. bụi C. ô nhiễm D. sự xấu xí Dịch nghĩa: Sự ô nhiễm này đã đe dọa công viên và nhiều loài động vật trong đó.

6	B	Từ đồng nghĩa: threatened = endangered: đang gặp nguy hiểm, bị đe dọa A. giết B. bị đe dọa C. đá D. làm yếu đi Dịch nghĩa: Sự ô nhiễm này đã đe dọa công viên và nhiều loài động vật trong đó
7	A	Từ đồng nghĩa: release = let out: thả ra Dịch nghĩa: Bạn nghĩ chuyện gì sẽ xảy ra với vườn quốc gia nếu nhiều hóa chất được thải vào nước hơn?
8	A	A. khác nhau B. giống C. giống D. toàn bộ Dịch nghĩa: Du khách đặc biệt là trẻ em có thể đến đây để học cách nhận biết các loài động thực vật khác nhau.
9	A	Sau the ta cần 1 danh từ. Nơi các con vật bị bỏ rơi hoặc mồ côi được chăm sóc gọi là trại mồ côi. Dịch nghĩa: Đặc điểm thú vị của vườn quốc gia này là một trại mồ côi nơi mà những con vật mồ côi hay bị bỏ rơi được chăm sóc.
10	B	Trước danh từ zone (vùng) ta cần 1 tính từ. A. nhiệt độ B. ôn đới C. tính tình D. vừa phải Dịch nghĩa: Vườn quốc gia này đặc biệt vì nó có các loài động thực vật đến từ cả vùng nhiệt đới và ôn đới.
11	D	Từ đồng nghĩa: increase = rise: tăng lên, các đáp án A, B, C đều có nghĩa là giảm hay sự giảm xuống. Dịch nghĩa: Vì sự gia tăng của dân số và việc sử dụng đất gần đó cho nông nghiệp, có 1 mức độ chất độc hóa học trong nguồn nước.
12	D	Từ đồng nghĩa: toxic = poisonous: độc A. chất thải B. không màu C. không mùi D. độc Dịch nghĩa: Gia súc uống nước từ các con sông bị ô nhiễm chất độc hóa học.
13	A	A. trại mồ côi B. bệnh viện C. công viên D. tù Dịch nghĩa: Chúng bị gửi vào trại mồ côi ngay sau cái chết của bố mẹ chúng.
14	A	Cụm từ: be threatened with: bị đe dọa bởi, có nguy cơ

		Dịch nghĩa: Gần 1,000 loài chim trên thế giới đang có nguy cơ tuyệt chủng.
15	D	Định nghĩa: endangered species = plants or animals that may soon become extinct: các loài động thực vật sẽ nhanh chóng trở nên tuyệt chủng Dịch nghĩa: Nhiều người đến vườn quốc gia để xem các công việc được thực hiện để bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng.
16	A	A. chính thức B. hoàn toàn C. gần D. thường xuyên Dịch nghĩa: Vườn quốc gia Cúc Phương chính thức được mở cửa vào năm 1960.
17	A	A. loài B. hóa chất C. dân số D. rừng Dịch nghĩa: 1 nhóm hoặc nhiều nhóm động thực vật được gọi là loài.
18	B	A. vùng ôn đới B. cận nhiệt đới C. rừng mưa D. núi Dịch nghĩa: Vùng cận nhiệt đới là vùng nằm gần vùng nhiệt đới.
19	B	A. hoàn thành B. sử dụng C. ném đi D. gây hại Dịch nghĩa: Nếu chúng ta tiếp tục sử dụng nguồn tài nguyên của thế giới với tỉ lệ như hiện nay, sẽ nhanh chóng không còn nguồn tài nguyên nào nữa.
20	D	A. độc B. dân số C. sống sót D. sự ô nhiễm Dịch nghĩa: Tình trạng bị ô nhiễm gọi là sự ô nhiễm.

Unit 11: BOOKS

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	evaluate	/i'vælju:et/	(v)	đánh giá
2	review	/ri'vju:/	(v/n)	phê bình/ bài phê bình
	reviewer	/ri'vju:ə[r]/	(n)	nhà phê bình (sách)
3	illustration	/ilə'streiʃn/	(n)	sự minh họa
	illustrate	/i'ləstreit/	(v)	minh họa
4	comic	/'kɒmɪk/	(a)	hài hước
5	thriller	/'θrɪlə[r]/	(n)	câu chuyện ly kỳ
6	romantic	/rəʊ'mæntɪk/	(a)	lãng mạn, thơ mộng
	romance	/rəʊ'mæns/	(n)	sự mơ mộng, lãng mạn
7	analysis	/ə'neɪləsɪs/	(n)	sự phân tích
	analyze	/'ænəlaɪz/	(v)	phân tích
8	swallow	/'swɒləʊ/	(v)	nuốt chửng (đọc ngấu ngiến)
9	dip into	/dɪp 'ɪntə/	(vp)	đọc qua
10	comprehension	/,kɒmpri'henʃn/	(n)	sự hiểu, khả năng hiểu
	comprehend	/,kɒmpri'hend/	(v)	hiểu
	comprehensive	/,kɒmpri'hensɪv/	(a)	mau hiểu, lĩnh hội nhanh
11	restrict	/rɪs'trɪkt/	(v)	hạn chế, thu hẹp
	restrictive	/rɪ'strɪktɪv/	(a)	hạn chế, giới hạn
	non-restrictive	/nɒn- rɪ'strɪktɪv/	(a)	không giới hạn
	restricted	/rɪs'trɪktɪd/	(a)	bị hạn chế, có giới hạn
12	inspiration	/,ɪnspə'reɪʃn/	(n)	cảm hứng
	inspire	/ɪn'spaɪə[r]/	(v)	truyền cảm hứng
	inspired	/ɪn'spaɪəd/	(a)	đầy cảm hứng
	inspirational	/,ɪnspə'reɪʃənl/	(a)	do cảm hứng, truyền cảm hứng
13	well-researched	/wel rɪ'sɜ:tʃ/	(a)	nghiên cứu tốt
4	comment	/'kɒment/	(n)	lời bình
15	inconsistent	/,ɪnkən'sɪstənt/	(a)	mâu thuẫn, trái nhau, không nhất quán
16	assimilate	/ə'sɪməleɪt/	(v)	tiêu hóa

II. Practice Exercise

Question 1: This book is not really _____. It is a waste of money buying it.

- A. inform B. information C. informative D. informatively

Question 2: Sometimes it is _____ to find suitable books for our children.

- A. difficult B. difficulty C. difficultly D. difficulties

Question 3: A book may be evaluated by a reader or professional writer to create a book _____.

- A. review B. reviewing C. reviewer D. reviewed

Question 4: As for me, I consider reading _____ important part of _____ life.

- A. an / Ø B. the / a C. Ø / the D. an / a

Question 5: _____ books are ones in which the story is told or illustrated with pictures.

- A. Comic B. Thriller C. Romantic D. Science

Question 6: A book may be studied by students as the _____ of a writing and analysis exercise in the form of a book report.

- A. limit B. time C. subject D. interest

Question 7: It is a good book. I think it is interesting enough for you to _____.

- A. put down B. swallow C. look up D. understand

Question 8: A _____ is a report in a newspaper or magazine in which a writer gives his opinion of a book, a film, or a play.

- A. page B. subject C. review D. journey

Question 9: If you _____ a book, you have a brief look at it without reading or studying it seriously.

- A. dip into B. put away C. pick up D. put down

Question 10: Reading, as you know, is a _____ and never ending process.

- A. continuous B. continuation C. continuity D. continual

Question 11: If you do very little reading or if you read only material that offers no _____ to your comprehension, your reading will be of very little use.

- A. challenge B. challenging C. difficult D. complex

Question 12: Once we reach a certain age, or once our formal schooling is completed, many of us become so _____ in our choice of reading that we rarely read any new type of reading experience.

- A. restrict B. restrictive C. non-restrictive D. restricted

Question 13: We tend to read only books in our professional or business field, or only _____ books, or only our favorite newspapers every morning, or only one magazine for which we have developed a preference.

- A. inspiration B. inspire C. inspired D. inspirational

Question 14: If you want to prepare yourself for great achievement and have more to _____ to your education or your work, try reading more books.

- A. contribute B. gather C. collect D. gain

Question 15: _____ up some of the interestingly informative books and search for well-researched material that can help you grow.

- A. Make B. Set C. Take D. Pick

Question 16: We should _____ our children to read more books and spend less time watching TV. Some people have commented that this is inconsistent.

- A. discuss B. encourage C. suggest D. define

Question 17: You are able to gain a lot of information quickly because you are a fast reader with good _____ skills.

- A. apprehension B. enjoyment C. comprehension D. entertainment

Question 18: It will save you _____ amounts of time and you will be able to assimilate vast quantities of information.

- A. massive B. great C. huge D. big

Question 19: It is important _____ students to read as many books as possible.

- A. up B. about C. to D. for

Question 20: Read the book _____ and you can find the information you need.

- A. care B. careful C. carefulness D. carefully

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	A. thông báo B. thông tin C. cung cấp nhiều thông tin D. nhiều thông tin - Chỗ trống cần một tính từ đứng sau to be để bổ nghĩa cho chủ ngữ "this book". - waste money doing sth - phí tiền làm gì Dịch nghĩa: Cuốn sách này thực sự không cung cấp nhiều thông tin. Thật là một sự lãng phí tiền bạc khi mua nó.
2	A	- It's difficult to do sth - khó làm gì Dịch nghĩa: Thật là khó để tìm được cuốn sách thích hợp cho các con của chúng tôi.
3	A	A. bài phê bình B. phê bình C. nhà phê bình D. được phê bình Dịch nghĩa: Một cuốn sách có thể được đánh giá bởi độc giả hoặc nhà văn chuyên nghiệp để tạo nên một bài viết phê bình cho cuốn sách.
4	A	- "an" đứng trước các danh từ bắt đầu với nguyên âm; "life" là danh từ chung nên không dùng mạo từ. Dịch nghĩa: Đối với tôi, tôi coi việc đọc sách là một phần quan trọng của cuộc sống.
5	A	A. hài hước B. câu chuyện giật gân C. lãng mạn D. khoa học Dịch nghĩa: Những sách truyện tranh hài hước là những cuốn sách mà trong đó các câu truyện được kể hoặc được minh họa bằng các hình ảnh.
6	C	A. giới hạn B. thời gian C. chủ đề D. sự thích thú Dịch nghĩa: Một cuốn sách có thể được nghiên cứu bởi các sinh viên như là chủ đề cho một bài tập viết và bài phân tích dưới dạng một bài báo cáo về cuốn sách.
7	B	A. đặt xuống B. đọc ngẫu nhiên C. tra cứu D. hiểu - S + be + enough + adj + for + O + to + V-inf - cái gì đó đủ làm sao cho ai đó làm gì Dịch nghĩa: Đó là một cuốn sách hay. Tôi nghĩ nó đủ thú vị để cho bạn có thể đọc ngẫu nhiên.
8	C	A. trang B. chủ đề C. bài phê bình D. chuyển đi Dịch nghĩa: Một bài phê bình là một bài phóng sự trên báo hoặc tạp chí mà ở

17	C	A. apprehension /,æpri'hensn/ (n) sự e sợ, sự tiếp thu B. enjoyment /in'dʒɔimənt/ (n) sự thích thú C. comprehension /,kɒmpri'hensn/ (n) sự hiểu D. entertainment /,entə'tainmənt/ (n) sự giải trí Dịch nghĩa: Bạn có thể tiếp thu được nhiều thông tin một cách nhanh chóng bởi vì bạn là một người đọc nhanh với kỹ năng đọc hiểu tốt.
18	A	A. đồ sộ B. to lớn, vĩ đại C. khổng lồ (thường nói về kích thước) D. lớn Dịch nghĩa: Bạn có thể tiết kiệm được lượng thời gian khổng lồ và bạn sẽ có thể tiêu hóa được số lượng lớn thông tin.
19	D	- It's important for sb to do sth - quan trọng cho ai đó làm gì Dịch nghĩa: Điều quan trọng đối với sinh viên là đọc càng nhiều sách càng tốt.
20	D	- Chỗ trống cần một trạng từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ "read". Dịch nghĩa: Đọc sách một cách cẩn thận và bạn có thể tìm thấy thông tin bạn cần.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	nghĩa
1	digest	/'daɪdʒest/	(v)	tiêu hóa
	digestion	/daɪ'dʒestʃn/	(n)	sự tiêu hóa
2	describe	/dɪs'kraɪb/	(v)	miêu tả
	description	/dɪs'krɪpʃn/	(n)	sự mô tả
	descriptive	/dɪs'krɪptɪv/	(a)	mô tả sinh động
3	novel	/'nɒvl/	(n)	tiểu thuyết
	novelist	/'nɒvəlɪst/	(n)	người viết tiểu thuyết
4	imagine	/ɪ'mædʒɪn/	(v)	tưởng tượng, hình dung
	imagination	/ɪ,mædʒɪ'neɪʃn/	(n)	sự tưởng tượng, trí tưởng tượng
	imaginative	/ɪ'mædʒɪnətɪv/	(a)	giàu trí tưởng tượng
	imaginary	/ɪ'mædʒɪnəri/	(a)	tưởng tượng, không có thực
	imaginable	/ɪ'mædʒɪnəbl/	(a)	có thể tưởng tượng được
5	pleasure	/'pleʒə/	(n)	niềm vui, điều thích thú
	pleasant	/'pleznt/	(a)	dễ chịu, thân thiện
	please	/pli:z/	(v)	làm vui lòng, vừa ý
6	biography	/baɪ'ɒgrəfi/	(n)	thể loại tiểu sử
7	piece	/pi:s/	(n)	bộ phận, mảnh, mẩu
	page	/peɪdʒ/	(n)	trang
	slice	/slais/	(n)	lát, phần chia
	sheet	/ʃi:t/	(n)	tờ giấy
8	mental	/'mentl/	(a)	thuộc tâm thần, trí tuệ
	mentality	/men'tæləti/	(n)	trạng thái tâm lý, trí lực
	mentally	/'mentəli/	(adv)	về mặt trí tuệ
9	interval	/'ɪntəvl/	(n)	khoảng, quãng thời gian
	period	/'piəriəd/	(n)	thời kỳ
	distance	/'dɪstəns/	(n)	khoảng cách, sự xa cách
10	stretch	/stretʃ/	(v)	căng ra, giãn ra
11	plot line	/plɒt laɪn/	(np)	y nghĩa
	theme	/θi:m/	(n)	chủ đề, đề tài
	character	/'kærəktə[r]/	(n)	tính cách, đặc tính, nhân vật
12	knowledgeable	/'nɒlɪdʒəbl/	(a)	am hiểu
	knowledge	/'nɒlɪdʒ/	(n)	kiến thức, sự hiểu biết
	know	/nəʊ/	(v)	biết
13	acknowledge	/ək'nɒlɪdʒ/	(v)	thừa nhận, công nhận, tỏ lòng biết ơn
14	universe	/'ju:nɪvɜ:s/	(n)	vũ trụ, vạn vật, thế giới
15	horizon	/hə'raɪzn/	(n)	tầm hiểu biết

	horizontal	/hɒri'zɒntl/	(a)	nằm ngang
	romance	/rəʊ'mæns/	(n)	sự lãng mạn
	romantic	/rəʊ'mæntɪk/	(a)	mơ mộng, như tiểu thuyết
16	romanticize	/rə'mæntɪsaɪz/	(v)	tiểu thuyết hóa
	romanticism	/rəʊ'mæntɪsɪzəm/	(n)	cảm nghĩ lãng mạn, khuynh hướng lãng mạn

II. Practice Exercise

Question 1: The reviewer _____ Mathew's new novel as a new style of modern science fiction.

- A. chewed B. digested C. described D. drew

Question 2: To become a novelist, you need to be _____.

- A. imagine B. imagination C. imaginative D. imaginarily

Question 3: A _____ is a story long enough to fill a complete book, in which the characters and events are usually imaginary.

- A. pleasure B. novel C. page D. review

Question 4: A _____ is the story of a person's life written by somebody else.

- A. romance B. fiction C. biography D. science

Question 5: When a reader reads an interesting book slowly and carefully, he _____ it

- A. reviews B. chews and digests C. swallows D. dips into

Question 6: I have nearly finished reading the book. There are only a few _____ left.

- A. pieces B. pages C. slices D. sheets

Question 7: Many teenagers are not much _____ in reading books, except for what they are made to read at school

- A. excited B. important C. slow D. interested

Question 8: It is often said that books are always a good friends and reading is an active _____ process.

- A. mentally B. mental C. mentality D. mentally-retarded

Question 9: By reading, you think more and become smarter because reading improves _____ and focus.

- A. encouragement B. stimulation C. concentration D. memory

Question 10: Reading books takes brain power because it requires you to focus on what you are reading for long _____.

- A. time B. intervals C. periods D. distance

Question 11: Many studies show if you do not use your memory; you _____ it. Reading helps you stretch your memory muscles.

- A. forget B. miss C. lose D. fade

Question 12: Reading requires remembering details, facts and _____ and in literature, plot lines, themes and characters.

- A. number B. figures C. statistics D. data

Question 13: Books give you knowledge of other cultures and places. The more information you have got, the richer your _____ is.

- A. acknowledge B. knowledgeable C. knowledge D. knowing

Question 14: Books can expand your _____ by letting you see what other cities and countries have to offer before you visit them.

- A. space B. sky C. universes D. horizons

Question 15: When a child learns to read and write, he must access the schema developed in his _____.

- A. brain B. heart C. forehead D. hand

Question 16: As he reads, the child creates pictures in his mind and uses _____ and points of reference to put the story together.

- A. imagine B. imaginative C. imaginary D. imagination

Question 17: We spend more time watching TV than reading books. But _____ fact, TV has not kill reading.

- A. for B. upon C. at D. in

Question 18: Tommy likes the books that he borrowed from the school library very much. He has read them with _____.

- A. entertainment B. romance C. tasting D. pleasure

Question 19: Mary enjoys reading _____, adventure, and whatever else she can either buy or borrow.

- A. romance B. romantic C. romanticize D. romanticism

Question 20: The novel has had a tremendous impact on _____ and publishing markets.

- A. entertain B. entertainer C. entertainment D. entertainingly

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	A. nhai (đọc từ từ) B. tiêu hóa (nghiên ngẫm) C. miêu tả D. vẽ - science fiction /,saɪəns'fɪkʃn/ (np) : khoa học viễn tưởng Dịch nghĩa: Nhà phê bình mô tả cuốn tiểu thuyết mới của Mathew như là một kiểu mới của sách khoa học viễn tưởng hiện đại
2	C	A. tưởng tượng B. trí tưởng tượng C. giàu trí tưởng tượng D. không có thực - Chỗ trống cần một tính từ vì đứng sau "be". Dịch nghĩa: Để trở thành một tiểu thuyết gia, bạn cần phải giàu trí tưởng tượng.
3	B	A. niềm vui thích B. cuốn tiểu thuyết C. trang D. phê bình Dịch nghĩa: Một cuốn tiểu thuyết là một câu truyện đủ dài để làm thành một cuốn sách hoàn chỉnh, trong đó các nhân vật và sự kiện thường là không có thật.
4	C	A. thể loại lãng mạn B. truyện viễn tưởng C. truyện về tiểu sử D. truyện khoa học Dịch nghĩa: Một câu truyện về tiểu sử là một câu truyện về cuộc đời của một người được viết bởi một ai đó.

5	B	A. phê bình, xem xét C. đọc ngẫu nhiên Dịch nghĩa: Khi một độc giả đọc một cuốn sách hay một cách chậm rãi và cẩn thận, nghĩa là anh ấy đọc từ từ và nghiền ngẫm nó.	B. đọc từ từ và nghiền ngẫm D. đọc qua loa
6	B	A. mẩu, mảnh Dịch nghĩa: Tôi đã gần đọc xong cuốn sách. Chỉ còn lại một vài trang.	B. trang C. lát D. tờ
7	D	A. sôi nổi Dịch nghĩa: Nhiều thiếu niên không đam mê việc đọc sách nhiều, ngoại trừ những gì họ bị bắt buộc phải đọc ở trường.	B. quan trọng C. chậm rãi D. đam mê - intersted in doing sth - đam mê làm gì
8	B	A. về mặt tinh thần Dịch nghĩa: Người ta thường nói rằng sách vở luôn luôn là một người bạn tốt và việc đọc sách là một quá trình trí tuệ hoạt động tích cực.	B. trí tuệ D. thiếu năng trí tuệ C. trí lực
9	C	A. sự khuyến khích Dịch nghĩa: Bằng cách đọc sách, bạn động não nhiều hơn và trở nên nhanh trí hơn bởi vì việc đọc sách cải thiện sự tập trung và chú ý.	B. sự thúc đẩy D. trí nhớ C. sự tập trung
10	C	A. thời gian Dịch nghĩa: Việc đọc sách kích hoạt sức mạnh bộ não bởi vì nó đòi hỏi bạn phải tập trung vào những gì bạn đang đọc trong một khoảng thời gian dài.	B. quãng ngắn C. khoảng (thời gian) D. khoảng cách
11	C	A. quên Dịch nghĩa: Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng nếu bạn không sử dụng trí nhớ; bạn sẽ đánh mất nó. Việc đọc sách giúp bạn kéo căng những "cơ bắp ký ức".	B. nhớ C. đánh mất D. phai nhạt
12	B	A. số, số lượng Dịch nghĩa: Việc đọc sách yêu cầu việc ghi nhớ các chi tiết, sự kiện, và con số và trong văn học là ý nghĩa, chủ đề và nhân vật.	B. con số C. con số thống kê D. dữ kiện
13	C	A. sự công nhận Dịch nghĩa: Sách vở ban tặng cho bạn tri thức về các nền văn hóa và các địa điểm khác. Bạn càng tiếp nhận được nhiều thông tin, sự hiểu biết của bạn càng dồi dào, phong phú..	B. đặc tính D. biết C. am hiểu, sự hiểu biết
14	D	A. không gian Dịch nghĩa: Sách vở mở rộng tầm hiểu biết của bạn bằng cách để cho bạn nhìn thấy những điều những thành phố, đất nước khác có để chào đón trước khi bạn đến thăm chúng.	B. bầu trời C. vũ trụ D. tầm hiểu biết
15	A	A. bộ não Dịch nghĩa: Khi một đứa trẻ học đọc và viết, cậu bé phải truy cập sơ đồ đã được phát triển trong bộ não của cậu ấy.	B. trái tim C. trán D. tay - schema /'ski:mə/ (n) sơ đồ

Unit 12: SPORTS

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	participant	/pɑ:'tisipənt/	(n)	người tham gia, người tham dự
	participate	/pɑ:'tisipeit/	(v)	tham gia, tham dự
	participation	/pɑ: tisi'peiʃn/	(n)	sự tham gia, tham dự
2	spectator	/spek'teɪtə[r]/	(n)	khán giả
3	athlete	/'æθli:t/	(n)	vận động viên
	athletics	/æθ'letiks/	(n)	môn điền kinh
	athletic	/æθ'letik/	(a)	thuộc về điền kinh
4	aquatic	/ə'kwætik/	(a)	dưới nước
5	demonstrate	/'demənstreit/	(v)	chứng minh, trình bày
	demonstration	/,deməns'treifn/	(n)	sự chứng minh, biểu thị
6	solidarity	/,sɒli'dærəti/	(n)	sự đoàn kết
	solid	/'sɒlid/	(a)	rắn, vững chắc
	solidify	/sə'lidifai/	(v)	làm cho vững chắc
7	medal	/'medl/	(n)	huy chương
8	passer-by	/pɑ:sə'baɪ/	(n)	người qua đường
9	intension	/in'tenʃn/	(n)	tính mãnh liệt, quyết tâm cao
	intensive	/in'tensiv/	(a)	tập trung, cực kỳ kỹ lưỡng
	intensify	/in'tensifai/	(v)	tăng cường, gia tăng
10	rival	/'raɪvl/	(n)	kẻ cạnh tranh, đối thủ
11	corner kick	/'kɔ:nə[r] kik/	(n)	quả phạt góc
	free kick	/,fri:'kik/	(n)	cú đá trực tiếp
	goal kick	/'gəʊlkik/	(n)	cú đá trả bóng trở lại sân (sau khi bên tấn công đã đá bóng ra ngoài đường biên khung thành)
12	origin	/'ɒrɪdʒɪn/	(n)	nguồn gốc, căn nguyên
	original	/ə'ridʒənl/	(a)	đầu tiên, thuộc bản gốc
	originality	/ə,ridʒə'næləti/	(n)	có tính chất độc đáo, kỳ quặc
13	multi-sport	/' mʌlti spɔ:t/	(a)	thể thao liên hợp
	multi-cultural	/ mʌlti 'kʌltʃərəl/	(a)	nhiều lĩnh vực văn hóa khác nhau
	multi-media	/ mʌlti 'mi:diə/	(a)	đa phương tiện
	multiple choice	/,mʌltipl'tʃɔɪs/	(a)	được chọn trong nhiều câu trả lời có thể có (nói về câu hỏi thi)

14	unity	/ˈjuːnɪti/	(n)	tính đồng nhất, sự thống nhất, hòa hợp
	unit	/ˈjuːnɪt/	(n)	đơn vị, bộ phận
15	defensive	/dɪˈfensɪv/	(a)	để bảo vệ, phòng thủ
	defensible	/dɪˈfensəbl/	(a)	có thể bảo vệ, có thể phòng thủ
	defend	/dɪˈfend/	(v)	phòng thủ, bảo vệ
	defense	/dɪˈfens/	(n)	sự phòng thủ
16	authority	/ɔːˈθɒrəti/	(n)	uy quyền, nhà cầm quyền, nhà chức trách
17	dominance	/ˈdɒmɪnəns/	(n)	ưu thế, thế trội hơn, địa vị thống trị
	dominant	/ˈdɒmɪnənt/	(a)	át, trội, có ưu thế hơn
18	violence	/ˈvaɪələns/	(n)	sự hung bạo, sự dữ dội
	violent	/ˈvaɪələnt/	(a)	bạo lực, dữ dội
19	attend	/əˈtend/	(v)	tham dự, có mặt, phục vụ, chăm sóc
	attendance	/əˈtendəns/	(n)	sự có mặt, số người tham dự
	attendant	/əˈtendənt/	(a/n)	đi theo, kèm theo/ người phục vụ
	attendee	/əˈtenˈdiː/	(n)	người tham dự ở các cuộc họp, hội thảo
20	assembly	/əˈsembli/	(n)	cuộc họp, hội nghị, hội đồng
	conference	/ˈkɒnfərəns/	(n)	hội nghị
	seminar	/ˈseminɑː[r]/	(n)	cuộc thảo luận chuyên đề

II. Practice Exercise

Question 1: The Vietnamese participants took ____ in the 14th Asian Games with great enthusiasm.

- A. notice B. notes C. part D. role

Question 2: ____ from several countries competed in many Asian Games.

- A. Spectators B. Athletes C. Audience D. Viewers

Question 3: How many sports are there ____ the 14th Asian Games?

- A. in B. on C. at D. to

Question 4: The quiet country roads are ideal for **cycling**. The word "**cycling**" is closest in meaning to "____".

- A. driving a car B. riding a bicycle
C. kicking a ball D. playing football

Question 5: The Olympic Games are one of the biggest sporting ____ all over the world.

- A. problems B. athletes C. cultures D. events

Question 6: Swimming is one of the ____ sports.

- A. mountainous B. aquatic C. racing D. running

Question 7: ____ can help an athlete to improve the strength of muscles and the appearance of the body.

- A. Shooting B. Table tennis C. Weightlifting D. Playing chess

Question 8: On some special occasions, people often march and demonstrate to show their ____.

- A. nation B. event C. culture D. solidarity

Question 9: Vietnam won 3 gold ____ at the 15th Asian Games.

- A. degrees B. medals C. awards D. boards

Question 10: Nearly 500 ____ from 11 nations took part in the first Asian Games in New Delhi, Indian.

- A. viewers B. spectators C. athletes D. passers-by

Question 11: Viet Nam carried out an intensive training program for its athletes, but the results were not as high as expected.

- A. There is no expectation for Vietnamese athletes to win due to lack of training.
B. Whereas Vietnamese athletes were intensively trained, their performance was below expectation.
C. Vietnamese athletes were intensively trained carefully, and they won all the matches.
D. It might not be possible for Vietnamese athletes to get good results because their training was not careful.

Question 12: Despite playing under strength, our football team, U23 Viet Nam, ____ beat their rivals such as Qatar and Iraq.

- A. could B. were able to C. weren't able to D. couldn't

Question 13: Quang Hai's ____ in the final match between Vietnam and Uzbekistan was voted the most beautiful goal on AFC's website.

- A. corner kick B. free kick C. penalty D. goal kick

Question 14: The Asian Games owes its origins to small Asian ____ competitions.

- A. multi-sport B. multi -culture C. multi-media D. multi choice

Question 15: The Far Eastern Championship Games were created to show unity and ____ among three nations: Japan, the Philippines and China.

- A. separation B. cooperation C. operation D. competition

Question 16: After World War II, a number of Asian countries became ____.

- A. dependent B. dependable C. independent D. defensive

Question 17: Many of the new independent Asian countries wanted to use a new type of competition where Asian ____ should not be shown by violence and should be strengthened by mutual understanding.

- A. authority B. authorities C. dominance D. dominant

Question 18: In February, 1949, the Asian ____ federation was formed and used the name Asian Games Federation.

- A. athletes B. athletic C. athletics D. athletically

Question 19: The football match was so dull that most of the ____ left at half-time.

- A. attendants B. audiences C. participants D. spectators

Question 20: Shortly after receiving her gold medal, the Olympic champion answered questions at the press ____.

- A. discussion B. assembly C. conference D. seminar

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	- take part in = involve in - participate in = join - tham gia A. chú ý B. lời ghi chép D. vai trò Dịch nghĩa: Người tham sự Việt Nam tham gia Á vận hội lần thứ 14 với lòng nhiệt tình cao.
2	B	A. khán giả B. vận động viên C. cử tọa, khán giả D. người xem Dịch nghĩa: Vận động viên từ một vài quốc gia tranh tài trong nhiều Á vận hội.
3	C	Dịch nghĩa: Có bao nhiêu môn thể thao tại Á vận hội lần thứ 14?
4	B	A. lái xe hơi B. đạp xe C. đá bóng D. chơi bóng đá Dịch nghĩa: Những con đường nông thôn yên bình rất lý tưởng cho việc đạp xe.
5	D	A. vấn đề B. vận động viên C. văn hóa D. sự kiện Dịch nghĩa: Thế vận hội là một trong những sự kiện thể thao lớn nhất trên khắp thế giới.
6	B	A. lặn núi B. dưới nước C. cuộc đua D. sự chạy đua - Chỗ trống cần một tính từ => loại C, D vì là danh từ ; loại A vì không hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Môn bơi lội là một trong những môn thể thao dưới nước.
7	C	A. môn bắn súng B. môn bóng bàn C. môn cử tạ D. môn thi đấu cờ vua Dịch nghĩa: Môn cử tạ có thể giúp vận động viên cải thiện sức mạnh của cơ bắp và hình thể.
8	D	A. quốc gia B. sự kiện C. văn hóa D. sự đoàn kết - march(v): diễu hành Dịch nghĩa: Trong một vài dịp đặc biệt, mọi người thường diễu hành và biểu dương để thể hiện sự đoàn kết của họ.

9	B	A. trình độ, bằng cấp B. huy chương C. sự trao tặng D. bảng, ban ủy Dịch nghĩa: Việt Nam đã giành 3 huy chương vàng tại Á vận hội lần thứ 15.
10	C	A. người xem B. khán giả C. vận động viên D. người qua đường Dịch nghĩa: Gần 500 vận động viên đến từ 11 quốc gia đã tham gia vào Á vận hội đầu tiên diễn ra tại New Delhi, Ấn Độ.
11	B.	A. Không có sự mong đợi nào dành cho các vận động viên Việt Nam vì thiếu sự tập luyện. B. Trong khi mà các vận động viên Việt Nam đã được huấn luyện một cách cực kỳ kỹ lưỡng, nhưng sự thể hiện của họ thấp hơn sự mong đợi. C. Các vận động viên Việt Nam đã được huấn luyện một cách cực kỳ kỹ lưỡng và họ đã chiến thắng tất cả các trận đấu. D. Không thể xảy ra khả năng các vận động viên Việt Nam giành được kết quả cao vì việc luyện tập của họ không kỹ lưỡng. - carry out (vp) tiến hành Dịch nghĩa: Việt Nam đã tiến hành một chương trình huấn luyện cực kỳ kỹ lưỡng nhưng kết quả lại không cao như mong đợi.
12	B	- could : có thể (khả năng) - be able to : có thể (khả năng trong trường hợp cụ thể) Dịch nghĩa: Mặc dù thi đấu không cân sức, nhưng đội tuyển U23 Việt Nam đã đánh bại đối thủ của họ là Quata và Iraq.
13	B	A. quả phạt góc B. quả phạt trực tiếp C. quả phạt đền D. cú trả bóng về sân - vote (v) bình chọn Dịch nghĩa: Quả sút phạt của Quang Hải trong trận chung kết giữa Việt Nam và Uzbekistan được bầu chọn là bàn thắng đẹp nhất trên trang web của Liên đoàn bóng đá Châu Á.
14	A	A. thể thao tổng hợp B. nhiều lĩnh vực văn hóa khác nhau C. đa phương tiện D. Được chọn nhiều câu trả lời - own sth to sb/sth - nhờ/ nợ ai đó/cái gì điều gì Dịch nghĩa: Á vận hội có nguồn gốc nhờ vào các cuộc tranh tài thể thao tổng hợp nhỏ ở Châu Á.
15	B	A. sự tách ra B. sự hợp tác C. sự vận hành D. cuộc tranh đua

		Dịch nghĩa: Giải Vô địch viên đồng được tạo ra để thể hiện sự hòa hợp giữa các quốc gia Nhật Bản, Philippin và Trung Quốc.
16	C	A. dựa vào B. có thể tin cậy được C. độc lập D. để bảo vệ Dịch nghĩa: Sau Thế chiến thứ 2, một số quốc gia Châu Á giành được độc lập.
17	A	A. nhà cầm quyền B. những nhà cầm quyền C. ưu thế hơn D. trội hơn Dịch nghĩa: Nhiều quốc gia Châu Á mới độc lập mong muốn sử dụng kiểu cạnh tranh mới mà ở đó nhà cầm quyền Châu Á không nên bị thể hiện ra bằng sự bạo lực và nên được củng cố sức mạnh bằng sự hiểu biết lẫn nhau.
18	B	A. vận động viên B. thuộc về điền kinh C. môn điền kinh Dịch nghĩa: Tháng 2 năm 1949, hiệp hội điền kinh Châu Á được thành lập và được lấy tên là Hiệp hội thể thao Châu Á.
19	D	A. người phục vụ B. khán thính giả C. người tham dự D. khán giả - be + so + adj + that + a clause ; cái gì đó đến nỗi mà Dịch nghĩa: Trận bóng đá buồn tẻ đến nỗi hầu hết khán giả rời đi lúc nghỉ giữa hiệp.
20	C	A. cuộc thảo luận B. hội nghị C. cuộc họp D. hội thảo chuyên đề Dịch nghĩa: Ngay sau khi nhận huy chương vàng, nhà vô địch Thế vận hội đã trả lời các câu hỏi tại cuộc họp báo.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	stylization	/ˈstailaɪˈzeɪʃn/	(n)	sự cách điệu hóa
	style	/stail/	(n)	phong cách
	stylize	/ˈstailaɪz/	(v)	cách điệu hóa
2	ancient	/ˈeɪnʃənt/	(a)	cổ, xưa
3	kettledrum	/ˈketldrʌm/	(n)	trống định âm, trống đồng
4	relic	/ˈreɪlɪk/	(n)	di tích, di vật
5	federation	/fedəˈreiʃn/	(n)	liên đoàn, liên bang
6	emphasize	/ˈemfəsaɪz/	(v)	nhấn mạnh, làm nổi bật
	emphasis	/ˈemfəsis/	(n)	sự nhấn mạnh
7	nobility	/nəʊˈbɪləti/	(n)	tính cao thượng, thanh cao
8	delegate	/ˈdelɪɡət/	(n/v)	người đại biểu, người đại diện/ ủy thác, giao phó
	delegation	/ˌdelɪˈgeɪʃn/	(n)	sự ủy thác, phái đoàn, đoàn đại biểu
9	swear	/sweə[r]/	(v)	thề, tuyên thệ
10	oath	/əʊθ/	(n)	lời thề, lời tuyên thệ
11	standing	/ˈstændɪŋ/	(n)	địa vị, danh tiếng
12	opening ceremony	/ˈəʊpənɪŋ ˈserɪməni/	(np)	lễ khai mạc
13	closing ceremony	/ˈklaʊzɪŋ ˈserɪməni/	(np)	lễ bế mạc
14	cooperate	/kəʊˈɒpəreɪt/	(v)	hợp tác
	cooperation	/kəʊˌɒpəˈreɪʃən/	(n)	sự hợp tác
	cooperative	/kəʊˈɒpərətɪv/	(a)	hợp tác
15	wrestling	/ˈreslɪŋ/	(n)	môn đấu vật
	bodybuilding	/ˈbɒdiˌbɪldɪŋ/	(n)	môn thể hình
	weightlifting	/ˈweɪtˌlɪftɪŋ/	(n)	môn cử tạ
16	sport	/spɔ:t/	(n)	thể thao
	sportsman	/ˈspɔ:tsmən/	(n)	nhà thể thao, người thích thể thao, người có tinh thần thượng võ
	sporting	/ˈspɔ:tɪŋ/	(a)	thuộc thể thao, thích thể thao, thượng võ
	sportsmanship	/ˈspɔ:tsmənʃɪp/	(n)	tinh thần thượng võ
	sporty	/ˈspɔ:ti/	(a)	thích chơi thể thao, giỏi thể thao
17	title	/ˈtaɪtl/	(n)	danh hiệu
18	backwards	/ˈbækwədz/	(adv)	về phía sau, thụt lùi
	forwards	/ˈfɔ:wədz/	(adv)	về phía trước
19	medalist	/ˈmedəlɪst/	(n)	người đoạt huy chương
	medal	/ˈmedl/	(n)	huy chương

20	durable	/'dʒʊərəbl/	(a)	lâu, bền
	durability	/'dʒʊərə'biləti/	(n)	tính bền, tính lâu bền
21	symbolize	/'sɪmbəlaɪz/	(v)	tượng trưng hóa, coi cái gì chỉ như sự tượng trưng
	symbol	/'sɪmbəl/	(n)	biểu tượng
22	represent	/repri'zent/	(v)	tiêu biểu cho, thay mặt, đại diện
	representation	/reprizen'teɪʃn/	(n)	sự thay mặt, đại diện
	representative	/repri'zentətɪv/	(n/a)	người đại diện/ tiêu biểu
23	typified	/'tɪpɪfaɪd/	(v)	là điển hình của, được điển hình hóa
	typical	/'tɪpɪkl/	(a)	điển hình, đặc trưng
24	venue	/'venju:/	(n)	nơi gặp gỡ
25	facility	/fə'sɪləti/	(n)	năng khiếu, tiện nghi, phương tiện
26	spectacular	/spek'tækjʊlə[r]/	(a)	đẹp mắt, ngoạn mục, gây ấn tượng mạnh

II. Practice Exercise

Question 1: _____ logo of the 22nd SEA Games is the stylization of Lac bird, the ancient bird pictured of the face of Ngọc Lu kettledrum, _____ most special and typical relic of the ancient Vietnamese culture.

- A. A / the B. The / the C. Ø / Ø D. The / Ø

Question 2: _____ symbol of the SEA Games Federation is to emphasize the solidarity, friendship, and nobility.

- A. A B. An C. The D. Ø

Question 3: The Party and State leaders, delegates, domestic and international guests, and 11 sports delegations _____ Southeast Asian countries to the 22nd SEA Games were warmly welcomed.

- A. over B. at C. for D. from

Question 4: _____, the athlete broke the world's record with two attempts.

- A. Surprise B. Surprised C. Surprising D. Surprisingly

Question 5: On behalf of the referees and athletes, referee Hoang Quoc Vinh and shooter Nguyen Manh Tuong swore to an oath of "_____, Honesty and Fair Play".

- A. Performance B. Delegation C. Participation D. Solidarity

Question 6: The 22nd SEA Games was the first time when Vietnam finished top of the medal _____.

- A. standings B. events C. spirits D. programs

Question 7: The second part of the program in the 22nd SEA Games opening ceremony was named "_____ for Peace".

- A. Cooperate B. Cooperation C. Cooperative D. Cooperatively

Question 8: At the 23rd SEA Games, Viet Nam proved its position in the region by _____ third behind the host - the Philippines and second-ranked Thailand.

- A. finishing B. playing C. preparing D. performing

Question 9: To improve its athletes' _____, Viet Nam has regularly exchanged delegation of sport officials, coaches, referees and athletes with other countries.

- A. team B. competitor C. appearance D. performance

Question 10: _____ is the activity of doing special exercises regularly in order to make your muscles grow bigger.

- A. Wrestling B. Bodybuilding C. Weightlifting D. Badminton

Question 11: The 22nd SEA Games was launched by _____ impressive opening ceremony at Hanoi's My Dinh National Stadium, in front of over 40,000 spectators.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 12: ASEAN press praised the great _____ of Vietnamese athletes at the 22nd SEA Games.

- A. sports B. sportsman C. sporting D. sportsmanship

Question 13: The athlete had tried his best to _____ his SEA Games title and records.

- A. carry B. perform C. defend D. support

Question 14: _____ is a game in which two teams hit a large ball with their hands backwards and forwards over a high net. If you allow the ball to touch the ground, the other team wins a point.

- A. Volleyball B. Water polo C. Basketball D. Badminton

Question 15: He became Jamaica's first Olympic gold medalist when he won the 400-meter _____ in 1948.

- A. distance B. title C. runner D. sport

Question 16: She won the race in _____ time and got the gold medal.

- A. included B. durable C. rank D. record

Question 17: The 15th Asian Games _____ from December 1 through December 15, 2006, in Doha, Capital of Qatar.

- A. set up B. took part C. brought about D. took place

Question 18: More than 10,000 athletes, who _____ 45 countries and regions, took part in 39 sports and 424 events of the Games, the most important event in Asia.

- A. symbolized B. represented C. expressed D. typified

Question 19: The 15th Asian Games was organized at 34 sporting _____, including Khalifa Stadium, which hosted the opening and closing ceremonies.

- A. events B. facilities C. venues D. teams

Question 20: The Opening Ceremony of the 15th Asian Games, Doha 2006, at Khalifa Stadium, was the most _____ opening of any Games with 50,000 people to get into Khalifa Stadium and more than one billion television _____.

- A. colorful/viewers B. formal/spectators
C. spectacular/viewers D. spectacular/spectators

III. KEYS

	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	- "logo of the 22nd SEA Games" là danh từ xác định nên đi sau mạo từ "the". - Mạo từ "the" được sử dụng trong so sánh hơn nhất. Dịch nghĩa: Biểu tượng của Đại hội thể dục thể thao Đông Nam Á là sự cách điệu hóa chim Lạc, loài chim cổ xưa được khắc họa trên bề mặt trống đồng Ngọc Lũ, di sản điển hình và đặc biệt của người Việt cổ.
2	C	- "symbol of the SEA Games Federation" là danh từ xác định nên đi sau mạo từ "the". Dịch nghĩa: Biểu tượng của Liên đoàn Đại hội thể dục thể thao Đông Nam Á là nhằm làm nổi bật tình đoàn kết, tình hữu nghị, và tinh thần cao thượng.
3	D	Dịch nghĩa: Các nhà lãnh đạo đảng và nhà nước, các đại biểu, khách quốc tế và 11 phái đoàn đến từ các quốc gia Đông Nam Á đến Đại hội thể dục thể thao Đông Nam Á lần thứ 22 được đón chào nồng nhiệt.
4	D	A. ngạc nhiên B. ngạc nhiên C. làm ngạc nhiên D. một cách đáng ngạc nhiên - break the record - phá kỷ lục Dịch nghĩa: Kinh ngạc thay, vận động viên đã phá kỷ lục thế giới với hai lần cố gắng nỗ lực.
5	D	A. màn trình diễn B. phái đoàn C. sự tham gia D. tình đoàn kết Dịch nghĩa: Thay mặt các trọng tài và vận động viên, trọng tài Hoàng Quốc Vinh và vận động viên bắn súng Nguyễn Mạnh Trường đã tuyên thệ lời thề "Tình đoàn kết, Sự trung thực và Thi đấu ngay thẳng".
6	A	A. vị thế B. sự kiện C. tinh thần D. chương trình Dịch nghĩa: Sea Games lần thứ 22 là lần đầu tiên Việt Nam kết thúc ở vị trí cao nhất trên bảng tổng sắp huy chương.
7	B	A. hợp tác B. sự hợp tác C. hợp tác D. một cách hợp tác Dịch nghĩa: Phần thứ 2 trong chương trình khai mạc Sea Games lần thứ 22 có tên gọi "Hợp tác vì nền hòa bình".
8	A	A. kết thúc

		B. thi đấu C. chuẩn bị D. biểu diễn Dịch nghĩa: Tại Đại hội thể dục thể thao Đông Nam Á lần thứ 23, Việt Nam đã chứng tỏ được vị thế của mình trong khu vực bằng việc kết thúc ở vị trí thứ 3 sau nước chủ nhà Philipin và đội xếp thứ 2 Thái Lan.
9	D	A. đội B. đối thủ C. sự xuất hiện D. sự biểu diễn, thành tích Dịch nghĩa: Để cải thiện thành tích của vận động viên, Việt Nam đã thường xuyên trao đổi các phái đoàn viên chức thể thao, huấn luyện viên, trọng tài và vận động viên với các quốc gia khác.
10	B	A. môn đấu vật B. môn thể hình C. môn cử tạ D. môn cầu lông Dịch nghĩa: Môn thể hình là hoạt động thể chất đặc biệt được thực hiện một cách thường xuyên để làm cho cơ bắp phát triển to hơn.
11	B	Dịch nghĩa: Sea Games lần thứ 22 được khởi động bằng một lễ khai mạc ấn tượng tại sân vận động quốc gia Mỹ Đình, Hà Nội, trước hơn 4 nghìn khán giả.
12	D	A. thể thao B. người yêu thể thao C. thích thể thao D. tinh thần thượng võ Dịch nghĩa: Báo chí Đông Nam Á ca ngợi tinh thần thượng võ tuyệt vời của vận động viên Việt Nam tại Sea Games 22.
13	C	A. mang, xách B. biểu diễn C. bảo vệ D. ủng hộ Dịch nghĩa: Vận động viên đã cố gắng hết sức mình để bảo vệ danh hiệu và kỷ lục Sea Games của anh ấy.
14	A	A. môn bóng chuyền B. môn bóng nước C. môn bóng rổ D. môn cầu lông Dịch nghĩa: Bóng chuyền là một môn chơi mà trong đó hai đội đánh bằng tay về phía trước và phía sau qua một cái lưới cao. Nếu bạn để bóng chạm đất, thì đội còn lại sẽ giành một điểm.
15	A	A. khoảng cách B. danh hiệu C. đấu thủ chạy đua

		D. thể thao Dịch nghĩa: Anh ấy trở thành người đoạt huy chương vàng đầu tiên của Jamaica khi giành chiến thắng ở quãng đường chạy 400m năm 1948.
16	D	A. bao gồm B. bền C. xếp hạng D. kỷ lục Dịch nghĩa: Cô ấy chiến thắng cuộc đua với thời gian kỷ lục và giành huy chương vàng.
17	D	A. thành lập B. tham gia C. làm xảy ra, dẫn đến D. diễn ra Dịch nghĩa: Á vận hội lần thứ 15 diễn ra từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 tại Doha, thủ đô của Qatar.
18	B	A. tượng trưng hóa B. đại diện C. biểu lộ D. điển hình hóa Dịch nghĩa: Hơn 10 nghìn vận động viên, đại diện cho 45 quốc gia và khu vực đã tham gia vào 39 môn thể thao và 424 cuộc thi đấu, sự kiện quan trọng nhất khu vực Châu Á.
19	C	A. sự kiện B. phương tiện C. nơi gặp gỡ D. đội Dịch nghĩa: Á vận hội lần thứ 15 được tổ chức tại 34 khu vực thể thao, bao gồm sân vận động Khalifa, là nơi tổ chức lễ khai mạc và bế mạc.
20	C	A. nhiều màu sắc/ người xem B. trang trọng / khán giả C. gây ấn tượng mạnh/ người xem D. gây ấn tượng mạnh/ khán giả Dịch nghĩa: Lễ khai mạc Á vận hội lần thứ 15 tại Doha năm 2006 ở sân vận động Khalifa là lễ khai mạc gây ấn tượng mạnh nhất trong tất cả các kỳ đại hội với 500,000 người đến sân Khalifa và hơn một tỉ người xem qua truyền hình.

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	portrait	/'pɔ:treit/	(n)	chân dung
2	banner	/'bænə[r]/	(n)	biểu ngữ
	streamer	/'stri:mə[r]/	(n)	băng giấy dài
	slogan	/'sləʊgən/	(n)	khẩu hiệu
3	defender	/di'fendə[r]/	(n)	hậu vệ
4	opponent	/ə'pəʊnənt/	(n)	đối thủ
5	prevent	/pri'vent/	(v)	ngăn ngừa
	prevention	/pri'venʃn/	(n)	sự ngăn ngừa
	preventable	/pri'ventəbl/	(a)	có thể ngăn ngừa
6	adventure	/əd'ventʃə/	(n)	sự phiêu lưu, mạo hiểm
	adventurous	/əd'ventʃərəs/	(a)	thích phiêu lưu, đầy tính mạo hiểm
	adventurist	/əd'ventʃərist/	(n)	chủ nghĩa phiêu lưu
7	person	/'pɜ:sn/	(n)	người
	personal	/'pɜ:sənəl/	(a)	cá nhân, riêng
	personality	/,pɜ:sə'næləti/	(n)	nhân cách, cá tính
	personalize	/'pɜ:sənəlaiz/	(v)	cá nhân hóa, nhân cách hóa
8	penalize	/'pi:nəlaiz/	(v)	phạt
	penalty	/'penlti/	(n)	phạt đền, hình phạt
9	identify	/ai'dentifai/	(v)	nhận ra, nhận dạng, đồng nhất hóa
	identification	/ai,dentifi'keɪʃn/	(n)	sự nhận diện, sự đồng nhất hóa
10	tie	/tai/	(v)	hòa
11	punch	/pʌntʃ/	(v)	đấm, thụi
12	interfere	/,intə'fiə[r]/	(v)	can thiệp, gây cản trở
	interference	/,intə'fiərəns/	(n)	sự can thiệp, sự cản trái luật
13	exclude	/ik'sklu:d/	(v)	ngăn chặn, loại trừ
	exclusive	/ik'sklu:siv/	(a)	loại trừ nhau, riêng biệt
	exclusion	/ik'sklu:ʒn/	(n)	sự ngăn chặn, loại trừ
	exclusively	/ik'sklu:sivli/	(adv)	chỉ riêng cho
14	possess	/pə'zes/	(v)	có, chiếm hữu
	possession	/pə'zeʃn/	(n)	sự chiếm hữu, quyền sử hữu
15	strategy	/'strætədʒi/	(n)	chiến lược
16	interrupt	/,intə'rʌpt/	(v)	làm gián đoạn, làm đứt quãng
	uninterrupted	/,ʌnintə'rʌptɪd/	(a)	liên tục
	interruption	/,intə'rʌpʃn/	(n)	sự gián đoạn, sự ngắt lời
17	motion	/'məʊʃn/	(n)	sự chuyển động, điệu bộ, dáng đi đứng
18	synchronized	/'sɪŋkrənaɪzd/	(a)	đồng bộ, đồng thời

19	elaborate	/i'læbəreɪt/	(a)	tỉ mỉ, trau chuốt
	elaboration	/i,læbə'reiʃn/	(v)	sự tỉ mỉ, công phu
20	hybrid	/'haɪbrɪd/	(a/n)	lai/ người lai, vật lai
21	gymnastics	/dʒɪm'næstɪks/	(n)	môn thể dục
	gymnast	/'dʒɪmnæst/	(n)	vận động viên thể dục
	gymnasium	/dʒɪm'neɪzjəm/	(n)	phòng tập thể dục
22	incredible	/ɪn'kredəbl/	(a)	không thể tin được
	incredibility	/ɪn,kredə'bɪləti/	(n)	điều không thể tin được
23	endurance	/ɪn'dʒʊərəns/	(n)	sức chịu đựng
24	flexibility	/ˌfleksə'bɪləti/	(n)	tính linh hoạt
25	grace	/greɪs/	(n)	vẻ duyên dáng
	graceful	/'greɪsful/	(a)	duyên dáng, lịch sự, thanh nhã
26	artistry	/'ɑːtɪstri/	(n)	tài nghệ thuật
27	exceptional	/ɪk'sepʃənəl/	(a)	khác thường, kiệt xuất
	exception	/ɪk'sepʃən/	(n)	ngoại lệ
28	nose-clip	/nəʊz klɪp/	(n)	cái kẹp mũi
29	swimsuits	/'swɪmsuːts/	(n)	áo bơi (nữ)
30	headpiece	/'hedpiːs/	(n)	mũ

II. Practice Exercise

Question 1: The Doha Asian Games Organizing Committee (DAGOC) wanted to ensure that everybody who saw the ceremony would have a memory for life as suggested in the ____ "The Games of Your Life."

- A. portrait B. banner C. streamer D. slogan

Question 2: The main task of a defender in a sport game is to ____ the opponents from scoring.

- A. prevent B. preventing C. prevention D. preventable

Question 3: Many young men prefer scuba-diving because it is ____.

- A. adventure B. adventurous C. adventurously D. adventurer

Question 4: I ____ think that scuba diving is more of danger than adventure.

- A. person B. personal C. personally D. personalize

Question 5: What kind of sport one chooses to play mostly depends ____ his preference and health.

- A. with B. for C. in D. on

Question 6: Most referees often wears ____ black.

- A. in B. for C. with D. on

Question 7: In water polo game, only the goalie can hold the ball ____ two hands.

- A. at B. in C. with D. From

Question 8: If the score is tied at the end of regulation play, two ____ periods of three minutes each are played.

- A. half B. halftime C. quarter D. overtime

Question 9: A water polo cap is used to ____ the players' heads and to identify them.

- A. tie B. penalize C. protect D. move

Question 10: If a defender _____ with a free throw, holds or sinks an attacker, he is excluded from the game for twenty seconds

- A. punches B. passes C. plays D. interferes

Question 11: Water polo is a team water game, with six field players and one goalie in each team. The winner of the game is the team that scores more _____.

- A. nets B. goals C. plays D. balls

Question 12: As all field players are only allowed to touch the ball with one hand at a time, they must develop the ability to catch and _____ the ball with either hand.

- A. throw B. point C. score D. cross

Question 13: _____ is the activity of swimming underwater using special breathing equipment.

- A. Synchronized swimming B. Rowing
C. Water polo D. Scuba diving

Question 14: When the offense takes possession of the ball, the strategy is to _____ the ball down the field of play and to score a goal.

- A. create B. ride C. advance D. eject

Question 15: The referee signals with a whistle and by lowering his arm, and the player taking the penalty _____ must immediately throw the ball with an uninterrupted motion toward the goal.

- A. arm B. shot C. net D. goal

Question 16: _____, consisting of swimmers performing a synchronized routine of elaborate and dramatic moves in the water, accompanied by music.

- A. Synchronized swimming is a hybrid of swimming, gymnastics, and dance
B. Synchronized swimming which a water sport, a hybrid of swimming, gymnastics, and dance
C. Synchronized swimming, a hybrid of swimming, gymnastics, and dance
D. Synchronized swimming, it is a hybrid of swimming, gymnastics, and dance.

Question 17: Synchronized swimming demands some water skills, and requires incredible strength, endurance, flexibility, grace, artistry and precise timing. _____.

- A. while upside down underwater with exceptional breath control
B. because of exceptional breath control while upside down underwater
C. also exceptional breath control is required while upside down underwater
D. as well as exceptional breath control while upside down underwater

Question 18: Developed in the early 1900s in Canada, synchronized swimming is a sport performed almost exclusively by women. _____.

- A. As for its early form, sometimes it was called "water ballet"
B. In its early form, it was sometimes known as "water ballet"
C. Since its early form, sometimes it knew as "water ballet"
D. With its early form, "water ballet" was sometimes known

Question 19: When performing routines, competitors will typically wear a nose-clip. _____ to reflect the type of music to which they are swimming.

- A. The competitors who wear custom swimsuits and headpieces, usually elaborately decorated
B. They also wear custom swimsuits and headpieces, usually elaborately decorated
C. They also wear custom swimsuits and headpieces, which are usually elaborately decorating

D. Usually elaborately decorated, the competitors also wear custom swimsuits and headpieces

Question 20: In synchronized swimming, the costume and music are not judged directly, _____. Underwater speakers ensure that swimmers can hear the music at all times.

A. with factors into the overall performance and "artistic impression"

B. as a result they are factors into the overall performance and "artistic impression"

C. but they are factors into the overall performance and "artistic impression"

D. because they are factors into the overall performance as well as "artistic impression"

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	A. chân dung B. biểu ngữ C. băng giấy dài D. khẩu hiệu Dịch nghĩa: Ủy ban tổ chức Á vận hội Doha muốn bảo đảm rằng mọi người xem buổi lễ sẽ có một kỷ ức của cuộc đời như được ngụ ý trong câu khẩu hiệu "Trò chơi của cuộc đời bạn"
2	A	A. ngăn cản B. ngăn cản C. sự ngăn cản D. có thể ngăn cản - Chỗ trống cần một động từ nguyên mẫu Dịch nghĩa: Nhiệm vụ chính của hậu vệ trong thi đấu thể thao là ngăn cản đối thủ ghi điểm.
3	B	A. sự phiêu lưu B. đầy tính mạo hiểm C. một cách mạo hiểm D. chủ nghĩa phiêu lưu - Chỗ trống cần một tính từ vì đứng sau "tobe" và bổ sung ý nghĩa cho danh từ "scuba-diving". Dịch nghĩa: Nhiều nam giới trẻ tuổi thích môn lặn có bình khí hơn vì nó đầy mạo hiểm.
4	C	A. người B. cá nhân C. với tư cách cá nhân D. cá nhân hóa - Chỗ trống cần một trạng từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ "think" Dịch nghĩa: Theo cá nhân tôi nghĩ rằng môn lặn có bình khí nhiều nguy hiểm hơn cuộc phiêu lưu mạo hiểm
5	D	- depend on (vp): tùy thuộc vào, phụ thuộc vào Dịch nghĩa: Môn thể thao mà một người nào đó chọn để chơi phụ thuộc phần nhiều vào sự ưa thích và sức khỏe của người đó.

6	A	- wear on (vp): buồn tẻ trôi qua (thời gian) Dịch nghĩa: Hầu hết các trọng tài thường mặc màu đen.
7	C	Dịch nghĩa: Trong môn bóng nước, chỉ có thủ môn mới có thể giữ bóng bằng cả 2 tay.
8	D	A. một nửa B. thời gian giữa hai hiệp C. 15 phút D. thêm giờ Dịch nghĩa: Nếu tỉ số hòa vào cuối trận đấu quy định, thì hai hiệp phụ 3 phút mỗi hiệp sẽ được thi đấu.
9	C	A. hòa B. phạt C. bảo vệ D. di chuyển Dịch nghĩa: Chiếc mũ của môn bóng nước được sử dụng để bảo vệ đầu của cầu thủ và để nhận diện được họ.
10	D	A. đấm B. chuyền (bóng) C. chơi D. cản phá Dịch nghĩa: Nếu hậu vệ gây cản trở một cú ném phạt, giữ hoặc làm chìm người tấn công, thì anh ấy sẽ bị loại ra khỏi trận đấu 20 giây.
11	B	A. lưới B. bàn thắng C. sự thi đấu D. quả bóng Dịch nghĩa: Môn bóng nước là môn thi đấu theo đội ở dưới nước, với 6 cầu thủ trên sân và một thủ môn mỗi đội. Đội chiến thắng là đội ghi được nhiều bàn thắng hơn.
12	A	A. ném B. chỉ C. ghi bàn D. băng qua Dịch nghĩa: Bởi vì tất cả các cầu thủ trên sân đều chỉ được chạm bóng bằng một tay, nên họ phải phát triển khả năng bắt và ném bóng bằng cả hai tay.
13	D	A. môn bơi nghệ thuật B. môn đua thuyền C. môn bóng nước D. môn lặn có bình khí Dịch nghĩa: Môn lặn có bình khí là hoạt động bơi dưới nước sử dụng thiết bị hô hấp đặc biệt.
14	C	A. tạo ra B. cưỡi C. đưa lên D. tổng ra Dịch nghĩa: Khi đội tấn công có bóng, chiến thuật là đẩy bóng xuống dưới sân và ghi bàn.
15	B	A. cánh tay

		B. cú sút C. lưới D. gôn Dịch nghĩa: Trọng tài ra hiệu bằng tiếng còi và hạ thấp cánh tay xuống, và cầu thủ thực hiện cú sút phạt phải ngay lập tức ném bóng cùng với việc di chuyển liên tục về phía gôn.
16	A	A. Môn bơi nghệ thuật là sự lai tạo giữa môn bơi, môn thể dục và khiêu vũ. B. Môn bơi nghệ thuật, một môn thể thao dưới nước, một sự lai tạo giữa môn bơi môn thể dục và khiêu vũ. C. Môn bơi nghệ thuật, một sự lai tạo giữa môn bơi, môn thể dục và khiêu vũ. D. Môn bơi nghệ thuật, đó là một sự lai tạo giữa môn bơi, môn thể dục và khiêu vũ. Dịch nghĩa: Môn bơi nghệ thuật là sự lai tạo giữa môn bơi, môn thể dục và khiêu vũ, bao gồm phần trình diễn đồng bộ của người bơi với sự di chuyển trau chuốt và gây ấn tượng mạnh, được đệm theo bằng âm nhạc.
17	D	A. trong lúc nhào lộn ở dưới nước với việc kiểm soát nhịp thở khác thường. B. bởi vì việc kiểm soát nhịp thở khác thường trong lúc nhào lộn ở dưới nước. C. việc kiểm soát nhịp thở khác thường cũng được yêu cầu trong khi nhào lộn ở dưới nước. Dịch nghĩa: Môn bơi nghệ thuật yêu cầu một vài kỹ năng dưới nước, và yêu cầu sức mạnh tuyệt vời, sức bền, sự linh hoạt, duyên dáng, tài năng nghệ thuật và tính toán thời gian chính xác cũng như là kiểm soát nhịp thở khác thường trong lúc nhào lộn ở dưới nước.
18	B	Dịch nghĩa: Được phát triển vào đầu những năm 1900 ở Canada, môn bơi nghệ thuật là một môn thể thao hầu như được biểu diễn chỉ riêng bởi nữ giới. Thể thức ban đầu của nó đôi khi được biết đến như là môn múa bale dưới nước.
19	B	A. Những người thi đấu người mà mặc bộ quần áo bơi và đội mũ, thường được trang trí tỉ mỉ C. Họ cũng mặc những bộ đồ bơi và đội mũ, cái mà thường được trang trí tỉ mỉ D. Thường được trang trí tỉ mỉ, những người thi đấu cũng mặc bộ đồ bơi và mũ Dịch nghĩa: Khi tiết mục biểu diễn, người thi đấu sẽ đeo một cái kẹp mũi đặc trưng. Họ cũng mặc những bộ đồ bơi và đội mũ, thường được trang trí tỉ mỉ, để phản ánh loại âm nhạc họ đang bơi theo.
20	C	A. với những yếu tố trong tổng thể màn biểu diễn và ấn tượng nghệ thuật B. kết quả, chúng là những yếu tố trong tổng thể màn biểu diễn và ấn tượng nghệ thuật D. bởi vì chúng là những yếu tố trong tổng thể màn biểu diễn cũng như là ấn tượng nghệ thuật Dịch nghĩa: Trong môn bơi nghệ thuật, trang phục và âm nhạc không được đánh giá trực tiếp, nhưng chúng là yếu tố trong tổng thể màn biểu diễn và ấn tượng nghệ thuật. Những cái loa ở dưới nước đảm bảo rằng người bơi có thể luôn nghe thấy nhạc.

LESSON 4

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	sprint	/ˈsprint/	(v)	chạy nước rút
2	captain	/ˈkæptɪn/	(n)	đội trưởng
	referee	/ˌrefəˈriː/	(n)	trọng tài
	defender	/dɪˈfendə[r]/	(n)	hậu vệ
	attacker	/əˈtækə[r]/	(n)	tiền đạo
	goalie	/ˈɡəʊliː/	(n)	thủ môn
	goalkeeper	/ˈɡəʊlki:pə[r]/	(n)	thủ thành
3	foul	/faʊl/	(n)	trái luật
4	clumsy	/ˈklʌmzi/	(a)	vụng về
5	tie = draw	/taɪ/ = /drɔː/	(v/n)	hòa/ trận hòa
5	punishment	/ˈpʌnɪʃmənt/	(n)	hình phạt
	punish	/ˈpʌnɪʃ/	(v)	trừng trị, trừng phạt
6	commit	/kəˈmɪt/	(v)	phạm lỗi
7	defeat	/dɪˈfi:t/	(v)	đánh bại
8	automatically	/ˌɔːtəˈmætɪkli/	(adv)	một cách tự động, tất yếu
9	regulator	/ˈregjuleɪtə[r]/	(n)	người điều chỉnh, máy điều chỉnh
10	mask	/mɑːsk/	(v)	đeo mặt nạ, nguy trang
11	fin	/fɪn/	(n)	chân vịt
12	air tank	/eə[r] tæŋk/	(np)	bình khí
13	sail	/seɪl/	(n)	buồm
14	board	/bɔːd/	(n)	tấm ván
15	oar	/ɔː[r]/	(n)	mái chèo
16	amateur	/ˈæmətə[r]/	(n)	người chơi nghiệp dư
17	defense	/dɪˈfens/	(n)	sự phòng thủ
	defensive	/dɪˈfensɪv/	(a)	để bảo vệ
18	waterproof	/ˈwɔːtəpruːf/	(a/v)	không thấm nước
19	dive	/daɪv/	(v)	lặn xuống
	sink	/sɪŋk/	(v)	chìm, ngập, đắm
	float	/fləʊt/	(v)	nổi, lênh bênh, lơ lửng
20	vertical post	/ˈvɜːtɪkl pəʊst/	(np)	cột dọc
	crossbar	/ˈkrɒsbɑːr/	(n)	xà ngang
	net	/net/	(n)	lưới
21	complicate	/ˈkɒmpleɪt/	(v)	làm phức tạp, làm rắc rối

II. Practice Exercise

Question 1: One of the four period of time in which a game of American football is divided is known as a _____.

A. part

B. half

C. quarter

D. stage

Question 2: Suddenly, Julia jumped out of the car and **sprinted** for the front door.

- A. walked hurriedly B. ran very fast C. move slightly D. ran slowly

Question 3: The ____ is the official who controls the game in some sports.

- A. player B. captain C. referee D. defender

Question 4: The whole audience objected to their **foul** play during the football match.

- A. clumsy B. dependent C. imperfect D. unfair

Question 5: Those two teams played so well and the scores were **tied** at 1-1 at last.

- A. drew B. put C. kept D. equaled

Question 6: A kick taken as a penalty in the game of football is called a penalty kick or ____ kick.

- A. punishment B. foul C. opposition D. spot

Question 7: In water polo, a player is **ejected** after committing five personal fouls.

- A. punished B. criticized C. thrown out D. defeated

Question 8: A ____ is a device that automatically controls something such as speed, temperature or pressure.

- A. mask B. regulator C. boat D. fin

Question 9: Rowing is the sport or activity of travelling in a boat by using ____.

- A. air tanks B. sail C. boards D. oars

Question 10: Windsurfing or ____ is the sport of sailing on water standing on a windsurfer.

- A. boat-sailing B. sail-boarding C. board-sailing D. wind-sailing

Question 11: Their ____ play lost them the match against an amateur team.

- A. false B. foul C. wrong D. mistaken

Question 12: The player was ejected because he ____ a foul.

- A. made B. committed C. did D. caused

Question 13: ____ is a sport in which you move across the water standing on a flat board with a sail that you can move.

- A. rowing B. windsurfing C. water polo D. sailing

Question 14: ____ players are not allowed to interfere with the opponent's movements unless the player is holding the ball.

- A. Defense B. Defensive C. Defender D. Defensively

Question 15: In water polo, no player except the ____ can hold the ball with both hands.

- A. defender B. goalie C. attacker D. referee

Question 16: A water polo ball is constructed of waterproof material to allow it to ____ on the water.

- A. dive B. sink C. fly D. float

Question 17: In water polo, a shot is successful if the ball completely passes between the goal posts and underneath the ____.

- A. net B. crossbar C. ball D. goalie

Question 18: ____ is a sport in which two or more people perform complicated and carefully planned movements in water in time to music.

- A. Rowing B. Windsurfing
C. Diving D. Synchronized swimming

Question 19: _____ is the activity of swimming underwater using special breathing equipment.

A. Synchronized swimming

B. Rowing

C. Scuba diving

D. Windsurfing

Question 20: The referee had no hesitation in awarding the visiting team a _____.

A. penalty

B. penalize

C. penal

D. penalization

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	A. phần B. nửa C. một phần tư D. thời kỳ Dịch nghĩa: Một trong bốn khoảng thời gian mà một trận đấu bóng bầu dục Mỹ được chia ra được biết đến như một lượt chơi kéo dài 15 phút.
2	B	A. đi một cách vội vàng B. chạy rất nhanh C. di chuyển một cách yếu ớt D. chạy chậm chạp - sprint /'sprint/(v): chạy nước rút - jump out of sth - nhảy ra khỏi cái gì Dịch nghĩa: Đột nhiên, Julia nhảy ra khỏi chiếc xe hơi và chạy rất nhanh về phía cửa ra vào.
3	C	A. cầu thủ B. đội trưởng C. trọng tài D. hậu vệ Dịch nghĩa: Trọng tài là người điều khiển trận đấu trong một số môn thể thao.
4	D	A. vụng về B. ý vào, dựa vào C. không hoàn hảo D. không đẹp, không theo luật - object to sth - phản đối cái gì Dịch nghĩa: Toàn bộ khán giả phản đối việc thi đấu không đẹp của họ trong suốt trận bóng đá.
5	A	A. hòa B. đặt, để C. giữ D. ngang nhau Dịch nghĩa: Hai đội đã thi đấu rất tốt và tỉ số hòa trung cuộc
6	D	A. hình phạt B. lỗi

		C. opposition /ˌɒpəˈziʃn/ (n) đối thủ D. dấu, vết Cụm từ: spot kick: sút phạt Dịch nghĩa: Một cú sút được thực hiện như một hình phạt trong một trận đấu bóng đá được gọi là cú sút penalty hoặc là một cú sút phạt.
7	C	A. bị phạt B. bị chỉ trích C. bị đuổi ra D. bị đánh bại Dịch nghĩa: Trong môn bóng nước, một cầu thủ sẽ bị đuổi ra nếu phạm 5 lỗi cá nhân.
8	B	A. mặt nạ B. máy điều chỉnh C. thuyền D. chân vịt - speed /spiːd/(n): vận tốc, tốc độ - temperature /ˈtemprətʃə(r)/(n): nhiệt độ - pressure /ˈpreʃə(r)/(n): áp suất Dịch nghĩa: Một chiếc máy điều chỉnh là một thiết bị điều khiển vận tốc, nhiệt độ, hoặc là áp suất một cách tự động.
9	D	A. bình khí B. buồm C. ván D. tay chèo Dịch nghĩa: Môn chèo thuyền là môn thể thao hay là một hoạt động di chuyển trên một con thuyền bằng cách sử dụng tay chèo.
10	C	A. thuyền buồm B. ván buồm C. lướt ván buồm D. buồm lướt - windsurfing /ˈwindsɜːfɪŋ/(n): môn lướt ván buồm Dịch nghĩa: Môn lướt ván buồm hay môn lướt ván thuyền buồm là môn thể thao điều khiển buồm trên mặt nước đứng trên một cái ván buồm.
11	B	A. sai, giả B. lỗi C sai, nhầm D. hiểu lầm Dịch nghĩa: Lỗi thi đấu của họ làm họ để thua một đội bóng nghiệp dư.
12	B	A. làm ra B. phạm lỗi C. làm D. gây ra Dịch nghĩa: Cầu thủ bị đuổi ra vì anh ta đã phạm lỗi.

13	B	A. môn bơi thuyền B. môn lướt ván buồm C. môn bóng nước D. môn bơi xuồng Dịch nghĩa: Môn lướt ván buồm là một môn thể thao trong đó bạn di chuyển qua nước khi đứng trên một chiếc ván bằng phẳng có buồm mà bạn có thể điều khiển.
14	B	A. phòng thủ (n) B. phòng thủ (a) C. hậu vệ D. phòng thủ - Chỗ trống cần một tính từ bổ để tạo thành một cụm danh từ Dịch nghĩa: Hậu vệ không được phép gây cản trở sự di chuyển của đối thủ trừ khi cầu thủ đó đang giữ bóng.
15	B	A. hậu vệ B. thủ môn C. tiền đạo D. trọng tài Dịch nghĩa: Trong môn bóng nước, không cầu thủ nào có thể giữ bóng bằng cả hai tay trừ thủ môn.
16	D	A. lặn B. chìm C. bay D. trôi nổi - construct /kən'strakt/(v): làm, xây dựng Dịch nghĩa: Một quả bóng nước được làm bằng vật liệu không thấm nước cho phép nó nổi trên mặt nước.
17	B	A. lưới B. xà ngang C. bóng D. thủ môn Dịch nghĩa: Trong môn bóng nước, một cú sút được xem là thành công nếu quả bóng đi qua hoàn toàn giữa hai cột gôn và ở dưới xà ngang.
18	D	A. môn chèo thuyền B. môn lướt ván buồm C. môn lặn D. môn bơi nghệ thuật Dịch nghĩa: Môn bơi nghệ thuật là môn thể thao trong đó hai hoặc nhiều hơn hai người trình diễn những sự chuyển động phức tạp và được dự tính một cách cẩn thận trên mặt nước kịp theo âm nhạc.
19	C	A. môn bơi nghệ thuật B. môn chèo thuyền C. môn lặn có bình khí D. môn lướt ván buồm Dịch nghĩa: Môn lặn có bình khí là một hoạt động bơi dưới nước sử dụng thiết bị hô hấp đặc biệt.
20	A	A. quả phạt đền B. phạt C. có thể bị phạt D. sự phạt - hesitation /,hezɪ'teɪʃn/(n): sự do dự Dịch nghĩa: Trọng tài không có sự do dự nào khi giành cho đội khách một quả phạt đền.

LESSON 5

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	touch	/tʌtʃ/	(v)	đụng, chạm
2	sprint	/'sprint/	(v)	chạy nước rút
3	deflect	/di'flekt/	(v)	làm chệch hướng
4	shoot	/ʃu:t/	(v)	sút
	shooting	/'ʃu:tiŋ/	(n)	sự sút
	shooter	/'ʃu:tə[r]/	(n)	người sút bóng
5	shot	/ʃɒt/	(n)	cú sút
6	champion	/'tʃæmpiən/	(n)	nhà vô địch
	championship	/'tʃæmpiənʃip/	(n)	giải vô địch
7	victory	/'viktəri/	(n)	sự chiến thắng
	victor	/'viktə[r]/	(n)	người thắng cuộc
8	guardian	/'ga:dʒən/	(n)	người bảo vệ
9	phenomenon	/fə'nominən/	(n)	hiện tượng, người/vật kỳ dị
10	occurrence	/ə'kærəns/	(n)	việc xảy ra, sự cố
11	tournament	/'tuənəmənt/	(n)	vòng thi đấu
12	self-regard	/'selfri'ga:d/	(n)	sự tự trọng
13	rich	/ritʃ/	(a)	giàu có
	enrich	/in'ritʃ/	(v)	làm giàu
	enrichment	/in'ritʃmənt/	(n)	sự làm giàu
	richness	/'ritʃnis/	(n)	sự giàu có
14	onlooker	/'ɒnlukə[r]/	(n)	người xem
15	handy	/'hændi/	(a)	tiện dụng, tiện tay, khéo tay
16	profession	/prə'feʃn/	(n)	nghề nghiệp
	professional	/prə'feʃənl/	(a)	chuyên nghiệp, nhà nghề
	professor	/prə'fesə[r]/	(n)	giáo sư đại học
17	defeat	/di'fi:t/	(v)	đánh bại
18	vanquish	/'væŋkwɪʃ/	(v)	đánh bại, thắng
19	cream	/kri:m/	(n/v)	kem/ thoa kem, gạn lấy phần tốt nhất, đánh nhuễn
20	suppress	/sə'pres/	(v)	đẹp tan, kìm, nén
21	overwhelm	/,əʊvə'welɪn/	(v)	tràn ngập, áp đảo
22	perceive	/pə'si:v/	(v)	nhìn thấy, cảm thấy
23	surrender	/sə'rendə[r]/	(v)	đầu hàng, từ bỏ

II. Practice Exercise

Question 1: If a defender _____ a foul within the five meter area that prevents a likely goal, the attacking team is awarded a penalty throw or shot.

- A. commits B. interferes C. punches D. touches

Question 2: The more goals the players _____, the more exciting the match became.

- A. marked B. made C. scored D. sprinted

Question 3: The crowd cheered as the goalkeeper deflected the _____.

- A. shoot B. shooting C. shooter D. shot

Question 4: In water polo, a shot is successful if the ball completely passes between the goal posts and underneath the _____.

- A. net B. crossbar C. ball D. goalie

Question 5: A defensive player may only hold, block or pull a / an _____ who is touching or holding the ball.

- A. audience B. referee C. goalie D. opponent

Question 6: Where was the 2006 World Cup held?

- A. supported B. maintained C. possessed D. organized

Question 7: Which team became the champion?

- A. victor B. leader C. guardian D. defender

Question 8: It is considered the most popular sporting event in the world.

- A. business B. adventure C. phenomenon D. occurrence

Question 9: The World Cup is followed with great interest around the globe- the final game of the 1994 tournament was played to a television audience of more than 1 million viewers.

- A. behalf B. enrichment C. attraction D. self-regard

Question 10: The World Cup is followed with great interest around the globe- the final game of the 1994 tournament was played to a television audience of more than 1 million viewers.

- A. finishing B. extreme C. decisive D. last

Question 11: The World Cup is followed with great interest around the globe- the final game of the 1994 tournament was played to a television audience of more than 1 million viewers.

- A. assembly B. onlookers C. listeners D. public

Question 12: Founded in 1930 with just 13 teams, the tournament now attracts more than 140 countries.

- A. Established B. Produced C. Started D. Erected

Question 13: These are all-star, professional teams composed of 22 players each.

- A. qualified B. handy C. practiced D. special

Question 14: The host nation was Uruguay and it defeated Argentina in the final.

- A. creamed B. vanquished C. suppressed D. overwhelmed

Question 15: Since then the world has witnessed seventeen World Cup tournaments.

- A. looked B. perceived C. known D. obtained

Question 16: The international football _____ is held every four years.

- A. match B. contest C. tournament D. game

Question 17: Uruguay _____ Argentina in the final match of the first World Cup.

- A. won B. passed C. managed D. defeated

Question 18: The 2018 FIFA World Cup _____, which will be held at the Luzhniki Stadium in Moscow, Russia, on 15 July 2018, is an upcoming football match to determine the winner of the 2018 FIFA World Cup.

- A. last B. final C. end D. finish

Question 19: Bui Tien Dung and Nguyen Quang Hai of the U23 Vietnam has been picked by sports reporter Scott McIntyre of Fox Sports Asia, as two of the best players after the three-week Asian Football Confederation (AFC) U23 _____ in China was over.

- A. championship B. champion C. champions D. championed

Question 20: Vietnam's football team received a "rock-star" welcome in Hanoi, despite _____ to Uzbekistan in the 2018 U23 Asian Championship Final.

- A. failing B. defeating C. losing D. surrendering

III. KEYS

	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
1	A	A. phạm lỗi B. gây cản trở C. đấm, thụi D. chạm Dịch nghĩa: Nếu một hậu vệ phạm lỗi trong khu vực 5 mét để cản phá bàn thắng, thì đội tấn công sẽ được hưởng một quả phạt đền hoặc một quả ném phạt
2	C	A. đánh dấu B. tạo ra C. ghi bàn D. chạy nước rút - The more + S + V, the more + adj + S + V: càng càng (so sánh kép) Ex: The more I study hard, the more successful I am. Dịch nghĩa: Cầu thủ càng ghi được nhiều bàn thắng, thì trận đấu càng trở nên sôi động.
3	D	A. sút B. sự sút C. người sút D. phát bắn, cú sút - Danh từ "shot" thường được dùng khi nói về các cú sút bóng trong tiếng Anh. Dịch nghĩa: Đám đông reo hò cổ vũ khi thủ môn làm chệch hướng cú sút bóng.
4	B	A. lưới B. xà ngang C. bóng D. thủ môn Dịch nghĩa: Trong môn bóng nước, một cú sút được xem là thành công nếu quả bóng đi qua hoàn toàn giữa hai cột gôn và ở dưới xà ngang.
5	D	A. khán giả

		B. trọng tài C. thủ môn D. đối thủ Dịch nghĩa: Một hậu vệ chỉ có thể giữ, cản hoặc kéo đối thủ người mà đang chạm hoặc đang giữ bóng.
6	D	A. ủng hộ B. duy trì, gìn giữ C. sở hữu D. tổ chức Dịch nghĩa: Giải vô địch bóng đá thế giới năm 2006 được tổ chức ở đâu?
7	D	A. người chiến thắng B. người đứng đầu C. người bảo vệ D. hậu vệ Dịch nghĩa: Đội nào vô địch?
8	D	A. công việc kinh doanh B. sự phiêu lưu C. hiện tượng D. sự việc xảy ra, sự kiện Dịch nghĩa: Đó được xem là sự kiện thể thao được ưa thích nhất trên thế giới.
9	C	A. thay mặt B. sự làm giàu C. sự quan tâm D. sự tự trọng Dịch nghĩa: Giải vô địch bóng đá thế giới được theo dõi với sự quan tâm lớn trên khắp địa cầu, trận chung kết của vòng giải năm 1994 được thi đấu thu hút hơn một tỉ người xem qua truyền hình.
10	D	A. kết thúc B. vô cùng C. quá quyết D. cuối cùng Dịch nghĩa: Giải vô địch bóng đá thế giới được theo dõi với sự quan tâm lớn trên khắp địa cầu, trận chung kết của vòng giải năm 1994 được thi đấu thu hút hơn một tỉ người xem qua truyền hình.
11	B	A. hội nghị B. người xem C. người nghe D. công chúng Dịch nghĩa: Giải vô địch bóng đá thế giới được theo dõi với sự quan tâm lớn trên khắp địa cầu, trận chung kết của vòng giải năm 1994 được thi đấu đã thu hút hơn một tỉ người xem qua truyền hình.
12	A	A. thành lập

		B. sản xuất C. bắt đầu D. dụng - Khi hai mệnh đề trong một câu có cùng chủ ngữ thì chủ ngữ của mệnh đề đầu sẽ được bỏ đi. Trong câu này mệnh đề đầu đang ở dạng bị động vì vậy chỉ giữ lại phân từ hai. Dịch nghĩa: Được thành lập vào năm 1930 chỉ với 13 đội bóng, hiện nay giải đấu thu hút hơn 140 quốc gia tham gia.
13	A	A. qualified /kwɒlɪfaɪd/(a): đủ khả năng, trình độ B. handy (a): khéo tay C. practiced /ˈpræktɪs/(a): thành thạo D. special (a): đặc biệt Dịch nghĩa: Đây đều là các đội bóng ngôi sao, chuyên nghiệp được hợp thành bởi 22 cầu thủ mỗi đội.
14	B	A. thoa kem B. thắng C. dẹp tan D. áp đảo Dịch nghĩa: Nước chủ nhà là Uruguay và đội đó đã đánh bại Argentina ở trận chung kết.
15	B	A. nhìn B. thấy, trông thấy C. biết D. giành được - witness /'wɪtnɪs/(v): chứng kiến Dịch nghĩa: Từ khi đó thế giới đã chứng kiến 17 kỳ World Cup.
16	C	A. trận đấu B. cuộc thi C. giải đấu D. trò chơi Dịch nghĩa: Giải đấu bóng đá quốc tế được tổ chức bốn năm một lần.
17	D	A. giành chiến thắng B. vượt qua C. cố gắng, xoay sở D. đánh bại Dịch nghĩa: Uruguay đánh bại Argentina trong trận chung kết giải Vô địch bóng đá thế giới đầu tiên.
18	B	A. cuối cùng B. chung kết C. kết thúc, chấm dứt D. kết thúc - upcoming (a): sắp xảy ra, sắp tới - determine /dɪ'tɜːmɪn/(v): quyết định

		Dịch nghĩa: Cúp Vô địch bóng đá thế giới của Liên đoàn bóng đá thế giới năm 2018, sẽ được tổ chức tại sân vận động Luzhniki ở Matxcova Nga vào ngày 15 tháng 7 năm 2018, là cuộc thi đấu bóng đá sắp diễn ra để quyết định đội vô địch giải bóng đá thế giới năm 2018.
19	A	A. giải vô địch B. nhà vô địch C. những nhà vô địch D. bảo vệ, bênh vực Dịch nghĩa: Bùi Tiến Dũng và Nguyễn Quang Hải của đội tuyển U23 Việt Nam đã được chọn bởi phóng viên thể thao Scott McIntyre của hãng Fox Thể thao Châu Á, là những cầu thủ xuất sắc nhất sau giải vô địch U23 bóng đá Châu Á kéo dài 3 tuần tại Trung Quốc kết thúc.
20	C	A. thất bại B. đánh bại C. thua cuộc D. đầu hàng - receive/ri'si:v/(v): nhận, tiếp nhận Dịch nghĩa: Đội tuyển bóng đá Việt Nam đã nhận được một sự đón chào nồng nhiệt tại Hà Nội mặc dù để thua Uzbekistan trong trận chung kết giải vô địch bóng đá U23 Châu Á.

Unit 13
ARTIFICIAL INTELLIGENCE
LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	civic civilization cavil civilian	/ˈsɪvɪk/ /ˌsɪvəlaɪˈzeɪʃn/ /ˈkævl/ /səˈvɪliən/	(a) (n) (v) (n)	(thuộc) công dân nền văn minh cãi nhau người dân
2	singularity singular	/ˌsɪŋɡjuˈlærəti/ /ˈsɪŋɡjələ(r)/	(n) (a/n)	tính đặc biệt, tính độc nhất một mình, khác thường, dạng số ít
3	exponential	/ˌekspeˈnenʃl/	(a)	(thuộc) số mũ
4	inevitable	/ɪnˈevɪtəbl/	(a)	không thể tránh được
5	artificial	/ˌɑːtɪˈfɪʃl/	(a)	nhân tạo
6	double-edged	/ˌdʌbl ˈedʒd/	(a)	2 lưỡi
7	sword	/sɔːd/	(n)	gươm, kiếm
8	envision	/ɪnˈvɪʒn/	(v)	mường tượng, hình dung
9	surpass	/səˈpɑːs/	(v)	vượt trội
10	transition	/trænˈzɪʃn/	(n)	sự quá độ, chuyển tiếp
11	avoid unavoidable	/əˈvɔɪd/ /ˌʌnəˈvɔɪdəbl/	(v) (a)	tránh không thể tránh được
12	nabob	/ˈneɪbɒb/	(n)	quan thái thú ở Ấn Độ
13	immune	/ɪˈmjuːn/	(a)	được miễn
14	enhance	/ɪnˈhɑːns/	(v)	nâng cao
15	computerize	/kəmˈpjʊːtəraɪz/	(v)	máy tính hóa
16	resurrect reconstruct resurface	/ˌrezəˈrekt/ /ˌriːkənˈstrʌkt/ /ˌriːˈsɜːfɪs/	(v) (v) (v)	phục hồi lại xây dựng lại trải nhựa
17	navigation navigate	/ˌnævɪˈgeɪʃn/ /ˈnævɪgeɪt/	(n) (v)	nghề hàng hải lái tàu, tìm vị trí
18	vision	/ˈvɪʒn/	(n)	tầm nhìn
19	prospection	/ˈprɒspekʃn/	(n)	thăm dò
20	accelerate acceleration	/əkˈseləreɪt/ /əkˌseləˈreɪʃn/	(v) (n)	làm nhanh thêm sự tăng thêm
21	genetics	/dʒəˈnetɪks/	(n)	di truyền học
22	nanotechnology	/ˌnænəutekˈnɒlədʒi/	(n)	công nghệ nano
23	robot robotic	/ˈrəʊbɒt/ /rəʊˈbɒtɪk/	(n) (a)	rô bốt (thuộc) robot
24	definitely	/ˈdefɪnətli/	(adv)	rạch ròi, rõ ràng

	infinitely	/ˈɪnfɪnətli/	(adv)	vô cùng, rất nhiều
	absolutely	/ˈæbsəlu:tli/	(adv)	hoàn toàn
	certainly	/ˈsɜ:tnli/	(adv)	chắc chắn
25	merge	/mɜ:dʒ/	(v)	hòa vào
26	separate	/ˈseprət/	(v)	tách ra
	separation	/ˌsepəˈreɪʃn/	(n)	sự tách ra
27	integrate	/ˈɪntɪgreɪt/	(v)	hội nhập
	integration	/ˌɪntɪˈgreɪʃn/	(n)	sự hội nhập
28	simulator	/ˈsɪmjuleɪtə(r)/	(n)	vật bắt chước, mô phỏng
29	debate	/dɪˈbeɪt/	(n/v)	tranh luận
30	proportion	/prəˈpɔ:ʃn/	(n)	tỉ lệ
31	reparative	/ˈrepəreɪtɪv/	(a)	có tính chất đền bù
32	repeat	/rɪˈpi:t/	(v)	lặp lại
	repetitive	/rɪˈpetətɪv/	(a)	đặc trưng lặp lại
33	receptive	/rɪˈseptɪv/	(a)	dễ tiếp thu

II. Practice Exercise

Question 1: According to futurist Ray Kurzweil human _____ will be unavoidably transformed in the year 2045 by an event that he calls The Singularity.

- A. civics B. civilization C. cavils D. civilians

Question 2: He suggests that exponential technological development will lead to the inevitable rise of _____ intelligence (A.I.). Such advanced technology may make humanity insignificant.

- A. false B. artificial C. fake D. imitate

Question 3: Kurzweil says that technologies are double-edged swords and envisions the possibility that an artificial intelligence might decide to put a/an _____ to humanity simply because it surpasses human intelligence.

- A. stop B. end C. stress D. pressure

Question 4: Kurzweil suggests that people are wise to accept that technological progress is _____ and that such acceptance will make the process of transition easier.

- A. avoidable B. suitable C. unavoidable D. unsuitable

Question 5: Kurzweil has personal reasons to hope for the coming of The Singularity because he wants his life to be _____ by it.

- A. extended B. enlarged C. widened D. broadened

Question 6: Kurzweil envisions that future medical advances could invent tiny _____ machines, or nabobs, which operate inside the body to enhance the immune system.

- A. computerize B. computerism C. computerized D. computers

Question 7: In addition he believes that future technology might be able to _____ his deceased father.

- A. resurrect B. reconstruct C. repeat D. resurface

Question 8: Looking at the state of current technological advances in many fields such as medicine, navigation and communication, Kurzweil's _____ may not be unbelievable.

- A. views B. visions C. prospection D. criticism

Question 9: When Humans Transcend Biology is a 2005 _____ book about artificial intelligence and the future of humanity by inventor and futurist Ray Kurzweil.

- A. comic B. detective C. non-fiction D. science

Question 10: Kurzweil describes his law of accelerating returns which predicts an exponential increase in technologies like computers, genetics, nanotechnology, _____ and artificial intelligence.

- A. robot B. robots C. robotic D. robotics

Question 11: Once the Singularity has been reached, Kurzweil says that machine intelligence will be _____ more powerful than all human intelligence combined.

- A. definitely B. infinitely C. absolutely D. certainly

Question 12: The Singularity is also the point at which machines intelligence and humans would merge.

- A. separate B. integrate C. distribute D. divide

Question 13: American author, inventor and futurist Raymond Kurzweil has become well known for his predictions about artificial intelligence and the human species, mainly concerning the technological _____.

- A. singularity B. singular C. singularly D. singulars

Question 14: Artificial intelligence (AI, also machine intelligence, MI) is intelligence demonstrated by machines, in _____ to the natural intelligence (NI) displayed by humans and other animals.

- A. contrary B. addition C. regard D. contrast

Question 15: Airplane simulators are using artificial intelligence in order to process the _____ taken from simulated flights.

- A. documents B. data C. statistics D. figures

Question 16: The famous theoretical physicist, Stephen Hawking, has revived the debate on whether our search for improved artificial intelligence will one day lead to _____ machines that will take over from us.

- A. thinker B. thoughtful C. thinking D. thought

Question 17: Rapid advances in robotic applications for domestic and _____ use have made intelligent robots become part of our daily lives.

- A. person B. personal C. personality D. personalize

Question 18: In order to help robot designers and developers to imagine a roadmap for their development in the future, there have been surveys conducted in many countries to study people's attitudes towards robots, with a particular focus on domestic use.

- A. carried on B. carried out C. practiced D. investigated

Question 19: Globally, the results show that a large _____ of people in the surveys have a positive attitude towards the idea of having intelligent service robots as small 'domestic machines'.

- A. proportion B. number C. amount D. scale

Question 20: These machines can be used to control and do mainly difficult and _____ household tasks such as cleaning, ironing, and cooking.

- A. repeated B. reparative C. receptive D. repetitive

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. công dân B. nền văn minh C. cãi nhau D. thường dân Dịch nghĩa: Theo nhà tương lai học Ray Kurzweil, nền văn minh nhân loại sẽ không thể tránh khỏi sự chuyển đổi trong năm 2045 bởi 1 sự kiện mà ông ấy gọi là Sự Đặc Biệt.
2	B	A. sai B. nhân tạo C. giả D. bất chước Dịch nghĩa: Ông ấy đề nghị rằng sự phát triển công nghệ theo cấp số mũ sẽ dẫn tới sự gia tăng không thể thiếu của trí thông minh nhân tạo (A.I). Sự tiến bộ công nghệ này có thể khiến lòng nhân đạo trở nên không còn ý nghĩa.
3	B	Cụm từ: put a stop to sth: ngừng việc gì Put an end to st: chấm dứt cái gì Dịch nghĩa: Kurzweil nói rằng công nghệ là con dao 2 lưỡi và mừng tượng ra khả năng trí tuệ nhân tạo có thể đặt dấu chấm hết cho lòng nhân đạo đơn giản vì nó vượt hơn hẳn trí thông minh của con người.
4	C	A. có thể tránh được B. phù hợp C. không thể tránh được D. không phù hợp Dịch nghĩa: Kurzweil đề xuất rằng con người khôn ngoan khi chấp nhận rằng sự tiến bộ công nghệ là không thể tránh khỏi và sự chấp nhận này sẽ giúp quá trình chuyển đổi dễ dàng hơn.
5	A	A. kéo dài B. phóng to C. mở rộng D. mở rộng (kiến thức) Dịch nghĩa: Kurzweil đã đưa ra các lý do cá nhân để mong chờ sự xuất hiện của thời kì Đặc biệt bởi vì ông mong muốn cuộc sống của ông sẽ được kéo dài bởi nó.
6	C	Trước danh từ machines (máy móc) ta cần 1 tính từ. Dịch nghĩa: Kurzweil hình dung rằng sự tiến bộ y học trong tương lai có thể phát minh ra những máy móc nhỏ đã được máy tính hóa mà có thể hoạt động được trong cơ thể người để nâng cao hệ thống miễn dịch.

7	A	A. phục hồi lại B. xây dựng lại C. lắp lại D. trải nhựa Dịch nghĩa: Thêm vào đó, ông ta tin tưởng rằng công nghệ trong tương lai có thể sẽ phục hồi lại được người cha đã qua đời của ông ấy.
8	B	A. nhìn, lượt xem B. tầm nhìn C. sự thăm dò D. sự phê bình Dịch nghĩa: Nhìn vào mức độ tiến bộ của công nghệ ở hiện tại trong nhiều lĩnh vực như y học, hàng hải và giao tiếp, thì tầm nhìn của Kurzweil không phải là không thể tin tưởng.
9	C	A. truyện tranh B. trình thám C. viễn tưởng D. khoa học Dịch nghĩa: “ Khi Con Người Vượt Quá Sinh Học” là 1 cuốn sách viễn tưởng được viết năm 2005 về trí tuệ nhân tạo và tương lai của lòng nhân đạo của nhà phát minh và nhà tương lai học Ray Kurzweil.
10	D	Các từ được liệt kê đều là ngành công nghệ nên ta cần 1 danh từ tương đương. Dịch nghĩa: Kurzweil mô tả quy luật của sự gia tăng trở lại, cái mà dự đoán sự tăng lên theo cấp mũ của công nghệ như máy tính, di truyền học, công nghệ nano, công nghệ rô bốt và trí tuệ nhân tạo.
11	B	A. rõ ràng B. rất nhiều C. hoàn toàn D. chắc chắn Dịch nghĩa: Khi thời đại Đặc biệt đến, Kurzweil nói rằng trí tuệ máy móc sẽ mạnh hơn tổng trí thông minh con người cộng lại rất nhiều.
12	B	A. tách ra B. hợp nhất C. đóng góp D. phân chia Từ đồng nghĩa: merge = integrate: hợp nhất, hòa vào Dịch nghĩa: Thời kì Đặc biệt là thời điểm trí tuệ máy móc và trí tuệ con người hợp nhất lại.
13	A	A. sự đặc biệt B. khác thường C. 1 cách khác thường D. số ít Dịch nghĩa: Tác giả, nhà phát minh và nhà tương lai học người Mỹ Raymond Kurzweil trở nên nổi tiếng vì những dự đoán của anh ta về trí thông minh nhân tạo và nhân loại, chủ yếu liên quan đến sự khác thường công nghệ.

14	D	Cụm từ: in contrast to: trái với, ngược lại với Dịch nghĩa: Trí tuệ nhân tạo (AI, hay là trí tuệ máy móc, MI) là trí thông minh được thể hiện bởi máy móc, đối lập với trí thông minh tự nhiên (N) được thể hiện bởi con người và các loài động vật khác.
15	B	A. tài liệu B. dữ liệu C. số liệu D. con số Dịch nghĩa: Những máy bay mô phỏng đang sử dụng trí tuệ nhân tạo để xử lý dữ liệu được lấy từ các chuyến bay mô phỏng.
16	C	A. người suy nghĩ B. sâu sắc C. biết suy nghĩ D. suy nghĩ Dịch nghĩa: Nhà vật lý lý thuyết nổi tiếng, Stephen Hawking, đã khơi lại cuộc tranh luận về việc liệu nghiên cứu của chúng ta về trí tuệ nhân tạo được cải thiện sẽ dẫn tới 1 ngày những chiếc máy móc biết suy nghĩ sẽ kiểm soát chúng ta hay không.
17	B	A. người B. thuộc cá nhân C. tính cách D. nhân cách hóa Dịch nghĩa: Sự tiến bộ vượt bậc trong ngành ứng dụng rô bốt cho việc nhà và các công việc cá nhân đã làm cho rô bốt thông minh trở thành 1 phần của cuộc sống hằng ngày của chúng ta.
18	B	Từ đồng nghĩa: conduct = carry out: thực hiện A. tiếp tục B. thực hiện C. thực hành D. điều tra Dịch nghĩa: Để giúp những nhà thiết kế và nhà phát triển rô bốt tương tượng ra con đường cho sự phát triển của họ trong tương lai, đã có rất nhiều bản khảo sát được thực hiện ở nhiều quốc gia để nghiên cứu thái độ của mọi người đối với rô bốt, với nhiệm vụ tập trung vào việc nhà.
19	A	A. tỉ lệ B. con số C. số lượng D. quy mô Dịch nghĩa: Tổng thể, kết quả chỉ ra rằng 1 tỉ lệ lớn những người tham gia khảo sát có thái độ tích cực với ý kiến có những con rô bốt phục vụ thông minh như những máy móc làm việc nhà nhỏ.
20	D	A. được lặp lại B. có tính đền bù C. dễ tiếp thu D. có tính lặp lại Dịch nghĩa: Những máy móc này có thể được sử dụng để kiểm soát và làm chủ yếu những việc nhà có tính lặp lại và khó khăn như lau chùi, ủi đồ và nấu ăn.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	operate operation	<i>/'ɒpəreɪt/</i> <i>/'ɒpə'reɪʃn/</i>	(v) (n)	hoạt động, mở sự hoạt động
2	vertical	<i>/'vɜ:tɪkl/</i>	(a)	(phương) thẳng đứng
3	automotive	<i>/'ɔ:tə'məʊtɪv/</i>	(a)	tự động
4	electronics	<i>/'ɪlek'trɒnɪks/</i>	(n)	điện tử
5	metal	<i>/'metl/</i>	(n)	kim loại
6	machinery	<i>/'mæʃɪ'nəri/</i>	(n)	máy móc
7	plastics	<i>/'plæstɪk/</i>	(n)	chất dẻo
8	rubber	<i>/'rʌbə(r)/</i>	(n)	cao su
9	experiment experimental experimented	<i>/'ɪksperɪmənt/</i> <i>/'ɪksperɪ'mentl/</i> <i>/'ɪksperɪməntɪd/</i>	(n/v) (a) (a)	thí nghiệm (thuộc) thí nghiệm được thí nghiệm
10	manufacture manufacturer	<i>/'mænju'fæktʃə(r)/</i> <i>/'mænju'fæktʃərə(r)/</i>	(v) (n)	sản xuất nhà sản xuất
11	warehousing	<i>/'weəhaʊzɪŋ/</i>	(n)	sự xếp hàng vào kho
12	diplomacy	<i>/'dɪpləʊməsi/</i>	(n)	ngành ngoại giao
13	commercial commerce	<i>/'kə'mɜ:ʃl/</i> <i>/'kɒmɜ:s/</i>	(a) (n)	(thuộc) thương mại thương mại
14	vacuum moping mowing	<i>/'vækjuəm/</i> <i>/'mɒp/</i> <i>/'məʊ/</i>	(n) (n) (n)	chân không, sự vô nghĩa sự lau dọn sàn nhà sự cắt (cỏ)
15	surveillance	<i>/'sɜ:veɪləns/</i>	(n)	sự giám sát
16	reconnaissance	<i>/'rɪ'kɒnɪsəns/</i>	(n)	sự trinh sát, sự do thám
17	disposable	<i>/'dɪ'spəʊzəbl/</i>	(a)	dùng 1 lần, sẵn có
18	cargo	<i>/'kɑ:gəʊ/</i>	(n)	hàng hóa
19	transport transportation	<i>/'træns'pɔ:t/</i> <i>/'træns'pɔ:'teɪʃn/</i>	(n) (n)	phương tiện đi lại, sự chuyên chở sự vận tải
20	adoption	<i>/'ædɒpʃn/</i>	(n)	sự chấp nhận, nghĩa dưỡng
21	man-made mannered unmanned manned	<i>/'mæn'meɪd/</i> <i>/'mænəd/</i> <i>/'ʌn'mænd/</i> <i>/'mænd/</i>	(a) (a) (a) (a)	nhân tạo kiểu cách, cầu kì không người (lái) có người (lái)
22	tracking	<i>/'trækɪŋ steɪʃn/</i>	(n)	sự theo dõi
23	catalyst	<i>/'kætəlɪst/</i>	(n)	chất xúc tác
24	functions functional	<i>/'fʌŋkʃnz/</i> <i>/'fʌŋkʃənl/</i>	(n) (a)	chức năng (thuộc) chức năng, thiết thực

	functioned	/ˈfʌŋkʃnd/	(a)	chức năng
	functionality	/ˌfʌŋkʃəˈnæləti/	(n)	chức năng thực tế
25	recognition	/ˌrekəɡˈnɪʃn/	(n)	sự công nhận
	cognition	/kɒɡˈnɪʃn/	(n)	nhận thức
	recondition	/ˌrɪkənˈdɪʃn/	(v)	xây dựng lại
	contrition	/kənˈtrɪʃn/	(n)	sự ăn năn, hối lỗi
26	approximate	/əˈprɒksɪmət/	(a)	khoảng, gần đúng
27	analysis	/əˈnæləsɪs/	(n)	sự phân tích
	analyze	/ˈænəlaɪz/	(v)	phân tích
28	algorithms	/ˈælgərɪðəmz/	(n)	thuật toán
29	luminary	/ˈluːmɪnəri/	(n)	danh nhân, thể sáng
30	commonplace	/ˈkɒmənpleɪs/	(n)	việc bình thường
31	complication	/ˌkɒmplɪˈkeɪʃn/	(n)	sự phức tạp
32	needle	/ˈniːdl/	(n)	cái kim
33	haystack	/ˈheɪstæk/	(n)	đống cỏ khô
34	subtle	/ˈsʌtl/	(a)	huyền ảo, khôn khéo, tinh vi
35	ubiquity	/juːˈbɪkwəti/	(n)	sự có mặt khắp nơi
36	explode	/ɪkˈspləʊd/	(v)	nổ
	explosion	/ɪkˈspləʊʒn/	(n)	sự nổ
	explosive	/ɪkˈspləʊsɪv/	(a)	dễ nổ
	explosives	/ɪkˈspləʊsɪvz/	(n)	chất gây nổ
37	nuclear weapon	/ˈnjuːkliə(r) ˈwepən /	(np)	vũ khí hạt nhân
38	intend	/ɪnˈtend/	(v)	dự định
	intention	/ɪnˈtenʃn/	(n)	dự định
	intentional	/ɪnˈtenʃənl/	(a)	cố ý
	intentionally	/ɪnˈtenʃənəli/	(adv)	một cách cố ý
39	destination	/ˌdestɪˈneɪʃn/	(n)	điểm đến
40	obstacle	/ˈɒbstəkl/	(n)	chướng ngại, khó khăn

II. Practice Exercise

Question 1: Due to advances in computer vision, artificial intelligence and cloud computing, robots are now capable of _____ advanced tasks and operating in challenging environments.

- A. operating B. performing C. practicing D. doing

Question 2: _____ will be one of the core drivers creating the next wave of technology.

- A. Robotics B. Robot C. Robotic D. Robots

Question 3: Robots are used in _____ applications in verticals such as automotive, electronics, metals and machinery, and plastics and rubber.

- A. producing B. creating C. experimenting D. manufacturing

Question 4: Robots are also used in all _____ applications outside of manufacturing including warehousing, healthcare, agriculture, construction, security and public safety.

- A. navigation B. commercial C. diplomacy D. medicine

Question 5: Robots are used to perform household _____ ; for example, vacuuming, mopping and mowing.

- A. work B. chores C. activities D. domestics

Question 6: Aerial, ground and marine robots are used in intelligence surveillance and reconnaissance (ISR) applications, bomb disposable and cargo _____.

- A. transports B. transportation C. traffic D. transmission

Question 7: _____ vehicle traffic control systems for air, sea and ground will be an important element to widespread adoption of robotics that function without human supervision.

- A. Man-made B. Mannered C. Unmanned D. Manned

Question 8: Similar _____ systems should also be in place for marine and ground based vehicles.

- A. guiding B. searching C. investigating D. tracking

Question 9: Modern robots will be more intelligent and replace humans in many dangerous jobs and environments.

- A. risky B. endangered C. adventurous D. fatal

Question 10: We believe that improving robot _____ – including rapid advancements in robot control software – will be one of the leading catalysts, which is going to be dependent on advancements in artificial intelligence, computer vision and cloud computing.

- A. functions B. functional C. functioned D. functionality

Question 11: Many A.I. experts believe that A.I. technology will soon make even greater advances in many other areas.

- A. progress B. process C. profess D. efforts

Question 12: Artificial intelligence (AI) in healthcare is the use of algorithms and software to approximate human _____ in the analysis of complex medical data.

- A. recognition B. cognition C. recondition D. contrition

Question 13: Discussions about Artificial Intelligence (AI) have _____ into the public eye over the past year, with several luminaries speaking publicly about the threat of AI to the future of humanity.

- A. jumped B. come C. leaped D. rushed

Question 14: Over the last several decades, AI—computing methods for automated perception, learning, understanding, and reasoning—have become _____ in our lives.

- A. place B. common C. commonplace D. placecommon

Question 15: AI is at work in _____ helping physicians understand which patients are at highest risk for complications, and AI algorithms are helping to find important needles in massive data haystacks.

- A. hospitals B. nurseries C. healthcare centers D. departments

Question 16: AI methods have been employed recently to discover subtle interactions between medications that _____ patients at risk for serious side effects.

- A. put B. blame C. take D. cause

Question 17: The growth of the effectiveness and ubiquity of AI methods has also stimulated thinking about the potential risks associated _____ advances of AI.

- A. on B. with C. on D. of

Question 18: In military, A.I. robots are used to explore dangerous environments containing _____ or contaminated by nuclear weapons.

- A. explode B. explosion C. explosive D. explosives

Question 19: In communication, the voice recognition systems in smartphones or other electronic devices can identify our speech, and are getting better at understanding our _____.

- A. intentional B. intend C. intentions D. intentionally

Question 20: In _____, devices using the GPS (Global Positioning System) help drivers or pilots to find the best routes to their destination by avoiding obstacles, traffic jams, and accidents.

- A. navigation B. communication C. military D. medicine

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. hoạt động B. thể hiện C. thực hành D. làm Dịch nghĩa: Vì những tiến bộ trong tầm nhìn máy tính, trí tuệ nhân tạo và điện toán đám mây, rô bốt bây giờ có khả năng thực hiện những nhiệm vụ tiến bộ và hoạt động trong môi trường thách thức.
2	A	A. Ngành rô bốt B. Rô bốt C. Thuộc rô bốt D. Rô bốt Dịch nghĩa: Ngành rô bốt sẽ trở thành 1 trong những ngành chính tạo nên làn sóng công nghệ mới.
3	D	A. sản xuất B. tạo ra C. thí nghiệm D. sự chế tạo, gia công Cụm từ: Dịch nghĩa: Rô bốt được sử dụng trong ứng dụng chế tạo ngành dọc như tự động hóa ô tô, điện tử, kim loại và máy móc, nhựa và cao su.
4	B	A. hàng hải B. thương mại C. ngành ngoại giao D. y học Dịch nghĩa: Robot cũng được sử dụng trong tất cả các ứng dụng thương mại ngoài ngành sản xuất bao gồm xếp hàng vào kho, chăm sóc sức khỏe, nông nghiệp, xây dựng, an ninh và an toàn công cộng.
5	B	Cụm từ: household chores: việc vặt trong nhà.

		Dịch nghĩa: Robot được sử dụng để làm việc nhà, ví dụ máy hút bụi, máy lau dọn nhà cửa và máy cắt cỏ.
6	B	A. phương tiện giao thông B. sự vận chuyển C. giao thông D. sự chuyển phát Dịch nghĩa: Robot trên không, mặt đất hay ở dưới nước được sử dụng trong ứng dụng giám sát và do thám thông minh, bom dùng 1 lần và vận chuyển hàng hóa.
7	C	A. nhân tạo B. kiểu cách C. không người lái D. có người lái Dịch nghĩa: Hệ thống điều khiển phương tiện giao thông không người lái ở trên không, trên biển và mặt đất sẽ là 1 nhân tố quan trọng cho sự ứng dụng rộng rãi của ngành robot có chức năng không cần sự giám sát của con người.
8	D	A. hướng dẫn B. tìm kiếm C. điều tra D. tìm dấu vết Dịch nghĩa: Hệ thống tìm kiếm dấu vết tương tự cũng nên được đặt trong phương tiện đi lại trên mặt đất và dưới nước.
9	A	A. rủi ro B. gặp nguy hiểm C. mạo hiểm D. chí tử Từ đồng nghĩa: dangerous = risky: rủi ro, mạo hiểm Dịch nghĩa: Robot hiện đại sẽ thông minh hơn và thay thế con người trong các công việc và môi trường nguy hiểm.
10	D	Sau cụm từ improving robot ta cần 1 danh từ để bổ nghĩa cho cả cụm. Danh từ functions (chức năng) không phù hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Chúng ta tin rằng cải thiện chức năng thực tế của robot bao gồm sự tiến bộ nhanh trong phần mềm kiểm soát robot sẽ là một trong những chất xúc tác chính, cái mà sẽ dựa vào những tiến bộ trong trí tuệ nhân tạo, tầm nhìn máy tính và điện toán đám mây.
11	A	A. tiến bộ B. xử lý C. tuyên bố D. nỗ lực Từ đồng nghĩa: advance = progress: tiến bộ Dịch nghĩa: Nhiều chuyên gia trí tuệ nhân tạo tin rằng công nghệ trí tuệ nhân tạo sẽ nhanh chóng tạo ra những tiến bộ vĩ đại hơn trong nhiều lĩnh vực khác.
12	B	A. sự công nhận

		B. nhận thức C. sự xây dựng lại D. sự hồi lỗi Dịch nghĩa: Trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe là sự sử dụng thuật toán và phần mềm gần giống nhận thức con người trong phân tích các dữ liệu y tế phức tạp.
13	A	Cụm từ: jump into: lừa phỉnh Dịch nghĩa: Các thảo luận về trí tuệ nhân tạo (AI) đã lừa phỉnh ánh mắt công chúng nhiều năm qua, với một vài danh nhân nói chuyện trước công chúng về sự đe dọa của trí tuệ nhân tạo với tương lai của nhân loại.
14	C	A. nơi B. phổ biến C. việc bình thường D. (sai trật tự từ) Dịch nghĩa: Trong vài thập kỷ qua, trí tuệ nhân tạo – phương pháp máy tính cho nhận thức, học tập, hiểu và suy luận tự động – đã trở thành việc bình thường trong xã hội chúng ta.
15	A	A. bệnh viện B. nhà trẻ C. trung tâm chăm sóc sức khỏe D. khoa Dịch nghĩa: Trí tuệ nhân tạo ở công việc trong bệnh viện giúp các bác sĩ hiểu được những cái bệnh nhân gặp rủi ro cao nhất vì biến chứng, và thuật toán trí tuệ nhân tạo đang giúp tìm ra những cây kim quan trọng nhất trong đồng cỏ khô dữ liệu to lớn.
16	A	Cụm từ: put sb at risk: đặt ai đó vào nguy hiểm Dịch nghĩa: Phương pháp trí tuệ nhân tạo đã được ứng dụng gần đây để khám phá sự tác động kì bí giữa được phẩm mà đặt bệnh nhân vào nguy hiểm vì các tác dụng phụ.
17	B	Cụm từ: associate with: hợp sức, kết bạn Dịch nghĩa: Sự phát triển của tính hiệu quả và sự phổ biến của phương pháp trí tuệ nhân tạo đã khuyến khích suy nghĩ về những rủi ro tiềm tàng đi cùng với sự tiến bộ của trí tuệ nhân tạo.
18	D	A. nổ B. sự nổ C. dễ nổ D. chất nổ Dịch nghĩa: Trong quân đội, robot trí tuệ nhân tạo được sử dụng để khám phá những môi trường nguy hiểm chứa các chất nổ hay bị ô nhiễm bởi vũ khí hạt nhân.
19	C	Sau tính từ sở hữu our ta dùng 1 danh từ. Dịch nghĩa: Trong giao tiếp, hệ thống nhận dạng giọng nói trong điện thoại thông minh và các thiết bị điện tử khác có thể nhận ra giọng nói chúng ta và

		hiếu những dự định của chúng ta nhanh hơn.
20	A	A. hàng hải B. giao tiếp C. quân đội D. y học Dịch nghĩa: Trong ngành hàng hải, thiết bị định vị toàn cầu GPS giúp người lái tàu hay hoa tiêu tìm ra con đường tốt nhất để đến đích tránh được khó khăn, ùn tắc giao thông và tai nạn.

Unit 14: INVENTIONS

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	communicate	/kə'mju:nikeɪt/	(v)	giao tiếp
	communication	/kə'mju:nɪ'keɪʃn/	(n)	sự giao tiếp
	communicator	/kə'mju:nikeɪtə(r)/	(n)	người truyền tin
	communicative	/kə'mju:nɪkətɪv/	(a)	(thuộc) giao tiếp
2	calculation	/,kælkju'leɪʃn/	(n)	sự tính toán, phép tính
	calculate	/'kælkjuleɪt/	(v)	tính toán
3	transmission	/træns'mɪʃn/	(n)	sự truyền phát
	entertainment	/,entə'teɪnmənt/	(n)	sự giải trí
	development	/dɪ'veləpmənt/	(n)	sự phát triển
4	microcomputer	/'maɪkrəʊkəmputə(r)/	(n)	máy vi tính
5	automated	/'ɔ:təmeɪtɪd/	(a)	được tự động hóa
	automobile	/'ɔ:təməbi:l/	(n)	xe ô tô
	automatic	/'ɔ:tə'mætɪk/	(a)	tự động
	automotive	/'ɔ:tə'məʊtɪv/	(n)	sự tự động hóa
6	accomplished	/ə'kʌmplɪʃt/	(a)	đã hoàn thành
	accomplishment	/ə'kʌmplɪʃmənt/	(n)	sự hoàn thành
7	program	/'prəʊgræm/	(n)	chương trình
	programmer	/'prəʊgræmə(r)/	(n)	lập trình viên
8	add	/æd/	(v)	cộng
	subtract	/səb'trækt/	(v)	trừ
	multiply	/'mʌltɪplaɪ/	(v)	nhân
	divide	/dɪ'vaɪd/	(v)	chia
9	hardware	/'hɑ:dweə(r)/	(n)	phần cứng
	software	/'sɒftweə(r)/	(n)	phần mềm
	keyboard	/'ki:bɔ:d/	(n)	bàn phím
	speaker	/'spi:kə(r)/	(n)	loa
10	interact	/,ɪntər'ækt/	(v)	tương tác
	interaction	/,ɪntər'ækʃn/	(n)	sự tương tác
	interactive	/,ɪntər'æktɪv/	(a)	có tính tương tác
11	handle	/'hændl/	(n/v)	tay cầm, sử dụng
12	scenic	/'si:nɪk/	(a)	(thuộc) cảnh vật
13	insert	/ɪn'sɜ:t/	(v)	chèn vào
	operate	/'ɒpəreɪt/	(v)	hoạt động
	plug	/plʌg/	(v)	cắm
	adjust	/ə'dʒʌst/	(v)	điều chỉnh
	press	/pres/	(v)	nhấn

II. Practice Exercise

Question 1: It is a personal _____ which helps you to interact with other computers and with people around the world.

- A. communicate B. communication C. communicator D. communicative

Question 2: A computer is an _____ storage device which manages large collections of data.

- A. electronic B. electrical C. electric D. electricity

Question 3: New telephone lines allow faster data _____ by fax or modem.

- A. calculation B. transmission C. entertainment D. development

Question 4: What makes computer a miraculous device?

- A. strange B. powerful C. magical D. excellent

Question 5: One step beyond _____ machines is the industrial robot, the heart and brain of which is the microcomputer.

- A. automated B. automobile C. automatic D. automotive

Question 6: Industrial robots can be programmed to do a variety of tasks that are usually accomplished by human factory workers.

- A. carried out B. conducted C. carried on D. finished

Question 7: Like their human counterparts, industrial robots can be switched from one job to another and can be _____ to handle new tasks.

- A. made B. programmed C. done D. supported

Question 8: A useful device for getting rid of cockroaches has just been invented by a housewife. The device called 'Stop-Roach' and will soon be on sale in department store and large shops.

- A. bought B. transferred C. sold D. undervalued

Question 9: According to the passage, computer can _____.

- A. only add B. add and subtract
C. multiply and divide D. add, subtract, multiply and divide

Question 10: _____ is program performed by the computer.

- A. hardware B. software C. keyboard D. speaker

Question 11: The physical part of the computer system is called _____.

- A. software B. mouse C. floppy disks D. hardware

Question 12: Computers can also store a large amount of _____.

- A. data B. information C. document D. letters

Question 13: When it plays as a communicator, it can help us _____ with other computers around the world.

- A. contact B. exchange C. talk D. interact

Question 14: Each time you turn it on, with appropriate hardware and software, it is capable of doing almost anything you ask.

- A. suitable B. good C. right D. important

Question 15: It is a calculating machine which speeds up calculations: it can add, subtract, multiply, and divide with lightning speed and perfect accuracy.

- A. full B. total C. capable D. exact

Question 16: It is a calculating machine which speeds up calculations: it can add, subtract, multiply, and divide with lightning speed and perfect accuracy.

- A. precision B. goodness C. loveliness D. wonder

Question 17: It is an electric store which manages large collections of data.

- A. handles B. works C. drives D. pilots

Question 18: Ask and answer questions about the uses of modern inventions.

- A. up-to-date B. new C. late D. present

Question 19: We were really impressed by scenic splendors of the Rocky Mountains

- A. in a strange or mysterious way B. having beautiful natural scenery
C. very impressive and good D. new and interesting

Question 20: Please _____ your phone card in the slot before pressing the number you require.

- A. insert B. operate C. plug D. adjust

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	Sau tính từ personal (cá nhân) ta dùng 1 danh từ. Cụm từ personal communicator: người truyền tin cá nhân. Dịch nghĩa: Nó là người truyền tin cá nhân giúp bạn tương tác với những máy tính khác và với mọi người trên khắp thế giới.
2	A	A. điện tử B. thuộc về điện C. bằng điện D. điện Cụm từ: electronic storage device: thiết bị lưu trữ điện tử. Dịch nghĩa: Máy tính là 1 thiết bị lưu trữ điện tử quản lý những bộ sưu tập thông tin lớn.
3	B	A. tính toán B. sự truyền phát C. giải trí D. sự phát triển Dịch nghĩa: Đường dây điện thoại mới cho phép truyền phát dữ liệu nhanh hơn bằng máy fax hay modem.
4	C	Từ đồng nghĩa: miraculous = magical: thần kì, kì diệu A. lạ B. mạnh mẽ C. thần kì D. xuất sắc Dịch nghĩa: Điều gì đã biến máy tính thành 1 thiết bị thần kì?
5	A	A. được tự động hóa

		B. ô tô C. tự động D. sự tự động hóa Dịch nghĩa: Một bước tiến vượt xa những chiếc máy được tự động hóa là robot công nghiệp, mà trái tim và bộ não của nó là những chiếc máy vi tính.
6	D	Từ đồng nghĩa: accomplished = finished: được hoàn thành Dịch nghĩa: Robot công nghiệp có thể được lập trình để làm đa dạng các công việc mà thường xuyên được hoàn thành bởi các công nhân nhà máy.
7	B	A. tạo ra B. lập trình C. làm D. ủng hộ Dịch nghĩa: Như những lao động con người khác, những robot công nghiệp có thể được chuyển từ việc này qua việc khác và có thể được lập trình để thực hiện các nhiệm vụ mới.
8	C	Từ đồng nghĩa: on sale = sell: bán A. mua B. chuyển C. bán D. đánh giá thấp Dịch nghĩa: Một thiết bị hữu dụng để đuổi gián đã được phát minh bởi một người nội trợ. Thiết bị này được gọi là "Stop - Roach" và sẽ sớm được bán ở trung tâm thương mại và các cửa hàng lớn.
9	D	Máy tính có thể làm tất cả các phép toán cộng, trừ, nhân và chia nên ta chọn đáp án D. Dịch nghĩa: Theo đoạn văn, máy tính có thể cộng, trừ, nhân và chia.
10	B	A. phần cứng B. phần mềm C. bàn phím D. loa Dịch nghĩa: Phần mềm là chương trình được thực hiện bởi máy tính.
11	D	A. phần mềm B. chuột C. đĩa mềm D. phần cứng Dịch nghĩa: Phần vỏ bên ngoài của hệ thống máy tính được gọi là phần cứng.
12	A	A. dữ liệu B. thông tin C. tài liệu D. chữ cái Dịch nghĩa: Máy tính có thể lưu trữ 1 lượng lớn dữ liệu.
13	D	A. liên lạc B. trao đổi C. nói D. tương tác Dịch nghĩa: Khi máy tính đóng vai trò là người truyền tin, nó có thể giúp chúng ta tương tác với những máy tính khác trên thế giới.
14	A	Từ đồng nghĩa: appropriate = suitable: phù hợp

		Dịch nghĩa: Mỗi lần bạn mở máy lên, với 1 phần mềm và phần cứng phù hợp, nó có thể làm hầu hết mọi thứ bạn yêu cầu.
15	D	Từ đồng nghĩa: perfect = exact: hoàn hảo, chính xác A. đầy B. tổng cộng C. có thể D. chính xác Dịch nghĩa: Nó là 1 cái máy tính toán với tốc độ tính toán nhanh chóng; nó có thể cộng, trừ, nhân và chia với tốc độ ánh sáng và sự chính xác tuyệt đối.
16	A	Từ đồng nghĩa: accuracy = precision: sự chính xác A. sự chính xác B. lòng tốt C. sự đáng yêu D. kì quan Dịch nghĩa: Nó là 1 cái máy tính toán với tốc độ tính toán nhanh chóng; nó có thể cộng, trừ, nhân và chia với tốc độ ánh sáng và sự chính xác tuyệt đối
17	A	Từ đồng nghĩa: manage = handle: thực hiện, quản lý Dịch nghĩa: Nó là một thiết bị lưu trữ điện tử cái mà quản lý được những bộ sưu tập dữ liệu lớn.
18	A	Từ đồng nghĩa: modern = up-to-date: hiện đại A. hiện đại B. mới C. muộn D. hiện tại Dịch nghĩa: Hỏi và trả lời những câu hỏi về cách sử dụng các phát minh hiện đại.
19	B	Định nghĩa: Scenic = having beautiful natural scenery: có cảnh vật tự nhiên đẹp Dịch nghĩa: Chúng tôi thực sự bị ấn tượng bởi cảnh đẹp lung lay của dãy núi đá.
20	A	A. chèn B. hoạt động C. cấm D. điều chỉnh Dịch nghĩa: Vui lòng chèn thẻ vào khe trước khi nhấn số điện thoại cần gọi.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	imitate	/ˈimiteɪt/	(v)	bắt chước, mô phỏng
	irritate	/ɪˈriteɪt/	(v)	chọc tức, làm phát cáu, bực bở
	irrigate	/ˈirigeɪt/	(v)	tưới, làm ướt, làm ẩm
2	portable	/ˈpɔːtəbl/	(a)	có thể mang được, có thể xách được
3	drawback	/ˈdrɔːbæk/	(n)	điều bất lợi, mặt hạn chế
4	disadvantage	/ˌdɪsədˈvɑːntɪdʒ/	(n)	bất lợi, thế bất lợi
	advantage	/ədˈvɑːntɪdʒ/	(n)	lợi thế
5	vaccination	/ˌvæksɪˈneɪʃn/	(n)	sự tiêm chủng
6	pedagogical	/pedəˈɡɒdɪk/	(a)	sư phạm
7	graduate	/ˈɡrædʒuət/	(v)	tốt nghiệp đại học
	graduation	/ɡrædʒuˈeɪʃn/	(n)	sự tốt nghiệp, lễ tốt nghiệp
8	multipurpose	/ˈmʌltɪˈpəːpəs/	(a)	vạn năng, có thể dùng vào nhiều mục đích
9	versatile	/ˈvɜːsətaɪl/	(a)	linh hoạt, tháo vát
10	inflexible	/ɪnˈfleksəbl/	(a)	cứng nhắc, không linh hoạt
	purposeless	/ˈpɜːpəsɪs/	(a)	không có mục đích
11	innovation	/ˌɪnəˈveɪʃn/	(n)	sự đổi mới
	innovate	/ˈɪnəveɪt/	(v)	đổi mới
12	breakdown	/ˈbreɪkdaʊn/	(n)	sự thất bại, sự suy sụp
	breakthrough	/ˈbreɪkθruː/	(n)	phát minh quan trọng
13	revolution	/ˌrevəˈluːʃn/	(n)	cuộc cách mạng
	revolutionary	/ˌrevəˈluːʃənəri/	(n)	nhà cách mạng
14	manufacturer	/ˌmænʃʊˈfæktʃərə[r]/	(n)	người/hãng chế tạo
15	manufacture	/ˌmænʃʊˈfæktʃə[r]/	(n)	sự chế tạo, sự sản xuất
16	desire	/dɪˈzaɪə[r]/	(n)	sự khao khát, thèm muốn
	desirable	/dɪˈzaɪərəbl/	(a)	đáng khao khát
17	observe	/əbˈzɜːv/	(v)	quan sát, theo dõi
18	observant	/əbˈzɜːvənt/	(a)	tinh ý, tinh mắt
	observation	/ˌɒbzəˈveɪʃn/	(n)	sự quan sát, khả năng quan sát
19	according to	/əˈkɔːdɪŋ tuː/	(adv)	theo như
	thank to	/θæŋk tuː/	(adv)	nhờ vào
	due to	/djuː tuː/	(adv)	tại vì, do
	contrary to	/ˈkɒntrəri tuː/	(adv)	ngược lại, trái lại
20	tour	/tuə[r]/	(n)	chuyến du lịch, chuyến tham quan

	tourist	/ˈtʊərɪst/	(n)	khách du lịch
	tourism	/ˈtʊərɪzəm/	(n)	dịch vụ du lịch
21	coastal	/kəʊstl/	(a)	ven biển
22	import	/ɪmˈpɔ:t/	(v)	nhập khẩu
	export	/ˈeksɜ:t/	(v)	xuất khẩu

II. Practice Exercise

Question 1: They try to **imitate** the wing and shape of animals in nature to produce parts of vehicles.

- A. irritate B. irrigate C. paste D. copy

Question 2: In order to be taken away and used everywhere, modern inventions have a tendency to be small and _____.

- A. import B. coastal C. airport D. portable

Question 3: Even the best invention may have both _____ and drawbacks

- A. benefits B. disadvantage C. advantaged D. benefited

Question 4: People have used vaccination to prevent diseases _____ a long time.

- A. for B. since C. when D. as

Question 5: Brian has inspired thousands of students across the country since he _____ from a pedagogical university.

- A. graduate B. graduating C. graduated D. graduation

Question 6: Scientists have researched into effective ways to treat this disease _____ last year's epidemic.

- A. for B. since C. when D. as

Question 7: This robot is very **versatile**, as it can be used to perform many different tasks.

- A. multipurpose B. limited C. inflexible D. purposeless

Question 8: The Jet engine has had _____ on life since the twentieth century

- A. a great impact B. an important affects C. an important part D. great significance

Question 9: Do you know how this machine work? – All you do is just _____ this button and it starts automatically.

- A. pull B. put on C. press D. switch

Question 10: You can't use the washing machine today. It's _____.

- A. out of work B. out of order C. breaking down D. wrong

Question 11: Modern home entertainment system and other _____ are changing everyone's life.

- A. innovation B. modern discoveries C. new creation D. development

Question 12: Most computers have enough memory to store _____ of information.

- A. a great number B. a large number C. a vast amount D. large amount

Question 13: The optic fiber was a major _____ in the field of telecommunication.

- A. breakdown B. breakthrough C. revolution D. technique

Question 14: If your camera is faulty, you should return it to the _____.

- A. creator B. manufacturer C. inventor D. builder

Question 15: People often use the natural world as _____ for their inventions.

- A. inspiration B. ambition C. desire D. wishes

Question 16: By _____ animals and plants, they design new products to serve humans.

- A. watching B. searching C. observing D. looking

Question 17: The airplane, with its wings and _____ imitating those of a bird, is one of the greatest inventions in our history.

- A. form B. shape C. style D. type

Question 18: _____ to airplane, people can travel long distances in the air and develop trade and tourism.

- A. According B. Thanks C. Due D. Contrary

Question 19: The submarine, which can travel underwater, imitates a _____'s shape.

- A. dolphin B. leopard C. frog D. seal

Question 20: The self-cleaning glass window and the fabric used to make umbrellas are both inspired by the smooth leaves of a lotus plant, with their ability to _____ away dirt in the rain.

- A. blow B. throw C. wash D. take

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	A. chọc tức B. tưới ẩm C. dán D. mô phỏng Dịch nghĩa: Họ cố gắng mô phỏng theo cánh và hình dạng của động vật trong tự nhiên để sản xuất các bộ phận của các phương tiện.
2	D	A. nhập khẩu B. ven biển C. sân bay D. có thể mang được Dịch nghĩa: Để được mang đi và sử dụng ở mọi nơi, những phát minh hiện đại có xu hướng trở nên nhỏ gọn và có thể mang được.
3	A	A. lợi ích B. bất lợi C. lợi thế D. có lợi Dịch nghĩa: Ngay cả những phát minh tốt nhất có thể có cả ưu điểm lẫn mặt hạn chế.
4	A	- for + khoảng thời gian - since + mốc thời gian - when + clause Dịch nghĩa: Người ta đã sử dụng tiêm chủng để ngăn chặn các căn bệnh trong thời gian lâu dài.
5	C	- Chỗ trống cần một động từ chia ở thì quá khứ đơn. Dịch nghĩa: Brian đã truyền cảm hứng cho hàng ngàn sinh viên trên khắp đất nước từ khi anh ấy tốt nghiệp trường đại học sư phạm.
6	A	- treat /tri:t/(v): điều trị Dịch nghĩa: Các nhà khoa học đã nghiên cứu ra cách hiệu quả để điều trị căn bệnh cho đợt dịch bệnh của năm ngoái.
7	A	A. đa năng B. hạn chế C. cứng nhắc D. không có mục đích

		Dịch nghĩa: Người máy này rất đa năng, vì nó có thể được sử dụng để thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau.
8	A	- have impact on sth - gây tác động lên cái gì Dịch nghĩa: Động cơ máy bay phản lực có sự tác động to lớn lên cuộc sống từ thế kỷ 20.
9	C	A. kéo B. mặc vào C. ấn, nhấn D. quay, xoay Dịch nghĩa: Anh có biết cái máy này hoạt động như thế nào không? – Tất cả những gì anh phải làm chỉ là ấn cái nút này và nó khởi động một cách tự động.
10	B	A. thất nghiệp B. hỏng C. hỏng máy D. sai sót Dịch nghĩa: Bạn không thể sử dụng cái máy giặt này ngày hôm nay. Nó đang bị hỏng.
11	A	A. sự đổi mới B. khám phá hiện đại C. sự sáng tạo mới D. sự phát triển Dịch nghĩa: Hệ thống giải trí hiện đại tại nhà và những sự đổi mới khác đang thay đổi cuộc sống của mỗi người.
12	D	Quy tắc: - a large number of + N(đếm được/số nhiều) - a large amount of + N(không đếm được) Vi "information" là danh từ không đếm được nên đáp án là D. Dịch nghĩa: Hầu hết các máy vi tính có đủ bộ nhớ để lưu trữ một lượng lớn thông tin.
13	B	A. sự hỏng hóc B. phát minh quan trọng C. cuộc cách mạng D. kỹ thuật Dịch nghĩa: Sợi quang là một phát minh quan trọng trong lĩnh vực viễn thông.
14	B	A. người tạo nên B. nhà sản xuất C. nhà phát minh D. chủ thầu Dịch nghĩa: Nếu máy quay của bạn bị lỗi, bạn nên trả lại nó cho nhà sản xuất.
15	A	A. nguồn cảm hứng B. hoài bão C. sự khao khát D. mong ước Dịch nghĩa: Người ta thường dùng thể giới tự nhiên như là nguồn cảm hứng cho những phát minh của họ.
16	C	A. xem B. tìm kiếm C. quan sát D. nhìn Dịch nghĩa: Bằng cách quan sát các loài động thực vật, họ thiết kế những sản phẩm để phục vụ con người.
17	B	A. hình thức B. hình dạng C. kiểu D. loại Dịch nghĩa: Máy bay, với đôi cánh và hình dáng mô phỏng theo những chú chim, là một trong những phát kiến vĩ đại nhất trong lịch sử.
18	B	A. According to: Theo như B. Thanks to: Nhờ có, nhờ vào C. Due to: Vì D. Contrary to: Trái với Dịch nghĩa: Nhờ có máy bay, con người có thể đi lại trong khoảng cách xa và có thể phát triển giao thương và du lịch.
19	A	A. cá heo B. báo đốm C. con ếch D. hải cẩu

		Dịch nghĩa: Tàu ngầm cái mà có thể chạy được dưới biển, mô phỏng theo hình dạng của một con cá heo.
20	C	A. thổi đi B. vút đi C. rửa sạch D. mang đi Dịch nghĩa: Cửa sổ kính tự lau sạch và vải vóc được dùng để làm ra những cái ô cả hai đều được lấy cảm hứng từ những chiếc lá sen mượt mà, với khả năng rửa sạch chất bẩn dưới trời mưa.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ

Nhà A16 - Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: Phòng Phát hành: 024.22149040;

Phòng Biên tập: 024.37917148;

Phòng Quản lý Tổng hợp: 024.22149041;

Fax: 024.37910147; Email: nxb@vap.ac.vn; Website: www.vap.ac.vn

30 CHỦ ĐỀ TỪ VỰNG TIẾNG ANH
LUYỆN THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA
MỤC TIÊU 9+
Tập 1

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc, Tổng biên tập
TRẦN VĂN SẮC

<i>Biên tập:</i>	Nguyễn Thị Chiên
<i>Trình bày kỹ thuật:</i>	Dương Minh Đăng
<i>Trình bày bìa:</i>	Lê Tùng Lâm

Liên kết xuất bản: Nguyễn Thị Huyền Trang
Địa chỉ: Tổ 26, phường Trung Thành, TP. Thái Nguyên

ISBN: 978-604-913-691-7

In 1.000 cuốn, khổ 21 x 29,7cm, tại Công ty TNHH In Tiến Dâu.

Địa chỉ: Số 14, Tổ 5, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1190-2018/CXBIPH/02-08/KHTNVCN.

Số quyết định xuất bản: 06/QĐ-KHTNCN, cấp ngày 17 tháng 4 năm 2018.

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2018.

